

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

ĐỀ CƯƠNG
CÁC HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BAN HÀNH NĂM 2015

Hà Nội 2015

DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

| TT | Mã môn học | Môn học | Trang |
|-----------|-------------------|--|--------------|
| 1. | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 1 |
| 2. | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 10 |
| 3. | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 22 |
| 4. | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 39 |
| 5. | INT1004 | Tin học cơ sở | 48 |
| 12. | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 57 |
| 13. | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 76 |
| 14. | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 84 |
| 15. | PHI1054 | Logic học đại cương | 93 |
| 16. | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 103 |
| 17. | PSY1051 | Tâm lý học đại cương | 110 |
| 18. | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 113 |
| 19. | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 117 |
| 20. | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 122 |
| 21. | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 128 |
| 22. | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 131 |
| 23. | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 139 |
| 24. | ITS1104 | Khu vực học đại cương | 146 |
| 25. | ORS1101 | Lịch sử phương Đông | 170 |
| 26. | ORS2005 | Văn hóa, văn minh phương Đông | 175 |
| 27. | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 184 |
| 28. | ORS1104 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | 205 |
| 29. | LIT1100 | Nghệ thuật học đại cương | 245 |
| 30. | ANT1100 | Nhân học đại cương | 253 |

| | | | |
|-----|---------|--|------------|
| 31. | ORS1106 | Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông | 260 |
| 32. | ORS1150 | Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á | 264 |
| 33. | ORS1151 | Tôn giáo khu vực Đông Bắc Á | 270 |
| 34. | ORS1152 | Kinh tế Đông Bắc Á | 274 |
| 35. | ORS1156 | Chính trị khu vực Đông Bắc Á | 279 |
| 36. | ORS1153 | Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á | 282 |
| 37. | ORS1154 | Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á | 294 |
| 38. | ORS1155 | Ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á | 300 |
| 39. | ORS1157 | Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á | 305 |
| 40. | ORS3160 | Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản | 313 |
| 41. | ORS3161 | Địa lý Nhật Bản | 318 |
| 42. | ORS3162 | Lịch sử Nhật Bản | 323 |
| 43. | ORS3270 | Văn hoá Nhật Bản | 331 |
| 44. | ORS3271 | Tiếng Nhật nâng cao 1 | 335 |
| 45. | ORS3272 | Tiếng Nhật nâng cao 2 | 342 |
| 46. | ORS3273 | Tiếng Nhật nâng cao 3 | 347 |
| 47. | ORS3274 | Tiếng Nhật nâng cao 4 | 356 |
| 48. | ORS3275 | Tiếng Nhật chuyên ngành (Văn hóa) | 362 |
| 49. | ORS3276 | Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế) | 368 |
| 50. | ORS3277 | Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử) | 372 |
| 51. | ORS3278 | Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) | 377 |
| 52. | ORS3279 | Tôn giáo Nhật Bản | 383 |

| | | | |
|-----|---------|---|------------|
| 53. | ORS3280 | Chính trị Nhật Bản | 389 |
| 54. | ORS3281 | Chính sách ngoại giao của Nhật Bản | 393 |
| 55. | ORS3091 | Kinh tế Nhật Bản | 399 |
| 56. | ORS3282 | Văn học Nhật Bản | 407 |
| 57. | ORS3283 | Nghệ năng truyền thống Nhật Bản | 413 |
| 58. | ORS3117 | Nghệ thuật Nhật Bản | 418 |
| 59. | ORS3284 | Văn hoá giới trẻ Nhật Bản | 425 |
| 60. | ORS3113 | Phong tục tập quán xã hội Nhật Bản | 430 |
| 61. | ORS3285 | Pháp chế Nhật Bản | 434 |
| 62. | ORS3183 | Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc | 442 |
| 63. | ORS3184 | Địa lý Trung Quốc | 448 |
| 64. | ORS3185 | Lịch sử Trung Quốc | 454 |
| 65. | ORS3286 | Văn hoá Trung Quốc | 458 |
| 66. | ORS3287 | Tiếng Hán nâng cao 1 | 465 |
| 67. | ORS3288 | Tiếng Hán nâng cao 2 | 473 |
| 68. | ORS3289 | Tiếng Hán nâng cao 3 | 485 |
| 69. | ORS3290 | Tiếng Hán nâng cao 4 | 503 |
| 70. | ORS3291 | Tiếng Hán chuyên ngành (Văn hóa) | 509 |
| 71. | ORS3292 | Tiếng Hán chuyên ngành (Kinh tế) | 515 |
| 72. | ORS3293 | Tiếng Hán chuyên ngành (Chính trị, xã hội) | 524 |
| 73. | ORS3294 | Tiếng Hán chuyên ngành (Lịch sử) | 529 |
| 74. | ORS3124 | Kinh tế Trung Quốc | 534 |
| 75. | ORS3141 | Tiếng Hán cơ đại | 541 |
| 76. | ORS3295 | Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc | 553 |

| | | | |
|------|---------|---|------------|
| 77. | ORS3142 | Triết học Trung Quốc | 556 |
| 78. | ORS3296 | Tiến trình văn học Trung Quốc | 563 |
| 79. | ORS3144 | Ngôn ngữ tộc người Trung Quốc | 570 |
| 80. | ORS3145 | Kinh tế, xã hội Đài Loan | 578 |
| 81. | ORS3297 | Quan hệ kinh tế Trung Quốc –ASEAN | 585 |
| 82. | ORS3149 | Thế chế chính trị - xã hội Trung Quốc | 591 |
| 83. | ORS3150 | Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN | 598 |
| 84. | ORS3209 | Nhập môn Nghiên cứu Ấn Độ | 604 |
| 85. | ORS3004 | Lịch sử Ấn Độ | 611 |
| 86. | ORS3298 | Văn hoá Ấn Độ | 616 |
| 87. | ORS3210 | Địa lý Ấn Độ | 622 |
| 88. | ORS3299 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 632 |
| 89. | ORS3300 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 640 |
| 90. | ORS3301 | Tiếng Anh nâng cao 3 | 646 |
| 91. | ORS3302 | Tiếng Anh nâng cao 4 | 655 |
| 92. | ORS3303 | Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử) | 661 |
| 93. | ORS3304 | Tiếng Anh chuyên ngành (Văn hóa) | 668 |
| 94. | ORS3305 | Tiếng Anh chuyên ngành (Kinh tế) | 678 |
| 95. | ORS3306 | Tiếng Anh chuyên ngành (Chính trị-Xã hội) | 687 |
| 96. | ORS3307 | Phong tục tập quán Ấn Độ | 697 |
| 97. | ORS3308 | Quan hệ đối ngoại của Ấn Độ và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ | 703 |
| 98. | ORS3309 | Triết học Ấn Độ | 708 |
| 99. | ORS3310 | Kinh tế Ấn Độ | 716 |
| 100. | ORS3311 | Tiến trình văn học Ấn Độ | 720 |

| | | | |
|------|---------|---|------------|
| 101. | ORS3312 | Chính trị Ấn Độ | 726 |
| 102. | ORS3020 | Xã hội Ấn Độ | 733 |
| 103. | ORS3027 | Nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật biểu diễn Ấn Độ | 740 |
| 104. | ORS3022 | Tôn giáo Ấn Độ | 749 |
| 105. | ORS3024 | Ngôn ngữ tộc người Ấn Độ | 755 |
| 106. | ORS3220 | Nhập môn nghiên cứu Thái Lan | 761 |
| 107. | ORS3313 | Lịch sử Thái Lan | 768 |
| 108. | ORS3222 | Văn hóa Thái Lan | 776 |
| 109. | ORS3223 | Địa lý Thái Lan | 787 |
| 110. | ORS3314 | Tiếng Thái nâng cao 1 | 794 |
| 111. | ORS3315 | Tiếng Thái nâng cao 2 | 801 |
| 112. | ORS3316 | Tiếng Thái nâng cao 3 | 808 |
| 113. | ORS3317 | Tiếng Thái nâng cao 4 | 816 |
| 114. | ORS3318 | Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 1) | 821 |
| 115. | ORS3319 | Tiếng Thái chuyên ngành (Văn hóa – Xã hội 2) | 828 |
| 116. | ORS3320 | Tiếng Thái chuyên ngành (Kinh tế) | 833 |
| 117. | ORS3321 | Tiếng Thái chuyên ngành (Chính trị) | 839 |
| 118. | ORS3030 | Lịch sử Đông Nam Á | 846 |
| 119. | ORS3322 | Văn hóa Đông Nam Á | 852 |
| 120. | ORS3323 | Quan hệ quốc tế của Thái Lan và Quan hệ Thái Lan - Việt Nam | 856 |
| 121. | ORS3324 | Thái Lan trên con đường phát triển hiện đại | 864 |
| 122. | ORS3325 | Thực hành thuyết trình bằng tiếng Thái Lan | 871 |
| 123. | ORS3326 | Phật giáo ở Thái Lan | 877 |

| | | | |
|------|---------|---|-------------|
| 124. | ORS3327 | Nhà nước và hệ thống chính trị Thái Lan | 884 |
| 125. | ORS3032 | Kinh tế Đông Nam Á | 891 |
| 126. | ORS3328 | Tiến trình văn học Thái Lan | 897 |
| 127. | ORS3329 | Nghệ thuật Thái Lan | 902 |
| 128. | ORS3234 | Nhập môn nghiên cứu Korea | 908 |
| 129. | ORS3235 | Địa lý Hàn Quốc | 914 |
| 130. | ORS3236 | Lịch sử Korea | 919 |
| 131. | ORS3330 | Văn hoá Korea | 926 |
| 132. | ORS3331 | Tiếng Hàn nâng cao 1 | 930 |
| 133. | ORS3332 | Tiếng Hàn nâng cao 2 | 948 |
| 134. | ORS3333 | Tiếng Hàn nâng cao 3 | 966 |
| 135. | ORS3334 | Tiếng Hàn nâng cao 4 | 984 |
| 136. | ORS3335 | Tiếng Hàn chuyên ngành 1 (Lịch sử) | 990 |
| 137. | ORS3336 | Tiếng Hàn chuyên ngành 2 (Văn hóa) | 995 |
| 138. | ORS3337 | Tiếng Hàn chuyên ngành 3 (Kinh tế) | 1000 |
| 139. | ORS3338 | Tiếng Hàn chuyên ngành 4 (Chính trị - xã hội) | 1005 |
| 140. | ORS3339 | Lý thuyết dịch Hàn - Việt | 1011 |
| 141. | ORS3340 | Lý thuyết Hàn ngữ học hiện đại | 1015 |
| 142. | ORS3341 | Quan hệ quốc tế Hàn Quốc | 1020 |
| 143. | ORS3342 | Thế chế chính trị Hàn Quốc | 1026 |
| 144. | ORS4067 | Thuyết trình về Hàn Quốc học | 1030 |
| 145. | ORS3059 | Kinh tế Hàn Quốc | 1036 |
| 146. | ORS3344 | Văn học Hàn Quốc | 1040 |

| | | | |
|------|----------------|---|-------------|
| 147. | ORS3345 | Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc | 1044 |
| 148. | ORS3346 | Quan hệ liên Triều | 1048 |
| 149. | ORS3347 | Hán Hàn cơ sở | 1054 |
| 150. | ORS3348 | Văn hóa đại chúng Hàn Quốc | 1061 |
| 151. | ORS3349 | Phong tục tập quán Hàn Quốc | 1065 |
| 155. | ORS1105 | Phương Đông trong toàn cầu hóa | 1070 |
| 156. | ORS4060 | Xã hội Nhật Bản hiện đại | 1078 |
| 157. | ORS4071 | Trung Quốc đương đại | 1084 |
| 158. | ORS4070 | Ấn Độ đương đại | 1091 |
| 159. | ORS4066 | Ngôn ngữ và tộc người Thái ở Đông Nam Á | 1102 |
| 160. | ORS3343 | Xã hội Hàn Quốc | 1110 |

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN (1)

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN - 1

1. Mã học phần: PHI 1004

2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ

3. Học phần tiên quyết: không có

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giáo viên:

5.1. Dương Văn Thịnh: PGS TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.2. Đặng Thị Lan: PGS TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.3. Trần Thị Điều: TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.4. Lương Thùy Liên: TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.5. Nguyễn Thị Thu Hường: TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.6. Hoàng Văn Thắng: ThS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

7.7. Nguyễn Thúy Hằng: ThS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.8. Lê Thị Vinh: ThS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.9. Đoàn Thu Nguyệt: ThS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.10. Nguyễn Như Thợ: ThS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.11. Nguyễn Thúy Vân: PGS TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.12. Nguyễn Thanh Bình: PGS TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.13. Ngô Thị Phượng: PGS TS – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN

5.14. Nguyễn Thị Trâm: Th.S – Khoa Triết học, trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN ...

6. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho sinh viên hệ thống quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, giúp sinh viên hình thành được thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học. Học phần cũng giúp sinh viên có khả năng kế thừa những nhân tố hợp lý của các trào lưu triết học trong lịch sử, nâng cao trình độ tư duy lý luận; có khả năng nhận diện và đấu tranh chống thế giới quan duy tâm, siêu hình. Từ đó sinh viên có năng lực sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Về kiến thức

+ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức, mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, phân biệt với quan điểm duy tâm, siêu hình về vấn đề này.

+ Bản chất và nội dung những nguyên lý, phạm trù, quy luật của phép biện chứng duy vật, phân biệt với phép biện chứng duy tâm và phương pháp siêu hình.

+ Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

+ Lý luận về hình thái kinh tế – xã hội của C.Mác và sự vận dụng lý luận đó ở Việt Nam.

- *Về kỹ năng*

+ Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng phân tích, phê phán những quan điểm duy tâm, siêu hình, bảo vệ quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối đấu tranh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Có khả năng độc lập nghiên cứu, lý giải những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

- *Về thái độ người học*

+ Thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần.

+ Xây dựng được niềm tin, lý tưởng và con đường tất yếu dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

+ Rèn luyện nhân cách sống và làm việc có kỷ cương và văn hóa.

8. Phương pháp kiểm tra

+ Kiểm tra thường xuyên (10%): Đi học đầy đủ, phát biểu xây dựng bài

+ Kiểm tra giữa kỳ (30%): Kiểm tra tại lớp, hoặc tiểu luận, bài tập nhóm

+ Kiểm tra, đánh giá cuối môn (60%): Thi viết hoặc vấn đáp

9. Giáo trình bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.

3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2008): *Giáo trình triết học Mác – Lênin*. Nxb CTQG

4. Trần Văn Phòng, Phạm Ngọc Quang, Nguyễn Thế Kiệt (2004), *Tìm hiểu môn triết học (dưới dạng hỏi và đáp)*, Nxb Lý luận chính trị.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin phần 1 cung cấp cho người học hệ thống quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của thế giới, những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất; bản chất, nguồn gốc, kết cấu của ý thức và biện chứng của quá trình nhận thức; những quy luật khách quan chi phối sự vận động phát triển xã hội loài người. Từ đó giúp người học hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học, có khả năng vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1 Khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin

1.1.1 Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận cấu thành của nó

1.1.2 Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

1.2 Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin

1.2.1 Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

1.2.2 Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

Chương 2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và ý thức

2.1 Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

2.1.1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

2.1.2. Các hình thức của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

2.2. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2.2.1 Vật chất

Phạm trù vật chất; phương thức và hình thức tồn tại của vật chất; tính thống nhất vật chất của thế giới

2.2.2 Ý thức

Nguồn gốc của ý thức; bản chất và kết cấu của ý thức

2.2.3 Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Vai trò của vật chất đối với ý thức; vai trò của ý thức đối với vật chất; ý nghĩa phương pháp luận.

Chương 3. Phép biện chứng duy vật

3.1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật

3.1.1 Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

3.1.2 Phép biện chứng duy vật

3.2 Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng

3.2.1 Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

3.2.2 Nguyên lý về sự phát triển

3.3 Những cặp phạm trù của cơ bản của phép biện chứng

3.3.1 Cái chung và cái riêng

3.3.2 Bản chất và hiện tượng

3.3.3 Tất nhiên và ngẫu nhiên

3.3.4 Nguyên nhân và kết quả

3.3.5 Nội dung và hình thức

3.3.6 Khả năng và hiện thực

3.4 Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

3.4.1 Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất

3.4.2 Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

3.4.3 Quy luật phủ định của phủ định

3.5 *Lý luận nhận thức duy vật biện chứng*

3.5.1 Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

3.5.2 Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Chương 4. Chủ nghĩa duy vật lịch sử

4.1 Sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

4.1.1 Sản xuất vật chất và vai trò của nó

4.1.2 Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

4.2 Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4.2.1 Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4.2.2 Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

4.3 Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

4.3.1 Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

4.3.2 Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

4.4 Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

4.4.1 Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

4.4.2 Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

4.4.3 Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

4.5 Đấu tranh giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội

4.5.1 Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội

4.5.2 Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội

4.6 *Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân*

4.6.1 *Con người và bản chất con người*

4.6.2 *Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân*

12. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy và học | | | | | Tổng |
|-----------------|------------------------------|--------------|----------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | Lên lớp: 45 | | | Thực hành | Tự nghiên cứu: 135 | |
| | Lý thuyết 24 | Bài tập p | Thảo luận 6 | | | |
| Chương 1 | 4 | | 1 | | | 5 |
| Chương 2 | 6 | | 1 | | | 7 |
| Chương 3 | 8 | | 2 | | | 10 |
| Chương 4 | 6 | | 2 | | | 8 |
| Cộng | 24 | | 6 | | | 30 |

3. Danh mục tài liệu tham khảo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Danh mục tài liệu tham khảo |
|----|-------------|--|------------|---|
| I | | Khối kiến thức chung | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 3 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), <i>Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), <i>Giáo trình Triết học Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2008): <i>Giáo trình triết học Mác – Lênin</i>. Nxb CTQG</p> <p>4. Trần Văn Phòng, Phạm Ngọc Quang, Nguyễn Thế Kiệt (2004), <i>Tìm hiểu môn triết học (dưới dạng hỏi và đáp)</i>, Nxb Lý luận chính trị.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>4. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993, 1994), <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, “Tư bản”, tập 23 (tr.72, tr.116, tr.137), 24 (tr.723-724), 25 (tr.74, tr.550-552, tr.667-668), Nxb CTQG, HN.</p> <p>5. Michel Beaud (2002), <i>Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000</i>, Nxb Thế</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Danh mục tài liệu tham khảo |
|----|-------------|--------------|---------------|--|
| | | | | <p>giới, HN, (tr.41- 52; tr.153 - 198; tr.381 - 408).</p> <p>6. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 4, Nxb CTQG HN, tr.595-643.</p> <p>7. C.Mác (1995), “Phê phán cương lĩnh Gôta”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 19, Nxb CTQG HN, tr.21-53.</p> <p>8. V.I. Lênin (1980), “Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 11, Nxb Tiến bộ, M, tr.1- 168.</p> <p>9. V.I. Lênin (1980), “Nhà nước và cách mạng”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 33, Nxb Tiến bộ, M, tr. 1-147.</p> <p>10/. V.I. Lênin (1980), “Về quyền dân tộc tự quyết”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 25, Nxb Tiến bộ, M, tr.299-376.</p> <p>11/. V.I. Lênin (1980), “Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 12, Nxb Tiến bộ, M, tr.169-175.</p> <p>12/. V.I Lênin (2005), “Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 27, Nxb CTQG, HN. tr.395-431, tr.485-492, tr.532-541.</p> <p>13/. Tiêu Phong (2004), <i>Hai chủ nghĩa một trăm năm</i>, Nxb CTQG HN, tr.55-214.</p> |

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN (Phần 2)

1. Mã học phần: PHI 1005

2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ

3. Môn học tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Phần 1)

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

5.1. Ngô Thị Phượng: PGS.TS, Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.2. Phạm Hoàng Giang: Th.s, Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

5.3 Phạm Quỳnh Chinh: Th.s Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.4 Phạm Công Nhất: PGS.TS Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.5 Phan Hoàng Mai: Th.s Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.6 Nguyễn Thị Trâm: Th.s. Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.7 Nguyễn Thị Lan: TS. Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

5.8 Hà Thị Bắc: TS. Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản trong học thuyết Mác-Lênin về những quan hệ, quy luật kinh tế và những quan hệ, quy luật chính trị - xã hội trong quá trình vận động và phát triển của xã hội từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

- *VỀ KIẾN THỨC:* sinh viên hiểu ®-íc bản chất của các quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị-xã hội trong chủ nghĩa tư bản. Từ những quan hệ đó, sinh viên nắm được bản chất và tác động của các quy luật kinh tế, chính trị-xã hội chi phối sự vận động và phát triển của xã hội từ hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế -xã hội cộng sản chủ nghĩa.

- *VỀ KỸ NĂNG:*

Sinh viên vận dụng được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin để nghiên cứu những vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong xã hội hiện đại.

Sinh viên xác lập thế giới quan, nhân sinh quan, lập trường cách mạng đúng đắn trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

- *VỀ THỰC TIỄN HỌC TẬP:*

Sinh viên thấy được ý nghĩa, giá trị khoa học của học phần.

Xây dựng được lý tưởng, niềm tin vào sự vận động tất yếu của xã hội dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- Kiểm tra thường xuyên (10%): Đi học và tham gia đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên

- Kiểm tra giữa kỳ (30%): kiểm tra tại lớp, tiểu luận, bài tập nhóm

- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (60%): Thi viết hoặc vấn đáp

9. Giáo trình bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo trình Kinh tế chính trị học Mác - Lênin*, Nxb CTQG HN.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb CTQG HN

10. Tóm tắt nội dung học học phần

Học phần *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin (phần 2)* trình bày những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn là cơ sở quyết định sự vận động của những quan hệ, những quy luật chính trị - xã hội như quy luật về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, về chính đảng của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội chủ nghĩa... Những quy luật kinh tế và quy luật chính trị - xã hội này luận giải tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Học thuyết giá trị

1.1 Sản xuất hàng hóa

1.1.1 Khái niệm và điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

1.1.2 Điều kiện ra đời của kinh tế hàng hóa

1.1.3 Ưu thế và hạn chế của sản xuất hàng hóa

1.2 Hàng hóa

1.2.1 Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

1.2.1.1 Khái niệm hàng hóa

1.2.1.2 Hai thuộc tính của hàng hóa

1.2.1.3 Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa

1.2.2 Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

1.2.2.1 Lao động cụ thể

1.2.2.2 Lao động trừu tượng

1.2.3 Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

1.2.3.1 Lượng giá trị hàng hóa

1.2.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

1.3 Tiền tệ

1.3.1 Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

1.3.1.1 Các hình thái giá trị

1.3.1.2 Bản chất của tiền tệ

1.3.2 Chức năng của tiền tệ

1.3.2.1 Thước đo giá trị

1.3.2.2 Phương tiện lưu thông

1.3.2.3 Phương tiện thanh toán

1.3.2.4 Phương tiện cất trữ

1.3.2.4 Tiền tệ thế giới

1.4 Quy luật giá trị

1.4.1 Nội dung của quy luật giá trị

1.4.2 Tác dụng của quy luật giá trị

1.4.2.1 Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

1.4.2.2 Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất

1.4.2.3 Phân hóa những người sản xuất hàng hóa

Chương 2. Học thuyết giá trị thặng dư

2.1 Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản

2.1.1 Công thức chung của tư bản

2.1.2 Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

2.1.3 Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

2.1.3.1 Hàng hóa sức lao động

2.1.3.2 Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

2.2 Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

2.2.1 Đặc điểm của quá trình sản xuất giá trị thặng dư

2.2.2 Sự hình thành giá trị thặng dư

2.2.3 Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

2.2.3.1 Tỷ suất giá trị thặng dư

2.2.3.2 Khối lượng giá trị thặng dư

2.2.4 Tư bản bất biến và tư bản khả biến

2.2.4.1 Tư bản bất biến

2.2.4.2 Tư bản khả biến

2.2.5 Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

2.2.5.1 Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

2.2.5.2 Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

2.2.6 Sản xuất ra giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

2.3 Tích lũy tư bản

2.3.1 Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

2.3.2 Tích tụ và tập trung tư bản

2.3.3 Quy luật chung của tích lũy tư bản

2.4 Quá trình lưu thông của tư bản

2.4.1 Tuần hoàn của tư bản

2.4.2 Chu chuyển của tư bản

2.4.3 Tư bản cố định và tư bản lưu động

2.5 *Quá trình phân phối giá trị thặng dư*

2.5.1 Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

2.5.1.1 Một số khái niệm cơ bản

2.5.1.2 Cuộc tranh giành giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

2.5.2. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

2.5.2.1 Tư bản thương nghiệp

2.5.2.2 Lợi nhuận thương nghiệp

2.5.2.3 Chi phí lưu thông

2.5.3 Tư bản cho vay và lợi tức

2.5.3.1 Tư bản cho vay

2.5.3.2 Lợi tức cho vay

2.5.3.3 Các hình thức của tư bản cho vay

2.5.4 Tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

2.5.4.1 Đặc điểm của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

2.5.4.2 Bản chất của địa tô

2.5.4.3 Các hình thức của địa tô

Chương 3. Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3.1 *Chủ nghĩa tư bản độc quyền*

3.1.1 *Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền*

3.1.2 *Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền*

3.1.2.1 Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

3.1.2.2 Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

3.1.2.3 Xuất khẩu tư bản

3.1.2.4 Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

3.1.2.5 Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

3.1.3 Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

3.1.3.1 Hoạt động của quy luật giá trị

3.1.3.2 Hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

3.2 *Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước*

3.2.1 Bản chất và nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3.2.1.1 Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3.2.1.2 Nguyên nhân hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3.2.2 Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3.2.2.1 Sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

3.2.2.2 Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước

3.2.2.3 Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế

3.3 *Đánh giá chung về vai trò và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản*

3.3.1 Vai trò của chủ nghĩa tư bản

3.3.2 Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Chương 4. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.1 *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*

4.1.1 Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

4.1.1.1 Khái niệm giai cấp công nhân

4.1.1.2 Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

4.1.2 Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

4.1.2.1 Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân

4.1.2.2 Đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

4.1.3 Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

4.1.3.1 Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

4.1.3.2 Mọi quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

4.2 *Cách mạng xã hội chủ nghĩa*

4.2.1 Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

4.2.1.1 Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.1.2 Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.2 Mục tiêu, nội dung và động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.2.1 Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.2.2 Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.2.3 Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.3 Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

4.2.3.1 Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

4.2.3.2 Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

4.3 Hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa

4.3.1 Xu hướng tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

4.3.2 Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa

4.3.2.1 Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

4.3.2.2 Chủ nghĩa xã hội- giai đoạn thấp của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa

4.3.2.3 Chủ nghĩa cộng sản - giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Chương 5. Những vấn đề chính trị-xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa

5.1 Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

5.1.1 Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

5.1.1.1 Khái niệm dân chủ và nền dân chủ

5.1.1.2 Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

5.1.1.3 Những đặc trưng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

5.1.2 Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

5.1.2.1 Khái niệm nhà nước xã hội chủ nghĩa

5.1.2.2 Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

5.1.2.3 Đặc trưng và chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

5.2 Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.1 Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.1.1 Khái niệm văn hóa, nền văn hóa và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.1.2 Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.1.3 Đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.2 Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.2.1 Nội dung và tính chất cơ bản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.2.2.2 Xây dựng gia đình văn hóa

5.2.2.3 Phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

5.3 Giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo

5.3.1 Giải quyết vấn đề dân tộc và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc.

5.3.1.1 Khái niệm dân tộc, hai xu hướng của phong trào dân tộc

5.3.1.2 Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

5.3.2 Vấn đề tôn giáo và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

5.3.2.1 Khái niệm tôn giáo và nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

5.3.2.2 Nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Chương 6. Chủ nghĩa xã hội: hiện thực và triển vọng

6.1 Chủ nghĩa xã hội hiện thực

6.1.1 Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

6.1.1.1 Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)

6.1.1.2 Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

6.1.2 Sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

6.1.2.1 Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa thế giới

6.1.2.2 Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

6.2 Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết và nguyên nhân của nó

6.2.1 Sự khủng hoảng và sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết

6.2.1.1 Sự khủng hoảng của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết

6.2.1.2 Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên xô và các nước Đông Âu

6.2.2 Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết

6.2.2.1 Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết

6.2.2.2 Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết

6.3 Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

6.3.1 Chủ nghĩa tư bản - không phải là tương lai của xã hội loài người

6.3.2 Chủ nghĩa xã hội - tương lai của xã hội loài người

6.3.2.1 Liên xô và các nước Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

6.3.2.2 Thành tựu trong cải cách, mở cửa, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa

6.3.2.3 Sự xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở một số quốc gia trong thế giới đương đại

12. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy và học | | | | Thực hành | Tự nghiên cứu: 135 | Tổng |
|-----------------|------------------------------|---------|-------------|--|-----------|-----------------------|------|
| | Lên lớp: 45 | | | | | | |
| | Lý thuyết 36 | Bài tập | Thảo luận 9 | | | | |
| Chương 1 | 6 | | 1 | | | 7 | |
| Chương 2 | 5 | | 2 | | | 7 | |
| Chương 3 | 6 | | 1 | | | 7 | |
| Chương 4 | 7 | | 1 | | | 8 | |
| Chương 5 | 7 | | 2 | | | 9 | |
| Chương 6 | 5 | | 2 | | | 7 | |

| | | | | | | |
|-------------|-----------|--|----------|--|--|-----------|
| Cộng | 36 | | 9 | | | 45 |
|-------------|-----------|--|----------|--|--|-----------|

3. Danh mục tài liệu tham khảo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Danh mục tài liệu tham khảo |
|----|-------------|---|------------|---|
| I | | Khối kiến thức chung | | |
| | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (phần 2) | 3 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1/. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), <i>Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>2/. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), <i>Giáo trình Kinh tế chính trị học Mác - Lênin</i>, Nxb CTQG HN.</p> <p>3/. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i>, Nxb CTQG HN</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>4/. Mai Ngọc Cường (2001), <i>Chủ nghĩa tư bản ở các nước chậm phát triển-Mâu thuẫn và triển vọng</i>, Nxb CTQG HN, (tr.76 - 100).</p> <p>5/. Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát, Lê Văn Sang (đồng chủ biên) (2003), <i>Chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XXI</i>, Nxb KHXH, HN, (tr.15 - 165).</p> <p>6/. Lê Quý Độ (chủ biên) (2004), <i>Trật tự kinh tế quốc tế 20 năm đầu thế kỷ XXI</i>, Nxb Thế giới, HN, (tr. 45 -137).</p> <p>7/. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993, 1994), <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, “Tư bản”, tập 23 (tr.72, tr.116, tr.137), 24 (tr.723-724), 25 (tr.74, tr.550-552, tr.667-668), Nxb CTQG, HN.</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Danh mục tài liệu tham khảo |
|----|-------------|--------------|------------|--|
| | | | | <p>8/ Michel Beaud (2002), <i>Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000</i>, Nxb Thế giới, HN, (tr.41- 52; tr.153 - 198; tr.381 - 408).</p> <p>9/ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 4, Nxb CTQG HN, tr.595-643.</p> <p>10/ C.Mác (1995), “Phê phán cương lĩnh Gôta”, <i>C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập</i>, tập 19, Nxb CTQG HN, tr.21-53.</p> <p>11/ V.I. Lênin (1980), “Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 11, Nxb Tiến bộ, M, tr.1- 168.</p> <p>12/ V.I. Lênin (1980), “Nhà nước và cách mạng”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 33, Nxb Tiến bộ, M, tr. 1-147.</p> <p>13/ V.I. Lênin (1980), “Về quyền dân tộc tự quyết”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 25, Nxb Tiến bộ, M, tr.299-376.</p> <p>14/ V.I. Lênin (1980), “Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 12, Nxb Tiến bộ, M, tr.169-175.</p> <p>15/ V.I. Lênin (2005), “Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản”, <i>V.I. Lênin toàn tập</i>, tập 27, Nxb CTQG, HN. tr.395-431, tr.485-492, tr.532-541.</p> <p>16/ Tiêu Phong (2004), <i>Hai chủ nghĩa một trăm năm</i>, Nxb CTQG HN, tr.55-214.</p> |

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thông tin về giảng viên

2. Thông tin chung về môn học

- Tên môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Mã môn học:
- Số tín chỉ: 02
- Môn học: + Bắt buộc:
- + Lựa chọn:
- Các môn học tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.
- Các môn học kế tiếp:
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: 20 giờ
 - + Thảo luận: 08 giờ
 - + Thực tế: 02 giờ

3. Mục tiêu của môn học

3.1. Mục tiêu chung của môn học

Sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ:

- **Về kiến thức:**

+ Nắm được khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Nắm được phương pháp và phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn của dân tộc và nhân loại.

+ Hiểu được những giá trị khoa học, cách mạng, nhân văn trong cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng Hồ Chí Minh.

+ Hiểu được một cách có hệ thống nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta.

- Về kỹ năng:

+ Rèn luyện năng lực tư duy lí luận.

+ Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong việc nghiên cứu, phân tích các tác phẩm lí luận của Hồ Chí Minh và kỹ năng trình bày, thuyết trình một số vấn đề lí luận.

+ Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phương pháp luận của Hồ Chí Minh để nghiên cứu, phân tích các vấn đề chính trị, xã hội của Việt Nam và thế giới.

- Về thái độ:

+ Góp phần củng cố trong sinh viên lòng tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; nâng cao lòng tự hào dân tộc và tình cảm đối với Đảng, với Bác Hồ; xác lập ý thức trách nhiệm và thái độ tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Góp phần đào tạo sinh viên trở thành những con người có phẩm chất đạo đức mới, có lý tưởng và phong cách sống trong sáng, có thể ứng xử đáp ứng được yêu cầu của một xã hội đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Mục tiêu chi tiết của môn học

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 <i>(Nhớ)</i> | Bậc 2 <i>(Hiểu)</i> | Bậc 3 <i>(Phân tích, đánh giá)</i> |
|---|--|---|--|
| Nội dung 1 - Giới thiệu về môn học - Xem phim tư liệu về Hồ Chí Minh | I.A.1. Khái quát nội dung và yêu cầu cơ bản của môn học. | I.B.1. Khái quát về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh. | |
| Nội dung 2 <i>Chương mở đầu</i> | II.A.1. Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. II.A.4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. | II.B.1. Cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh. II.B.2. Vị trí, vai trò của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống các môn lý luận chính trị. | II.C.1. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sinh viên. |
| Nội dung 3 <i>Chương 1</i> | III.A.1. Các cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. III.A.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh trong từng thời kỳ | III.B.1. Phương pháp kế thừa biện chứng của Hồ Chí Minh đối với các giá trị tư tưởng - văn hóa | III.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại. |

| | | | |
|--------------------------------------|--|---|---|
| | hình thành và phát triển. | của dân tộc và nhân loại. III.B.2. Vai trò của phẩm chất cá nhân của Hồ Chí Minh đối với sự hình thành tư tưởng của Người. III.B.3. Sự phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh qua các thời kỳ. | |
| Nội dung 4 <i>Chương 2</i> | IV.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc. IV.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc. | IV.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. | IV.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. IV.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. |
| Nội dung 5 <i>Chương 3</i> | V.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. V.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | V.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | V.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. V.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. |
| Nội dung 6 <i>Chương 4</i> | VI.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vai trò và | VI.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với | VI.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt |

| | | | |
|---|---|--|--|
| | <p>bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>VI.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh.</p> | <p>sự ra đời, tồn tại và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> | <p>Nam.</p> <p>VI.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> |
| <p>Nội dung 7</p> <p><i>Chương 5</i></p> | <p>VII.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.</p> <p>VII.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế.</p> | <p>VII.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> | <p>VII.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> <p>VII.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> |
| <p>Nội dung 8</p> <p><i>Chương 6</i></p> | <p>VIII.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về dân chủ.</p> <p>VIII.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> | <p>VIII.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> | <p>VIII.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> <p>VIII.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> |
| <p>Nội dung 9</p> <p><i>Chương 7</i></p> | <p>IX.A.1. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa.</p> <p>IX.A.2. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về đạo đức.</p> | <p>IX.B.1. Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.</p> | <p>IX.C.1. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.</p> <p>IX.C.2. Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.</p> |

| | | | |
|---|--|--|--|
| | IX.A.3. Các luận điểm và quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới. | | Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới. |
| Nội dung 10 <i>Tổng hợp kiến thức môn học</i> <i>Thăm Bảo tàng Hồ Chí Minh</i> | IX.A.1. Hệ thống luận điểm, quan điểm của Hồ Chí Minh. | IX.B.1. Trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc học tập, vận dụng, bổ sung và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay. | IX.C.1. Cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam. |

4. Tóm tắt nội dung môn học

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội ở và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.
- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

5. Nội dung chi tiết môn học

CHƯƠNG MỞ ĐẦU: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. Đối tượng nghiên cứu

1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh
2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh
3. Mối quan hệ của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Cơ sở phương pháp luận
2. Các phương pháp cụ thể

III. Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên

1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác
2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Cơ sở khách quan
2. Nhân tố chủ quan

II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Thời kỳ trước 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước
2. Thời kỳ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc
3. Thời kỳ 1921-1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam
4. Thời kỳ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng
5. Thời kỳ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện

III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

CHƯƠNG 2: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc

1. Vấn đề dân tộc thuộc địa
2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc
2. Giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản
3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo
4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc
5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc
6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực

Kết luận

CHƯƠNG III: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

II. Con đường, biện pháp quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Con đường
2. Biện pháp

Kết luận

CHƯƠNG IV: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam
2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam
3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam
4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh

1. Xây dựng Đảng - quy luật tồn tại và phát triển của Đảng
2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

Kết luận

CHƯƠNG V: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

1. Vị trí, vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng
2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc
3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế

1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế

2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế

Kết luận

CHƯƠNG VI: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

I. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ

1. Quan niệm về dân chủ

2. Thực hành dân chủ

II. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân

1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động

2. Sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

Kết luận

CHƯƠNG VII: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

I. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa

1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

2. Sinh viên học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược “trồng người”

Kết luận

6. Học liệu

6.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Đề cương môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh do Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

6.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

3. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn các giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn. Nxb CTQG, H., 2003.

4. Tập trích tác phẩm của Hồ Chí Minh do Bộ môn Khoa học Chính trị, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn.

5. Trần Văn Giàu (1997), *Sự hình thành về cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội.

6. Võ Nguyễn Giáp (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. Nxb CTQG, Hà Nội.

7. Phạm Văn Đồng (1998), *Những nhận thức cơ bản về Tư tưởng Hồ Chí Minh*. NXB CTQG, Hà Nội.

8. Phan Ngọc Liên, Nghiêm Văn Thái (1993), *Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*. Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I-Viện TTKHXH, Hà Nội.

9. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc*. NXB LLCT, Hà Nội.

10. Song Thành (chủ biên, 2007): *Hồ Chí Minh tiểu sử*. Nxb CTQG, Hà Nội.

11. Song Thành (1997): *Một số vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội.

12. Vũ Ngọc Khánh (1999), *Minh triết Hồ Chí Minh*, Nxb. VH-TT, Hà Nội.

13. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh (1996), *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội.

14. Furuta Motoo (1997), *Hồ Chí Minh - giải phóng dân tộc và đổi mới*. Nxb CTQG, Hà Nội.

15. Vũ Việt Mỹ (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nxb CTQG, Hà Nội.

16. Hoàng Trang- Phạm Ngọc Anh đồng chủ biên (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*. Nxb LD, Hà Nội.

17. Mạch Quang Thắng (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản*. Nxb CTQG, Hà Nội.

18. Phùng Hữu Phú (1995), *Chiến lược đại đoàn kết Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội.

19. Nguyễn Dy Niên (2002), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội.
20. Nguyễn Đình Lộc (1998), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của dân, do dân, vì dân*. Nxb CTQG, Hà Nội.
21. Thành Duy chủ biên (1996), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*. NXB CTQG, Hà Nội.
22. Đặng Xuân Kỳ chủ biên (2005): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người*. NXB CTQG, Hà Nội.
23. <http://www.cpv.org.vn>
24. <http://www.dangcongsan.vn>
25. <http://www.tapchicongsan.org.vn>
26. Phim tư liệu *Hồ Chí Minh chân dung một con người*.

7. Hình thức tổ chức dạy học

7.1. Lịch trình chung

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học môn học | | | |
|----------------|-----------------------------------|-----------|--------------------------------|----------|
| | Lên lớp | | Thực hành, thí nghiệm, điền dã | Tự học |
| | Lý thuyết | Thảo luận | | |
| Nội dung 1 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Nội dung 2 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 3 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 4 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 5 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 6 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 7 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 8 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 9 | 4 | 1 | 0 | 0 |
| Nội dung 10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số | 20 | 8 | 2 | 0 |
| | 30 | | | |

7.2. Lịch trình cụ thể (15 tuần, mỗi tuần 02 giờ tín chỉ)

| Hình thức tổ chức dạy | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-----------------------|---------------------|----------------|----------------------------|---------|
|-----------------------|---------------------|----------------|----------------------------|---------|

| học | m | | | |
|------------------|------------------------|--------------------------|--|--|
| Tuần 1 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 1 | Tải xuống và nghiên cứu trước đề cương môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh từ mạng của ĐHQGHN. | |
| Tuần 2 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 2 | - Đọc HL số 2, chương mở đầu. - Xây dựng đề cương sơ lược chương mở đầu trước khi đến lớp. | |
| Tuần 3 | | | | |
| Lý thuyết | 1 giờ trên giảng đường | Nội dung 3 | - Đọc HL số 2-chương 1, số 4 (TL 7, 26, 41, 46, 48, 49, 50). - Xây dựng đề cương sơ lược chương 1 trước khi đến lớp. | |
| Tuần 4 | | | | |
| Thảo luận | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 2 Nội dung 3 | Mỗi nhóm sinh viên đọc thêm HLTK và chuẩn bị trước báo cáo thảo luận nhóm về một trong các chủ đề sau: - Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sinh viên. - Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc Việt Nam. - Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thế giới. | |
| Tuần 5 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 4 | - Đọc HL số 2- chương 2; HL số 4 (TL 3, 4, 5, 6, 8, 10, 14, 31, 36). - Xây dựng đề cương sơ lược chương 2 trước khi đến lớp. | |
| Tuần 6 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 5 | - Đọc HL số 2 -chương 3; HL số 4 (TL 1, 2, 6, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 42). - Xây dựng đề cương sơ lược chương 3 trước khi đến lớp. | |
| Tuần 7 | | | | |

| | | | |
|------------------|------------------------|--------------------------|---|
| Thảo luận | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 4 Nội dung 5 | Mỗi nhóm sinh viên đọc thêm HLTK và chuẩn bị trước báo cáo thảo luận nhóm về một trong các chủ đề sau: - Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. - Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. - Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. - Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. |
| Tuần 8 | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 6 | - Đọc HL số 2-chương 4; HL số 4 (TL 6, 8, 9, 10, 21, 23, 26, 31, 42, 46, 48). - Xây dựng đề cương sơ lược chương 4 trước khi đến lớp. |
| Tuần 9 | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 7 | - Đọc HL số 2 –chương 5; HL số 4 (TL3, 5, 6, 9, 11, 12, 13, 18, 19, 27, 32, 33, 44). - Xây dựng đề cương sơ lược chương 5 trước khi đến lớp. |
| Tuần 10 | | | |
| Thảo luận | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 6 Nội dung 7 | Mỗi nhóm sinh viên đọc thêm HLTK và chuẩn bị trước báo cáo thảo luận nhóm về một trong các chủ đề sau: - Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam. - Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của khối đại |

| | | | |
|------------------|------------------------|------------|--|
| | | | <p>đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> <p>- Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.</p> |
| Tuần 11 | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 8 | <p>- Đọc HL số 2-chương 6; HL số 4 (TL 6, 8, 15, 16, 17, 21, 22, 25, 29, 40).</p> <p>- Xây dựng đề cương sơ lược chương 6 trước khi đến lớp.</p> |
| Tuần 12 | | | |
| Thảo luận | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 8 | <p>- Đọc HL số 2-chương 7; HL số 4 (TL 7, 15, 20, 21, 24, 28, 37, 43, 45, 47, 48, 49, 50).</p> <p>- Xây dựng đề cương sơ lược chương 7 trước khi đến lớp</p> |
| Tuần 13 | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 9 | <p>- Đọc HL số 2-chương 7; HL số 4 (TL 7, 15, 20, 21, 24, 28, 37, 43, 45, 47, 48, 49, 50).</p> <p>- Xây dựng đề cương sơ lược chương 7 trước khi đến lớp.</p> |
| Tuần 14 | | | |
| Thảo luận | 2 giờ trên giảng đường | Nội dung 9 | <p>Mỗi nhóm sinh viên đọc thêm HLTK và chuẩn bị trước báo cáo thảo luận nhóm về một trong các chủ đề sau:</p> <p>- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề dân chủ.</p> <p>- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong việc giải quyết vấn đề xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> <p>- Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.</p> <p>- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực văn hóa.</p> <p>- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực đạo đức .</p> <p>- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn</p> |

| | | | | |
|------------------|------------------------------|-------------|--|--|
| | | | của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực xây dựng con người mới. - Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới. | |
| Tuần 15 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ ở bảo tàng Hồ Chí Minh | Nội dung 10 | - Hoàn chỉnh đề cương các chương. - Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học. | |

8. Chính sách đối với môn học và các yêu cầu khác của giảng viên

- Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc môn học với điều kiện:
- + Có mặt ít nhất 80% tổng số giờ trên lớp.
- + Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học theo hướng dẫn của giảng viên.
- Sinh viên được cộng điểm vào điểm kiểm tra-đánh giá thường xuyên nếu tích cực tham gia phát biểu ý kiến và các ý kiến phát biểu có chất lượng.
- Sinh viên được xem phim tư liệu, tham quan thực tế.

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học

9.1. Mục đích và trọng số kiểm tra - đánh giá

| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số |
|------------------------------|---|---|----------|
| Kiểm tra thường xuyên | Bài tập cá nhân: Mục tiêu bậc 1: Các vấn đề lý thuyết. Thảo luận nhóm: Mục tiêu bậc 1 và 2: Chủ yếu về lý thuyết, bước đầu đòi hỏi hiểu sâu. | Đánh giá khả năng <i>nhớ</i> và <i>tái hiện</i> các nội dung cơ bản của môn học. Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, khả năng trình bày, thuyết trình một vấn đề lý luận cơ bản. | 10% |
| Kiểm tra giữa kỳ | Mục tiêu bậc 1, 2 và 3: Chủ yếu về lý thuyết, hiểu sâu và có liên hệ thực tế. | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng trình bày. | 30% |
| Kiểm tra cuối kỳ | Mục tiêu bậc 1, 2 và 3: hiểu sâu lý thuyết, đánh giá được giá trị của lý thuyết trên cơ sở liên | Đánh giá trình độ nhận thức và kỹ năng liên hệ lý luận với thực tiễn. | 60% |

| | | | |
|--|-------------------------|--|-------------------|
| | hệ lý luận với thực tế. | | |
| | | | Tổng: 100% |

9.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá

9.2.1. Loại bài tập cá nhân (đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1)

Các tiêu chí đánh giá các loại bài tập này bao gồm:

- Nội dung:

- + Nắm được được nội dung cơ bản của từng chương.
- + Trình bày được đề cương sơ lược cho từng chương và toàn môn học.
- + Sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn (có thể sử dụng thêm tài liệu do người học tự tìm).

- Hình thức:

Trình bày sạch sẽ, văn phong trong sáng, trích dẫn hợp lý và có dẫn xuất xứ, độ dài từ 01 đến 02 trang khổ A4/01 chương.

9.2.2. Loại bài tập nhóm (đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1 và 2)

Loại bài tập này được các nhóm thực hiện trước tại nhà theo sự hướng dẫn của giảng viên. Mỗi nhóm cử 01 người/những người đại diện trình bày trên lớp (hoặc theo sự chỉ định của giảng viên).

Bài tập nhóm được đánh giá thông qua chất lượng báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm, sự trình bày của đại diện nhóm và các ý kiến tham gia thảo luận.

Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm phải thực hiện theo mẫu sau:

Báo cáo kết quả nghiên cứu nhóm

Đề tài nghiên cứu:

1. Danh sách nhóm và các nhiệm vụ được phân công:

| STT | Họ và tên | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|
| 1. | Nguyễn Văn A | | Nhóm trưởng |
| 2. | ... | ... | |

2. Quá trình làm việc của nhóm (miêu tả các buổi họp, có thể có biên bản kèm theo).

3. Tổng hợp kết quả làm việc nhóm.

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nhóm trưởng

(Kí tên)

* Lưu ý:

- Việc chia nhóm và phân công nhóm trưởng được thực hiện từ đầu khóa học.
- Các loại bài tập phải nộp cho giảng viên (có thể nộp qua email) chậm nhất 01 ngày trước buổi lên lớp.
- Điểm bài tập nhóm của mỗi sinh viên được tính theo công thức:

$$\text{Điểm bài tập nhóm} = \frac{\text{Tổng số điểm các bài tập nhóm mà sinh viên tham gia}}{\text{Tổng số bài tập mà nhóm phải thực hiện}}$$

Sinh viên không tham gia thực hiện bài tập nhóm nào thì điểm bài tập ấy của sinh viên tính điểm 0.

9.2.3. Loại bài tập lớn giữa kỳ (đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 2 và 3). Sau khi học xong chương 3, sinh viên sẽ làm bài tập lớn giữa kỳ (giảng viên cho chủ đề để sinh viên viết ở nhà, nộp bài sau 2 tuần; hoặc thi trên lớp).

Tiêu chí đánh giá đối với bài viết ở nhà:

- Nội dung:
 - + *Tiêu chí 1*: Xác định đúng vấn đề cần phải giải quyết.
 - + *Tiêu chí 2*: Các luận cứ và luận chứng chính xác và có sức thuyết phục, giải quyết được vấn đề, thể hiện năng lực tư duy lý luận tốt.
 - + *Tiêu chí 3*: Có sử dụng các tài liệu, phương pháp nghiên cứu do giảng viên hướng dẫn.
- Hình thức:
 - + *Tiêu chí 4*: Bố cục hợp lý, trình bày sạch sẽ, văn phong trong sáng, trích dẫn hợp lý và có dẫn xuất xứ, độ dài từ 03 đến 04 trang khổ A4.

* Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt 4 tiêu chí:

| Điểm | Tiêu chí |
|--------|--|
| 9 - 10 | - Đạt cả 4 tiêu chí |
| 7 – 8 | - Đạt 2 tiêu chí đầu. - Tiêu chí 3: có sử dụng các tài liệu, song chưa đầy đủ, sâu sắc, chưa có bình luận. - Tiêu chí 4: còn mắc vài lỗi nhỏ. |
| 5 – 6 | - Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: sức thuyết phục của các luận cứ, luận chứng chưa thật cao, vấn đề chưa được giải quyết trọn vẹn. - Tiêu chí 3, 4: còn mắc một vài lỗi nhỏ. |

| | |
|-----------|----------------------------|
| Dưới 5 | - Không đạt cả 4 tiêu chí. |
|-----------|----------------------------|

9.2.4. Loại bài tập lớn cuối kỳ (Thi học kỳ - đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1, 2 và 3):

- Thi viết theo hình thức đề đóng.
- Tiêu chí và biểu điểm như đối với 9.2.3.

9.3. Lịch kiểm tra, lịch thi lần 1, lịch thi lại:.....

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Thông tin về giảng viên Bộ môn Lịch sử Đảng, Trường ĐHKH XH&NV, ĐHQGHN

| STT | HỌ VÀ TÊN | HỌC HÀM, HỌC VỊ | GHI CHÚ |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------------------|
| 1 | Ngô Đăng Tri | PGS.TS | GV cơ hữu; ĐT: 0913593354 |
| 2 | Vũ Quang Hiến | PGS.TS | GV cơ hữu; ĐT: 0913084903 |
| 3 | Lê Văn Thịnh | PGS.TS | GV cơ hữu; ĐT: 0989254941 |
| 4 | Nguyễn Thị Mai Hoa | PGS.TS | GV cơ hữu; ĐT: 0988683899 |
| 5 | Phạm Thị Lương Diệu | TS | GV cơ hữu; ĐT: 0437613464 |
| 6 | Lê Thị Quỳnh Nga | TS | GV cơ hữu; ĐT: 0983935765 |
| 7 | Đỗ Thị Thanh Loan | ThS | GV cơ hữu; ĐT: 0989254941 |
| 8 | Phạm Minh Thế | ThS | GV cơ hữu; ĐT: 0978573380 |
| 9 | Nguyễn Quang Liệu | TS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0913536802 |
| 10 | Nguyễn Huy Cát | ThS | GV thỉnh giảng; ĐT: 0912288125 |
| 11 | Nguyễn Đoàn Phương | ThS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0912442429 |
| 12 | Đình Xuân Lý | PGS. TS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0912005841 |
| 13 | Trần Kim Đình | PGS. TS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0913247783 |
| 14 | Phạm Quốc Thành | TS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0912010021 |
| 15 | Nguyễn Đức Cường | TS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0912593419 |
| 16 | Phạm Đức Tiến | ThS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0912039345 |

| | | | |
|----|-------------------|-----|-------------------------------|
| 17 | Hồ Thành Tâm | ThS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0936210886 |
| 18 | Trương Bích Hạnh | ThS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0904194843 |
| 19 | Hoàng Hồng Nga | ThS | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0983856051 |
| 20 | Hồ Thị Liên Hương | CN | GV kiêm nhiệm; ĐT: 0984490884 |
| | | | |

2- Thông tin chung về môn học

- Tên môn học: ***Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam***
- Mã môn học: HIS 1002
- Số tín chỉ: 03
- Môn học: Bắt buộc
- Môn học tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Địa chỉ Khoa phụ trách môn học: Khoa Lịch sử, Nhà B Trường ĐHKHXH&NV, 336, Nguyễn Trãi, Hà Nội

3. Mục tiêu của môn học

Trang bị có hệ thống các tri thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình hình thành, bổ sung, phát triển đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng, nhất là đường lối xây dựng và bảo vệ đất nước thời kỳ đổi mới; trên cơ sở đó, nêu lên những thành tựu, ưu điểm để phát huy, những hạn chế để khắc phục và rút ra các bài học kinh nghiệm để vận dụng sáng tạo vào thực tiễn lãnh đạo của Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện tại.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Về kiến thức:

+ Nhớ, hiểu được các khái niệm liên quan đến môn học,

+ Hiểu được hoàn cảnh lịch sử, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam;

+ Hình thành được hệ thống tri thức cơ bản về đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước (1945- 1975), đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa từ sau năm 1975, nhất là trong thời kỳ đổi mới, từ năm 1986 đến nay (2015)

+ Nhận thức rõ những thành công, những thắng lợi để phát huy, những hạn chế phải khắc phục, những bài học kinh nghiệm cần vận dụng sáng tạo vào thực tiễn xác định và tổ chức thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong giai đoạn hiện tại.

- *Về kỹ năng*

+ Rèn luyện năng lực tư duy lý luận, có tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - xã hội.

+ Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong nghiên cứu, đường lối, chủ trương của Đảng; có kỹ năng trình bày một số vấn đề lý luận chính trị - xã hội.

+ Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- *Về thái độ*

+ Tin tưởng và phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng.

+ Ý thức được trách nhiệm của mình đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu khoa học, tự rèn luyện bản thân về đạo đức và trình độ chuyên môn.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

Việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận.

- Mục tiêu: Kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm củng cố tri thức và nắm được thông tin phản hồi để điều chỉnh cách dạy và học cho phù hợp.

- Tiêu chí đánh giá thường xuyên

+ Xác định được nhiệm vụ và mục đích vấn đề

+ Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn

+ Chuẩn bị bài đầy đủ.

+ Tích cực tham gia ý kiến.

8.2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ

| Hình thức | Nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Tỷ lệ điểm |
|---|--|---|------------|
| Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận) | Điểm danh Tính tích cực học tập của sinh viên | - Ý thức học tập của sinh viên - Trách nhiệm đối với học phần của sinh viên - chuẩn bị bài, đọc sách - có được thông tin phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh cách dạy và học phù hợp | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ | Năng lực khái quát kiến thức của sinh viên | Đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng thu được sau nửa học kỳ | 30% |
| Bài kiểm tra | Năng lực phân | Đánh giá trên 3 mức: trình | 60% |

| | | | |
|---------|---|---|--|
| cuối kỳ | tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên | bày, chứng minh, phân tích, so sánh của sinh viên | |
|---------|---|---|--|

9. Giáo trình, tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012). *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb CTQG, H (Nguyễn Việt Thông, Đinh Xuân Lý, Ngô Đăng Tri, ...).

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010). *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb CTQG, Hà Nội (Lê Mậu Hãn, Mạch Quang Thắng, Ngô Đăng Tri, Vũ Quang Hiến...).

3. Đại học Quốc gia Hà Nội (2008): *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, H.(Đinh Xuân Lý, Nguyễn Trọng Phúc, Ngô Đăng Tri, Đoàn Ngọc Hải,...)

4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1996), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*. Nxb CTQG, H

5. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi và bài học*. Nxb CTQG, H

6. Ngô Đăng Tri. *82 năm Đảng Cộng sản Việt Nam, những chặng đường lịch sử (1930- 2012)*, Nxb Thông tin và truyền thông, H N, 2012

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Trình bày rõ bối cảnh lịch sử và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; cung cấp những kiến thức cơ bản, với nguồn tư liệu xác thực đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới về một số lĩnh

vực cơ bản của đời sống xã hội; Nêu lên những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm về xác định và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng để vận dụng sáng tạo vào giai đoạn cách mạng hiện tại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

10. Nội dung chi tiết môn học:

Chương Mở đầu: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

- Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

+ Đối tượng nghiên cứu

+ Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học

+ Phương pháp nghiên cứu

+ Ý nghĩa của học tập môn học

Chương 1: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

1.1.2. Hoàn cảnh trong nước

1.2. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

1.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1.2.3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Chương 2: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

2.1. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

2.1.1. Trong những năm 1930-1935

2.1.2. Trong những năm 1936-1939

2.2. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

Chương 3: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

3.1. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

3.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

3.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

3.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

3.2. Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc (1954- 1975)

3.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964

3.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975

3.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Chương 4: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

4.1. Công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

4.1.1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

4.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

4.2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ đổi mới

4.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

4.2.2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

4.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

4.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Chương 5: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

5.1. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

5.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

5.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

5.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

5.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

5.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

5.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Chương 6: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

6.1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1989)

6.1.1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

6.1.2. Đánh giá sự thực hiện đường lối

6.2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

6.2.1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

6.2.2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

6.2.3. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Chương 7: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

7.1. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa

7.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

7.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

7.2. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

7.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

7.2.2. Trong thời kỳ đổi mới

Chương 8: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

8.1. Đường lối đối ngoại thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1986

8.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

8.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

8.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

8.2. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới

8.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

8.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

8.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

Kết luận

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TIN HỌC CƠ SỞ**

1. Mã học phần: INT1004

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Vũ Ngọc Loan
- Chức danh, học hàm, học vị: PGS. TS.
- Thời gian, địa điểm làm việc: theo giờ hành chính
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXHNV
- Điện thoại:
- Email: vungocloan52@yahoo.com

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Vũ Hồng Vân
- Chức danh, học hàm, học vị: ThS.
- Thời gian, địa điểm làm việc: theo giờ hành chính
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Thông tin – Thư viện, Trường ĐHKHXHNV
- Điện thoại:
- Email: vanvh01@yahoo.com

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)

- Mô đun 1: “Tin học Đại cương” nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, hệ thống hóa các kiến thức sinh viên đã được học ở trường phổ thông và bổ sung một số kiến thức mới.

Sau khi học xong, sinh viên có kiến thức cơ bản, hệ thống về công nghệ thông tin, hiểu rõ về các chức năng và cách làm việc với máy tính trong công việc thông thường (làm việc với hệ điều hành, soạn thảo văn bản, bảng tính, trình chiếu, tìm kiếm thông tin trên mạng...); Sử dụng thành thạo phần mềm cụ thể.

- Mô đun 2: “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ”

Sau khi học xong, sinh viên có kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ và hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ; Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)

7.1. Kiến thức:

Với Mô đun 1 - “Tin học Đại cương”, sau khi học xong sinh viên có:

- Các kiến thức cơ bản về thông tin (khái niệm thông tin, dữ liệu, đơn vị đo tin, mã hoá thông tin, xử lý thông tin);
- Các kiến thức về công cụ xử lý thông tin (máy tính, nguyên lý máy tính, các thiết bị, các loại phần mềm...), nguyên lý Von Neumann;
- Các kiến thức cơ bản về mạng truyền thông;
- Hiểu biết một số phần mềm thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác internet);

Với Mô đun 2 - “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ”, sau khi học xong sinh viên có:

- Kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ.
- Kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ.

7.2. Kỹ năng:

Với Mô đun 1 - “Tin học Đại cương”, sau khi học xong sinh viên có thể:

- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng để có thể:
- Soạn thảo tài liệu;
- Quản lý dữ liệu qua các bảng tính;
- Trình chiếu;
- Khai thác Internet để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử;
- Làm được trang web đơn giản,
- Tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết vấn đề thông dụng.

Với Mô đun 2 - “Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ”, sau khi học xong sinh viên có thể:

- Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể.
- Có thể lập trình quản lý thông qua macro và mô đun đơn giản trong Visual Basic.

7.3. Thái độ:

Có ý thức ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc hàng ngày, nâng cao chất lượng của công việc, phong cách làm việc trong xã hội hiện đại.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

- o Điểm chuyên cần: trọng số 0,1
- o Điểm kiểm tra giữa kỳ: trọng số 0,3
- o Điểm kiểm tra cuối kỳ: trọng số 0,6

Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá

+ Yêu cầu về nội dung:

- 1) Xác định được mục đích câu hỏi
- 2) Sử dụng thao tác, đúng lệnh, công thức, hàm
- 3) Có phương pháp giải tối ưu
- 4) Có kết quả đúng

+ Yêu cầu về hình thức:

5) Trình bày đẹp, ngắn gọn, rõ ràng dễ hiểu

9. Giáo trình bắt buộc

[1] Bài giảng của giáo viên.

[2] Phạm Hồng Thái, Đào Minh Thu, Lương Việt Nguyên, Dư Phương Hạnh, Nguyễn Việt Tân, . Giáo trình thực hành Tin học Cơ sở, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2008.

[3] Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy, Giáo trình Tin học cơ sở, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2006.

[4] Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Writer tại địa chỉ :

[http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office tools/OpenOffice-Vi-Docs/Writer](http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office%20tools/OpenOffice-Vi-Docs/Writer)

[5] Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Calc tại địa chỉ :

[http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office tools/OpenOffice-Vi-Docs/Calc](http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office%20tools/OpenOffice-Vi-Docs/Calc)

[6] Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Impress tại địa chỉ :

[http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office tools/OpenOffice-Vi-Docs/Impress](http://www.coltech.vnu.edu.vn/FreeSoftware/Office%20tools/OpenOffice-Vi-Docs/Impress)

[7] Tài liệu hướng dẫn sử dụng Openoffice/Base tại địa chỉ :

http://www.oooauthors.org/english/userguide3/g3/V32_published/0108GS3-GettingStartedWithBase.pdf/

10. Tóm tắt nội dung học phần

Mô đun 1- Tin học Đại cương

- Phần 1: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở về thông tin, máy tính, phần mềm và các ứng dụng công nghệ thông tin.

- Phần 2: Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng hệ điều hành, sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác một số dịch vụ trên Internet.

Mô đun 2- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ

- Hệ thống hóa và nâng cao kiến thức về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ; rèn các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể.

- Giới thiệu lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

11. Nội dung chi tiết học phần

Môđun 1 - Tin học Đại cương

Phần 1- Các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin

I. Thông tin và xử lý thông tin

1. Thông tin

2. Mã hoá thông tin

3. Xử lý thông tin
- II. Xử lý thông tin bằng máy tính điện tử
 1. Xử lý thông tin tự động bằng máy tính điện tử
 2. Tin học và công nghệ thông tin
- III. Máy tính điện tử
 1. Nguyên lý Von Neumann
 2. Kiến trúc chung của máy tính điện tử
 3. Đơn vị số học - ALU
 4. Đơn vị điều khiển – CU
 5. Bộ nhớ
 6. Bộ xử lý và cách thức thi hành lệnh
 7. Các thiết bị ngoại vi
- IV. Các hệ đếm thường dùng trong tin học
 1. Hệ đếm
 2. Hệ đếm nhị phân và hệ đếm cơ số 16
 3. Đổi biểu diễn số trong các hệ đếm khác nhau
- V. Một số kiến thức về đại số logic
 1. Các hàm đại số logic
 2. Biểu diễn hàm đại số logic
 3. Áp dụng đại số logic trong việc thiết kế các mạch logic
- VI. Biểu diễn thông tin trong máy tính
 1. Phân loại dữ liệu
 2. Dữ liệu kiểu số (số dấu phẩy tĩnh, số dấu phẩy động chuẩn IEEE)
 3. Dữ liệu phi số (văn bản, logic, dữ liệu đa phương tiện...)
 4. Truyền tin giữa các máy tính
- VII. Thuật toán xử lý thông tin
 1. Khái niệm bài toán và thuật toán
 2. Đặc trưng của thuật toán
 3. Các phương pháp diễn đạt thuật toán
 4. Sơ lược về đánh giá thuật toán
- VIII. Hệ điều hành
 1. Khái niệm về hệ điều hành
 2. Các chức năng của hệ điều hành
 3. Sự tiến triển của các hệ điều hành
- IX. Phần mềm
 1. Khái niệm về phần mềm
 2. Phần mềm hệ thống

3. Phần mềm ứng dụng và một số loại phần mềm ứng dụng
 4. Phần mềm mã nguồn mở
- X. Ngôn ngữ lập trình và chương trình dịch
1. Khái niệm về ngôn ngữ lập trình
 2. Các mức khác nhau của ngôn ngữ lập trình: ngôn ngữ máy, hợp ngữ (assembly) và ngôn ngữ thuật toán.
 3. Khái niệm chương trình dịch
- XI. Mạng máy tính
1. Mạng máy tính
 2. Các mô hình xử lý cộng tác
- XII. Internet
1. Lịch sử ra đời của Internet
 2. Các tài nguyên và dịch vụ trên Internet
 3. Công nghệ Internet (TCP/IP)
- XIII. Ứng dụng của công nghệ thông tin
1. Các bài toán khoa học kỹ thuật
 2. Các bài toán quản lý
 3. Tự động hoá
 4. Công nghệ thông tin trong hoạt động văn phòng
 5. Công nghệ thông tin và giáo dục
 6. Thương mại điện tử
 7. Công nghệ thông tin và cuộc sống hàng ngày
- XIV. Công nghệ thông tin và xã hội
1. Công nghệ thông tin và xã hội
 2. An toàn thông tin và tội phạm công nghệ thông tin
 3. Sở hữu trí tuệ và bản quyền phần mềm

Phần 2. Sử dụng máy tính

I. Sử dụng hệ điều hành

1. Tổ chức thông tin trên bộ nhớ ngoài: Cấu trúc cây phân cấp của hệ thống tệp và thư mục, quy ước đặt tên tệp và thư mục (MS Windows / PC Linux)
2. Các chức năng thông dụng của hệ điều hành máy tính cá nhân dùng giao diện đồ họa (MS Windows / PC Linux)
 - Giới thiệu chung, khởi động, đăng nhập và kết thúc phiên làm việc
 - Làm việc với một cửa sổ
 - Làm việc trên màn hình nền Desktop
 - Làm việc với một ứng dụng
 - Quản trị tệp và thư mục

- Giới thiệu về một số kỹ năng nâng cao

II. Phần mềm soạn thảo văn bản

1. Bắt đầu với soạn thảo văn bản.
 - Khởi động và đóng phần mềm
 - Màn hình làm việc
 - Tạo mới, ghi, mở và đóng văn bản
2. Các phương tiện soạn thảo và sửa
 - Đánh dấu, sao chép, cắt dán
 - Tìm kiếm và thay thế
 - Môi trường tiếng Việt
3. Định dạng văn bản
 - Định dạng chữ, đoạn văn bản
 - Đánh chỉ số
 - Tạo chương, mục
4. Bảng biểu, hình vẽ và công thức
 - Tạo bảng và các thao tác với bảng
 - Vẽ hình và nhúng hình ảnh trong văn bản
 - Viết công thức
5. Định dạng trang và in ấn
 - Định dạng trang
 - In ấn

III. Phần mềm đồ họa

1. Tạo mới, mở và đóng một hình vẽ
2. Đặt màu và chọn bút vẽ
3. Vẽ tự do
4. Vẽ các hình hình học
5. Tô màu, cắt dán, sao chép
6. Đưa văn bản vào hình

IV. Bảng tính

1. Khái niệm bảng tính
2. Bắt đầu với phần mềm bảng tính
 - Khởi động
 - Màn hình làm việc
 - Tạo mới, mở đóng bảng tính
3. Các thao tác cơ bản
 - Sao chép, cắt, dán, di chuyển

- Điều chỉnh ô, dòng, cột
- Lên trang và in

4. Xử lý dữ liệu

- Định dạng dữ liệu
- Tìm kiếm, thay thế
- Sắp xếp

5. Tính toán trên bảng

- Công thức và hàm
- Các hàm cơ bản

6. Biểu đồ và hình vẽ

7. Dàn trang và in ấn

V. Phần mềm trình chiếu

1. Phần mềm trình chiếu

- Khởi động
- Mở /đóng một trình chiếu
- Màn hình làm việc

2. Các thao tác cơ bản với slide

- Tạo mới, chèn, xóa một slide
- Thay đổi bài trí (layout), thay đổi khuôn mẫu (template)
- Làm việc với slide master
- Làm việc với các đối tượng
 - o Đối tượng văn bản
 - o Đối tượng hình ảnh
 - o Đối tượng bảng biểu
 - o Đối tượng âm thanh

3. Các hiệu ứng và chế độ trình chiếu

VI. Internet

1. Các khái niệm cơ bản về Internet

2. E-mail

- Khái niệm về hệ thống e-mail
- Soạn, gửi và nhận e-mail
- Gửi kèm tệp, chuyển tiếp e-mail
- Quản lý mail

3. Web

- Sơ lược về siêu văn bản và hệ thống World-Wide-Web
- Trình duyệt,

- Các công cụ tìm kiếm thông tin trên web
4. Giới thiệu ngôn ngữ siêu văn bản
- HTML
 - Tạo trang web đơn giản

Mô đun 2- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ

1. Mở đầu

- 1.1 Giới thiệu chung về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu
- 1.2. Bước đầu làm việc với hệ quản trị cơ sở dữ liệu
- 1.3. Làm việc với cơ sở dữ liệu
- 1.4. Thay đổi các thiết đặt cơ sở

2. Bảng (table) trong cơ sở dữ liệu

- 2.1. Khái niệm bảng và các thao tác chính với bảng
- 2.2. Xác định các trường khóa
- 2.3. Thiết kế, bài trí bảng
- 2.4. Quan hệ giữa các bảng

3. Sử dụng biểu mẫu (form)

- 3.1. Khái niệm biểu mẫu, cấu trúc của biểu mẫu
- 3.2. Tạo các biểu mẫu bằng Wizard
- 3.3. Các loại điều khiển, hộp công cụ
- 3.4. Hoàn chỉnh thiết kế biểu mẫu
- 3.5. Dùng biểu mẫu để cập nhật dữ liệu từ bảng chọn

4. Truy vấn thông tin

- 4.1. Câu lệnh Select
- 4.2. Truy vấn nhiều bảng (Crosstable Query)
- 4.3. Truy vấn có tham số (Parameter Query)
- 4.4. Truy vấn hành động (Action Query)
- 4.5. Truy vấn gộp nhóm (Aggregate Query)

5. Báo cáo

- 5.1. Khái niệm báo cáo, công dụng của báo cáo
- 5.2. Xây dựng một báo cáo dựa trên bảng, truy vấn
- 5.3. Sắp xếp và tập hợp dữ liệu theo nhóm
- 5.4. Tổng hợp dữ liệu

6. Thiết kế chương trình ứng dụng

6.1. Macro

- Công dụng của macro
- Tạo macro đơn giản
- Tạo macro với điều kiện

6.2 Giới thiệu chung về Visual Basic (VB)

- Cơ bản về VB
- Chuyển đổi macro sang câu lệnh VB
- Các mô đun

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ
BỘ MÔN CHÍNH SÁCH &QLKH&CN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
(Research Methods)

1. Mã học phần: *MNS1053*
2. Số tín chỉ: 3
3. Học phần tiên quyết: Không có
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

- Họ và tên: **Vũ Cao Đàm**
- Chức danh, học hàm, học vị: Nghiên cứu viên cao cấp, Phó Giáo sư, Tiến sĩ
- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học.
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.35586013 Email: vcd.precen@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách); Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH); Xã hội học Khoa học và Công nghệ, Xã hội học Môi trường...

Giảng viên 2:

- Họ và tên: **Đào Thanh Trường**
- Chức danh, học hàm, học vị: TS
- Thời gian, địa điểm làm việc:
- Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần (từ thứ 2 đến thứ 6)
Khoa Khoa học quản lý, P108, Nhà B, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, P108, Nhà B, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại, email: 0913 016 429. Email: truongkhql@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính:
 - + Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách)
 - + Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH, Hệ thống đổi mới, Doanh nghiệp KH&CN)
 - + Xã hội học Khoa học và Công nghệ, Xã hội học Môi trường.

Giảng viên 3:

- Họ và tên: **Trịnh Ngọc Thạch**
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên chính, Tiến sĩ
- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học

- Địa chỉ liên hệ: Ủy ban Văn hóa, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, 35 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 04.37547567 Email: trinhngocthach@yahoo.com;

- Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết Tổ chức; Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý Giáo dục); Quản lý Khoa học và Công nghệ (Khoa học và Công nghệ luận; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH)

Giảng viên 4:

- Họ và tên: **Trần Văn Hải**

- Chức danh, học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên

- Thời gian, địa điểm làm việc: Phòng 108 Nhà B, Khoa Khoa học Quản lý

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

- Điện thoại: 04.35586013

- Email: tranhailinhvn@yahoo.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Đại cương về sở hữu trí tuệ, Quyền tác giả và quyền liên quan; Quản lý kết quả nghiên cứu; Hành chính học đại cương; Chuyển giao công nghệ

Giảng viên 5:

- Họ và tên: **Phan Hồng Giang**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Điện thoại: 04.35586013

Email: giangsociology@yahoo.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết tổ chức, quản lý dự án), Quản lý Khoa học và Công nghệ (Phương pháp nghiên cứu khoa học, đánh giá nghiên cứu khoa học, Khoa học và Công nghệ luận)

Giảng viên 6:

- Họ và tên: **Đặng Kim Khánh Ly**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Điện thoại: 04.38582540

Email: dkkly@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Xã hội học, Khoa học chính sách, Xã hội học Khoa học và Công nghệ, Xã hội học Môi trường, Xã hội học (sức khỏe và y tế), Công tác xã hội nhóm, Phương pháp nghiên cứu và thực hành công tác xã hội

Giảng viên 7:

- Họ và tên: **Vũ Hải Trang**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học.

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 04.35586013

Email: yuhaitrang10386@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách); Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH)

Giảng viên 8:

- Họ và tên:

Hoàng Hải Yến

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ

- Thời gian, địa điểm làm việc: Sẽ thông báo vào giờ đầu của môn học.

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 04.35586013 Email: yuhaitrang10386@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách); Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH); Đại cương về sở hữu trí tuệ,...

Giảng viên 9:

- Họ tên: **Nguyễn Thị Quỳnh Anh**

- Chức danh: Cử nhân chuyên ngành Khoa học Quản lý, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

- Thời gian, địa điểm làm việc: từ thứ 2 – thứ 6 hàng tuần tại Viện Chính sách và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Địa chỉ CQ: Viện Chính sách và Quản lý (IPAM)

- Địa chỉ email: quynhanhcepsta@gmail.com

- Hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách) ; Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH)

Giảng viên 10:

- Họ tên: **Nguyễn Thị Ngọc Anh**

- Chức danh: Cử nhân chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

- Thời gian, địa điểm làm việc: từ thứ 2 – thứ 6 hàng tuần tại Viện Chính sách và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Địa chỉ CQ: Viện Chính sách và Quản lý (IPAM)

- Địa chỉ email: ngocanhcepsta@gmail.com

- Hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách) ; Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH)

Giảng viên 11:

- Họ tên: **Nguyễn Thu Hợp**

- Chức danh: Cử nhân chuyên ngành Quản lý Khoa học và Công nghệ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

- Thời gian, địa điểm làm việc: từ thứ 2 – thứ 6 hàng tuần tại Viện Chính sách và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

- Địa chỉ CQ: Viện Chính sách và Quản lý (IPAM)

- Địa chỉ email: hop.cepsta@gmail.com

- Hướng nghiên cứu chính: Khoa học quản lý (Lý thuyết hệ thống, Lý thuyết quyết định, Khoa học chính sách) ; Quản lý Khoa học và Công nghệ (Quản lý R&D; Phương pháp nghiên cứu và đánh giá NCKH)

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Mục tiêu chung

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học, lý thuyết nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu trong các khoa học khác nhau. Môn học giúp người học hiểu được bản chất logic của nghiên cứu khoa học, nắm vững được kỹ năng nghiên cứu khoa học và biết cách trình bày một báo cáo khoa học. Học phần trang bị cho sinh viên không chỉ kiến thức về các phương pháp trong nghiên cứu khoa học mà còn trọng tâm vào việc rèn luyện kỹ năng làm đề cương nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình khoa học, kỹ năng trình bày báo cáo khoa học.

Riêng đối với sinh viên mới vào trường, môn học giúp họ phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

6.2 Mục tiêu cụ thể

6.2.1. Kiến thức:

- Hiểu, phân loại, và trình bày được các khái niệm về khoa học, nghiên cứu khoa học, liên hệ và lấy được các ví dụ minh họa cho mỗi khái niệm; nhận diện được các loại hình nghiên cứu khoa học cũng như ý nghĩa ứng dụng của chúng trong thực tiễn quản lý;

- Giải thích, phân tích được bản chất của khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ (S&T Activity);

- Giải thích được sự hình thành của lý thuyết khoa học, con đường hình thành của khoa học, logic phát triển của khoa học;

- Phân tích được cấu trúc logic nghiên cứu khoa học, lý giải và xây dựng được trình tự của một nghiên cứu khoa học;

- Xác định và phát biểu được các phương pháp và kỹ thuật trong xây dựng đề cương, điều tra, khảo sát, xử lý dữ liệu và thiết kế nghiên cứu khoa học;

- Hiểu được việc thiết kế và phát triển các đề xuất nghiên cứu khoa học phải có tính logic;

- Nhận diện và đưa ra những đánh giá chính xác các lỗi trong nghiên cứu khoa học, đề xuất và trình bày được các phương án sửa lỗi trong đề cương nghiên cứu;

- Mô tả và thiết lập được quy trình tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;

- Diễn giải và thảo luận được các vấn đề có liên quan đến đạo đức khoa học, chuẩn mực khoa học.

6.2.2. Kỹ năng:

- Nhận diện và phân loại được các khái niệm khoa học, các loại hình nghiên cứu khoa học, phân biệt và nêu được ví dụ minh họa thực tế về các kết quả/sản phẩm của nghiên cứu khoa học; Liên hệ và đưa ra được lựa chọn về dạng nghiên cứu và sản phẩm nghiên cứu phù hợp với nguồn lực hiện hữu;

- Phân biệt được các khái niệm xuất hiện trong nghiên cứu như: mục đích và mục tiêu, giả thiết và giả thuyết;

- Phân tích và trình bày được phương thức lựa chọn hướng nghiên cứu; vận dụng phương thức này vào quá trình phát hiện vấn đề nghiên cứu và lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học của bản thân;

- Thiết kế được đề cương nghiên cứu khoa học từ sơ lược đến chi tiết gồm 10 nội dung cơ bản;

- Xây dựng giả thuyết nghiên cứu (luận điểm khoa học) dựa trên việc xác lập vai trò của các biến và giả thiết nghiên cứu; gắn kết với những sự kiện thực tiễn phù hợp với cấp độ nhận thức của sinh viên;

- Thực hiện các bước chứng minh giả thuyết nghiên cứu (luận điểm khoa học) và lập được kế hoạch thực hiện quá trình chứng minh này;

- Áp dụng tương đối thành thạo các phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin được cung cấp trong khuôn khổ nội dung môn học; thiết kế được một số dạng bảng hỏi cơ bản và tổ chức được quá trình thu thập thông tin định tính và định lượng;

- Phân tích, đánh giá được cấu trúc logic của một nghiên cứu khoa học;

- Tổ chức và tiến hành độc lập được một nghiên cứu khoa học ở trình độ sinh viên;

- Tổ chức và thúc đẩy hiệu quả hoạt động nhóm phối hợp trong quá trình tổ chức nghiên cứu khoa học;

- Trình bày được kết quả nghiên cứu khoa học và bảo vệ được kết quả này trước hội đồng đánh giá.

- Phát hiện được các dạng lỗi căn bản trong nghiên cứu khoa học và nêu được gợi ý khắc phục trên phương diện lý thuyết;

- Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học của bản thân hạn chế được các dạng lệch chuẩn trong nghiên cứu.

6.2.3. Thái độ:

- Hình thành phương pháp học tập ở bậc đại học theo phong cách của người nghiên cứu khoa học.

- Hình thành thái độ khách quan, khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học từ đó hình thành đạo đức nghiên cứu khoa học

- Tự tin ở năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

| <div style="text-align: right;">Mục tiêu</div> <div style="text-align: left;">Nội dung</div> | Bậc 1 (Nhớ) | Bậc 2 (Hiểu, áp dụng) | Bậc 3 (Phân tích , tổng hợp , đánh giá) |
|--|--|---|--|
| Nội dung 1 Trình bày đề cương môn học | Nhớ và nêu được các mục quan trọng nhất trong đề cương môn học | Xác định được kế hoạch học tập môn học theo đề cương môn học Viết lại được tổng quan môn học trong khoảng 150 từ | Phân tích được logic giữa các nội dung của môn học |

| | | | |
|---|---|--|--|
| <p>Nội dung 2. Tầm quan trọng của môn học, đối tượng nghiên cứu, lịch sử của môn học, các tác giả đặt nền tảng cho môn các phương pháp nghiên cứu khoa học</p> | <p>Nhớ được những điều kiện tất yếu dẫn đến sự hình thành của môn học, đối tượng nghiên cứu của môn học</p> <p>Nhớ các mốc thời gian quan trọng gắn với quá trình hình thành và phát triển của môn học</p> <p>Liệt kê được các tác giả đặt nền tảng cho các phương pháp nghiên cứu khoa học và các tác phẩm tiêu biểu của các tác giả qua từng giai đoạn.</p> <p>Hiểu được tính thống nhất trong logic nghiên cứu giữa các khoa học</p> | <p>Tóm tắt được lịch sử của môn học</p> <p>Chứng minh được các nghiên cứu khoa học là ngành khoa học</p> <p>Phân biệt được sự hình thành luận cứ giữa các khoa học khác nhau</p> <p>Phân biệt được sự khác nhau trong phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học khác nhau</p> | <p>Phân tích ý nghĩa của việc áp dụng các phương pháp để nghiên cứu khoa học</p> <p>Phân tích tính tất yếu của việc hình thành và phát triển môn học</p> <p>Trình bày và lý giải được mối quan hệ giữa phân loại khoa học và phương pháp nghiên cứu</p> |
| <p>Nội dung 3. Đại cương về khoa học và kỹ năng NCKH</p> | <p>Nêu được các nội dung cơ bản của khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học</p> <p>Liệt kê được các tính chất, đặc điểm, phân loại khoa học, và nghiên cứu khoa học</p> <p>Nêu tên và lấy được ví dụ minh họa các sản phẩm của nghiên cứu khoa học</p> | <p>Lấy ví dụ minh họa được các khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học</p> <p>Dùng đúng thuật ngữ trong diễn đạt về sản phẩm khoa học</p> <p>Phân tích được bảng phân loại các sản phẩm nghiên cứu khoa học qua các tiêu chí nhất định</p> | <p>Phân tích được khái niệm khoa học và nghiên cứu khoa học qua các ví dụ cụ thể</p> <p>Phân tích về các tính chất của các đặc điểm của nghiên cứu khoa học</p> <p>Làm rõ và phân tích được lỗi sai về khái niệm sản phẩm nghiên cứu trong các công trình khoa học</p> |

| | | | |
|---|--|--|---|
| <p>Nội dung 4. Kỹ năng hình thành trình tự logic của nghiên cứu khoa học (1)</p> | <p>Hiểu được sự kiện khoa học và các phương pháp phát hiện sự kiện khoa học</p> <p>Nêu được định nghĩa đề tài</p> <p>Trình bày được lý do nghiên cứu</p> <p>Hiểu được những nội dung của lịch sử nghiên cứu</p> <p>Biết được các cách trình bày mục tiêu nghiên cứu</p> <p>Hiểu được nội dung của nhiệm vụ nghiên cứu</p> | <p>Lấy ví dụ về vai trò của sự kiện khoa học trong nghiên cứu</p> <p>Nhận biết các nguồn lựa chọn đề tài</p> <p>Trình bày được lịch sử nghiên cứu</p> <p>Xây dựng được mục tiêu của một nghiên cứu cụ thể</p> <p>Trình bày được nhiệm vụ của nghiên cứu cụ thể</p> | <p>Phát hiện được sự kiện khoa học</p> <p>Phân tích được mâu thuẫn trong sự kiện khoa học</p> <p>Nhận xét về các yếu tố tác động trực tiếp đến việc lựa chọn đề tài trong nghiên cứu</p> <p>Mô hình hóa được cây mục tiêu trong một nghiên cứu cụ thể</p> <p>Phân biệt được mục tiêu và mục đích nghiên cứu</p> |
| <p>Nội dung 4. Kỹ năng hình thành trình tự logic của nghiên cứu khoa học (2)</p> | <p>Hiểu được các phạm vi trong nghiên cứu khoa học</p> <p>Nhận diện được khái niệm khách thể nghiên cứu và mẫu khảo sát</p> <p>Hiểu được nội dung của đặt câu hỏi nghiên cứu</p> <p>Biết được nội dung của xây dựng giả thuyết nghiên cứu</p> <p>Nhận diện được cấu trúc logic của nghiên cứu khoa học</p> <p>Chỉ ra được các phương pháp tiếp cận chứng minh luận điểm khoa học</p> | <p>Mô tả và lấy ví dụ thực tế về phạm vi nghiên cứu</p> <p>Lấy ví dụ minh họa được mẫu khảo sát, đối tượng khảo sát và khách thể nghiên cứu</p> <p>Đặt được câu hỏi nghiên cứu</p> <p>Biết cách nêu giả thuyết nghiên cứu</p> <p>Lấy ví dụ minh họa cho sáu câu hỏi cấu thành trật tự logic tóm tắt của nghiên cứu khoa học</p> <p>Sơ đồ hóa trình</p> | <p>Phân tích được khung logic nghiên cứu qua các ví dụ cụ thể.</p> <p>Phân biệt được khách thể nghiên cứu, đối tượng khảo sát và mẫu khảo sát</p> <p>Phân tích, lý giải được các hướng đa dạng hóa luận cứ dựa trên cách tiếp cận</p> <p>Phân tích ưu, nhược điểm khi sử dụng các phương pháp tiếp cận</p> <p>Nêu được ví dụ về đa dạng</p> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | | <p>tự nghiên cứu khoa học</p> <p>Lựa chọn được tiếp cận cho nghiên cứu</p> <p>Tim kiếm được các luận cứ và phương pháp luận cứ qua việc làm bài tập</p> | <p>luận cứ dựa trên sự phong phú của cách tiếp cận</p> |
| <p>Nội dung 5 Kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu</p> | <p>Hiểu được các nội dung về lựa chọn chủ đề và đặt tên đề tài</p> <p>Nêu được sự cần thiết xây dựng luận điểm khoa học và chứng minh luận điểm khoa học</p> <p>Liệt kê được các bước logic trong hình thành luận điểm nghiên cứu</p> <p>Liệt kê được các bước logic trong chứng minh luận điểm</p> <p>Hiểu và nêu được các nội dung trong đề cương sơ lược</p> <p>Hiểu và nêu được các nội dung trong đề cương chi tiết</p> | <p>Biết cách đặt tên đề tài dựa trên sự kiện khoa học</p> <p>Chỉ được các lỗi có thể mắc phải trong đặt tên đề tài</p> <p>Nêu được ví dụ về hình thành luận điểm nghiên cứu</p> <p>Nêu được ví dụ về chứng minh luận điểm nghiên cứu</p> <p>Sử dụng được mô hình giải thích mối liên hệ giữa hình thành và chứng minh luận điểm nghiên cứu</p> <p>Thiết kế được đề cương sơ lược của nghiên cứu khoa học</p> <p>Phân biệt được giả thiết và giả thuyết</p> | <p>Phân tích được ví dụ về đề cương nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn</p> <p>Thiết kế được đề cương chi tiết cho nghiên cứu</p> <p>Phân tích được mối liên hệ giữa hình thành và chứng minh luận điểm nghiên cứu</p> <p>Phân tích được cấu trúc khung logic theo 2 giai đoạn của nghiên cứu khoa học</p> <p>Nhận xét, đánh giá được những lỗi phổ biến khi thực hiện trình tự logic của nghiên cứu</p> |
| <p>Nội dung 8. Đại cương về thông tin trong nghiên cứu khoa học</p> | <p>Trình bày được những nội dung cơ bản của khái niệm</p> | <p>Phân loại thông tin trong nghiên cứu khoa học</p> | <p>Lấy ví dụ mô tả về tháp thông tin trong</p> |

| | | | |
|---|--|--|---|
| | <p>thông tin</p> <p>Trình bày được vai trò của thông tin trong nghiên cứu khoa học.</p> | <p>Nhận biết các nguồn cung cấp thông tin</p> | <p>nghiên cứu khoa học</p> <p>Lấy ví dụ về thông tin định lượng</p> <p>Lấy ví dụ về thông tin định tính</p> |
| <p>Nội dung 9.</p> <p>Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học</p> | <p>Liệt kê được các phương pháp thu thập thông tin</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp nghiên cứu tài liệu</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp quan sát</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp phỏng vấn</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp điều tra bảng hỏi</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp trắc nghiệm</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp thực nghiệm</p> <p>Trình bày được nội dung phương pháp hội nghị khoa học</p> <p>Trình bày được các phương pháp đặc thù trong một số lĩnh vực</p> | <p>Lấy ví dụ minh họa về các phương pháp thu thập thông tin</p> <p>Phân loại được các phương pháp thông tin dựa trên ví dụ minh họa cụ thể</p> <p>Chỉ ra được tính ưu nhược của mỗi phương pháp</p> <p>Nhận diện được sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các ngành khoa học</p> | <p>Lý giải được sự lựa chọn phù hợp về phương pháp thu thập thông tin cho nghiên cứu của bản thân</p> <p>Đánh giá được việc sử dụng phương pháp thu thập thông tin trong các nghiên cứu của đồng nghiệp</p> <p>Lấy ví dụ minh họa về sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học</p> |
| <p>Nội dung 10.</p> <p>Xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học</p> | <p>Hiểu được khái niệm xử lý thông tin trong nghiên cứu</p> <p>Nắm được vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học</p> | <p>Lấy ví dụ minh họa về xử lý thông tin định lượng</p> <p>Lấy ví dụ minh họa về xử lý thông tin định tính</p> <p>Trình bày được</p> | <p>Phát hiện được lỗi trong trình bày kết quả xử lý thông tin định tính và định lượng</p> <p>Tổng hợp, phân tích, đánh</p> |

| | | | |
|---|--|---|---|
| | <p>Mô tả được phương pháp xử lý thông tin định lượng</p> <p>Mô tả được phương pháp xử lý thông tin định tính</p> <p>Nắm được các bước phân tích kết quả xử lý thông tin</p> <p>Nhắc lại được cách trình bày kết quả xử lý thông tin định lượng</p> <p>Nhắc lại được nội dung của trình bày kết quả xử lý thông tin định tính</p> | <p>kết quả xử lý thông tin định lượng</p> <p>Trình bày được kết quả xử lý thông tin định tính</p> <p>Nêu được khái niệm biện luận kết quả xử lý thông tin</p> | <p>giá được kết quả một nghiên cứu cụ thể</p> <p>Áp dụng làm bài tập xử lý thông tin</p> <p>Biện luận được kết quả xử lý thông tin định tính và định lượng trong nghiên cứu</p> |
| <p>Nội dung 11. Chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu</p> | <p>Hiểu được vai trò của chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu</p> <p>Biết được vai trò của giả thiết trong chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu</p> <p>Hiểu được các yếu tố thuộc về kỹ năng chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu</p> | <p>Xây dựng được “giả thiết” trong đối tượng nghiên cứu</p> <p>Xây dựng được “giả thiết” trong luận điểm</p> <p>Xây dựng được “giả thiết” trong luận cứ</p> <p>Xây dựng được “giả thiết” trong phương pháp nghiên cứu</p> | <p>Trình bày ví dụ cụ thể về chuẩn hóa điều kiện của một nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn</p> <p>Lý giải được mối quan hệ giữa biện luận với giả thiết trong nghiên cứu</p> |
| <p>Nội dung 12. Trình bày kết quả nghiên cứu</p> | <p>Hiểu được cách viết tài liệu khoa học</p> <p>Nhận biết được ngôn ngữ khoa học và cách thức diễn đạt khoa học</p> <p>Hiểu được cách trích dẫn khoa học, ý nghĩa và nguyên tắc</p> <p>Xác định được</p> | <p>Phân loại các tài liệu khoa học</p> <p>Biết cách trình bày trích dẫn khoa học trong một nghiên cứu cụ thể</p> <p>Trình bày đúng quy cách một văn bản khoa học</p> | <p>Phân biệt được chỉ dẫn đề mục và chỉ dẫn tác giả</p> <p>Phân tích được các cách trình bày kết quả nghiên cứu trên một văn bản khoa học</p> |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | nguyên tắc trình bày các văn bản khoa học | | |
| Nội dung 13. Thuyết trình khoa học | Nêu được vai trò của thuyết trình trong hoạt động khoa học Hiểu được bản chất logic của thuyết trình khoa học Nắm được các lưu ý khi thuyết trình khoa học | Mô tả cấu trúc logic của một bản thuyết trình Vận dụng trình bày kỹ thuật thuyết trình Biết các xây dựng đề cương thuyết trình | Làm bài tập về thuyết trình Hình thành khả năng xử lý các tình huống thuyết trình |
| Nội dung 14. Quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và đạo đức | Hiểu được khái niệm, sự cần thiết của đạo đức nghiên cứu Nhận biết được các hướng tiếp cận về đạo đức khoa học Xác định được các phương thức kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học | Lấy được ví dụ minh họa về các hướng tiếp cận đối với đạo đức khoa học Nhận diện được đạo đức trong lựa chọn mục tiêu nghiên cứu và tính trung thực trong thu thập xử lý số liệu, sử dụng các thành tựu khoa học Phân tích được ưu nhược điểm của các phương thức kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học | Đề xuất được những giải pháp của bản thân để giải quyết tình trạng vi phạm đạo đức khoa học Đánh giá được tình trạng lệch chuẩn đạo đức khoa học dựa trên các ví dụ cụ thể Xác định nghịch lý về đạo đức của nghiên cứu khoa học |

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

8.1. Điều kiện được dự thi cuối kỳ

- Đi học đầy đủ (những sinh viên nghỉ quá 20% tổng số giờ của môn học sẽ không được dự thi và phải học lại môn học).

- Có bài kiểm tra giữa kỳ;

* Tổng điểm của 2 mục trên đây phải đạt từ D trở lên.

8.2. Các điều kiện khác

- Áp dụng hình thức kiểm tra thường xuyên trên lớp để đánh giá khả năng nhớ và vận dụng kiến thức của sinh viên.
- Chuẩn bị bài, đọc tài liệu trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học.
- Những sinh viên không chuẩn bị bài theo yêu cầu được ghi trong mục 7.2. sẽ không được tham gia buổi học của tuần đó và được tính vào % số buổi học vắng mặt để xác định điều kiện dự thi.
- Các báo cáo thu hoạch và bài tập phải nộp đúng hạn, những nhóm hoặc sinh viên nộp muộn hơn quy định sẽ được tính điểm 0 vào mục này.
- Đánh giá việc đọc tài liệu thông qua bản thu hoạch được nộp tại lớp, kiểm tra ngẫu nhiên và phát biểu xây dựng bài tại lớp.
- Lớp sẽ chia thành nhóm học tập đối với các bài thảo luận và bài tập nhóm, đánh giá kết quả thông qua báo cáo kết quả thu hoạch và biên bản thảo luận (căn cứ vào biên bản ghi chất lượng ý kiến thảo luận của mỗi sinh viên để cho điểm từng sinh viên).

8.3. Mục đích và trọng số kiểm tra

| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số |
|------------------------------|--|--|----------|
| Đánh giá thường xuyên | <i>Mục tiêu bậc 1:</i> Các vấn đề lý thuyết | Đánh giá khả năng nhớ và liên hệ giữa các nội dung trong môn học | 10% |
| Kiểm tra giữa kỳ | <i>Mục tiêu bậc 2:</i> giải thích, phân tích được lý thuyết và xử lý bài tập tình huống | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng trình bày | 30% |
| Kiểm tra cuối kỳ | <i>Mục tiêu bậc 3:</i> đánh giá, tổng hợp lý thuyết, kết hợp lý luận và khả năng vận dụng vào thực tiễn | Đánh giá khả năng tổng hợp, kỹ năng ứng dụng lý luận vào thực tiễn | 60% |

8.4. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá

- Nội dung:
 - + *Tiêu chí 1:* Đặt vấn đề, xác định đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu hợp lý và logic.
 - + *Tiêu chí 2:* Có năng lực tư duy, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.
 - + *Tiêu chí 3:* Có sử dụng các tài liệu, phương pháp, giải pháp do giảng viên hướng dẫn (có thể có giải pháp do người học đề xuất).
- Hình thức:
 - + *Tiêu chí 4:* Bố cục hợp lý, trình bày sạch sẽ, văn phong trong sáng, trích dẫn hợp lý và có dẫn xuất xứ.
- Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt 4 tiêu chí

| Điểm | Tiêu chí |
|--------|---|
| 9 – 10 | - Đạt cả 4 tiêu chí |
| 7 – 8 | - Đạt 2 tiêu chí đầu. - Tiêu chí 3: có sử dụng các tài liệu, song chưa đầy đủ, sâu sắc, chưa có bình luận. - Tiêu chí 4: còn mắc vài lỗi nhỏ. |
| 5 – 6 | - Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: chưa thể hiện rõ tư duy phê phán, các kỹ năng phân tích, tổng hợp, |

| | |
|-----------|---|
| | đánh giá còn kém. - Tiêu chí 3, 4: còn mắc một vài lỗi nhỏ |
| Dưới 5 | - Không đạt cả 4 tiêu chí. |

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, Tập bài giảng điện tử, 2015, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý Vũ Cao Đàm,
2. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục, 2015, Phòng Tư liệu, Viện Chính sách và Quản lý
3. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Sổ tay hướng dẫn nghiên cứu khoa học dành cho các trường Cao đẳng, Đại học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013
4. Vũ Cao Đàm, *Đánh giá nghiên cứu khoa học*, NXB KH&KT, 2011, Phòng Tư liệu, Khoa Khoa học quản lý
5. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, NXB ĐHQGHN, in lần thứ 2, 2003, (Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội)

9.2. Học liệu tham khảo

1. L. Therese Baker, *Thực hành nghiên cứu xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, 1998
2. Donatella Della Porta and Michael Keating, *Approaches and methodologies in the social sciences – A pluralist perspective*, Cambridge University Press, 2008, ISBN: 9780521883221 – 9780521709668
3. Gordon Rugg and Marian Petre, *A gentle guide to Research Methods*, Open University Press, 2007, ISBN: 0335219276
4. Mark Saunders, Philip Lewis, Adrian Thornhill, *Research Methods for Business Students*, Fifth edition, Prentice Hall, 2010, ISBN: 9789810697860
5. Ranjit Kumar, *Research Methodology – A step by step guide for beginners (fourth edition)*, SAGE Publications, 2014, ISBN: 9781446269961 – 9781446269978
6. Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Hữu Minh, *Sociological Research Methodology*, (Handouts), 2004
7. Đỗ Văn Thắng, Phan Thành Huân, *Giáo trình SPSS (dành cho sinh viên khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)*, NXB ĐHQGTPHCM, 2003
8. Helmut Kromrey, *Nghiên cứu xã hội thực nghiệm*, NXB Thế giới, 1999
9. Allan A. Glatthorn, Randy L. Joyner, *Writing the winning Thesis or Dissertation – A step by step guide*, Second edition, Corwin press, 2005, ISBN: 9780761939610
10. Alan Bond, *Your master's thesis – How to plan, draft, write and revise*, Studymates limited, 2006, ISBN: 101842850695 – 139781842850695
11. Ghava Frankfort-Nachmias David Nachmias, *Research Methods in the Social Sciences*, 4th Ed, St. Martin's Press, USA, 1992.
12. Martyn Hammersley, *Social Research – Philosophy, Politics and Practice*, SAGE Publications, 1993, ISBN: 0803988044 – 8803988052
13. Robert Bounds Burns, *Introduction to research methods*, London, Thousand Oaks, Calif: SAGE, 2000, ISBN0761965920; 0761965939

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, đặc điểm và sản phẩm của nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nội quan, ngoại quan, phân tích, tổng hợp, định tính, định lượng, thống kê, xác suất, cấu trúc và hệ thống...), và trình bày luận điểm khoa học. Học phần đặt trọng tâm vào nội dung kỹ năng hình thành trình tự logic cho nghiên cứu, từ đó giúp sinh viên xây dựng nền tảng đầu tiên cho hoạt động nghiên cứu khoa học (tập sự nghiên cứu), biết xây dựng khung logic cho luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học giúp sinh viên không luyệt tập về logic nghiên cứu mà còn định hình được sự lựa chọn phương pháp phù hợp cho nghiên cứu của bản thân. Bên cạnh việc rèn luyện kỹ năng làm đề cương nghiên cứu, học phần đặc biệt chú trọng đến nội dung của chương VIII về hình thành đạo đức khoa học trong cộng đồng nghiên cứu cũng như giới thiệu các phương thức kiểm soát xã hội nhằm hạn chế hiện tượng lệch chuẩn đạo đức khoa học.

11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục tiêu mục)

PHẦN 1: LOGIC CHUNG CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA HỌC VÀ KỸ NĂNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- 1.1 Khoa học**
 - 1.1.1 Khái niệm khoa học
 - 1.1.2 Phân loại khoa học
 - 1.1.3 Lý thuyết khoa học
- 1.2 Nghiên cứu khoa học**
 - 1.2.1 Khái niệm nghiên cứu khoa học
 - 1.2.2 Đặc điểm của nghiên cứu khoa học
 - 1.2.3 Phân loại nghiên cứu khoa học
 - 1.2.4 Sản phẩm của nghiên cứu khoa học
 - 1.2.5 Bài tập
- 1.3 Kỹ năng nghiên cứu khoa học**
 - 1.3.1 Quan hệ của phân loại khoa học với phương pháp nghiên cứu
 - 1.3.2 Tính thống nhất trong logic nghiên cứu của các khoa học
 - 1.3.3 Sự khác biệt trong hình thành luận cứ trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau
 - 1.3.4 Sự khác biệt trong phương pháp thu thập thông tin trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau

Chương II.

KỸ NĂNG HÌNH THÀNH TRÌNH TỰ LOGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2.1 Phát hiện sự kiện khoa học

- 2.1.1 Vai trò của sự kiện khoa học trong đề tài
- 2.1.2 Trình tự và kỹ năng chọn đề tài
- 2.1.3 Cách thức đặt tên đề tài
- 2.1.4 Luyện tập kỹ năng phát hiện vấn đề khoa học

2.2 Kỹ năng trình bày lý do nghiên cứu

- 2.2.1 Tính cấp thiết của nghiên cứu
- 2.2.2 Ý nghĩa lý thuyết
- 2.2.3 Ý nghĩa thực tiễn

2.3 Kỹ năng trình bày lịch sử nghiên cứu

- 2.3.1 Vai trò của phần lịch sử nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học
- 2.3.2 Làm rõ tác giả nào đã nghiên cứu
- 2.3.3 Các thành tựu mà các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả đã đạt được
- 2.3.4 Các mặt yếu của các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả

2.3.5 Các mặt thiếu của các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả

2.3.6 Kỹ năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học

2.4 Kỹ năng xây dựng mục tiêu nghiên cứu

2.4.1 Quan hệ mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

2.4.2 Mô tả đối tượng nghiên cứu

2.4.3 Xác định mục tiêu cụ thể trên đối tượng đã mô tả

2.5 Nhiệm vụ nghiên cứu

2.5.1 Nhiệm vụ về lý thuyết

2.5.2 Nhiệm vụ về thực tiễn

2.6 Phạm vi nghiên cứu

2.6.1 Cách xác định phạm vi khách thể (không gian)

2.6.2 Cách xác định phạm vi thời gian diễn biến của sự kiện

2.6.3 Cách xác định phạm vi nội dung (của nhiệm vụ)

2.6.4 Luyện tập kỹ năng

2.7 Mẫu khảo sát

2.7.1 Vai trò mẫu khảo sát trong thu thập thông tin

2.7.2 Quan hệ mẫu – khách thể – đối tượng nghiên cứu

2.7.3 Các phương pháp chọn mẫu xác suất

2.7.4 Các phương pháp chọn mẫu phi xác suất

2.8 Câu hỏi nghiên cứu

2.8.1 Tính bắt buộc đặt câu hỏi nghiên cứu trong đề tài

2.8.2 Các loại câu hỏi nghiên cứu

2.8.3 Kỹ năng viết câu hỏi nghiên cứu đối với từng loại hình nghiên cứu khoa học

2.9 Giả thuyết nghiên cứu

2.9.1 Vai trò của giả thuyết trong nghiên cứu

2.9.2 Quan hệ logic giữa giả thuyết với câu hỏi nghiên cứu

2.9.2 Các loại giả thuyết nghiên cứu

2.9.3 Bản chất logic của giả thuyết nghiên cứu

2.9.4 Kỹ năng hình thành luận điểm nghiên cứu

2.9.5 Những trường hợp không thể viết giả thuyết nghiên cứu

2.9.6 Luyện tập xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.10 Chứng minh luận điểm nghiên cứu

2.10.1 Cấu trúc logic của phép chứng minh

2.10.2 Vai trò của luận cứ

2.10.3 Quan hệ giữa luận điểm và luận cứ

2.10.4 Phân loại luận cứ

2.10.5 Luận cứ và các phương pháp tìm kiếm luận cứ

2.10.6 Vai trò tiếp cận trong hình thành luận cứ

2.10.7 Kỹ năng tìm kiếm luận cứ

2.10.8 Kỹ năng chứng minh luận điểm nghiên cứu

2.10.9 Luyện tập và làm bài tập về kỹ năng chứng minh luận điểm nghiên cứu

2.11 Phân loại tiếp cận trong nghiên cứu khoa học

2.11.1 Khái niệm tiếp cận

2.11.2 Vai trò của tiếp cận trong nghiên cứu khoa học

2.11.3. Tiếp cận định tính/định lượng

2.11.4. Tiếp cận nội quan/ngoại quan

2.11.5. Tiếp cận logic/ lịch sử

2.11.6. Tiếp cận hệ thống/cấu trúc

2.11.7. Tiếp cận từ dưới/từ trên (bottom up/top down)

2.11.8. Tiếp cận cá biệt/so sánh

2.11.9. Tiếp cận phân tích/tổng hợp

2.11.10 Luyện tập kỹ năng lựa chọn các tiếp cận phù hợp với từng lĩnh vực nghiên cứu và từng loại hình đề tài

2.12 Kỹ năng làm phong phú luận cứ

- 2.12.1 Vai trò của tiếp cận trong xây dựng luận cứ
- 2.12.2 Vai trò tiếp cận trong logic của luận cứ
- 2.12.3 Vai trò tiếp cận trong tính phong phú của luận cứ
- 2.12.4 Kỹ năng lựa chọn các tiếp cận phù hợp với từng loại hình nghiên cứu và từng loại hình đề tài
- 2.13 Kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu**
 - 2.13.1 Cấu trúc chung của đề cương nghiên cứu
 - 2.13.2 Thiết kế đề cương nghiên cứu sơ bộ
 - 2.13.3 Thiết kế đề cương nghiên cứu chi tiết
 - 2.13.4 Kỹ năng xây dựng và thiết kế đề cương
 - 2.13.5 Luyện tập

PHẦN 2. SỰ KHÁC BIỆT VỀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN GIỮA CÁC KHOA HỌC

Chương III

CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1 Thông tin trong nghiên cứu khoa học

- 3.1.1 Khái niệm thông tin và vai trò của thông tin trong nghiên cứu khoa học
- 3.1.2 Các loại vật mang thông tin

3.2 Phân loại thông tin trong nghiên cứu khoa học

- 3.2.1 Thông tin định tính
- 3.2.2 Thông tin định lượng
- 3.2.3 Nguồn cung cấp thông tin

3.3. Phân loại phương pháp thu thập thông tin

- 3.3.1 Các tiêu chí phân loại phương pháp
- 3.3.2 Phương pháp nghiên cứu tài liệu
- 3.3.3 Phương pháp thực nghiệm
- 3.3.4 Phương pháp phi thực nghiệm
- 3.3.5 Phương pháp trắc nghiệm

3.4. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

- 3.4.1 Mục đích của nghiên cứu tài liệu
- 3.4.2 Phương pháp và kỹ năng thu thập tài liệu
- 3.4.3 Phương pháp phân tích tài liệu
- 3.4.4 Phương pháp tổng hợp tài liệu
- 3.4.5 Kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu
- 3.4.6 Luyện tập và làm bài tập về phân tích, tổng hợp tài liệu

3.5 Phương pháp quan sát

- 3.5.1 Mục đích của quan sát
- 3.5.2 Phân loại quan sát
- 3.5.3 Phương pháp và trình tự tổ chức quan sát
- 3.5.4 Phương pháp quan sát tham dự (participant observation/research)
- 3.5.5 Phương pháp quan sát không tham dự
- 3.5.6 Kỹ năng quan sát
- 3.5.7 Luyện tập và làm bài tập

3.6 Phương pháp chọn mẫu (sampling)

- 3.6.1 Nghiên cứu tổng thể và nghiên cứu phi tổng thể
- 3.6.2 Nghiên cứu trường hợp
- 3.6.3 Nghiên cứu chọn mẫu
- 3.6.4 Vai trò và ý nghĩa của nghiên cứu chọn mẫu
- 3.6.5 Kích cỡ mẫu và sai số
- 3.6.6 Chọn mẫu ngẫu nhiên
- 3.6.7 Chọn mẫu theo tỷ lệ
- 3.6.8 Chọn mẫu hệ thống
- 3.6.9 Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng
- 3.6.10 Chọn mẫu hệ thống phân tầng

- 3.6.11 Chọn mẫu cụm
- 3.6.12 Kỹ năng chọn mẫu
- 3.6.13 Luyện tập và làm bài tập
- 3.7 Phương pháp phỏng vấn**
- 3.7.1 Mục đích của phỏng vấn
- 3.7.2 Phân loại phỏng vấn
- 3.7.3 Phỏng vấn thường (phỏng vấn bằng bảng hỏi)
- 3.7.4 Kỹ năng tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi
- 3.7.5 Kỹ năng tiến hành phỏng vấn sâu
- 3.7.6 Các lưu ý khi tiến hành phỏng vấn
- 3.7.7 Một số phương pháp phỏng vấn đặc thù
- 3.7.8 Luyện tập và làm bài tập
- 3.8 Xây dựng bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học**
- 3.8.1 Vai trò và ý nghĩa của bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học
- 3.8.2 Bố cục của bảng hỏi trong nghiên cứu khoa học
- 3.8.3 Kỹ năng logic của bảng hỏi
- 3.8.4 Các loại câu hỏi được sử dụng trong bảng hỏi
- 3.8.5 Các lưu ý khi đặt câu hỏi trong bảng hỏi
- 3.8.6 Kỹ thuật thao tác hóa khái niệm
- 3.8.7 Luyện tập và làm bài tập
- 3.9 Phương pháp trắc nghiệm**
- 3.9.1 Vai trò và ý nghĩa của trắc nghiệm
- 3.9.2 Phân loại trắc nghiệm
- 3.9.3 Cách thức tổ chức trắc nghiệm
- 3.9.4 Các lưu ý khi tiến hành phương pháp trắc nghiệm
- 3.9.5 Luyện tập và làm bài tập
- 3.10 Phương pháp thực nghiệm**
- 3.10.1 Vai trò và ý nghĩa của thực nghiệm khoa học
- 3.10.2 Phân loại thực nghiệm
- 3.10.3 Cách thức tiến hành thực nghiệm thử và sai
- 3.10.4 Cách thức tiến hành thực nghiệm Heuristic
- 3.10.5 Cách thức tiến hành thực nghiệm mô hình
- 3.10.6 Các lưu ý khi tiến hành phương pháp thực nghiệm
- 3.10.7 Luyện tập và làm bài tập
- 3.11 Hội nghị khoa học**
- 3.11.1 Vai trò và ý nghĩa của hội nghị khoa học
- 3.11.2 Các loại hội nghị khoa học
- 3.11.3 Cách thức tổ chức hội nghị khoa học
- 3.11.4 Kỹ yếu hội nghị khoa học
- 3.11.5 Các kỹ thuật sử dụng trong hội nghị khoa học
- 3.11.6 Các lưu ý khi tiến hành phương pháp hội nghị khoa học
- 3.11.7 Luyện tập và làm bài tập
- 3.12 Giới thiệu một số phương pháp đặc thù của một số lĩnh vực**
- 3.12.1 Phương pháp tự luận trong các khoa học tiên nghiệm
- 3.12.2 Phương pháp thực chứng trong các khoa học hậu nghiệm
- 3.12.3 Phương pháp quan trắc
- 3.12.4 Phương pháp xử lý thông tin hồi cố
- 3.12.5 Phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu công nghệ

Chương IV

XỬ LÝ THÔNG TIN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4.1 Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học

- 4.1.1 Khái niệm xử lý thông tin
- 4.1.2 Vai trò của xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học

4.2 Các phương pháp xử lý thông tin định lượng

4.2.1 Nguyên tắc chung

4.2.2 Các cấp độ xử lý thông tin định lượng

4.2.3 Giới thiệu phần mềm máy tính xử lý thông tin định lượng

4.2.4 Chương trình SPSS

4.3 Các phương pháp xử lý thông tin định tính

4.3.1 Nguyên tắc chung

4.3.2 Giới thiệu các phương pháp xử lý thông tin định tính

4.3.3 Giới thiệu các phần mềm máy tính xử lý thông tin định tính

4.3.4 Chương trình Ethno

4.4 Biện luận kết quả xử lý thông tin

4.4.1 Khái niệm

4.4.2 Giả thiết nghiên cứu

4.4.3 Sai số trong xử lý thông tin

4.4.4. Phân tích kết quả xử lý thông tin

4.5 Trình bày kết quả xử lý thông tin

4.5.1 Trình bày kết quả xử lý thông tin định lượng

4.5.2 Trình bày kết quả xử lý thông tin định tính

4.5.3 Bài tập

Chương V

CHUẨN HOÁ ĐIỀU KIỆN NGHIÊN CỨU

5.1 Kỹ năng chuẩn hoá điều kiện nghiên cứu

5.1.1 Vai trò của “chuẩn hoá điều kiện nghiên cứu”

5.1.2 Vai trò của “giả thiết” trong chuẩn hóa điều kiện nghiên cứu

5.1.3 Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong đối tượng nghiên cứu

5.1.4 Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong luận điểm

5.1.5 Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong luận cứ

5.1.6 Kỹ năng xây dựng “giả thiết” trong phương pháp nghiên cứu

5.2 Biện luận kết quả nghiên cứu khoa học

5.2.1 Lý do biện luận

5.2.2 Mối quan hệ biện luận với giả thiết

5.2.3 Nội dung biện luận

5.2.4 Phương pháp biện luận

PHẦN 3. TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Chương VI

KỸ NĂNG VIẾT TÀI LIỆU KHOA HỌC

6.1 Ngôn ngữ khoa học

6.1.1 Văn phong khoa học

6.1.2 Ngôn ngữ khoa học

6.1.3 Trích dẫn khoa học

6.1.4. Ngôn ngữ toán học

6.1.5 Luyện tập và làm bài tập

6.2 Trích dẫn khoa học

6.2.1 Công dụng trích dẫn

6.2.2. Nguyên tắc trích dẫn

6.2.3. Ý nghĩa của trích dẫn

6.2.4. Cách thức ghi trích dẫn

6.2.5. Mẫu ghi trích dẫn

6.3 Đặc điểm của công trình nghiên cứu khoa học

6.3.1 Đặc điểm cấu trúc công trình khoa học

6.3.2 Đặc điểm định lượng và định tính trong văn bản khoa học

6.4 Trình bày văn bản khoa học

- 6.4.1 Nguyên tắc trình bày các văn bản khoa học
- 6.4.2 Kỹ năng trình bày văn bản khoa học
- 6.4.3 Luyện tập và làm bài tập

Chương VII

THUYẾT TRÌNH KHOA HỌC

7.1 Thuyết trình trong hoạt động khoa học

- 7.1.1 Vai trò của thuyết trình trong hoạt động khoa học
- 7.1.2 Cấu trúc logic của một bản thuyết trình
- 7.1.3 Vai trò của luận cứ trong thuyết trình khoa học

7.2 Kỹ năng thuyết trình khoa học

- 7.2.1 Nguyên tắc của thuyết trình khoa học
- 7.2.2 Ngôn ngữ của thuyết trình khoa học
- 7.2.3 Xác định vấn đề thuyết trình
- 7.2.4 Phép lập luận trong thuyết trình khoa học
- 7.2.5 Phương pháp thuyết trình khoa học
- 7.2.6 Kỹ năng sử dụng luận cứ trong thuyết trình khoa học
- 7.2.7 Kỹ năng chuẩn bị và sử dụng power point trong thuyết trình khoa học
- 7.2.8 Kỹ năng xử lý các tình huống khi thuyết trình khoa học
- 7.2.9 Bài tập

Chương VIII

QUAN HỆ GIỮA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ĐẠO ĐỨC

8.1 Lý luận về đạo đức khoa học

- 8.1.1 Khái niệm chung về đạo đức khoa học
- 8.1.2 Các hướng tiếp cận về đạo đức khoa học

8.2 Đạo đức trong lựa chọn mục tiêu nghiên cứu

- 8.2.1 Xác định mục tiêu nghiên cứu chính đáng
- 8.2.2 Đánh giá mục tiêu nghiên cứu

8.3 Tính trung thực trong thu thập và xử lý số liệu

- 8.3.1 Sai số trong nghiên cứu
- 8.3.2 Một số trường hợp thiếu trung thực trong thu thập và xử lý số liệu

8.4 Đạo đức trong sử dụng các thành tựu khoa học

- 8.4.1 Trích dẫn khoa học
- 8.4.2 Tôn trọng quyền tác giả
- 8.4.3 Một số trường hợp vi phạm khi sử dụng các thành tựu khoa học

8.5 Phương thức kiểm soát xã hội về đạo đức khoa học

- 8.5.1 Luật SHTT
- 8.5.2 Luật đạo đức nghề nghiệp (Professional codes of ethics)
- 8.5.3 Thảo luận

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Mã học phần: HIS 1056

2. Số tín chỉ: 3 TC

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- *Họ và tên giảng viên 1:* Nguyễn Thị Hoài Phương

- *Chức danh, học hàm học vị:* Giảng viên, ThS.

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn VHH&LSVHVN, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Email:* phuongnguyenhoai.ls@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên 2:* Đỗ Thị Hương Thảo

- *Chức danh, học hàm học vị:* Giảng viên, TS.

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn VHH&LSVHVN, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Email:* do.dohuongthao@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên 3:* Đinh Đức Tiến

- *Chức danh, học hàm học vị:* Giảng viên, TS

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn VHH&LSVHVN, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Email:* tiendinhduc@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên 4:* Nguyễn Bảo Trang

- *Chức danh, học hàm học vị:* Thạc sĩ

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn VHH&LSVHVN, khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Email:* baotrangnguyen@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên 5:* Nguyễn Ngọc Minh

- *Chức danh:* Giảng viên

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn VHH&LSVHVN, khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Email:* nguyenngocminh.lsvh@gmail.com

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm, định nghĩa văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật...); Mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên với văn hóa Việt Nam; Mối quan hệ và tác động của môi trường xã hội đối với văn hóa Việt Nam; Lý thuyết của giao lưu tiếp xúc văn hóa và quá trình giao lưu tiếp xúc của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử (với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây); Hình thái và mô hình văn hóa; Chức năng và cấu trúc văn hóa; Đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội và diễn trình của văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Những nét đại cương về không gian văn hóa Việt Nam.

Tựu chung lại, sinh viên cần hiểu những biểu hiện, giá trị của văn hóa Việt Nam và quá trình vận động của các giá trị đó từ truyền thống đến hiện đại.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Học phần đảm bảo người học sẽ đạt được những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến vấn đề tiếp xúc và giao lưu văn hóa ở Việt Nam, cụ thể:

a. *Về kiến thức:*

- Khái niệm, định nghĩa văn hóa và các khái niệm có liên quan (văn minh, văn hiến, văn vật...). Chức năng và cấu trúc văn hóa
- Mối quan hệ và tác động của môi trường tự nhiên với văn hóa Việt Nam
- Mối quan hệ và tác động của môi trường xã hội đối với văn hóa Việt Nam
- Lý thuyết của giao lưu tiếp xúc văn hóa và quá trình giao lưu tiếp xúc của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử (với Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây)
- Đặc điểm của các thành tố văn hóa Việt Nam: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội.
- Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam
- Những nét đại cương về không gian văn hóa Việt Nam.

b. Về kỹ năng:

- Người học có được các kỹ năng đọc và phân tích tài liệu.
- Người học có khả năng liên hệ, áp dụng lý thuyết chung trong từng trường hợp nghiên cứu cụ thể.
- Người học có khả năng độc lập nghiên cứu, thuyết trình và làm việc theo nhóm khi được phân công diễn giải về một vấn đề cụ thể của văn hóa, lịch sử văn hóa .
- Thông qua quá trình tìm hiểu, áp dụng lí thuyết nghiên cứu văn hóa nói chung, trong đó có Việt Nam, người học có thể rút ra được những đặc trưng nổi bật, căn bản của văn hóa, lịch sử văn hóa Việt Nam.
- Người học có khả năng phân tích và vận dụng kiến thức liên ngành trong quá trình nghiên cứu.
- Người học có khả năng liên hệ tới các vấn đề về tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt Nam hiện nay.

c. Về thái độ:

- Người học có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.

- Sinh viên có thái độ tôn trọng các giá trị văn hóa Việt Nam, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đương đại. Đồng thời sinh viên có thái độ tôn trọng các giá trị khác biệt của các nền văn hóa khác

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

Việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận.

8.1.1. Mục tiêu: Kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm củng cố tri thức và nắm được thông tin phản hồi để điều chỉnh cách dạy và học cho phù hợp.

8.1.2. Tiêu chí đánh giá thường xuyên

- Xác định được nhiệm vụ và mục đích vấn đề
- Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn
- Chuẩn bị bài đầy đủ.
- Tích cực tham gia ý kiến.

8.2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ

| Hình thức | Nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Tỷ lệ điểm |
|---|--|---|------------|
| Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận) | Điểm danh Tích tích cực học tập của sinh viên | - Ý thức học tập của sinh viên - Trách nhiệm đối với học phần của sinh viên - chuẩn bị bài, đọc sách - có được thông tin phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh cách dạy và học phù hợp | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ | Năng lực khái quát | Đánh giá tổng hợp kiến thức và | 30% |

| | | | |
|----------------------|---|--|-----|
| | kiến thức của sinh viên | kỹ năng thu được sau nửa học kỳ | |
| Bài kiểm tra cuối kỳ | Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân của sinh viên | Đánh giá trên 3 mức: trình bày, chứng minh, phân tích, so sánh của sinh viên | 60% |

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Trần Quốc Vượng (Cb), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
2. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
3. Toan Ánh, *Làng xóm Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999.
4. Toan Ánh, *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (2 quyển), *Nếp cũ hội hè đình đám* (2 quyển), *Nếp cũ con người Việt Nam*, *Nếp cũ làng xóm Việt Nam*, NXB Trẻ, 2005.
5. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995
6. Nguyễn Thừa Hỷ, *Văn hóa Việt Nam truyền thống – Một góc nhìn*, Nxb. Thông tin và Thông tin, H., 2011.
7. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, 2002.
8. Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H., 2000.
9. Trần Quốc Vượng, *Môi trường, Con người và Văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, H., 2005

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Cơ sở Văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Những vấn đề liên quan đến hình thái, mô hình, cấu trúc và chức năng của văn hóa. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội... và diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam (văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử, thiên niên kỷ đầu công nguyên, văn hóa Việt Nam thời tự chủ...). Những nét đại cương của không gian văn hóa Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Nội dung 1. Văn hoá và văn hoá học

- 1.1. Con người - chủ/ khách thể của văn hoá
- 1.2. Con người Việt Nam, chủ/ khách thể của văn hoá Việt Nam
- 1.3. Khái niệm văn hoá và các khái niệm khác (văn minh, văn hiến, văn vật)
 - 1.4. Hình thái và mô hình văn hóa
 - 1.5. Chức năng và cấu trúc của văn hóa

Nội dung 2. Văn hoá và môi trường tự nhiên

- 2.1. Khái niệm tự nhiên, môi trường tự nhiên
- 2.2. Tự nhiên trong ta: Bản năng
- 2.3. Thích nghi và biến đổi tự nhiên
 - 2.4. Đặc điểm môi trường tự nhiên, hệ sinh thái Việt Nam
 - 2.5. Môi trường tự nhiên Việt Nam với vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá

Việt Nam

Nội dung 3. Văn hoá và môi trường xã hội

- 3.1. Khái niệm xã hội
- 3.2. Cá nhân và xã hội
- 3.3. Xã hội hóa cá nhân và sự nhập thân văn hóa
- 3.4. Phổ hệ (cơ cấu) xã hội Việt Nam cổ truyền
 - 3.4.1. Gia đình
 - 3.4.2. Dòng họ
 - 3.4.3. Làng
 - 3.4.4. Đô thị
 - 3.4.5. Từ làng đến nước

3.5. Biến đổi xã hội và biến đổi văn hóa

Nội dung 4. Tiếp xúc và giao lưu văn hoá

4.1. Khái niệm Tiếp xúc và giao lưu văn hóa

4.2. Giao lưu và tiếp biến trong văn hoá Việt Nam

4.2.1. Cơ tầng văn hoá Đông Nam Á

4.2.2. Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Trung Hoa

4.2.3. Giao lưu và tiếp biến với văn hoá Ấn Độ

4.2.4. Giao lưu và tiếp biến với văn hoá phương Tây

4.2.5. Giao lưu và tiếp biến trong giai đoạn hiện nay

Nội dung 5. Những thành tố của văn hoá

5.1. Ngôn ngữ

5.2. Tôn giáo

5.2.1. Nho giáo¹

5.2.2. Phật giáo

5.2.3. Đạo giáo

5.2.4. Kitô giáo

5.3. Tín ngưỡng

5.3.1. Tín ngưỡng phồn thực

5.3.2. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

5.3.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu

5.4. Lễ hội

5.4.1. Lễ tiết

5.4.2. Lễ hội

5.4.3. Lễ thức

Nội dung 6. Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam

6.1. Văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử

6.2. Văn hóa Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên

6.2.1. Văn hóa ở châu thổ Bắc bộ thời Bắc thuộc

6.2.2. Văn hóa Chămpa

6.2.3. Văn hóa Óc Eo

6.3. Văn hóa Việt Nam thời tự chủ

¹ Trường hợp số sinh viên của lớp môn học dưới 50 sinh viên, có thể học tại di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám

6.3.1.Văn hóa thời Lý Trần

6.3.2.Văn hóa thời Lê

6.3.3.Văn hóa từ thế kỷ XVI đến năm 1858

6.3.4.Văn hóa từ 1858 đến 1945

6.3.5.Văn hóa từ 1945 đến nay

Nội dung 7. Đại cương về không gian văn hóa Việt Nam

7.1.Lý thuyết về không gian văn hóa Việt Nam

7.2.Phân vùng văn hóa ở Việt Nam

7.3 .Tổng kết môn học

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

1. Mã học phần: HIS1053

2. Số tín chỉ: 3 TC

3. Học phần tiên quyết: không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- *Họ và tên giảng viên 1:* PGS.TS. Nguyễn Văn Kim

- *Đơn vị công tác:* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Điện thoại:* (+84) 0915.502.198

- *Email:* nguyenvankimls@fpt.vn; nguyenvankimls@yahoo.com

- *Họ và tên giảng viên 2:* PGS.TS. Đặng Xuân Khánh

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Điện thoại:* (+84) 0912.398.648

- *Email:* khangdx@vnu.edu.vn

- *Họ và tên giảng viên 3:* Nguyễn Văn Ánh

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

- *Điện thoại:* (+84)

- *Email:*

- *Họ và tên giảng viên 4:* TS. Trần Thiện Thanh

- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: (+84) 047 325 037 / 0919 341 546

- *Email:* ttthanh.ls@gmail.com

- *Họ và tên giảng viên 5:* TS. Lý Tường Vân
- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- *Điện thoại:* (+84) 0983082898
- *Email:* tuongvanly.1975@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên 6:* TS. Đinh Tiến Hiếu
- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- *Điện thoại:* (+84) 0913.153.639
- *Email:* hieudt1978@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên 7:* Nguyễn Mạnh Dũng
- *Chức danh:* TS
- *Đơn vị công tác:* Viện Chính sách và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- *Điện thoại:* (+84) 0983212569
- *Email:* nguyendunghsr@gmail.com
- *Họ và tên giảng viên 8:* TS. Phạm Văn Thủy
- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- *Điện thoại:* (+84) 047 325 073 / 0919 341 546
- *Email:* phamthuyr@yahoo.com
- *Họ và tên giảng viên 9:* ThS. NCS. Nguyễn Nhật Linh
- *Đơn vị công tác:* Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- *Điện thoại:* (+84) 0987.593.168
- *Email:* linhussh@yahoo.com ; linhussh@gmail.com

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Học phần hướng đến việc trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, phương pháp và những lý thuyết nghiên cứu cơ bản về văn hóa, văn minh Từ đó, học phần giúp người học có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, ó tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Học phần đảm bảo người học sẽ đạt được những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu Lịch sử Văn minh thế giới, bao gồm:

a. Về kiến thức:

- Đảm bảo cho người học có kiến thức nền tảng trong nghiên cứu lịch sử văn minh thế giới bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại, lịch sử và những thành tựu chủ yếu của các nền văn minh trên thế giới.
- Người học có được phương pháp và những lý thuyết cơ bản về nghiên cứu các nền văn hóa, văn minh.

b. Về kỹ năng:

- Người học có được các kỹ năng đọc và phân tích tài liệu.
- Người học có khả năng liên hệ, áp dụng lý thuyết chung trong từng trường hợp nghiên cứu cụ thể.
- Người học có khả năng độc lập nghiên cứu, thuyết trình và làm việc theo nhóm khi được phân công diễn giải về một vấn đề lịch sử văn minh cụ thể.
- Người học có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình.

c. Về thái độ:

- Người học có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình đọc, tham khảo, xử lý tư liệu, tích cực tham gia vào các hoạt động thảo luận, seminar và trung thực trong kiểm tra, thi cử.
- Người học có nhận thức cơ bản và chuẩn xác về việc nghiên cứu cũng như các lý thuyết nghiên cứu lịch sử các nền văn minh trên thế giới, các vấn đề tồn tại, những mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại.
- Người học có nhận thức đúng và đánh giá khách quan về những thành tựu văn hóa, văn minh nhân loại.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

Việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận.

8.1.1. Mục tiêu: Kiểm tra đánh giá thường xuyên nhằm củng cố tri thức và nắm được thông tin phản hồi để điều chỉnh cách dạy và học cho phù hợp.

8.1.2. Tiêu chí đánh giá thường xuyên

- Xác định được nhiệm vụ và mục đích vấn đề
- Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn

-Chuẩn bị bài đầy đủ.

-Tích cực tham gia vào bài học.

8.2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ

| Hình thức | Nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Tỷ lệ điểm |
|---|---|--|------------|
| Đánh giá thường xuyên trên lớp (phát biểu, trả lời câu hỏi, tham gia thảo luận) | Điểm danh Tích tích cực học tập của sinh viên | - Ý thức học tập của sinh viên - Trách nhiệm đối với học phần của sinh viên - chuẩn bị bài, đọc sách -có được thông tin phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh cách dạy và học phù hợp | 10% |
| Bài kiểm tra giữa kỳ | Năng lực khái quát kiến thức của sinh viên | Đánh giá tổng hợp kiến thức và kỹ năng thu được sau nửa học kỳ | 30% |
| Bài kiểm tra cuối kỳ | Năng lực phân tích, so sánh, đưa ra nhận định cá nhân | Đánh giá trên 3 mức: trình bày, chứng minh, phân tích, so sánh của sinh viên | 60% |

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1. Vũ Dương Ninh (cb), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb GD, H, 2002.
2. Nguyễn Văn Ánh, *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb GD, H, 2015.
3. Nguyễn Văn Tận, Hoàng Minh Hoa, Phạm Hồng Việt, *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb GD, H, 1997.
4. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phú, *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb ĐH & GDCN, H., 1990
5. Carane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff, *Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại*, Nguyễn Văn Lượng dịch, Nxb VHHT, 2004.

Tập 1: Văn minh Phương Tây

Tập 2: Văn minh Phương Đông.

6. Will Durant: *Lịch sử văn minh ấn Độ*, Nxb VH TT, 2000.
7. Will Durant: *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Nxb VH TT, 2000.
8. Will Durant: *Lịch sử văn minh A Rập*, Nxb VH TT, 2000.
9. *Almanach những nền văn minh thế giới*, Nxb VH TT, 1999.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

- Học phần giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...
- Đối với mỗi nền văn minh, học phần giới thiệu và cung cấp kiến thức, thông tin về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh.
- Học phần trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học –kỹ thuật, tôn giáo...

11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài Mở đầu:

1. Văn minh là gì?

-*Sự xuất hiện của khái niệm văn minh*

-*Nội dung của khái niệm văn minh*

-*So sánh văn minh và văn hóa*

2. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn LSVM Thế giới

-*Đối tượng nghiên cứu*

-*Phương pháp nghiên cứu*

-*ý nghĩa nghiên cứu LSVM Thế giới*

Chương I: Văn minh Ai Cập

1. Điều kiện tự nhiên

2. Tiến trình văn minh

3. Thành tựu:

3.1. *Thế chế chính trị*

3.2. *Trình độ phát triển kinh tế*

- 3.3. *Chữ viết*
- 3.4. *Văn học*
- 3.5. *Tôn giáo*
- 3.6. *Nghệ thuật điêu khắc-kiến trúc*
- 3.7. *Khoa học tự nhiên*

Chương II: Văn minh Lương Hà

- 1. Điều kiện tự nhiên
- 2. Tiến trình Văn minh
- 3. Thành tựu
 - 3.1. *Thế chế chính trị*
 - 3.2. *Kinh tế*
 - 3.3. *Luật pháp*
 - 3.4. *Chữ viết - Văn học*
 - 3.5. *Tôn giáo*
 - 3.6. *Nghệ thuật Kiến trúc*
 - 3.7. *Khoa học tự nhiên*

Chương III: Văn minh Ấn Độ

- 1. Điều kiện tự nhiên
- 2. Tiến trình văn minh
- 3. Thành tựu:
 - 3.1. *Thế chế chính trị*
 - 3.2. *Trình độ phát triển kinh tế*
 - 3.3. *Tôn giáo*
 - 3.4. *Triết học*
 - 3.5. *Khoa học tự nhiên*

Chương IV: Văn minh Trung Quốc

- 1. Điều kiện tự nhiên
- 2. Tiến trình văn minh
- 3. Thành tựu:

- 3.1. *Thế chế chính trị*
- 3.2. *Kinh tế*
- 3.3. *Tư tưởng*
- 3.4. *Những thành tựu văn hoá khác*
 - 3.4.1. *Chữ viết - Văn học*
 - 3.4.2. *Triết học*
 - 3.4.3. *Tôn giáo*
 - 3.4.4. *Khoa học tự nhiên*
- 3.5. *Bốn phát minh lớn của Trung Quốc*

Chương V: Văn minh A rập Hồi giáo

- 1. Điều kiện tự nhiên
- 2. Sự hình thành Nhà nước và đạo Hồi
- 3. Nội dung và Giáo lý cơ bản của đạo Hồi:
- 4. Quá trình phát triển và truyền bá đạo Hồi:
- 5. Thành tựu văn minh A Rập Hồi giáo:
 - 5.1. *Sự phát triển của kinh tế thương nghiệp.*
 - 5.2. *Triết học*
 - 5.3. *Văn học - nghệ thuật*
 - 5.4. *Khoa học tự nhiên*
 - 5.5. *Vai trò trung gian truyền bá văn hóa*

Chương VI: Văn minh Đông Nam á

- 1. Điều kiện hình thành
 - Điều kiện tự nhiên*
 - Nền tảng văn hóa Nam á*
 - Tiếp thu ảnh hưởng văn hóa văn minh Ấn Độ và Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực: chính trị, xã hội, văn hóa...*
- 2. Tiến trình văn minh
- 3. Thành tựu văn minh
 - 3.1. *Tín ngưỡng, tôn giáo*
 - 3.2. *Nghệ thuật*

3.3. *Chữ viết và văn học*

3.4. *Lễ hội*

Chương VII: Văn minh Hy Lạp - La Mã

1. Điều kiện hình thành

1.1. *Điều kiện tự nhiên*

1.2. *Tiếp thu văn minh phương Đông*

2. Sơ lược tiến trình văn minh Hy Lạp-La Mã

3. Những thành tựu tiêu biểu:

3.1. *Sự phát triển của nền dân chủ cổ đại*

3.2. *Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp và chế độ nô lệ*

3.3. Thần thoại:

3.4. Tôn giáo

3.5. *Chữ viết*

3.6. *Pháp luật, văn học-nghệ thuật, triết học, sử học và khoa học tự nhiên.*

Chương VIII: Văn minh Tây Âu Trung đại

1. Văn minh Tây Âu sơ kỳ trung đại (thế kỷ V-X):

1.1. *Sự hình thành chế độ phong kiến ở Tây Âu và những đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến*

1.2. *Sự suy thoái về văn hóa và ảnh hưởng của đạo Cơ đốc*

2. Văn minh Tây Âu thế kỷ XI-XIV

2.1. *Sự ra đời của thành thị, hoạt động kinh tế và vai trò của thành thị đối với xã hội phong kiến châu Âu*

2.2. *Văn hoá Tây Âu thế kỷ XI-XIV*

2. Văn minh Tây Âu thế kỷ XV-XVII

3.1. *Bối cảnh lịch sử.*

3.2. *Các phát kiến địa lý và sự tiếp xúc giữa các nền văn minh thế giới cuối thế kỷ XV- đầu thế kỷ XVI:*

3.3. *Phong trào cải cách tôn giáo và sự hình thành đạo Tin lành*

3.4. *Phong trào văn hóa Phục hưng*

Chương IX: Văn minh công nghiệp (cuối thế kỷ XVII-XIX)

1. Sơ lược về tiến trình lịch sử văn minh
2. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII-XIX (tiền đề, diễn biến và hậu quả của cách mạng công nghiệp)
3. Các trào lưu tư tưởng thế kỷ XVIII-XIX”
4. Một số thành tựu về khoa học, văn học, nghệ thuật...

Chương X: Văn minh thế kỷ XX

1. Đặc điểm lịch sử thế kỷ XX (hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai; chủ nghĩa tư bản hiện đại; sự hình thành hệ thống XHCN, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc; chiến tranh lạnh và sự kết thúc của chiến tranh lạnh, thế giới sau chiến tranh lạnh...)
2. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thế kỷ XX (nguyên nhân, diễn biến và hệ quả).

Bài Tổng kết: Những nhận xét rút ra từ LSVM Thế giới

- Đặc điểm LSVM: Sự phát triển theo xu thế ngày càng cao của văn minh.
- Những tương đồng và khác biệt giữa văn minh phương Đông và văn minh phương Tây.
- Xu hướng hòa nhập giữa các nền văn minh trong thời đại ngày nay.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN (18)

LÓGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Mã học phần: PHI1051

2. Số tín chỉ: 03 tín chỉ

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

5.1. Nguyễn Thuý Vân: PGS, TS., Khoa Triết học – Trường Đại học Khoa học XH và NV (ĐHQGHN)

5.2. Nguyễn Anh Tuấn: PGS, TS., Khoa Triết học – Trường Đại học Khoa học XH và NV (ĐHQGHN)

5.3. Vũ Thị Thu Hương: ThS., Khoa Triết học – Trường Đại học Khoa học XH và NV (ĐHQGHN)

Và nhiều giảng viên khác của Bộ môn Lôgic học

6. Mục tiêu học phần

- *Kiến thức:* trang bị cho sinh viên hiểu biết đầy đủ về lôgic học đại cương, nội dung chủ yếu của các hình thức và quy luật của tư duy lôgic.

- *Kỹ năng:* Học phần nhằm thiết lập cho sinh viên kỹ năng tư duy một cách đúng đắn, chính xác, nhất quán không mâu thuẫn, có cơ sở; thực hiện và vận dụng được các thao tác tư duy khái niệm, phán đoán, suy lý vào lập luận và trình bày những vấn đề của lôgic học và thuộc chuyên môn học tập của sinh viên.

- *Thái độ:* Học phần hướng đến xây dựng ở sinh viên sự tự tin trong suy nghĩ dựa chắc trên các kiến thức lôgic học cơ bản, từ đó có khả năng nhìn nhận sai lầm trong suy nghĩ của mình và những người đối thoại để sửa chữa cho bản thân và người khác.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

- *Về kiến thức*: Nắm được đối tượng nghiên cứu của khoa học logic đại cương; Nắm vững các hình thức cơ bản của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, sự thể hiện của tư tưởng thông qua những hình thức này; Hiểu được sự tác động của các quy luật logic cơ bản của tư duy hình thức; Hình dung được một cách khái quát sự tác động của tư duy logic trong nhận thức và hoạt động thực tiễn; Nhận dạng được những dạng lỗi logic tư duy mắc phải khi vi phạm các quy tắc và quy luật của tư duy đúng đắn; Hình thành và rèn luyện thói quen tư duy logic một cách chặt chẽ, chính xác, khoa học tiến đến xây dựng *văn hoá* tư duy. Nắm được một cách khái quát và có hệ thống những hình thức và quy luật của tư duy logic trong quá trình phản ánh đúng đắn đối tượng ở trạng thái xác định của đối tượng.

- *Về kỹ năng*: Giải được các bài tập liên quan đến nội dung môn học; Xử lý được các tình huống trong nhận thức và hoạt động thực tiễn khi có yêu cầu tư duy phải tuân thủ các quy luật logic; Có khả năng tìm kiếm, phát hiện và khắc phục những lỗi của tư duy khi vi phạm vào các quy luật và quy tắc của tư duy đúng đắn; Xây dựng được cho mình phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn; Vận dụng được những tri thức và phương pháp đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Về thái độ người học: Có được hứng thú, sự say mê môn học; Thấy được giá trị thực tiễn và sự ứng dụng của môn học; Có nhu cầu muốn được nghiên cứu tiếp những vấn đề liên quan đến môn học; Có được tư duy logic chặt chẽ, đúng đắn, khoa học.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

+ Điểm chuyên cần chấm theo thang điểm 10 có trọng số 10%,

Yêu cầu và cách thức đánh giá: - Đi học đầy đủ: 5%.

- Tích cực tham gia phát biểu, chữa bài tập: 5%.

+ Bài kiểm tra giữa kỳ có trọng số 30%; hình thức làm bài kiểm tra trên lớp (50 phút) hoặc sinh viên có số lần phát biểu đạt bình quân mỗi giờ học 1 lần;

+ Thi cuối kỳ có trọng số 60%; Hình thức Viết (90 phút) hoặc vấn đáp.

9. Giáo trình bắt buộc

1. Nguyễn Thuý Vân, Nguyễn Anh Tuấn: *Giới thiệu Logic học đại cương*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2013.

2. Nguyễn Anh Tuấn: *Hỏi và Đáp Logic học hình thức*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2011.

10. Tóm tắt nội dung học học phần

Lôgic học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn. Nội dung của học bao gồm các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lôgic hình thức cơ bản của tư duy như Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. nắm được các nội dung đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lôgic trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phần bài tập và câu hỏi trên lớp giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgic của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đúng im tương đối (mặt hình thức) của nó mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả. Vì vậy, đây là môn học đã đang và nên là môn học phổ cập và bắt buộc đối với sinh viên ở giai đoạn đại cương trong tất cả các trường đại học.

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Nhập môn lôgic học

1.1. Thuật ngữ lôgic

1.2. Lôgic học - khoa học về hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn

1.2.1. Khái niệm tư duy với tư cách là đối tượng nghiên cứu của lôgic học

1.2.2. Khái niệm tư duy đúng đắn. Phân biệt tính chân thực và tính đúng đắn của tư duy

1.2.3. Khái niệm hình thức - nội dung của tư duy

1.2.4. Khái niệm quy luật của tư duy

1.3. Lô gíc học đại cương

1.3.1. Lô gíc học đại cương là khoa học nghiên cứu về các hình thức và quy luật của tư duy phản ánh đúng đắn đối tượng trong trạng thái đứng im tương đối.

1.3.2. Lô gíc học đại cương là khoa học cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung.

1.4. Phương pháp nghiên cứu của lô gíc học

1.4.1. Phương pháp mô hình hoá

1.4.2. Phương pháp hình thức hoá

1.5. Mối quan hệ giữa lô gíc học và ngôn ngữ

1.6. ý nghĩa của lô gíc học

1.6.1. ý nghĩa xã hội và các chức năng cơ bản của lô gíc học

1.6.2. Vai trò của lô gíc học trong việc định hình văn hoá lô gíc ở con người

Chương 2. Khái niệm

2.1. Quan niệm chung về khái niệm

2.1.1. Định nghĩa khái niệm

2.1.2. Mối quan hệ giữa khái niệm và từ

2.1.3. Các phương pháp cơ bản thành lập khái niệm

2.2. Cấu trúc lô gíc của khái niệm

2.2.1. Nội hàm của khái niệm

2.2.2. Ngoại diên của khái niệm

2.2.3. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm

2.3. Phân loại khái niệm

2.3.1. Phân loại theo nội hàm

2.3.2. Phân loại theo ngoại diên

2.3.3. Bài tập

2.4. *Quan hệ giữa các khái niệm*

2.4.1. Quan hệ điều hoà: quan hệ đồng nhất, quan hệ bao hàm, quan hệ giao nhau

2.4.2. Quan hệ không điều hoà: quan hệ ngang hàng, quan hệ đối lập, quan hệ mâu thuẫn

2.4.3. Bài tập

2.5. *Các thao tác đối với khái niệm*

2.5.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm

2.5.2. Phép định nghĩa khái niệm

2.5.3. Phép phân chia khái niệm

2.5.4. Bài tập

Chương 3. Phán đoán

3.1. *Định nghĩa và các đặc điểm của phán đoán*

3.1.1. Định nghĩa

3.1.2. Các đặc trưng của phán đoán

3.2. *Phán đoán đơn*

3.2.1. Cấu tạo, phân loại phán đoán đơn

3.2.2. Tính chất chu diên của các thuật ngữ lô gích trong phán đoán đơn

3.2.3. Quan hệ giữa các phán đoán đơn trên hình vuông lô gíc

3.2.4. Bài tập

3.3. *Phán đoán phức*

3.3.1. Các loại phán đoán phức cơ bản: phán đoán liên kết (hội); phán đoán phân liệt (tuyển); phán đoán điều kiện (kéo theo); phán đoán tương đương; phán

đoán điều kiện. (khái niệm về phán đoán, cấu trúc logic, liên từ logic và quy tắc tính giá trị logic).

3.3.2. Phán đoán đa phức hợp: cách tính và lập bảng giá trị logic

3.3.3. Đẳng trị của các phán đoán phức: công thức và cách phát biểu

3.3.4. Phủ định của phán đoán đơn và phức hợp cơ bản

3.3.5. Bài tập

Chương 4. Các quy luật logic hình thức cơ bản

4.1. Định nghĩa và các đặc điểm của quy luật logic

4.1.1. Tính khách quan, tất yếu, bản chất

4.1.2. Tính phổ biến

4.1.3. Phạm vi tác động của các quy luật logic hình thức

4.2. Các quy luật logic hình thức cơ bản của tư duy

4.2.1. Quy luật đồng nhất

4.2.1.1. Cơ sở khách quan

4.2.1.2. Nội dung và công thức của quy luật

4.2.1.3. Các yêu cầu của quy luật

4.2.2. Quy luật phi mâu thuẫn

4.2.2.1. Cơ sở khách quan

4.2.2.2. Nội dung và công thức của quy luật

4.2.2.3. Các yêu cầu của quy luật

4.2.3. Quy luật bài trung.

4.2.3.1. Cơ sở khách quan

4.2.3.2. Nội dung và công thức của quy luật

4.2.3.3. Các yêu cầu của quy luật

4.2.4. Quy luật lý do đầy đủ.

4.2.4.1. Cơ sở khách quan

4.2.4.2. Nội dung và công thức của quy luật

4.2.4.3. Các yêu cầu của quy luật

4.2.5. Thảo luận

Chương 5. Suy luận

5.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của suy luận

5.1.1. Định nghĩa suy luận

5.1.2. Cấu trúc logic của suy luận

5.1.3. Điều kiện để có một suy luận đúng

5.2. Phân loại suy luận: gồm suy luận diễn dịch, suy luận quy nạp và suy luận loại suy

5.2.1. Suy luận Diễn dịch gồm:

5.2.1.1. Suy luận diễn dịch trực tiếp

+ Suy luận diễn dịch trực tiếp từ tiền đề là phán đoán đơn.(5 kiểu)

+ Suy luận diễn dịch trực tiếp từ tiền đề là phán đoán phức. (theo đẳng trị của phán đoán tiền đề)

+ Bài tập

5.2.1.2. Suy luận diễn dịch gián tiếp

+ Suy luận diễn dịch gián tiếp từ tiền đề là phán đoán đơn:

* Tam đoạn luận đơn

* Tam đoạn luận rút gọn

+ Suy luận Diễn dịch gián tiếp từ các phán đoán phức

* Suy luận điều kiện

*Suy luận lựa chọn

* Suy luận lựa chọn điều kiện (song đề)

+ Bài tập

5.2.2. Suy luận quy nạp

5.2.2.1 Bản chất, vai trò và cấu trúc của quy nạp

5.2.2.2. Phân loại suy luận quy nạp

+ Quy nạp hoàn toàn

+ Quy nạp không hoàn toàn

* Quy nạp phổ thông

* Quy nạp khoa học

5.2.2.3. Các phương pháp nghiên cứu quy nạp khoa học

5.2.2.4 Những lỗi logic cơ bản trong suy luận quy nạp.

5.2.2.5. Bài tập

5.2.3. Suy luận loại suy

5.2.3.1. Bản chất, vai trò và cấu trúc của loại suy

5.2.3.2. Các dạng loại suy và quy tắc của chúng

Chương 6. Chứng minh

6.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo của chứng minh

6.1.1. Định nghĩa

6.1.2. Cấu trúc lô gích của chứng minh

6.2. Phân loại chứng minh

6.2.1. Chứng minh và bác bỏ

6.2.2 Chứng minh trực tiếp và gián tiếp

6.2.3. Các loại chứng minh theo loại hình suy luận

6.3. Các quy tắc chứng minh

6.3.1. Quy tắc đối với luận đề

6.3.2. Quy tắc đối với luận cứ

6.3.3. Quy tắc đối với luận chứng

6.4. Các lỗi thường mắc trong chứng minh

6.5 . Bài tập

12. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy và học | | | | | Tổng |
|-----------------|------------------------------|--------------|----------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | Lên lớp: 45 | | | Thực hành | Tự nghiên cứu: 135 | |
| | Lý thuyết 36 | Bài tập 9 | Thảo luận 6 | | | |
| Chương 1 | 3 | 0 | 1 | | | 4 |
| Chương 2 | 7 | 2 | 1 | | | 10 |
| Chương 3 | 6 | 3 | 1 | | | 10 |
| Chương 4 | 4 | 0 | 1 | | | 5 |
| Chương 5 | 8 | 3 | 1 | | | 12 |
| Chương 6 | 3 | 1 | 0 | | | 4 |
| Cộng | 31 | 9 | 5 | | | 45 |

3. Danh mục tài liệu tham khảo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Danh mục tài liệu tham khảo |
|----|-------------|---------------------|------------|--|
| 18 | PHI1051 | Logic học đại cương | 3 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn: Logic học đại cương, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2013.</p> <p>2. Nguyễn Anh Tuấn: <i>Hỏi và Đáp Logic học hình thức</i>, Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2011.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Vương Tất Đạt: Logic học đại cương, Nxb Đại học Quốc gia, H, 2000</p> <p>4. Vương Tất Đạt, Bùi Văn Quân, Nguyễn Thị Vân Hà: Phương pháp giải các bài tập logic học, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, H, 2006</p> <p>5. Nguyễn Đức Dân: Logic và tiếng Việt, Nxb Giáo dục, 1996</p> <p>6. Nguyễn Đức Dân: Nhập môn logic hình thức, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2003</p> <p>7. Hoàng Chúng: Logic học phổ thông, Nxb Giáo dục, 1993</p> <p>8. Nguyễn Anh Tuấn, Tô Duy Hợp: Logic học hình thức, Nxb Đồng Nai, 2001</p> |

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

Đề cương môn học

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Người biên soạn: GS.TS. Hoàng thị kim quế

TS. Nguyễn Minh Tuấn

HÀ NỘI - 2015

1. Mã số học phần: THL 1057

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên:

5.1. Giảng viên 1

Họ và tên: Nguyễn Minh Tuấn

Chức danh khoa học, học vị: TS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

5.2. Giảng viên 2

Họ và tên: Mai Văn Thắng

Chức danh khoa học, học vị: TS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

5.3. Giảng viên 3

Họ và tên: Phạm Thị Duyên Thảo

Chức danh khoa học, học vị: TS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

5.4. Giảng viên 4

Họ và tên: Lê Thị Phương Nga

Chức danh khoa học, học vị: TS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

5.5. Giảng viên 5

Họ và tên: Phan Thị Lan Phương

Chức danh khoa học, học vị: ThS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

5.6. Giảng viên 6

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoài Phương

Chức danh khoa học, học vị: ThS. Giảng viên

Thời gian làm việc: Giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần

Địa điểm làm việc, địa chỉ liên hệ: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội, Bộ môn Lý luận, Lịch sử nhà nước và pháp luật

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

a. Kiến thức

- Nắm được đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu khoa học nhà nước và pháp luật đại cương.
- Nắm vững và hiểu những khái niệm, phạm trù của môn học

b. Về kỹ năng:

- Trả lời được các câu hỏi liên quan đến nội dung môn học.
- Xây dựng được cho mình phương pháp tư duy đúng đắn trong hoạt động nghiên cứu khoa học và thực tiễn.
- Vận dụng được những tri thức và phương pháp của môn học để luận giải các vấn đề cụ thể của các khoa học pháp lý chuyên ngành.

c. Về thái độ người học:

- Có được hứng thú, sự say mê môn học.
- Hiểu được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của môn học, ứng dụng vào việc học tập và cuộc sống
- Góp phần nâng cao ý thức pháp luật, ý thức đạo đức.

7. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi hoàn thành môn học này, học viên cần đạt được các mục tiêu sau đây:

7.1. Về kiến thức

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về nhà nước và pháp luật, hướng dẫn, rèn luyện cho sinh viên phương pháp tiếp cận, phương pháp tư duy các vấn đề pháp lý, mối quan hệ giữa các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật với các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản, phương pháp tiếp cận quy luật hình thành, phát triển của nhà nước và pháp luật; hệ thống các khái niệm, phạm trù cơ bản của nhà nước và pháp luật. Môn học trang bị hệ thống các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật, xã hội, xu hướng phát triển của các hiện tượng, quá trình của đời sống nhà nước và pháp luật.

Môn học cung cấp phương pháp tiếp cận xu hướng phát triển của đời sống nhà nước và pháp luật, hệ thống các kiến thức cơ bản, hiện đại về pháp luật: thuộc tính, chức năng, hình thức, nguồn và nguyên tắc pháp luật; mối quan hệ giữa pháp luật và nhà nước với các phương tiện điều chỉnh, thiết chế xã hội khác; nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự. Nội dung môn học còn

bao gồm các vấn đề cơ bản về cơ chế điều chỉnh pháp luật; mối quan hệ giữa xây dựng và thực hiện, áp dụng pháp luật; ý thức pháp luật, văn hóa pháp luật.

7.2. Về kỹ năng

Môn học trang bị cho người học kỹ năng phát hiện, đánh giá phân tích các vấn đề cơ bản của đời sống nhà nước và pháp luật ; kỹ năng làm việc nhóm về phân tích các hiện tượng nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ biện chứng với nhau và với các hiện tượng xã hội khác.

Có phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề pháp luật - xã hội - pháp lý. Sinh viên được trang bị kỹ năng vận dụng các quy luật chung, các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật vào đời sống thực tiễn.

7.3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức nhân văn, đạo đức nghề nghiệp của luật gia, có ý thức, lối sống đạo đức, tôn trọng và chấp hành pháp luật.

- Có ý thức tham gia quản lý nhà nước góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền ...

- Có bản lĩnh nghề nghiệp, mạnh dạn tranh luận, bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần làm việc hợp tác, phối hợp với người khác và trong tập thể.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số tính điểm |
|--|--|--|--------------------|
| Đi tập cá nhân Các bài tập được giao có kiểm tra, đánh giá, các bài tóm tắt những tài liệu đã đọc, các thu hoạch | Kiểm soát việc chuẩn bị bài và năng lực tổng hợp vấn đề từ các kênh thông tin liên quan đến môn học. | Đánh giá ý thức học tập thường xuyên và kỹ năng làm việc độc lập. Đánh giá khả năng tổng hợp và trình bày các kiến thức thu nhận được từ các nguồn tài | % |

| | | | |
|---|---|--|-----|
| đã làm ở nhà và các nội dung sưu tầm, ứng dụng của môn học) | | liệu và từ bài giảng. | |
| ii tập lớn/ Tiểu luận môn học ểu luận do sinh viên lựa chọn trên cơ sở danh mục gợi ý GV đưa ra từ đầu môn học) | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu trọn vẹn một vấn đề thuộc nội dung môn học. | Đánh giá kỹ năng triển khai các vấn đề nghiên cứu và học tập chung. | 20% |
| iii hết môn | hình thức thi là : Thi Viết | Đánh giá kiến thức, năng lực tư duy và khả năng triển khai và ứng dụng vấn đề trong thực tiễn. | % |

9. Giáo trình bắt buộc:

- 9.1. Hoàng Thị Kim Quế (chủ biên). Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà nội. Giáo trình lý luận chung nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2005.
- 9.2. Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên), Giáo trình nhà nước và pháp luật đại cương, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 1997.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Nhà nước và pháp luật đại cương là môn học bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Đây là môn học nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, qui luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Ngoài ra nhà nước và pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là môn học nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các qui luật về nhà nước và pháp luật.

11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục)

A. Phần thứ nhất: Nhà nước

Bài 1. Khái luận về môn học nhà nước và pháp luật

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.3. Tình hình nghiên cứu và ý nghĩa môn học

Bài 2. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, vai trò của Nhà nước

2.1. Nguồn gốc Nhà nước

- Học thuyết Mác - Lê nin và các học thuyết khác về nguồn gốc Nhà nước
- Quá trình hình thành Nhà nước

2.2. Bản chất Nhà nước và đặc trưng của nhà nước

- Tính giai cấp của Nhà nước
- Vai trò xã hội của Nhà nước
- Các đặc trưng của Nhà nước

2.3. Các kiểu lịch sử của Nhà nước

- Khái niệm kiểu nhà nước và qui luật thay thế các kiểu nhà nước
- Các kiểu nhà nước trong lịch sử

2.4. Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
- Đặc trưng cơ bản của nhà nước CHXHCN Việt Nam

Bài 3: Chức năng, bộ máy, hình thức nhà nước và chế độ chính trị:

3.1. Chức năng Nhà nước

- Khái niệm chức năng của Nhà nước
- Chức năng kinh tế của nhà nước CHXHCN Việt Nam
- Chức năng xã hội của nhà nước CHXHCN Việt Nam

3.2. Bộ máy nhà nước:

- Khái niệm Bộ máy Nhà nước
- Bộ máy nhà nước CHXHCNVN

3.3. Hình thức nhà nước, chế độ chính trị

- Hình thức nhà nước
- Hình thức chính thể
- Hình thức cấu trúc nhà nước
- Hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Chế độ chính trị

B. Phần thứ 2: Pháp luật

Bài 4. Nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu pháp luật, các mối liên hệ của pháp luật

4.1. Nguồn gốc của pháp luật

4.2. Bản chất và các thuộc tính cơ bản của pháp luật

4.3. Chức năng của pháp luật

4.4. Hình thức của pháp luật

4.5. Các mối liên hệ của pháp luật

Bài 5. Cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội

5.1. Khái niệm cơ chế điều chỉnh của pháp luật

5.2. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật

5.3. Thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật

5.4. Quan hệ pháp luật

5.5. Ý thức pháp luật và pháp chế

5.6. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Bài 6. Hệ thống pháp luật Việt Nam

6.1. Khái niệm hệ thống pháp luật Việt Nam

6.2. Những căn cứ phân định hệ thống pháp luật thành những ngành luật

6.3. Giới thiệu một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Duyệt

(Thủ trưởng đơn vị đào tạo)

Chủ nhiệm bộ môn

(Ký tên)

Giảng viên

(Ký tên)

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
Tâm lý học đại cương/General Psychology
Số tín chỉ: 02

1. Mã học phần/chuyên đề: PSY 1050

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên

5.1. Giảng viên 1:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Lược

- Chức danh, học hàm, học vị: TS

- Thời gian, địa điểm làm việc: thứ 2, 4 tại P.102 nhà D

- Đơn vị công tác: : Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

5.2. Giảng viên 2:

- Họ và tên: Trần Hà Thu

- Chức danh, học hàm, học vị: ThS

- Thời gian, địa điểm làm việc: thứ 2, 4 tại P.102 nhà D

- Đơn vị công tác: : Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức

Sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm được bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của các hiện tượng Tâm lý, hiểu khái quát sự hình thành và phát triển Tâm lý ý thức của con người. Nêu được khái niệm, đặc điểm và các qui luật của các quá trình nhận thức, các phẩm chất và các thuộc tính Tâm lý của nhân cách, phân tích được các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người.

- Kỹ năng:

Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp, kỹ năng giao tiếp với cá nhân, với nhóm trong quá trình làm việc, thảo luận nhóm; Kỹ năng nhận dạng các vấn đề Tâm lý đại cương trong thực tiễn cuộc sống; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc khi học tập học phần này.

- Thái độ

Tinh thần tự học, làm chủ bản thân trong quá trình học tập học phần.

7. Phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá học phần

7.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên (trọng số 10%)

* Thời gian: thường xuyên.

* Hình thức: - Điểm danh.

- Làm bài tập.

- Thảo luận nhóm.

7.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ (trọng số 30%)

* Hình thức: Bài thi trắc nghiệm/Bài làm viết/Thảo luận nhóm/Thuyết trình...

* Thời gian: tuần 7.

* Nội dung: Các nội dung đã học từ tuần 1- tuần 6.

7.3. Lịch thi, kiểm tra (trọng số 60%)

* Hình thức: Vấn đáp/tiểu luận.

* Nội dung: Những nội dung đã học từ tuần 1- tuần 15.

* Thời gian: Theo lịch thi chung của Nhà trường.

8. Học liệu

8.1. Học liệu bắt buộc

1. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên). *Tâm lý học đại cương*. NXB ĐHQG HN. 2005. Thư viện ĐHQG. Phòng tư liệu khoa Tâm lý học.
2. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), *Bộ câu hỏi kiểm tra đánh giá môn Tâm lý học đại cương*, Nxb. Đại học sư phạm, 2007.

8.2. Học liệu tham khảo

1. Tập thể tác giả (2011), *Bài giảng Tâm lý học đại cương*, Khoa Tâm lý học, Đại học KHXH&NV.

9. Tóm tắt nội dung học phần

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng Tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triển Tâm lý người. Bên cạnh đó, Tâm lý học đại cương còn cung cấp các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; về nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

10. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tâm lý học là một khoa học

- 1.1 Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học.
- 1.2 Sơ lược về sự hình thành và phát triển khoa học Tâm lý học
- 1.3 Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học.

Chương 2: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng Tâm lý

- 2.1. Bản chất
- 2.2. Chức năng
- 2.3. Phân loại

Chương 3: Cơ sở tự nhiên của Tâm lý người

- 3.1. Não và Tâm lý
- 3.2. Vấn đề định khu chức năng Tâm lý trong não
- 3.3. Phản xạ có điều kiện và Tâm lý
- 3.4. Hệ thống tín hiệu thứ hai và Tâm lý
- 3.5. Các qui luật hoạt động thần kinh cấp cao và Tâm lý

Chương 4: Cơ sở xã hội của Tâm lý người

- 4.1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và Tâm lý con người
- 4.2. Hoạt động và sự hình thành, phát triển Tâm lý người.
- 4.3. Giao tiếp và sự hình thành, phát triển Tâm lý người.

Chương 5: Cảm giác và tri giác

5.1. **Cảm giác**

- 5.1.1. Khái niệm cảm giác
- 5.1.2. Vai trò của cảm giác
- 5.1.3. Các qui luật của cảm giác

5.2. **Tri giác**

- 5.2.1. Khái niệm tri giác
- 5.2.2. Vai trò của tri giác
- 5.2.3. Các qui luật của tri giác

Chương 6: Tư duy và tưởng tượng

6.1. **Tư duy**

- 6.1.1. Khái niệm tư duy
- 6.1.2. Các giai đoạn của tư duy

6.2. **Tưởng tượng**

- 6.2.1. Khái niệm tưởng tượng
- 6.2.2. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng

Chương 7: Trí nhớ

7.1. Khái niệm trí nhớ

7.2. Vai trò của trí nhớ

7.3. Các giai đoạn của trí nhớ

Chương 8: Đời sống tình cảm

8.1. Khái niệm xúc cảm, tình cảm

8.2. Các mức độ của đời sống tình cảm

8.3. Các qui luật của tình cảm

Chương 9: Ý chí và hành động ý chí

9.1. Khái niệm ý chí

9.2. Các phẩm chất ý chí

9.3. Hành động ý chí

9.4. Hành động tự động hóa

Chương 10: Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách

10.1. Khái niệm chung về nhân cách

10.2. Cấu trúc của nhân cách

10.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Mã học phần: SOC1051
2. Số tín chỉ: 3
3. Học phần tiên quyết: Không có
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt hoặc tiếng Anh
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên:

 - Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Hoa
 - Chức danh, học hàm, học vị: PGS. TS
 - Đơn vị công tác: Bộ môn Xã hội học Dân số và Môi trường, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
 - *Kiến thức:* Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức xã hội học đại cương một cách cơ bản, hệ thống, cập nhật.
 - *Kỹ năng:* Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học đại cương trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội.
 - *Thái độ:* Học phần xây dựng thái độ khách quan, khoa học cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu xã hội từ góc nhìn xã hội học.
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):
 - *Kiến thức:* Sinh viên có được kiến thức xã hội học đại cương một cách cơ bản, hệ thống, cập nhật.
 - *Kỹ năng:* Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học đại cương trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội.
 - *Thái độ:* Sinh viên có thái độ tôn trọng tính khách quan, khoa học trong quá trình nghiên cứu xã hội.
8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

Kiểm tra đánh giá thường xuyên

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 10% tổng số điểm của học phần
- Hình thức: điểm danh, đánh giá tinh thần thái độ học tập của sinh viên qua việc thảo luận, đặt câu hỏi trên lớp
- Thời gian: trong suốt quá trình học tập

Kiểm tra đánh giá giữa/định kỳ

- Điểm kiểm tra/đánh giá thường xuyên chiếm 30% tổng số điểm của học phần
- Hình thức: Làm bài tập theo nhóm ở nhà và trình bày trên lớp
- Thời gian: trong quá trình học tập

Kiểm tra kết thúc học phần

- Điểm thi/kiểm tra kết thúc học phần chiếm 60% tổng số điểm của học phần
- Hình thức: thi vấn đáp, hoặc thi viết, hoặc thi trắc nghiệm, hoặc làm tiểu luận
- Thời gian: theo lịch chung của Nhà trường

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản):

- Anthony Giddens, *Sociology*, Polity Press, Cambridge, 2009.
- Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), *Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội Hà Nội, 1997.
- Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
- John Macionis, *Sociology*, Prentice Hall, New Jersey, 2008.

10. Tóm tắt nội dung học phần.

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Mười chương này tạo thành bốn nhóm nội dung. Nhóm nội dung thứ nhất bàn về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, điều kiện ra đời, của xã hội học, và mối quan hệ giữa nó và một số ngành khoa học khác. Nhóm nội dung thứ hai đề cập đến lịch sử và lý thuyết xã hội học. Nhóm nội dung thứ ba tập trung vào các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nhóm nội dung cuối cùng đề cập đến những chủ đề cơ bản trong xã hội học. Như vậy, kết cấu của học phần dựa trên lô gích: gắn kết lịch sử, lý thuyết với phương pháp nghiên cứu, và những chủ đề quan trọng của xã hội học.

11. Nội dung chi tiết học phần (chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1. Đối tượng, cơ cấu, chức năng của xã hội học

1.1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

1.2. Góc nhìn xã hội học

1.3. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác

1.4. Cơ cấu, chức năng của xã hội học

1.5. Các con đường nghề nghiệp sau khi học xã hội học

Chương 2. Sơ lược lịch sử và lý thuyết xã hội học

2.1. Điều kiện tiền đề của sự ra đời và phát triển xã hội học

2.2. Lịch sử tư tưởng xã hội học

2.3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển

2.4. Cách tiếp cận lý thuyết quan trọng trong xã hội học

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu xã hội học

3.1. Lựa chọn chủ đề nghiên cứu

3.2. Tổng quan tài liệu

3.3. Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng

3.4. Xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.5. Xây dựng câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

3.6. Thao tác khái niệm, xác định các chỉ báo

3.7. Các phương pháp thu thập thông tin

3.8. Phân tích dữ liệu và viết báo cáo

Chương 4. Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội

4.1. Hành động xã hội

4.2. Tương tác xã hội

4.3. Quan hệ xã hội

4.4. Vị trí, vị thế, vai trò xã hội

Chương 5. Cấu trúc xã hội

5.1. Nhóm xã hội

5.2. Mạng lưới xã hội

5.3. Tổ chức xã hội

5.4. Thiết chế xã hội

5.5. Cộng đồng

Chương 6. Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội

6.1. Quyền lực

6.2. Bất bình đẳng

6.3. Phân tầng xã hội

6.4. Di động xã hội

Chương 7. Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát

7.1. Lệch chuẩn và tội phạm

7.2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội

7.3. Lịch sử ra đời và phát triển của lý thuyết tội phạm và lệch chuẩn

Chương 8. Văn hóa

8.1. Khái niệm văn hoá

8.2. Những đặc điểm của văn hoá

8.3. Các đặc trưng cơ bản của văn hoá

8.4. Cấu trúc của văn hoá

8.5. Các loại hình văn hoá

8.6. Chức năng của văn hoá

Chương 9. Xã hội hóa

9.1. Bản chất của con người

9.2. Khái niệm xã hội hoá

9.3. Quá trình xã hội hoá

9.4. Mục đích của xã hội hoá

9.5. Môi trường xã hội hóa

9.6. Một số quan điểm lý thuyết về quá trình xã hội hóa

9.7. Mối quan hệ giữa xã hội, nhân cách và văn hoá trong quá trình xã hội hoá

Chương 10. Biến đổi xã hội

10.1. Định nghĩa biến đổi xã hội

10.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

10.3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội

10.4. Hiện đại hóa

10.5. Toàn cầu hóa

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KINH TẾ HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Mã học phần: INE 1014
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết: Không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

PGS. TS. Phí Mạnh Hồng, Trường ĐHKT, ĐHQGHN

TS. Vũ Thị Dậu, Trường ĐHKT, ĐHQGHN

TS. Bùi Thành Nam, Trường ĐHKHXH và NV

ThS. Nguyễn thị Thanh Nga, HV Chính sách phát triển

Th.S. Nguyễn Thị Giang, HV Ngân hàng

Th.S. Nguyễn Tuấn Hùng, HV Ngân hàng

Th.S. Lê Thị Anh, HV Ngân hàng

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản ở mức tối thiểu về kinh tế học, nhằm giúp họ có được những khái niệm cơ bản về kinh tế học để bước đầu hiểu được sự vận hành của một nền kinh tế thị trường.
- Kỹ năng: Hình thành ở sinh viên kỹ năng nhận biết, phân tích, và bước đầu có thể giải thích các hiện tượng kinh tế căn bản của nền kinh tế thị trường và chính sách của chính phủ trên cơ sở các mô hình kinh tế đơn giản
- Thái độ: Hình thành ở sinh viên thái độ nghiêm túc, khoa học trong học tập và công việc, có thái độ xã hội tích cực trong việc tìm hiểu, đánh giá các vấn đề thực tiễn.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- *Kiến thức:* Kết thúc môn học, sinh viên được kỳ vọng có được những kiến thức về kinh tế học nền tảng từ mức 1 (có khả năng tái hiện) đến mức 3 (có khả năng lập luận) như sau:

+ Hiểu phạm vi và nội dung nghiên cứu của kinh tế học.

+ Hiểu và vận dụng được mô hình cung – cầu để giải thích sự hoạt động của một thị trường hàng hóa hay dịch vụ.

- +Hiểu được mục tiêu và các yếu tố cơ bản chi phối hành vi lựa chọn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.
- + Hiểu, biết tính toán các thước đo (biến số) kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp cũng như bước đầu hiểu được các yếu tố quyết định các biến số này thông qua một số mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản.
- + Hiểu được vai trò và tác động chính sách của nhà nước đối với hoạt động của nền kinh tế, trước hết là các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu như chính sách tài khóa, tiền tệ.
- *Kỹ năng* nghề nghiệp: Thông qua môn học, sinh viên có điều kiện để phát triển các kỹ năng cá nhân, góp phần tạo nền tảng chung cho việc hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Cụ thể:
 - + Biết vận dụng các khái niệm và nguyên lý cơ bản của kinh tế học để hiểu và giải thích các biến số kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường (xu hướng vận động của giá cả và sản lượng trên một thị trường; các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như GDP, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp...)
 - + Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn thông qua việc tìm kiếm, thu thập, phân tích các tài liệu, thông tin, tư liệu liên quan đến lĩnh vực kinh tế học.
 - *Kỹ năng và Thái độ xã hội*: Thông qua các hoạt động như nghe giảng, thảo luận trên lớp, làm bài tập ..., sinh viên được khuyến khích và yêu cầu phát triển các kỹ năng và thái độ xã hội từ mức 1 đến mức 3 như: Khả năng làm việc nhóm; giao tiếp; kỹ năng trình bày, thuyết trình; thái độ công dân tích cực và chủ động.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Tham dự, chuyên cần: 10%

Kiểm tra giữa kỳ: 30%

Thi hết môn: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Nguyễn Ái Đoàn. *Kinh tế học đại cương*, Trường ĐHBKHN, H, 2002
- Nguyễn Thị Hiền (chủ biên). *Giáo trình Kinh tế học đại cương*, NXB Công an nhân dân, H, 2002 .
- Phí Mạnh Hồng, *Giáo trình Kinh tế vi mô*. Nhà XB ĐHQGHN, 2009

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Kinh tế học Đại cương là một môn học bổ trợ, thuộc khối kiến thức bổ trợ trong các chương trình đào tạo thuộc các khối ngành tự nhiên và xã hội - nhân văn. Môn học cung

cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về sự vận hành của nền kinh tế thị trường với 2 mảng kiến thức 1) Kinh tế học vi mô: giới thiệu một cách tổng quát cơ chế vận hành của một thị trường điển hình và hành vi lựa chọn của doanh nghiệp; 2) Kinh tế học vĩ mô: Trình bày những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và các yếu tố quyết định chúng qua một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản. Qua đó, người học có thể hiểu được tầm quan trọng của các chính sách kinh tế của Chính phủ trong việc điều tiết hoạt động của nền kinh tế.

11. Nội dung chi tiết học phần:

Chương 1

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA XÃ HỘI VÀ KINH TẾ HỌC HIỆN ĐẠI

1.1. Những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh tế

1.1.1. Nhu cầu và sản xuất

1.1.2. Quy luật khan hiếm nguồn lực và giới hạn khả năng sản xuất của xã hội

1.1.3. Ba vấn đề cơ bản của tổ chức hoạt động kinh tế. Các hệ thống kinh tế

1.2. Kinh tế học hiện đại - khoa học về sự lựa chọn kinh tế của xã hội

1.2.1. Kinh tế học hiện đại - khái niệm và sự phát triển

1.2.2. Các bộ phận khác nhau của kinh tế học hiện đại

1.2.3. Các phương pháp và công cụ của kinh tế học hiện đại

Chương 2

CẦU, CUNG, GIÁ CẢ VÀ SỰ HOẠT ĐỘNG

CỦA HỆ THỐNG THỊ TRƯỜNG

2.1. Cầu, cung và giá cả cân bằng

2.1.1. Cầu về hàng hoá và dịch vụ

2.1.2. Cung về hàng hoá và dịch vụ

2.1.3. Cân bằng thị trường và giá cả cân bằng

2.1.4. Sự co dãn của cầu và cung

2.2. Thực chất của sự điều tiết bằng thị trường và những tác động của Chính phủ vào hệ thống thị trường

2.2.1. Thị trường và thực chất sự điều tiết bằng thị trường

2.2.2. Sự tác động của Chính phủ vào hệ thống thị trường

Chương 3

HÀNH VI CỦA DOANH NGHIỆP

3.1. Sản xuất và chi phí

- 3.1.1. Doanh nghiệp và mục tiêu của doanh nghiệp
- 3.1.2. Hàm sản xuất và quy luật sản phẩm biên (MP) giảm dần
- 3.1.3. Chi phí sản xuất
- 3.1.4. Tổng doanh thu (TR), doanh thu biên (MR) và lợi nhuận

3.2. Mô hình tổng quát về sự lựa chọn tối ưu của doanh nghiệp

- 3.2.1. Mô hình lựa chọn sản lượng tối ưu của doanh nghiệp
- 3.2.2. Mô hình lựa chọn các yếu tố đầu vào tối ưu của doanh nghiệp

3.3. Cấu trúc của thị trường và ảnh hưởng của nó đến hành vi của doanh nghiệp

- 3.3.1. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và đặc điểm của nó
- 3.3.2. Thị trường độc quyền thuần túy
- 3.3.3. Thị trường độc quyền nhóm
- 3.3.4. Thị trường cạnh tranh có tính độc quyền

Chương 4.

TỔNG CẦU, TỔNG CUNG VÀ SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

4.1. Tổng cầu (AD), tổng cung (AS) và cân bằng kinh tế vĩ mô

- 4.1.1. Tổng cầu
- 4.1.2. Tổng cung
- 4.1.3. Cân bằng kinh tế vĩ mô

4.2. Đo lường sản lượng quốc gia

- 4.2.1. Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô
- 4.2.2. Ba phương pháp tính sản lượng quốc gia
- 4.2.3. Các thước đo sản lượng quốc gia: GDP và GNP

Chương 5

CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

5.1. Chính sách tài khoá

5.1.1. Các công cụ của chính sách tài khoá

5.1.2. Tác động của chính sách tài khoá đến sản lượng quốc gia

5.1.3. Cân bằng và thâm hụt ngân sách

5.2. Chính sách tiền tệ

5.2.1. Cơ chế hình thành lãi suất trên thị trường tiền tệ

5.2.2. Chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương

5.3. Chính sách ngoại thương

5.3.1. Nguồn gốc của thương mại quốc tế

5.3.2. Các công cụ của chính sách ngoại thương

5.3.3. Ảnh hưởng của ngoại thương đến tổng cầu và sản lượng quốc gia

Chương 6

THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

6.1. Thất nghiệp

6.1.1. Các khái niệm cơ bản:

6.1.2. Nguyên nhân và tác động của thất nghiệp

6.1.3. Các giải pháp hạn chế thất nghiệp

6.2. Lạm phát

6.2.1. Lạm phát là gì

6.2.2. Tác động của lạm phát

6.2.3. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục lạm phát

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

11. Mã học phần: EVS1001
12. Số tín chỉ: 2 (26/4/0)
13. Học phần tiên quyết: Không
14. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
15. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Giảng viên 1:

Họ và tên: Nguyễn Xuân Cự Chức danh, học vị: PGS, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Email: cunx@vnu.edu.vn

Giảng viên 2:

Họ và tên: Nguyễn Thị Phương Loan Chức danh, học vị: TS.

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Email: mwjloan@yahoo.com

Giảng viên 3:

Họ và tên: Trần Thị Tuyết Thu Chức danh, học vị: PGS, TS.

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Email: tranthituyetthu@hus.edu.vn

Giảng viên 4:

Họ và tên: Hoàng Anh Lê Chức danh, học vị: TS.

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Email: anhle1977@yahoo.com

Giảng viên 5:

Họ và tên: Lưu Minh Loan Chức danh, học vị: ThS.

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Email: luuminhloan@yahoo.com

16. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):

6.1. Mục tiêu kiến thức:

Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các vấn đề môi trường, các quá trình phát triển và mối liên hệ giữa môi trường, phát triển và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó nâng cao nhận thức môi trường và bảo vệ môi trường cho người học.

6.2. Mục tiêu kỹ năng:

Hình thành kỹ năng tiếp cận vấn đề, khai thác thông tin và làm quen với việc nghiên cứu các vấn đề môi trường và phát triển. Mô tả được các mối quan hệ giữa các vấn đề xã hội quan trọng ảnh hưởng đến môi trường, phát triển và bảo tồn, phân tích các quan điểm khác nhau về nguồn gốc, hậu quả và quản lý tiềm năng của môi trường và đánh giá những cơ hội và thách thức của chiến lược khác nhau, ảnh hưởng của các quá trình phát triển đến môi trường và ngược lại.

6.3. Mục tiêu khác (Thái độ học tập...):

Yêu cầu sinh viên tham gia học tập đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên; có thái độ trung thực trong học tập. Khuyến khích sinh viên tham gia tích cực trong quá trình học tập thông qua thảo luận, trao đổi và tìm hiểu các vấn đề thực tiễn liên quan đến môn học; biết định hướng thay đổi lối sống, xây dựng đạo đức môi trường, góp phần bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững trong lĩnh vực học tập và nghiên cứu của mình.

17. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kĩ năng, thái độ):

7.1. Về kiến thức:

Sinh viên sau khi học môn học này có nhận thức đúng về vai trò và tầm quan trọng của môi trường trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Nắm được các khái niệm cơ bản nhất về môi trường, tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Hiểu được các vấn đề môi trường toàn cầu, nguyên nhân và các giải pháp chủ yếu gây ra các vấn đề môi trường hiện nay. Có khả năng nhận biết về sự liên quan giữa các quá trình phát triển với các vấn đề môi trường. Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học trong thực tiễn góp phần bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người.

7.2. Về kỹ năng:

Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; có khả năng nhận biết các vấn đề môi trường, nguyên nhân và hệ quả từ các vấn đề thực tiễn. Có khả năng vận dụng các kiến thức về môi trường trong cuộc sống hàng ngày với cách nhìn nhận, đánh giá các tác động của quá trình phát triển đến các yếu tố môi trường. Bước đầu ứng dụng kiến thức đã học để nhận dạng và ứng xử thích hợp đối với các vấn đề môi trường, các tai biến thiên nhiên ở Việt Nam.

7.3. Về thái độ xã hội:

Nhận thức được vị trí của môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới có thái độ và các hành vi đúng mức đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Có ý thức và trách nhiệm phát huy các ứng xử thân thiện có lợi cho môi trường, cùng nhau tuyên truyền, bảo vệ môi trường cho sự phát triển chung của đất nước và của từng cộng đồng.

18. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

Hình thức kiểm tra, đánh giá có thể áp dụng theo các hình thức: Bài tập, tiểu luận, trình bày, thi vấn đáp hoặc thi viết tùy theo điều kiện cụ thể của từng lớp học; bao gồm các kỳ đánh giá như sau:

- Điểm đánh giá thường xuyên: 20%
- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 20%
- Thi - đánh giá cuối kỳ: 60%

19. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- *Học liệu bắt buộc:*

1. Tài liệu học tập do giảng viên cung cấp
2. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan. Môi trường và Con người, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2010
3. Lê Văn Khoa (chủ biên). Khoa học môi trường. Nxb. Giáo dục. Hà Nội, 2004.

- *Học liệu tham khảo:*

4. Nguyễn Đình hòe. Môi trường và phát triển bền vững, Nxb. Giáo dục, 2006
5. Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam
6. UN Documents, Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development, From A/42/427. Report of the World Commission on Environment and Development [<http://www.un-documents.net/wced-ocf.htm>]

20. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu các khái niệm về tài nguyên, môi trường và phát triển. Đặc điểm, nguyên nhân, hệ quả của các vấn đề suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và các lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội. Môn học cũng đề cập đến các thách thức và mối quan tâm hiện nay của loài người đối với các vấn đề môi trường và phát triển trên thế giới hiện nay.

Một nội dung quan trọng khác được giới thiệu trong môn học là công tác bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, môn học cũng có nội dung mở dựa trên các vấn đề thực tiễn liên quan đến các ngành khoa học khác nhau và gắn liền với tình hình thực tiễn trong các buổi thảo luận theo chủ đề trên lớp.

21. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Mở đầu

Chương 1. Tổng quan các vấn đề về môi trường và tài nguyên thiên nhiên (10 giờ)

1.1. Khái niệm về môi trường và tài nguyên thiên nhiên

1.2. Những vấn đề chung về ô nhiễm môi trường

1.2.1. Khái niệm, nguồn gốc, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

1.2.2. Tổng quan về ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước

1.3. Những vấn đề chung tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với con người

1.3.2. Tổng quan về tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên (sinh vật, đất, nước, không khí)

1.3.3. Nguyên nhân dẫn đến suy thoái tài nguyên thiên nhiên

1.3.3. Những nguyên tắc chủ yếu trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

1.4. Một số vấn đề môi trường toàn cầu

1.4.1. Suy thoái tầng ôzôn

1.4.2. Hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên của khí hậu Trái đất

1.4.3. Biến đổi khí hậu toàn cầu

1.4.4. Suy giảm đa dạng sinh học

1.4.5. Sa mạc hóa đất đai

Chương 2. Các lĩnh vực phát triển chủ yếu và vấn đề môi trường (8 giờ)

2.1. Dân số và môi trường

2.1.1. Tổng quan chung về sự gia tăng dân số trên thế giới và ở Việt nam

2.2.1. Dân số và môi trường

2.2. Các lĩnh vực phát triển và môi trường

2.2.1. Nông nghiệp và môi trường

2.2.2. Đô thị hóa và môi trường

2.2.3. Công nghiệp hóa và môi trường

2.2.4. Phát triển khoa học, công nghệ và môi trường

2.2.5. Sản xuất, thương mại, dịch vụ và môi trường

2.2.5. Văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng và môi trường

2.3. Toàn cầu hóa với môi trường và phát triển

2.3.1. Khái niệm về toàn cầu hóa

2.3.2. ý nghĩa và những tác động của toàn cầu hóa đối với phát triển

2.3.3. Mặt trái của toàn cầu hóa

Chương 3: Bảo vệ môi trường (4 giờ)

3.1. Tổng quan về công tác bảo vệ môi trường

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Sự phát triển trong công tác bảo vệ môi trường

3.2. Các công cụ bảo vệ môi trường

3.2.1. Công cụ pháp lí trong bảo vệ môi trường

3.2.2. Công cụ kinh tế bảo vệ môi trường

3.2.3. Vai trò của khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường

3.3. Đạo đức môi trường và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

3.3.1. Đạo đức môi trường

3.3.2. Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

Chương 4: Phát triển bền vững (4 giờ)

4.1. Các mô hình phát triển

4.1.1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế

4.1.2. Các mô hình phát triển trên thế giới

4.1.3. Tăng trưởng xanh

4.2. Phát triển bền vững

4.2.1. Khái niệm về phát triển bền vững

4.2.2. Con đường hình thành phát triển bền vững

4.2.3. Mục tiêu của phát triển bền vững

4.2.4. Các chỉ số của phát triển bền vững (Kinh tế-Xã hội-Môi trường)

Phần bài tập và thảo luận trên lớp (4 giờ)

Bài tập, trao đổi và thảo luận về những vấn đề môi trường và phát triển liên quan đến các ngành học của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN:
THỐNG KÊ XÃ HỘI HỌC**

(Các khoa thuộc Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN)

1. Mã môn học: MAT1078

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác)

❖ Họ và tên: Trịnh Quốc Anh

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, TS

- Thời gian, địa điểm làm việc: Bộ môn Xác suất – Thống kê Toán học, Phòng 307 nhà T3, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

❖ Họ và tên: Phạm Đình Tùng

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ

- Thời gian, địa điểm làm việc: Bộ môn Xác suất – Thống kê Toán học, Phòng 307 nhà T3 Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

6. Mục tiêu của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)

- Người học thấy được ứng dụng thực tiễn của Thống kê.

- Người học thấy được sự cần thiết của việc đưa ra các căn cứ khoa học cho một nhận định, một đánh giá nào đó trong xã hội. Từ đó người học thấy được việc cần phải tránh các kết luận mang tính cảm tính, thiếu cơ sở khoa học.

- Người học có tác phong làm việc ghi chép thông tin và có tư duy phân tích thông tin theo cơ sở khoa học thống kê.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, thái độ)

- Người học nắm được các kết quả cơ bản của Thống kê: biểu diễn số liệu, các đặc trưng của số liệu, kiểm định các giả thuyết trên số liệu.

- Người học biết vận dụng những kết quả thống kê trong phân tích/đánh giá/giải quyết một vấn đề xã hội.

- Người học có kỹ năng nhận biết vấn đề thống kê, phân tích vấn đề thống kê, kỹ năng tính toán khoa học và chính xác.
- Người học biết làm việc theo nhóm, kỹ năng thu thập thông tin.
- Thái độ, chuyên cần: người học hình thành tác phong làm việc tỉ mỉ, chi tiết; tránh lối học, làm việc đại khái: chỉ nghe, chỉ xem, không chịu làm cụ thể.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Điểm thường xuyên, bài tập: 20%
- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: 20%
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Đào Hữu Hồ, Giáo trình Thống kê Xã hội học, NXB Giáo dục Hà nội, 2007

10. Tóm tắt nội dung môn học

Môn học trang bị cho sinh viên một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến.

11. Nội dung chi tiết học phần (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

Giới thiệu môn học: sự cần thiết của môn học, đặc điểm môn học, yêu cầu và cách học

Chương 1: Một số khái niệm của Xác suất (LT: 6; BT: 2)

- 1.1. Phép thử và biến cố
- 1.2. Định nghĩa Xác suất dạng cổ điển và tính chất
- 1.3. Biến ngẫu nhiên
- 1.4. Phân phối Xác suất
- 1.5. Kỳ vọng
- 1.6. Phương sai
- 1.7. Mode

1.8. Một vài phân phối cần dùng

Chương 2: Thống kê xã hội (LT: 14; BT: 8)

2.1. Giới thiệu bài toán

2.2. Lý thuyết mẫu

2.2.1. Một vài phương pháp lấy mẫu đơn giản

2.2.2. Mẫu đại diện

2.2.3. Cách thu gọn và biểu diễn số liệu

2.2.4. Các đặc trưng mẫu

2.2.5. Cách tính \bar{X} và s^2

2.2.6. Sai số trong lấy mẫu

2.3. Một vài ước lượng đơn giản

2.3.1. Ước lượng điểm cho kỳ vọng, Median, Mode, phương sai và Xác suất

2.3.2. Ước lượng khoảng cho kỳ vọng và xác suất

2.4. Một số bài toán kiểm định giả thiết đơn giản

2.4.1. Đặt bài toán

2.4.2. Kiểm định giả thiết về giá trị trung bình

2.4.3. Kiểm định giả thiết về tỷ lệ

2.4.4. So sánh hai giá trị trung bình

2.4.5. So sánh hai tỷ lệ

2.4.6. Tiêu chuẩn phù hợp χ^2

2.4.7. Kiểm tra tính độc lập

2.4.8. So sánh nhiều tỷ lệ

2.5. Tương quan và hồi quy đơn

2.5.1. Hệ số tương quan

2.5.2. Đường hồi quy bình phương trung bình tuyến tính

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA NGÔN NGỮ HỌC

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

MÔN: THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT
(A Practical Analyse of Vietnamese Text)

Chương trình đào tạo : *Cử nhân Ngôn ngữ học.*

Người biên soạn:
PGS.TS. Nguyễn Văn Chính

HÀ NỘI – 2012

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

MÔN: THỰC HÀNH VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

1. Thông tin về giảng viên:

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Chính
- Chức danh, học vị: PGS. TS
- Thời gian, địa điểm làm việc:
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngôn ngữ học Trường Đại học KHXH&NV
336 Nguyễn Trãi Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 091559133
- Email: chinhnv@vnu.edu.vn

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Hoàng Anh Thi
- Chức danh, học vị: PGS. TS
- Thời gian, địa điểm làm việc:
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngôn ngữ học Trường Đại học KHXH&NV
336 Nguyễn Trãi Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 0916124833
- Email: giadinhthi@yahoo.com

Giảng viên 3:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Phương Thùy
- Chức danh, học vị: TS

- Thời gian, địa điểm làm việc:
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngôn ngữ học Trường Đại học KHXH&NV
336 Nguyễn Trãi Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 0979191636
- Email: thuy81np@yahoo.com
- **Các giảng viên khác cùng giảng môn học này do Bộ môn Ngôn ngữ học Ứng dụng sắp xếp.**

2. Thông tin về môn học

- Tên môn học : Thực hành văn bản tiếng Việt
- Mã môn học: LIN 1050
- Số tín chỉ: 02
- Môn học:
- Các môn học tiên quyết: không
- Số giờ tín chỉ : 30 trong đó :
 - + Lý thuyết: 20
 - + Thực hành: 10
 - + Tự học : 0
- Địa chỉ của khoa phụ trách môn học: Khoa Ngôn ngữ học, T3, Nhà A, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

3. Mục tiêu môn học

Học xong môn này, sinh viên có được :

3.1. Kiến thức:

- Cung cấp các kiến thức cần yếu về văn bản tiếng Việt: Các đặc trưng của văn bản tiếng Việt; đơn vị của văn bản; cấu trúc của văn bản; phân loại văn bản. Trang bị cho sinh viên phương pháp tiếp nhận văn bản và cách thực tạo lập văn bản (văn bản khoa học).

3.2. Kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích văn bản, nhận biết kết cấu của các dạng văn bản cụ thể, xác lập chủ đề văn bản, nhận biết tính mạch lạc trong văn bản, lập đề cương nghiên cứu, trình bày văn bản (Văn bản khoa học, văn bản hành chính – công vụ)
- Kỹ năng viết các kiểu loại đoạn văn; nhận biết các liên kết trong đoạn văn, kỹ năng tách đoạn, liên kết đoạn và chuyển đoạn.
- Kỹ năng viết câu tiếng Việt, thực hành một số phép biến đổi câu trong văn bản, nhận biết và sửa chữa các lỗi thông thường về câu.
- Nắm vững yêu cầu về việc dùng từ, rèn luyện kỹ năng dùng từ, nhận biết và sửa chữa một số lỗi thông thường về dùng từ.
- Nắm các quy tắc chính tả tiếng Việt, nhận biết và sửa chữa các lỗi thường gặp.

3.3. Nhận thức:

- Thấy được vai trò, đặc điểm của văn bản tiếng Việt và có kỹ năng xử lý thành thạo các loại văn bản
- Thấy được tác dụng của việc tiếp nhận và tạo lập văn bản tiếng Việt hoàn chỉnh .

3.4. Mục tiêu khác:

- Rèn luyện tính cẩn thận, khách quan và minh xác trong quá trình tạo ngôn và tiếp ngôn.

4. Tóm tắt nội dung môn học

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:

- Tiếp nhận và soạn thảo văn bản tiếng Việt.
- Nhận diện và xây dựng đoạn văn tiếng Việt
- Nhận diện và viết các loại câu tiếng Việt. Chữa các lỗi về câu.
- Các quy tắc dùng từ, hiểu các lỗi thông thường trong dùng từ và cách sửa chữa.
- Các quy tắc chính tả tiếng Việt. Các lỗi thông thường về chính tả.

5. Nội dung chi tiết môn học

Bài 1. Các quy tắc chính tả tiếng Việt.

1. Giản yếu về chính tả.
2. Các quy tắc chính tả tiếng Việt.
3. Chữa các lỗi thường gặp về chính tả.
4. Bài tập thực hành.

Bài 2. Quy tắc dùng từ tiếng Việt.

1. Giản yếu về từ tiếng Việt
2. Yêu cầu của việc dùng từ. Một số thao tác dùng từ, rèn luyện cách dùng từ.
3. Các lỗi thông thường về dùng từ, cách nhận biết và sửa chữa.
4. Bài tập thực hành.

Bài 3. Viết câu tiếng Việt

1. Giản yếu về câu
2. Viết các loại câu.
3. Một số phép biến đổi câu trong văn bản.
4. Phát hiện và chữa lỗi câu.
5. Bài tập thực hành

Bài 4: Viết đoạn văn

1. Giản yếu về đoạn văn
2. Cấu trúc đoạn văn. Liên kết trong đoạn văn.
3. Viết các đoạn văn.
4. Tách đoạn, chuyển đoạn và liên kết đoạn văn.
5. Bài tập thực hành.

Bài 5: Tiếp nhận và tạo lập văn bản

1. Giảm yếu về văn bản
2. Tiếp nhận văn bản khoa học.
3. Lập đề cương nghiên cứu.
4. Trình bày một văn bản khoa học.
5. Trình bày văn bản hành chính – công vụ.

6. Học liệu

6.1. Tài liệu tham khảo bắt buộc:

1. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp : Tiếng Việt thực hành- NXB ĐHQGHN-1996.
2. Nguyễn Thị Ly Kha: Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản tiếng Việt. NXB GD 2007
3. Trần Trí Dõi: Bài tập tiếng Việt thực hành- NXB ĐHQGHN- 2000.

6.2. Tài liệu tham khảo bổ sung:

4. Nguyễn Đức dân: Tiếng Việt (thực hành)- NXB ĐHTHtpHCM-1995.
 5. Nguyễn Đức Dân: Câu sai và câu mơ hồ- NXB GD-1992
 6. Trần Ngọc Thêm: Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt- NXB KHXH-1985.
 7. Bùi Minh Toán – Lê A – Đỗ Việt Hùng: Tiếng Việt thực hành – NXB GD -2008
 8. Phan Thiều: Rèn luyện ngôn ngữ Tập1, tập 2- NXB GD 1998
- Chỉ dẫn: các tài liệu này có ở Thư viện ĐHQG, Thư viện Trường ĐH KHXH&NV, Phòng tư liệu khoa Ngôn ngữ học.

7. Chính sách đối với môn học

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học.

- Tham dự lớp học đầy đủ (không nghỉ học quá 20% tổng số giờ làm việc trên lớp).
- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học.

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học.

8.1 Hình thức kiểm tra và trọng số

| TT | Hình thức kiểm tra | Nội dung kiểm tra | Trọng số |
|----|--------------------------------|--|-------------|
| 1. | Kiểm tra đánh giá thường xuyên | - Tham gia lớp học, thái độ học tập. - Công việc chuẩn bị ở nhà cho bài học | 10% |
| 2 | Kiểm tra định kì | - Các nội dung thông báo trước | 30% |
| 3. | Thi hết môn | - Các nội dung chính của môn học. | 60% |
| | Điểm môn học | | 100% |

8.2 Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, bài kiểm tra

| TT | Loại bài tập / kiểm tra | Tiêu chí đánh giá |
|----|-------------------------|---|
| 1. | Bài tập | 1. Nội dung đáp ứng yêu cầu của bài tập. 2. Hình thức trình bày rõ ràng, khoa học. 3. Có bằng chứng đã làm tư liệu và đọc tài liệu. |
| 2. | Thảo luận nhóm | 1. Nội dung chuẩn bị đáp ứng yêu cầu của phần tham gia thảo luận. 2. Hình thức trình bày miệng rõ ràng, khoa học. 3. Có bằng chứng đã làm tư liệu và đọc tài liệu. 4. Có bằng chứng là kết quả làm việc theo nhóm. |

| | | |
|----|--------------------|---|
| 3. | Bài kiểm tra / thi | Đánh giá theo yêu cầu cụ thể của đáp án |
|----|--------------------|---|

8.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

Bài tập viết ở nhà của cá nhân

Loại bài tập này dùng để kiểm tra sự chuẩn bị, tự nghiên cứu của sinh viên về một vấn đề không lớn nhưng trọn vẹn theo một nội dung hoặc kiểm tra khả năng nắm bắt, ứng dụng một cách thức phân tích, miêu tả nhất định.

Hình thức thực hiện: Viết giản dị, trích dẫn hợp lệ (nếu có), không dài quá 3 trang A4).

Ngoài ra, tùy loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng.

Loại bài tập làm chung theo nhóm (nếu giảng viên có yêu cầu)

Ngoài những yêu cầu như trên đây về mặt nội dung của bài tập cá nhân, phải có thuyết minh về công việc của nhóm làm việc theo mẫu sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA NHÓM

Tên của vấn đề nghiên cứu.....

1) Danh sách nhóm sinh viên và các nhiệm vụ được phân công.

| STT | Họ và tên | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú |
|-----|-----------|-------------------------|---------------|
| 1. | | | (Nhóm trưởng) |
| 2. | | | |

2) Quá trình làm việc của nhóm

3) Nội dung, kết quả nghiên cứu.

Duyệt

Chủ nhiệm bộ môn

Giảng viên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
NHẬP MÔN NĂNG LỰC THÔNG TIN

1. Mã học phần: LIB1050

2. Số tín chỉ: 2 tín chỉ

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5. Giảng viên: Nghiêm Xuân Huy, Tiến sĩ, Ban KHCN ĐHQGHN)

6. Mục tiêu của học phần:

Môn học “Nhập môn Năng lực thông tin” cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết và quan trọng trong việc khai thác, tổ chức và sử dụng thông tin một cách hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực khoa học, đạo đức và pháp luật nhằm nâng cao kết quả học tập và sự sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời của người học.

7. Chuẩn đầu ra của môn học

7.1. Về mặt kỹ năng

- Sinh viên hiểu rõ được sự đa dạng của các nguồn thông tin khác nhau và có khả năng xác định được nguồn phù hợp và hữu ích nhất đối với mỗi vấn đề học tập và nghiên cứu
- Sinh viên biết cách triển khai một chiến lược tìm kiếm thông tin hiệu quả trên các hệ thống tra cứu khác nhau thông qua các kỹ năng: nhận diện nhu cầu thông tin của bản thân; lập danh mục từ khóa cho mỗi yêu cầu thông tin; phối hợp các từ khóa để tìm kiếm thông tin; sử dụng phù hợp các công cụ tra cứu thông tin khác nhau (đặc biệt là các công cụ tra cứu trực tuyến) và tính năng tra cứu nâng cao của các công cụ tra cứu đó; sử dụng các toán tử logic để giới hạn hoặc mở rộng các kết quả tìm kiếm.
- Sinh viên biết cách đánh giá và so sánh thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Cụ thể, sinh viên biết cách xác định được độ tin cậy, tính hợp thức, tính chính xác, tác quyền, tính cập nhật, quan điểm thiên kiến, định kiến của mỗi nguồn thông tin tìm được thông qua sử dụng thành thạo các tiêu chí đánh giá thông tin khác nhau.
- Sinh viên có thể tổ chức các danh mục tài liệu tham khảo đúng quy cách trong các bài tập hoặc công trình nghiên cứu thông qua sự hiểu biết và kỹ năng trình bày danh mục tài liệu tham khảo

theo các chuẩn trích dẫn phổ biến trên thế giới; hiểu được các thành phần mô tả nội dung và hình thức ấn phẩm khoa học trong các danh mục nguồn tài liệu khác nhau.

- Sinh viên bước đầu có thể sử dụng những tính năng cơ bản của một số phần mềm quản lý tài liệu tham khảo (reference management) phổ biến như Endnote, Mendeley.

- Sinh viên có kỹ năng trình bày nội dung khoa học đúng cách để tránh bị coi là đạo văn (cách trích dẫn; cách dẫn ý trong các bài viết khoa học).

7.2. Về mặt kiến thức

- Sinh viên nắm được các đặc điểm đặc thù của các loại hình thông tin khác nhau và sự phù hợp của các loại hình thông tin đó với mỗi nhu cầu thông tin, nhu cầu học tập và nghiên cứu khác nhau.

- Sinh viên hiểu rõ cơ chế làm việc của các hệ thống và công cụ tìm kiếm thông tin để có thể thực hiện việc tìm kiếm hiệu quả.

- Sinh viên hiểu rõ các phương thức, quy tắc xác định từ khóa, kết hợp từ khóa trong việc tìm kiếm thông tin phục vụ học tập và sinh hoạt.

- Sinh viên hiểu rõ bản chất của các tiêu chí đánh giá, đối sánh các nguồn và loại hình thông tin khác nhau.

- Sinh viên hiểu được các khía cạnh học thuật, đạo đức, pháp luật, xã hội trong việc khai thác và sử dụng thông tin.

7.3. Về mặt hành vi, thái độ

- Sinh viên có tâm thế chủ động và sẵn sàng trong việc tiếp cận và sử dụng các loại hình và nguồn thông tin khác nhau phục vụ học tập, nghiên cứu và sinh hoạt hàng ngày.

- Sinh viên thể hiện được tư duy phản biện trong việc đánh giá độ tin cậy, tính chính xác, tính cập nhật, mức độ thiên kiến của các nguồn thông tin tìm kiếm và khai thác được.

- Sinh viên có thái độ trung thực trong khai thác sử dụng thông tin phục vụ các hoạt động nghiên cứu, học tập cũng như trong cuộc sống.

- Sinh viên có tinh thần và thái độ tích cực trong học tập và công tác. Có ý thức rèn luyện khả năng học tập độc lập và tự học suốt đời

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá

| STT | Hình thức kiểm tra, đánh giá | Tỷ lệ đánh giá | Đặc điểm đánh giá |
|-----|--|----------------|-------------------|
| 1 | Kiểm tra đánh giá thường xuyên: - Đi học đầy đủ, đúng giờ (nghỉ không quá 20% tổng số giờ môn học). - Các bài tập cá nhân phải nộp đúng hạn. - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài tập trước khi đến lớp theo hướng dẫn của giảng viên. - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học. - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài trước khi lên lớp - Tích cực phát biểu xây dựng bài | 10% | Cá nhân |
| 2 | Kiểm tra giữa kỳ: đánh giá lại các kiến thức và kỹ năng thu được sau khi học xong nội dung: 1,2 đạt yêu cầu | 30% | Nhóm |
| 3 | Kiểm tra cuối kỳ: - Thiếu một điểm thành phần (bài tập, kiểm tra giữa kỳ) thì không có điểm hết môn. - Đánh giá các mục tiêu môn học đặt ra đạt yêu cầu thông qua các hình thức: làm thi hết môn; bài tiểu luận; hoặc, bài thi vấn đáp. | 60% | Cá nhân |

9. Giáo trình bắt buộc

1. Một số giáo trình/bài giảng chuyên ngành của khoa liên quan đến tìm kiếm, khai thác thông tin

- Nghiêm Xuân Huy, 2006, *Kiến thức thông tin với giáo dục đại học*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Kiến thức thông tin năm 2006
- Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, *Kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại <http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Danh_gia_tai_lieu_tren_mang.ppt>
- Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, *Kỹ năng trích dẫn tài liệu*, truy cập tại <http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Ky_nang_trich_dan_tai_lieu27122010.ppt>
- Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Kỹ năng trích dẫn tài liệu*, truy cập tại <http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Referencing_skills_v4.pdf>
- Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Tìm kiếm thông tin trên Internet*, truy cập tại <http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Internet_searching_v5.pdf>

7. Phần mềm Mendeley, 2015, download tại <<https://www.mendeley.com/download-mendeley-desktop/>>
8. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Mendeley, 2015, truy cập tại <<http://community.mendeley.com/guides/videos>>
9. Joe Landsberger, 2015, *Cẩm nang và chiến lược dành cho học tập*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/>>
10. Joe Landsberger, 2015, *Tổ chức nghiên cứu và tránh đạo văn*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/writing/plagiarism.htm>>
11. Nghiêm Xuân Huy (dịch), 2012, *Đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại <<http://vietnamlib.net/chuyen-mon-nghiep-vu/dao-tao-nguoi-dung-tin/danh-gia-thong-tin-tren-internet>>

10. Tóm tắt nội dung môn học

Năng lực thông tin giúp các cá nhân có thể xử lý, giải quyết và làm chủ các vấn đề liên quan đến khai thác và sử dụng thông tin trong bối cảnh bùng nổ thông tin và xã hội thông tin hiện nay. Cần lưu ý rằng, sự thành thạo về sử dụng công nghệ không đồng nghĩa với việc sử dụng và khai thác thông tin hiệu quả. Do đó, cần có những giải pháp để ứng phó và giải quyết những vấn đề do sự bùng nổ thông tin gây ra. Việc dễ dàng công bố, đăng tải, và truy cập thông tin, đặc biệt là thông tin trên Internet, khiến cho người sử dụng thông tin bị quá tải, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong việc xác định, lựa chọn, tìm kiếm và đánh giá các nguồn thông tin phù hợp, đáng tin cậy, phục vụ cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu và sinh sống. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giải quyết những nêu trên, giúp người học nâng cao hiệu quả học tập và chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời.

11. Nội dung chi tiết môn học

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1. Khái niệm về năng lực thông tin

1.1.1. Khái niệm thông tin

1.1.1. Các nguyên nhân ra đời của năng lực thông tin

1.1.2. Các định nghĩa về năng lực thông tin

1.1.3. Các khung chuẩn về năng lực thông tin trên thế giới

1.2. Vai trò của năng lực thông tin đối với sinh viên

1.2.1. Năng lực thông tin và việc học tập

- 1.2.2. Năng lực thông tin và hoạt động nghiên cứu khoa học
- 1.2.3. Năng lực thông tin và sự chuẩn bị cho công việc tương lai
- 1.2.4. Năng lực thông tin và các nhu cầu sống thường ngày
- 1.3. Vai trò của các bên liên quan trong việc phát triển năng lực thông tin cho sinh viên**
 - 1.3.1. Sinh viên
 - 1.3.2. Giảng viên
 - 1.3.3. Cán bộ thư viện
 - 1.3.4. Các nhà quản lý đào tạo

CHƯƠNG 2. KHAI THÁC THÔNG TIN

- 2.1. Xác định nhu cầu thông tin**
 - 2.1.1. Định nghĩa nhu cầu thông tin
 - 2.1.2. Nhận diện yêu cầu thông tin
 - 2.1.3. Xây dựng danh mục từ khóa mô tả yêu cầu thông tin
- 2.2. Xây dựng các biểu thức tìm kiếm thông tin**
 - 2.2.1. Lựa chọn từ khóa chính
 - 2.2.2. Kết hợp từ khóa và từ khóa thay thế
 - 2.2.3. Sử dụng toán tử logic để xây dựng biểu thức tìm kiếm
- 2.3. Sử dụng các công cụ tra cứu thông tin**
 - 2.3.1. Tìm kiếm trực tuyến trên các máy tìm tin Internet (Google, Bing ...). Sử dụng các công cụ tìm kiếm nâng cao.
 - 2.3.2. Tìm kiếm trên các mục lục tra cứu của thư viện
 - 2.3.3. Tra cứu trên các kho tài liệu dạng mở của thư viện
 - 2.3.4. Tìm kiếm trên các cơ sở dữ liệu trực tuyến
 - 2.3.5. Khai thác thông tin trên các hệ thống chia sẻ trực tuyến và mạng xã hội
- 2.4. Đặc điểm các loại nguồn thông tin**
 - 2.4.1. Các nguồn thông tin trực tuyến
 - 2.4.2. Báo và tạp chí khoa học
 - 2.4.3. Sách tham khảo và chuyên khảo
 - 2.4.4. Các loại nguồn thông tin khác

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ THÔNG TIN

- 2.5. Vì sao cần đánh giá thông tin?**
 - 2.5.1. Internet và việc tự do cung cấp thông tin trên các hệ thống chia sẻ trực tuyến.

- 2.5.2. “Thế giới phẳng” và mặt trái của thông tin không có kiểm soát
- 2.5.3. Sự bùng nổ thông tin
- 2.6. Các tiêu chí đánh giá nội dung thông tin**
 - 2.6.1. Tính cập nhật
 - 2.6.2. Tính chính xác
 - 2.6.3. Diện bao phủ
 - 2.6.4. Tính hợp thức và tác quyền
 - 2.6.5. Độ tin cậy
 - 2.6.6. Tính khách quan
- 2.7. Các tiêu chí đánh giá hình thức thông tin**
 - 2.7.1. Đối với nguồn tin trực tuyến
 - 2.7.2. Đối với nguồn tin dạng in ấn
- 2.8. Quy trình đánh giá thông tin**
 - 2.8.1. Bước 1: đánh giá hình thức để chọn lọc ban đầu
 - 2.8.2. Bước 2: áp dụng các tiêu chí đánh giá nội dung
 - 2.8.3. Bước 3: lập danh mục tài liệu đã được thẩm định, sắp xếp thứ tự ưu tiên theo sự phù hợp với yêu cầu thông tin
 - 2.8.4. Bước 4: Lựa chọn nguồn thông tin đưa vào sử dụng

CHƯƠNG 4. SỬ DỤNG THÔNG TIN ĐÚNG CÁCH, HỢP ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP LUẬT

4.1. Các khái niệm về bản quyền và đạo văn

- 4.1.1. Bản quyền
- 4.1.2. Sở hữu trí tuệ
- 4.1.3. Đạo văn
- 4.1.4. Thông lệ quốc tế và Việt Nam trong ứng xử với vấn đề đạo văn
- 4.1.5. Các hình thức vi phạm quy định về trung thực trong sử dụng thông tin học thuật

4.2. Trích dẫn và vấn đề phòng chống đạo văn

- 4.2.1. Trích dẫn trực tiếp
- 4.2.2. Trích dẫn gián tiếp

4.2.3. Các quy định về trích dẫn trong nghiên cứu khoa học

4.3. Tổ chức danh mục tài liệu tham khảo

4.3.1. Các chuẩn mô tả tài liệu tham khảo trong lĩnh vực KH XH&NV phổ biến trên thế giới (APA, Havard)

4.3.2. Các quy định về tổ chức danh mục tài liệu tham khảo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.3.3. Sử dụng phần mềm Mendeley để quản lý và tổ chức danh mục tài liệu tham khảo.

4.4. Các khía cạnh đạo đức và an toàn trong sử dụng và công bố thông tin

4.4.1. Thông tin cá nhân và quyền riêng tư

4.4.2. Văn hóa chia sẻ và sử dụng thông tin trên các mạng xã hội

4.4.3. Các hình thức tội phạm thông tin trên Internet hiện nay

4.4.4. Các tác động đối với sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của việc khai thác và sử dụng thông tin trên Internet.

4.4.5. Văn hóa đọc với đời sống tinh thần của thanh niên

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KHOA QUỐC TẾ HỌC

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
KHU VỰC HỌC ĐẠI CƯƠNG
(Introduction to Area Studies)
3 TÍN CHỈ

1. Thông tin về giảng viên:

1.1. Giảng viên 1:

1.2. Giảng viên 2:

2. Thông tin chung về học phần:

- Tên học phần: Khu vực học đại cương
- Mã học phần: ITS1104
- Số tín chỉ: 03
- Học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết:
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
 - Nghe giảng lý thuyết: 30
 - Thảo luận: 15
 - Tự học xác định: 03
- Đơn vị Khoa/Bộ môn quản lý học phần: Khoa Quốc tế học, P210 nhà B, Đại học KHXH&NV, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần:

3.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp cho sinh viên phương pháp tiếp cận, hệ thống các khái niệm căn bản của nghiên cứu một quốc gia và một khu vực, những kiến thức về những khu vực quan trọng trên thế giới như: con đường phát triển của quốc gia và khu vực, đặc điểm hệ thống chính trị, mô hình kinh tế, bản sắc văn hoá, quan hệ quốc tế, hội nhập khu vực và xung đột khu vực.

3.2. Chuẩn đầu ra của học phần (Mục tiêu cụ thể):

a. Về kiến thức:

Sinh viên cần nắm được:

- + Những phạm trù và khái niệm đại cương về chủ thể quốc gia (nation-state).
- + Những phạm trù và khái niệm đại cương về một khu vực (Region).

- + Các quan điểm và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu quốc gia và khu vực
- + Các kiến thức cơ bản về một số khu vực quan trọng trên thế giới

b. Về kỹ năng:

- + Giúp sinh viên phát triển kỹ năng thu thập tài liệu, đọc và phân tích tài liệu nghiên cứu các khu vực và quốc gia.
- + Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.
- + Rèn luyện kỹ năng thảo luận, trình bày và bảo vệ quan điểm trong tiếp cận một khu vực.

c. Về thái độ:

- + Giúp cho người học có cách tiếp cận khoa học đối với các khu vực và quốc gia với tư cách chủ thể của hệ thống quốc tế, qua đó nhận thức được đúng đắn vị trí của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và thế giới, vận dụng những kinh nghiệm quốc tế để phát triển Việt Nam thành một cường quốc trong khu vực.

3.3. Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra của học phần (Mục tiêu chi tiết):

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 |
|---|--|---|--|
| Nội dung I ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP CỦA KHU VỰC HỌC | I.A.1. Nắm chắc được một số khái niệm cơ bản như khái niệm Khu vực, khái niệm khu vực học, I.A.2. Nắm vững được những mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu khu vực I.A.3. Hiểu được những phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận khu vực học | I.B.1. Hiểu được một số khái niệm cơ bản như bản chất của quốc gia, phân biệt quốc gia và dân tộc, bản sắc dân tộc, tiêu chí phân chia khu vực. I.B.2. Nhận thức được một số phương pháp nghiên cứu thể hiện trong một số tác phẩm nổi tiếng của các học giả nước ngoài và trong nước. | I.C.1. Nắm được một số phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận cơ bản đối với các quốc gia và các khu vực nêu trong bài giảng. I.C.2. Hiểu được và có thể vận dụng cách tiếp cận liên ngành vào giải thích một hiện tượng tiêu biểu của quốc gia và khu vực |
| Nội dung II LƯỢC SỬ NGÀNH KHU VỰC HỌC | II.A.1. Nhớ được những bước phát triển chính trong lịch sử ngành khu vực học trên thế giới. II.A.2. Nắm được quá trình hình thành của nghiên cứu khu vực ở Việt Nam. | II.B.1. Hiểu được một số đóng góp quan trọng của giới nghiên cứu ở một số nước phát triển. II.B.2. Hiểu được việc Việt Nam chủ động xây dựng ngành nghiên cứu khu vực do yêu cầu của hội nhập quốc tế | II.C.1. Phân tích, so sánh thấy được sự thống nhất và khác biệt trong nghiên cứu khu vực học giữa các trường phái trên thế giới. II.C.II: Nắm được những yêu cầu bức thiết của nghiên cứu khu vực ở Việt Nam, định hướng cá nhân cho nghiên cứu của riêng mình. |
| NỘI DUNG | III.A.1. Nhớ được những | III.B.1. Hiểu được tầm quan | III.C.1. Phân tích được sự tác |

| | | | |
|---|---|---|---|
| <p>III QUỐC GIA: ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN CỦA KHU VỰC HỌC</p> | <p>yếu tố cơ bản của quốc gia/nước. III.A.2. Nhớ được những điểm đồng nhất và khác biệt giữa quốc gia và dân tộc</p> | <p>trọng của điều kiện địa lý đối với sự phát triển của quốc gia III.B.2. Hiểu được cơ sở phân chia không gian lãnh thổ quốc gia, các khu vực quan trọng của quốc gia</p> | <p>động qua lại giữa đặc điểm địa lý với đặc điểm xã hội của quốc gia. III.C.2. Rút ra được những đặc trưng căn bản thiết yếu của một quốc gia hiện đại. III.C.3. Liên hệ được với đặc điểm cấu trúc địa lý và xã hội của nước Việt Nam</p> |
| <p>NỘI DUNG IV SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA</p> | <p>IV.A.1. Nhớ được khái niệm sức mạnh tổng hợp quốc gia. IV.A.2. Nhớ được các yếu tố tạo thành sức mạnh quốc gia. IV.A.3. Nhớ được công thức xác định sức mạnh quốc gia. IV.A.4. Phân biệt được sức mạnh cứng và sức mạnh mềm</p> | <p>IV.B.1. Hiểu được vai trò của các yếu tố địa lý, văn hoá, xã hội trong nâng cao sức mạnh quốc gia. IV.B.2. Hiểu được tại sao các quốc gia đều chăm lo phát triển kinh tế và quân sự để nâng cao sức mạnh quốc gia. IV.B.3. Nắm được 7 qui tắc cơ bản trong sự dựng sức mạnh quốc gia</p> | <p>IV.C.1. Phân tích được các yếu tố làm nên sức mạnh của một cường quốc. IV.C.2. Nhận thức được tính hạn chế của phương pháp định lượng trong xác định sức mạnh quốc gia. IV.C.3. Bước đầu rút ra được nguyên nhân sức mạnh quốc gia của Việt Nam trong chiến tranh, những thách thức hiện nay trong xây dựng sức mạnh quốc gia của VN.</p> |
| <p>Nội dung V CÁC KHÔNG GIAN VĂN HOÁ</p> | <p>V.A.1. Nhớ được khái quát .khái niệm văn hoá và văn minh, các khái niệm không gian văn hoá và không gian xã hội V.A.2. Nhận ra được những đặc trưng cơ bản của mỗi cấp độ không gian văn hoá</p> | <p>V.B.1. Nắm được sự thống nhất và khác biệt giữa các bộ phận bên trong một không gian văn hoá. V.B.2. Nắm vững cách xác định bản sắc quốc gia, bản sắc dân tộc, bản sắc khu vực</p> | <p>V.C.1. Thấy được sự khác biệt về bản sắc văn hoá giữa các khu vực lớn trên thế giới. V.C.2. Nắm chắc được sự tác động của toàn cầu hoá văn hoá tới văn hoá các dân tộc và khu vực. V.C.4. Có ý tưởng về tiếp biến văn hoá thế giới để hiện địa hoá văn hoá Việt Nam.</p> |
| <p>NỘI DUNG VI KHU VỰC: ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỐ BẢN</p> | <p>VI.A.1.: Hiểu được tính chất tổng hợp của một khu vực. VI.A.2. Nắm được các tiêu chí hình thành khu vực liên quốc gia như một đối tượng cơ bản trong nghiên cứu khu vực. VI.A.2. Nắm được danh mục các khía cạnh cần tiếp cận khi nghiên cứu một khu vực</p> | <p>VI.B.1. Nắm vững được mục đích và cách tiếp cận các khía cạnh tổng hợp của khu vực: đặc điểm địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá v.v... VI.B.2. Nắm vững được tại sao cần tiếp cận tổng hợp đối với khu vực.</p> | <p>VI.C.1. Nhận thức được các con đường xác định ranh giới khu vực, những tác động chính trị - xã hội đối với quá trình xác định trên. VI.C.2. Hiểu rõ được mối tương tác giữa nghiên cứu khu vực với nghiên cứu toàn cầu và nghiên cứu quốc gia trên các khía cạnh đã đề cập. VI.C.3. Hình thành ý tưởng nghiên cứu khía cạnh trọng tâm về một khu vực cụ thể.</p> |
| <p>Nội dung VII KHU VỰC ĐÔNG</p> | <p>VII.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Đông Nam Á mà VN nằm trong đó, về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử.</p> | <p>VII.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển chậm chung của khu vực về kinh tế và chính trị. VII.B.2. Nắm vững được vị</p> | <p>VII.C.1. Phân tích được bản sắc ĐNÁ trong hội nhập khu vực. VII.C.2. Hiểu sâu sắc được những thách thức phát triển và an ninh của ĐNÁ.</p> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| NAM Á | VII.A.2. Nắm được đặc điểm khác nhau giữa khu vực lục địa và khu vực hải đảo của ĐNÁ. | trí của ĐNA trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới. | VII.C.3. Nhận thức được vai trò của Việt Nam trong nối kết ĐNÁ và ĐNÁ với Châu Á. |
| Nội dung VIII KHU VỰC ĐÔNG Á | VIII.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Đông Á về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. VIII.A.2. Nắm được đặc điểm khác nhau giữa Trung Quốc và các nước khác ở khu vực. | VIII.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển không đều của khu vực về kinh tế và chính trị. VIII.B.2. Nắm vững được vị trí của Đông Á trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới, nhất là của Trung Quốc. | VIII.C.1. Phân tích được bản sắc Đông Á trong hội nhập quốc tế. VIII.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thúc phát triển và an ninh của Đông Á. VIII.C.3. Nhận thức được vai trò của Trung Quốc trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. |
| Nội dung IX KHU VỰC NAM Á | IX.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Nam Á về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. IX.A.2. Nắm được đặc điểm khác nhau giữa Ấn Độ và các nước khác ở khu vực. | IX.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển không đều của khu vực về kinh tế và chính trị. IX.B.2. Nắm vững được vị trí của Nam Á trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới, nhất là của Trung Quốc. | IX.C.1. Phân tích được bản sắc Đông Á trong hội nhập quốc tế. IX.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thúc phát triển và an ninh của Đông Á. IX.C.3. Nhận thức được vai trò của Ấn Độ trong khu vực Châu Á và Ấn Độ Dương. |
| Nội dung X KHU VỰC TÂY ÂU | X.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Tây Âu về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. X.A.2. Nắm được đặc điểm phát triển của khối Liên minh Châu Âu/EU. | X.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển tương đồng của khu vực về kinh tế và chính trị. X.B.2. Nắm vững được quá trình hội nhập và bản sắc của EU. | X.C.1. Phân tích được bản sắc của Tây Âu trong nền văn minh thế giới. X.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thúc do khủng hoảng kinh tế của Tây Âu hiện nay. X.C.3. Nhận thức được vai trò của một số cường quốc trong khu vực Tây Âu. |
| Nội dung XI KHU VỰC ĐÔNG ÂU | XI.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Đông Âu về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. XI.A.2. Nắm được đặc điểm khác nhau giữa Nga và các nước khác ở khu vực. | XI.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển không đều của khu vực về kinh tế và chính trị. XI.B.2. Nắm vững được vị trí của Đông Âu trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới, nhất là của Liên bang Nga. | XI.C.1. Phân tích được bản sắc Nga và Đông Âu trong so sánh với Tây Âu. XI.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thúc phát triển và an ninh của Đông Âu và Nga. XI.C.3. Nhận thức được vai trò của Nga trong khu vực Châu Âu và thế giới. |
| Nội dung XII KHU VỰC CHÂU PHI-TRUNG ĐÔNG | XII.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Châu Phi-Trung Đông về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. XII.A.2. Nắm được đặc điểm khác nhau giữa khu vực Châu Phi với khu vực Trung Đông. | XII.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển chậm chung và xung đột nghiêm trọng khu vực. XII.B.2. Nắm vững được vị trí của Châu Phi và Trung Đông trong trật tự chính trị và kinh tế thế giới. | XII.C.1. Hiểu sâu sắc được vai trò của tôn giáo trong xung đột ở Trung Đông XII.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thúc phát triển và an ninh của Châu Phi-Trung Đông. XII.C.3. Nhận thức được vai trò của Châu Phi-Trung Đông trong chiến lược của các cường quốc. |
| Nội dung | XIII.A.1. Nhớ được những | XIII.B.1. Nắm vững nguyên | XIII.C.1. Phân tích được bản |

| | | | |
|--|---|--|---|
| XIII KHU VỰC BẮC MỸ | đặc điểm chung của khu vực Bắc Mỹ về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. XIII.A.2. Nắm được đặc điểm phát triển đặc thù của nước Mỹ. | nhân phát triển mạnh mẽ của nước Mỹ và Canada. XIII.B.2. Nắm vững được quá trình trở thành siêu cường của Mỹ. | sắc của văn hoá Mỹ trong nền văn minh thế giới. XIII.C.2. Hiểu sâu sắc được những thánh thức đối nội và đối ngoại hiện nay của Mỹ. XIII.C.3. Nhận thức được lịch sử quan hệ phức tạp giữa Mỹ và Việt Nam và triển vọng. |
| Nội dung XIV KHU VỰC MỸ LATINH | XIII.A.1. Nhớ được những đặc điểm chung của khu vực Mỹ Latinh về các khía cạnh địa lý, kinh tế, lịch sử, văn hoá. XIII.A.2. Nắm được đặc điểm phát triển đặc thù của các nước Mỹ Latinh. | XIII.B.1. Nắm vững nguyên nhân phát triển không cao của khu vực Mỹ Latinh. XIII.B.2. Nắm vững được bản sắc văn hoá Mỹ Latinh. | XIII.C.1. Hiểu sâu sắc được những thánh thức phát triển hiện nay của Mỹ Latinh. XIII.C.3. Nhận thức được bản chất của phong trào cánh tả hiện nay ở một số nước Mỹ Latinh. |

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức lý luận cơ bản bao gồm hai mảng bộ phận: (i) *Những kiến thức về mặt phương pháp luận hay lý luận* (theoretical level), bao gồm 6 chương với các khái niệm cơ bản nhất về khu vực, khi vực học, các cách tiếp cận của khu vực học, lịch sử ngành khu vực học, khái niệm quốc gia với đặc điểm cấu trúc – chức năng và sức mạnh tổng hợp của nó, các không gian văn hoá - văn minh, Khu vực như một đối tượng cơ bản của khu vực học; (ii) *Những kiến thức cơ bản về 8 khu vực quan trọng trên thế giới*: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Đông Âu, Trung Đông - Châu Phi, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh. Mỗi khu vực đều được phân tích trên tất cả các khía cạnh địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá và quan hệ quốc tế của từng khu vực.

5. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN THỨ NHẤT: LÝ THUYẾT ĐẠI CƯƠNG

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP VÀ LƯỢC SỬ NGÀNH KHU VỰC HỌC

1. Các khái niệm Khu vực và Khu vực học
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Khu vực học
3. Mục đích nghiên cứu của Khu vực học
4. Nhiệm vụ của Khu vực học

5. Phương pháp nghiên cứu trong Khu vực học

6. Tính chất liên ngành của Khu vực học

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG II

LƯỢC SỬ NGÀNH KHU VỰC HỌC

1. Nghiên cứu khu vực học ở nước ngoài

2. Nghiên cứu khu vực học ở Việt Nam

3. Một số tác giả và công trình nghiên cứu quan trọng

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG III

QUỐC GIA: ĐỐI TƯỢNG CƠ BẢN CỦA KHU VỰC HỌC

1. Khái niệm quốc gia

2. Tương quan giữa dân tộc và quốc gia

3. Các yếu tố địa lý cấu thành quốc gia

4. Bản chất chính trị của quốc gia

5. Đặc trưng không gian của quốc gia

5.1. Lãnh thổ

5.2. Quản lý lãnh thổ quốc gia

5.3. Thủ đô và khu trung tâm

5.4. Biên giới và vùng biên

5.5. Đặc tính địa chính trị của quốc gia

6. Tổ chức chính trị-xã hội

6.1. Chính đảng

6.2. Tuyên cử

6.3. Xã hội dân sự

6.4. Phong trào chính trị-xã hội

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG IV

SỨC MẠNH TỔNG HỢP QUỐC GIA

1. Khái niệm sức mạnh tổng hợp quốc gia
2. Các yếu tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia
3. Phương pháp xác định sức mạnh tổng hợp quốc gia
4. Vấn đề sức mạnh mềm quốc gia
5. Quy tắc sử dụng sức mạnh quốc gia

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG V

CÁC KHÔNG GIAN VĂN HOÁ

1. Văn hoá và văn minh
 - 1.1. Khái niệm văn hoá
 - 1.2. Khái niệm văn minh
 - 1.3. Văn hoá, văn minh với không gian và thời gian
2. Các cấp độ không gian văn hoá
 - 2.1. Không gian văn hoá và không gian xã hội
 - 2.2. Các cấp độ không gian văn hoá
3. Văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá
 - 3.1. Khái niệm bản địa hoá, khu vực hoá và toàn cầu hoá
 - 3.2. Văn hoá dân tộc trong khu vực hoá và toàn cầu hoá

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG VI

KHU VỰC: ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CƠ BẢN CỦA KHU VỰC HỌC

1. Những khuôn khổ địa lý khác nhau của khái niệm khu vực
2. Những khía cạnh chủ yếu của khu vực

- 2.1. Đặc điểm địa lý khu vực
- 2.2. Đặc điểm lịch sử khu vực
- 2.3. Đặc điểm các nền chính trị khu vực
- 2.4. Đặc điểm các nền kinh tế khu vực
- 2.5. Đặc điểm các nền văn hoá khu vực
- 2.6. Đặc điểm quan hệ quốc tế ở khu vực
3. Xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

PHẦN THỨ HAI: ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI

CHƯƠNG VII

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Đặc điểm địa lý khu vực
2. Đặc điểm lịch sử khu vực
3. Đặc điểm chính trị khu vực
4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực
6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực
7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG VIII

KHU VỰC ĐÔNG Á

1. Đặc điểm địa lý khu vực
2. Đặc điểm lịch sử khu vực
3. Đặc điểm chính trị khu vực
4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực
6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực
7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG IX KHU VỰC NAM Á

1. Đặc điểm địa lý khu vực
2. Đặc điểm lịch sử khu vực
3. Đặc điểm chính trị khu vực
4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực
6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực
7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG X KHU VỰC TÂY ÂU

1. Đặc điểm địa lý khu vực
2. Đặc điểm lịch sử khu vực
3. Đặc điểm chính trị khu vực
4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực
6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực
7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG XI KHU VỰC ĐÔNG ÂU

1. Đặc điểm địa lý khu vực
2. Đặc điểm lịch sử khu vực
3. Đặc điểm chính trị khu vực
4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực

6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực

7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG XII

KHU VỰC CHÂU PHI-TRUNG ĐÔNG

1. Đặc điểm địa lý khu vực

2. Đặc điểm lịch sử khu vực

3. Đặc điểm chính trị khu vực

4. Đặc điểm kinh tế khu vực

5. Đặc điểm văn hoá khu vực

6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực

7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG XIII

KHU VỰC BẮC MỸ

1. Đặc điểm địa lý khu vực

2. Đặc điểm lịch sử khu vực

3. Đặc điểm chính trị khu vực

4. Đặc điểm kinh tế khu vực

5. Đặc điểm văn hoá khu vực

6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực

7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

CHƯƠNG XIV

KHU VỰC MỸ LATINH

1. Đặc điểm địa lý khu vực

2. Đặc điểm lịch sử khu vực

3. Đặc điểm chính trị khu vực

4. Đặc điểm kinh tế khu vực
5. Đặc điểm văn hoá khu vực
6. Quan hệ quốc tế bên trong khu vực
7. Những xu thế phát triển của khu vực

Câu hỏi gợi ý

6. Học liệu:

6.1. Học liệu bắt buộc:

1. Lương Văn Kế: Nhập môn khu vực học. Giáo trình. NXB ĐHQG HN, 2011.
2. Lương Văn Kế. Thế giới đa chiều. Chuyên khảo. NXB Thế giới, Hà Nội, 2007.
3. Lương Văn Kế: Hội nhập của Liên minh Châu Âu. Tập bài giảng. Khoa Quốc tế học. Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội, 2013.
4. Lương Văn Kế: Văn hoá Châu Âu. Lịch sử. Thành tựu. Hệ giá trị. NXB Giáo dục VN. Hà Nội. 2010
5. Lương Văn Kế: Văn hoá Bắc Mỹ trong toàn cầu hoá. NXB Giáo dục VN. Hà Nội. 2011.
6. Fernand Braudel: Tìm hiểu các nền văn minh trên thế giới. Người dịch: Trần Hương Liên – Hoàng Việt. NXB KHXH. Hà Nội. 2004.
7. George Condominas: Không gian xã hội vùng Đông Nam Á. Người dịch: Ngọc Hà, Thanh Hằng. NXB Văn hoá. Hà Nội. 1996.

6.2. Học liệu tham khảo:

8. Lương Văn Kế: Đảng chính trị Phương Tây và Cộng hoà liên bang Đức. NXB Thế giới. Hà Nội. 2009.
9. Tadao Umesao: Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học. Người dịch: Nguyễn Đức Thành, Bùi Anh Tuấn. NXB Thế giới. Hà Nội. 2007.
10. Nguyễn Văn Huyền (chủ biên): Hệ thống chính trị Anh, Pháp Mỹ. NXB Lý luận chính trị. Hà Nội. 2007.
11. Lim Chong Yah: Đông Nam Á. Chặng đường dài phía trước. NXB Thế giới. 2002.
12. Khoa Quốc tế học: Nghiên cứu quốc tế. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB ĐHQH HN. 2011.

13. Khoa Quốc tế học: Hội nhập khu vực. Quan điểm của EU&ASEAN. NXB Thế giới. Hà Nội. 2012.
14. Đỗ Tiến Sâm (chủ biên): Sự phát triển văn hoá và con người ở một số nước và vùng lãnh thổ Đông Á. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội. 2012.
15. Bernard Lewis: Lịch sử Trung Đông. Nguyễn Thọ Nhan dịch. NXB Tri thức. Hà Nội. 2008.
16. Claude Lévi-Strauss: Nhiệt đới buồn. Người dịch: Ngô Bình Lâm. NXB Tri thức. Hà Nội. 2009.
17. Hà Mỹ Hương: Nước Nga hậu Xôviết. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội. 2009.
18. Các tạp chí chuyên ngành: Nghiên cứu Châu Âu, Nghiên cứu Đông Nam Á, Nghiên cứu Châu Phi & Trung Đông, Nghiên cứu Đông Bắc Á, Nghiên cứu Đông Nam Á, Châu Mỹ ngày nay, Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới.

7. Hình thức tổ chức dạy học:

7.1. Lịch trình chung:

| Nội dung (15 tuần) | Hình thức tổ chức dạy học học phần | | | | | Tổng số |
|--|------------------------------------|----------|-----------|----------------------|--------------------------|-----------|
| | Lên lớp | | | Thực hành điền dã | Tự học, nghiên cứu | |
| | Lý thuyết | Bài tập | Hảo luận | | | |
| Đơn 1. Nội dung 1. | 2 | 1 | | | | |
| Đơn 2. Nội dung 2. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 3. Nội dung 3. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 4. Nội dung 4. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 5. Nội dung 5. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 6. Nội dung 6. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 7. Kiểm tra giữa kì | 2 | | | | | |
| Đơn 8. Nội dung 7. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 9. Nội dung 8. | 1 | | 2 | | | |
| Đơn 10. Nội dung 9 | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 11. Nội dung 10. | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 12. Nội dung 11 | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 13. Nội dung 12 | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 14. Nội dung 13 | 2 | | 1 | | | |
| Đơn 15. Nội dung 14, Ôn tập, giải đáp | 2 | | 1 | | | |
| Tổng cộng: | 30 | 1 | 14 | | | 45 |
| Tổng số giờ trên lớp | 29 | 1 | 14 | | | 45 |

7.2. Lịch trình tổ chức dạy học cụ thể:

| Hình thức, tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------|---------------------|---|---|---------|
| Tuần 1 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 1 -Giới thiệu học phần và đề cương học phần, học liệu, yêu cầu, kiểm tra-đánh giá, phương pháp học tập học phần. | - Phân phát đề cương.- Giới thiệu giáo trình tài liệu tham khảo - Tìm đọc giáo trình và tìm thêm các tài liệu khác. - Phân nhóm để chuẩn bị thuyết trình - Chuẩn bị học liệu | |
| Tự học | ở nhà, thư viện | -Theo hướng dẫn của GV | - Đọc TLBB và TLTK. | |
| Tuần 2 | | | | |
| Lý thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 2 | - Đọc học liệu số 1 (chương 2), 2 (chương 3) và số 16. | |
| Thảo luận | 2 giờ trên lớp | Thảo luận câu hỏi: Phương pháp tiếp cận liên ngành trong khu vực học có thể vận dụng như thế nào? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 3 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 3 | - Đọc học liệu số 2 (chương 3), 9, | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Quốc gia có vai trò như thế nào trong thời đại toàn cầu hoá? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 4 | | | | |

| | | | | |
|---------------|-------------------|---|--|--|
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 4 | - Đọc tài liệu 1 (chương 2), 2 (ch. 4), 9. - Chuẩn bị thảo luận nhóm. | |
| Bài tập | | Giao bài tập cá nhân/tuần | | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Chủ đề: Làm thế nào để nâng cao sức mạnh quốc gia, kinh nghiệm của các cường quốc cho Việt Nam? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. - Đọc tài liệu tham khảo số 14. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 5 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 5 | - Đọc tài liệu 4, 7, 9 | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Không gian văn hoá khu vực có mang bản sắc khu vực không? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 6 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 6 | - Đọc học liệu số 2 (chương 3), 9, | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Quốc gia có vai trò như thế nào trong thời đại toàn cầu hoá? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 7 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Kiểm tra giữa kì | | |

| Tuần 8 | | | | |
|----------------|-------------------|---|--|--|
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 7 | - Đọc Tài liệu tham khảo số 1, 9, 11, 12, 13. - Chuẩn bị những câu hỏi cho thảo luận. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Chủ đề thảo luận: Bản sắc ASEAN là gì? | - Chuẩn bị các nội dung cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 9 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 8 | - Đọc tài liệu 1, 2, 14. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Vai trò của Trung Quốc ở Đông Á trong lịch sử ? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. - Đọc TLTK số 4. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 10 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 9 | - Đọc TL 6, 9. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Văn hoá truyền thống ảnh hưởng như thế nào đến sức mạnh quốc gia của Ấn Độ? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 11 | | | | |

| | | | | |
|----------------|-------------------|---|---|--|
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 10 | - Đọc tài liệu số 1, 4, 8, 10. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Sức mạnh mềm của Tây Âu dựa trên những cơ sở nào? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 12 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 11 | - Đọc tài liệu số 1, 17. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Tại sao Đông Âu tụt hậu so với Tây Âu? Vai trò của nước Nga sau 1991? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. - Suu tầm các bài báo có liên quan đến nội dung | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 13 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 12 | Đọc tài liệu 1, 15, | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Nguồn gốc các xung đột ở Trung Đông và triển vọng khu vực? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Tuần 14 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 13 | Đọc tài liệu 5, 6, 8, 10. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Yếu tố nào làm nên sức mạnh của nước Mỹ? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội | |

| | | | | |
|----------------|--------------------|--|---|--|
| Tự học | ở nhà | | dung...v.v. | |
| Tuần 15 | | | | |
| Lý thuyết | 2 giờ trên lớp | Nội dung 14 | - Đọc tài liệu 1, 16. | |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | Tại sao Mỹ Latinh tụt hậu nhiều so với Bắc Mỹ? | - Chuẩn bị các nội dung, câu hỏi cho thảo luận. - Chia các nhóm, phân nhóm trưởng, phân đọc nội dung...v.v. | |
| Tự học | ở nhà | | | |
| Bài tập | ở nhà, thư viện | - Hướng dẫn ôn tập các nội dung thi hết môn theo hướng dẫn của giáo viên. | - Ôn tập - Chuẩn bị thi hết môn. | |

8. Chính sách đối với học phần và các yêu cầu của giảng viên:

Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc học phần với điều kiện:

- Có mặt ít nhất 80% tổng số giờ trên lớp (lý thuyết, hoặc thảo luận).
- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học phần được ghi trong đề cương học phần
- Các bài tập phải nộp đúng hạn.
- Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp.

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần:

9.1. Mục đích và trọng số kiểm tra, đánh giá:

| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số |
|--|---|--|-------------|
| Kiểm tra, đánh giá thường xuyên | Mục tiêu bậc 1 và 2: - Chủ yếu về lý thuyết, bước đầu đòi hỏi hiểu sâu. | - Đánh giá khả năng nhớ, tái hiện các nội dung cơ bản của học phần và kỹ năng làm việc nhóm, khả năng trình bày, thuyết trình một vấn đề lý luận | 20% |

| | | | |
|-----------------------------------|---|---|-------------|
| | | cơ bản. | |
| Kiểm tra, đánh giá định kỳ | Mục tiêu bậc 2 và 3: - Chủ yếu về lý thuyết, hiểu sâu và có liên hệ thực tế. | - Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng trình bày. | 30% |
| Kiểm tra cuối kỳ | Mục tiêu bậc 1, 2& 3: - Hiểu sâu lý thuyết, đánh giá được giá trị của lý thuyết trên cơ sở liên hệ lý luận với thực tế. | - Đánh giá trình độ nhận thức và kỹ năng liên hệ lý luận với thực tiễn. | 50% |
| Tổng: | | | 100% |

9.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập và kiểm tra đánh giá:

9.2.1. Loại bài tập cá nhân (đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1):

a. Về nội dung:

- + Nắm được được nội dung cơ bản của từng chương.
- + Trình bày được đề cương sơ lược cho từng chương và toàn học phần.
- + Nhất thiết phải sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn (có thể sử dụng thêm tài liệu do người học tự tìm).

b. Về hình thức:

- + Trình bày sạch sẽ, văn phong trong sáng, trích dẫn hợp lý và có xuất xứ.

9.2.2. Loại bài tập nhóm (đánh giá mức độ đạt mục tiêu bậc 1 và 2):

Loại bài tập này được các nhóm thực hiện trước tại nhà theo sự hướng dẫn của giảng viên. Mỗi nhóm cử 01-02 người/những người đại diện trình bày trên lớp (hoặc theo sự chỉ định của giảng viên). Bài tập nhóm/tháng được đánh giá thông qua chất lượng báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm, sự trình bày của đại diện nhóm và các ý kiến tham gia thảo luận.

Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm phải thực hiện theo mẫu sau:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Khoa Quốc tế học

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THEO NHÓM

Chủ đề nghiên cứu:.....

1. Danh sách nhóm và các nhiệm vụ được phân công.

| STT | Họ và tên | Nhiệm vụ được phân công | Nhóm đánh giá (điểm) |
|-----|--------------|-------------------------|----------------------|
| 1. | Nguyễn Văn A | Nhóm trưởng | |
| 2. | ... | ... | |
| 3. | ... | ... | |

2. Quá trình làm việc của nhóm (miêu tả các buổi họp, có biên bản kèm theo).

3. Tổng hợp kết quả làm việc nhóm.

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nhóm trưởng

(Kí tên)

• **Lưu ý:**

- Việc chia nhóm và phân công nhóm trưởng được thực hiện từ đầu khóa học.
- Các loại bài tập phải nộp cho giảng viên (có thể nộp qua email) chậm nhất 01 ngày trước buổi lên lớp.
- Điểm bài tập nhóm của mỗi sinh viên được tính theo công thức:

$$\text{Điểm bài tập nhóm} = \frac{\text{Tổng số điểm các bài tập nhóm mà sinh viên tham gia}}{\text{Tổng số bài tập mà nhóm phải thực hiện}}$$

- Sinh viên không tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm thì điểm bài tập ấy của sinh viên tính điểm 0.

9.2.3. Loại bài tập lớn, giữa kỳ và cuối kỳ (đánh giá mức độ bậc 2&3): Trong thời gian từ tuần học thứ 7 đến tuần học thứ 8, sinh viên sẽ làm bài tập lớn giữa kỳ và sau tuần 15 làm bài tập lớn thi hết môn (cuối kỳ).

- Nội dung đánh giá gồm 3 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Xác định đúng vấn đề cần phải giải quyết.

+ Tiêu chí 2: Các luận cứ và luận chứng chính xác và có sức thuyết phục, giải quyết được vấn đề, thể hiện năng lực tư duy tốt.

+ Tiêu chí 3: sử dụng các tài liệu, phương pháp nghiên cứu do giảng viên hướng dẫn.

- Hình thức đánh giá gồm 1 tiêu chí:

+ Tiêu chí 4: Bố cục hợp lý, trình bày sạch sẽ, văn phong trong sáng, trích dẫn hợp lý và có dẫn xuất xứ.

Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt 4 tiêu chí

| Điểm | Tiêu chí |
|-------------|---|
| 9 - 10 | - Đạt cả 4 tiêu chí |
| 7 – 8 | - Đạt 2 tiêu chí đầu. - Tiêu chí 3: có sử dụng các tài liệu, song chưa đầy đủ, sâu sắc, chưa có bình luận. - Tiêu chí 4: còn mắc vài lỗi nhỏ. |
| 5 – 6 | - Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: chưa thể hiện rõ tư duy phê phán, các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá còn kém. - Tiêu chí 3, 4: còn mắc một vài lỗi nhỏ |
| Dưới 5 | - Không đạt cả 4 tiêu chí. |

9.3. Lịch thi, kiểm tra (kể cả thi lại):

• Kiểm tra xem xét thái độ học tập: dự bao nhiêu buổi học, làm tất cả bao nhiêu bài tập, mức độ hoàn thành công việc được giao, đủ số lượng theo yêu cầu của giảng viên.

• Kiểm tra bài tập về nhà thường xuyên.

• Kiểm tra giữa kỳ.

• Kiểm tra kết thúc học phần.

• Chấm thi và nộp lại điểm sau 7 ngày.

• Thi lại sẽ được tiến hành sau thi lần thứ nhất 1 tuần.

25. LỊCH SỬ PHƯƠNG ĐÔNG

22. Mã học phần: ORS1101

23. Số tín chỉ: 3

24. Học phần tiên quyết:

25. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

26. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

PGS. TS Lê Đình Chính

Bộ môn Đông Nam Á, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

27. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ được các thời kì chính của lịch sử Phương Đông, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu.
- Sinh viên cần hiểu được một số vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu lịch sử Phương Đông,
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử.

Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
 - Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.
 - Sinh viên bước đầu làm quen, phân tích, lý giải các sự kiện lịch sử, các hiện tượng chính trị, kinh tế - xã hội diễn ra trong quá khứ cũng như hiện tại.

Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học.
 - Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Ý thức bảo vệ sử liệu và các di tích lịch sử.
 - Trân trọng lịch sử đất nước, khu vực và vai trò của lịch sử đối với sự phát triển của đất nước.

28. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ):

- Khái quát được những thành tựu cơ bản của Phương Đông được cho là “những đóng góp lớn” của lịch sử Phương Đông thời kỳ tiền sử - sơ sử .
- Sinh viên có những nhận thức, phân tích bước đầu về những đặc điểm chung và đặc thù của xã hội Phương Đông thời kỳ cổ đại. Trên cơ sở đó, sinh viên có cái nhìn linh hoạt, và áp dụng sáng tạo lý luận HT KTXH trong điều kiện cụ thể ở Phương Đông.
- Sinh viên có thể so sánh và lý giải những tương đồng và khác biệt giữa chế độ phong kiến ở Phương Đông và Phương Tây.
- Sinh viên vận dụng những tri thức được tiếp thu để lý giải hiện tượng Phương Đông chịu khuất phục trước CNTD Phương Tây thời kỳ cận đại là một quy luật lịch sử khách quan.
- Sinh viên bước đầu nhận thức được những thách thức đặt ra trong quá trình phát triển đất nước, nhu cầu xây dựng một nền hoà bình, ổn định, hợp tác trong khu vực và trên thế giới.

29. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

30. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 9.1 Edward W.Said, *Đông Phương học*, (Bản dịch tiếng Việt), NXB CTQG, Hà Nội, 1998.
- 9.2 Nguyễn Thanh Hải, *Tập bài giảng Lịch sử Phương Đông*, Tài liệu lưu hành nội bộ phục vụ giảng dạy và học tập môn Lịch sử Phương Đông, Khoa Đông phương học, Trường ĐHKHXH-NV, ĐHQGHN.
- 9.3 Chiêm Tế, *Lịch sử thế giới cổ đại (Tập 1: Xã hội cổ đại Phương Đông)*, NXB Giáo dục, 1971.
- 9.4 Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hằng, Trần Văn La: *Lịch sử thế giới trung đại (Phần phương Đông)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- 9.5 Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Đại cương Lịch sử thế giới cận đại (tập II)*, NXB Giáo dục 1997.
- 9.6 Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại: 1917 - 1995*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.

31. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ:

Phương Đông là một khu vực địa lý- lịch sử- văn hoá rộng lớn, trong sự phân biệt với Phương Tây. Xét ở nghĩa chung nhất, Phương Đông bao hàm chủ yếu khu vực Châu Á và một phần Tây Nam Thái Bình Dương. Ở nơi đây đã chứng kiến quá trình xuất hiện và tiến hoá liên tục của loài người, sự ra đời sớm nhất và phát triển rực rỡ của các nền văn minh tối cổ, các nhà nước/đế chế hùng mạnh... Cho đến cuối *thời trung đại* Phương Đông vẫn thể hiện những ưu thế vượt trội so với Phương Tây. Bước vào *thời kỳ cận đại*, Phương Đông lại oằn mình trước sức chinh phục mạnh mẽ của chủ nghĩa Thực dân Phương Tây. Trong đối sánh Đông - Tây giai đoạn này, Phương Đông là bên thua cuộc. Tuy nhiên, sức mạnh tiềm ẩn của lịch sử và của các giá trị truyền thống đã mở ra một thời kỳ vươn mình vĩ đại của Phương Đông *thời kỳ hiện đại*, đánh dấu bằng các phong trào giải phóng dân tộc, giành độc lập và vững vàng đi lên trong công cuộc xây dựng kinh tế - xã hội trong tư thế bình đẳng mới.

Môn học trình bày một cách có hệ thống các thời kỳ phát triển của lịch sử Phương Đông theo cách tiếp cận trên, mỗi thời kỳ với những đặc điểm tiêu biểu nhất trên cơ sở tính đa dạng, đặc thù của từng quốc gia/vùng... Đặc điểm của mỗi thời kỳ được trình bày có chú ý trong sự đối sánh với Phương Tây.

32. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Phương Đông thời tiền sử- sơ sử

1.1. Tổng quan về Phương Đông

1.2. Phương Đông thời tiền sử - sơ sử: Những đóng góp lớn đối văn minh nhân loại

- Sự xuất hiện của vượn hình người (Hominid) và người tối cổ (Archanthropus)
- Quá trình tiến triển từ người tối cổ đến người Hiện đại Homo Sapiens (Quá trình Sapiens hoá)
- Cách mạng đá mới: Sự chuyển biến từ nền kinh tế hái lượm sang nền kinh tế sản xuất
 - Cách mạng luyện kim

Chương 2: Phương Đông thời cổ đại

2.1. Về Hình thái kinh tế- xã hội (HTKT-XH) Phương Đông thời cổ đại

- Các quan điểm về HTKT-XH Phương Đông thời cổ đại
- Vấn đề Phương thức sản xuất châu Á

2.2. Sự hình thành các nhà nước đầu tiên ở Phương Đông

- Con đường hình thành các nhà nước ở Phương Đông
- Một số nhà nước cổ đại Phương Đông

2.3. Quan hệ nô lệ ở Phương Đông thời cổ đại:

- Về chế độ chiếm hữu nô lệ
- Chế độ nô lệ gia trưởng ở phương Đông

2.4. Công xã nông thôn Á Châu

Chương 3: Phương Đông thời Trung đại

3.1. Vấn đề niên đại

3.2. Đặc điểm Phương Đông thời trung đại

- Những quốc gia Phương Đông ra đời thời trung đại
- Một số chế độ Phương Đông thời trung đại
- Sự phát triển văn hoá – văn minh ở Phương Đông

3.3. Chế độ phong kiến Phương Đông

- Quá trình phong kiến hoá ở Phương Đông
- Những đặc điểm cơ bản của chế độ phong kiến phương Tây và sự quy chiếu sang phương Đông
- Xu hướng nghiên cứu hiện nay: mối quan hệ tương đồng và dị biệt giữa chế độ phong kiến phương Tây và phương Đông:
Những đặc điểm về hình thái sở hữu ruộng đất, cơ sở kinh tế, vai trò của thuỷ lợi, kết cấu xã hội và thiết chế chính trị...

Chương 4: Phương Đông thời Cận đại

4.1. Bối cảnh lịch sử thế giới và Phương Đông thời cận đại

- Vấn đề niên đại
 - Những cuộc phát kiến địa lý và sự hình thành chủ nghĩa thực dân
- Hậu quả của các cuộc phát kiến địa lý đối với lịch sử Phương Đông

4.2. Quá trình thực dân hoá Phương Đông của Chủ nghĩa thực dân tư bản Phương Tây

Quá trình xâm chiếm các quốc gia/khu vực Phương Đông của CNTD Phương Tây

4.3. Nguyên nhân thất bại của các quốc gia/khu vực Phương Đông

- Nguyên nhân trực tiếp
- Những nguyên nhân sâu xa

4.4. Trường hợp Nhật Bản và Thái Lan (Xiêm)

4.5. Cuộc đấu tranh chống xâm lược và phong trào giải phóng dân tộc ở Phương Đông

- Chính sách cai trị và bóc lột của Thực dân Phương Tây ở các nước Phương Đông.

- Các cuộc đấu tranh tự vệ chống ngoại xâm (từ TK XVI - 1920)
- Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Phương Đông: 1920 - 1945

Chương 5: Phương Đông thời hiện đại

5.1. Bối cảnh lịch sử thế giới và Phương Đông

5.2. Những con đường khác nhau đi đến độc lập dân tộc ở Phương Đông: 1945 - 1975

5.3. Phương Đông và cuộc chiến tranh lạnh: từ đối đầu đến đối thoại

- Cuộc xung đột ý thức hệ thời kỳ chiến tranh lạnh
- Những mô hình phát triển kinh tế - xã hội

5.4. Phương Đông sau chiến tranh lạnh: Hợp tác - Hội nhập và Phát triển

- Quá trình hoà giải và hợp tác
- Các mô hình hợp tác song phương và đa phương

5.5. Một số vấn đề đặt ra

- Giải quyết nguy cơ tranh chấp, khủng bố, ly khai và xung đột vũ trang cục bộ
- Vấn đề phát triển bền vững và xây dựng xã hội công bằng, phồn vinh.

26. VĂN HÓA VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG

1. Mã học phần: ORS2005

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

5.1 GS. TS Mai Ngọc Chừ

Chủ nhiệm bộ môn Đông Nam Á và Ôxtrâyli-a học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học khoa học xã hội & nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

5.2. PGS. TS Đỗ Thu Hà

Chủ nhiệm Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

5.3 TS. Nghiêm Thúy Hằng

Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức:

- Sinh viên phải nắm được một số đặc điểm và thành tố văn hóa tiêu biểu của văn hóa – văn minh Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập, Lưỡng Hà, Đông Nam Á.

Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về văn hóa – văn minh phương Đông.
- Sinh viên cần biết cách viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề văn hóa – văn minh phương Đông.

Thái độ

- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học ,
- Có ý thức bảo vệ các công trình, di tích lịch sử - văn hóa,
- coi trọng các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên phải nhớ được những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu văn hóa – văn minh phương Đông

- Sinh viên phải nắm được một số nét khái quát về văn hóa – văn minh phương Đông (Xem ở phần Tóm tắt nội dung môn học ở dưới).
- Nhận thức được sự ảnh hưởng của văn hóa – văn minh Trung Quốc ra các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam.
- Nêu lên được những ảnh hưởng của văn hóa – văn minh Ấn Độ đối với các quốc gia Đông Nam Á.
- Vận dụng những hiểu biết của mình để chứng minh được rằng “Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ”.
- Thích tìm hiểu, “khám phá” về văn hóa phương Đông.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Phương Đông, theo một số người phương Tây, là một khu vực văn hóa đầy “tính bí hiểm”. Văn hóa phương Đông có nhiều điểm khác biệt so với văn hóa phương Tây. Nội dung của môn học nhằm vào những nét khái quát về văn hóa phương Đông. Những vấn đề dưới đây thuộc về nội dung của môn học này:

- + Các khu vực văn hóa – văn minh phương Đông
- + Những đặc điểm chủ yếu của văn hóa phương Đông
- + Sự ảnh hưởng của các nền văn hóa – văn minh phương Đông ra khu vực và thế giới
- + Thành tựu và những mặt hạn chế của văn hóa phương Đông
- + Một số đặc điểm chủ yếu của một số nền văn hóa – văn minh tiêu biểu: Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập - Lưỡng Hà, Đông Nam Á.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 9.1 Lương Duy Thứ (Chủ biên), Đại cương văn hóa phương Đông, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- 9.2 Lương Ninh (Chủ biên), Lịch sử văn hóa thế giới, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- 9.3 Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), Bài giảng văn hóa phương Đông, Hà Nội, 2006.
- 9.4 Vũ Dương Ninh (chủ biên), Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo dục, 2006.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ:

Phương Đông, theo một số người phương Tây, là một khu vực văn hóa đầy “tính bí hiểm”. Văn hóa phương Đông có nhiều điểm khác biệt so với văn hóa phương Tây. Nội

dung của môn học nhằm vào những nét khái quát về văn hóa phương Đông. Những vấn đề dưới đây thuộc về nội dung của môn học này:

- + Các khu vực văn hóa – văn minh phương Đông
- + Những đặc điểm chủ yếu của văn hóa phương Đông
- + Sự ảnh hưởng của các nền văn hóa – văn minh phương Đông ra khu vực và thế giới
- + Thành tựu và những mặt hạn chế của văn hóa phương Đông
- + Một số đặc điểm chủ yếu của một số nền văn hóa – văn minh tiêu biểu: Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập - Lưỡng Hà, Đông Nam Á.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Mở đầu

Chương I

Khái quát về văn hóa – văn minh phương Đông

1. Sơ lược về lịch sử các nền văn hóa – văn minh phương Đông

2. Giới thiệu các khu vực văn hóa – văn minh phương Đông

2.1 Khu vực Đông Bắc Á

- Vùng lưu vực sông Hoàng Hà

+ Sản xuất: Kinh tế nông nghiệp khô

+ Văn hóa sinh hoạt: ăn bánh bao, cháo; mặc tơ gai, ở nhà hầm, ...

+ Tâm linh: Nho giáo, đạo Thần Tiên

+ Văn hóa đạo đức: trọng lễ nghĩa, tuổi tác, ...

- Vùng lưu vực sông Dương Tử

+ Sản xuất: Lúa nước

+ Văn hóa sinh hoạt: Thức ăn tổng hợp, mặc mát, ...

+ Tâm linh: Thờ cúng tổ tiên, Đạo giáo

+ Ứng xử: coi trọng cộng đồng, huyết thống

- Quần đảo Nhật Bản

+ Sản xuất: lúa nước, đánh bắt cá, chăn nuôi gia súc

+ Văn hóa sinh hoạt: Ăn đũa, ăn cơm với cá và các loại thủy sản; Mặc ấm, chắc, bền

+ Tâm linh: Thần đạo

+ Ứng xử: Trọng chữ “tín”, tính kỉ luật cao, ...

- Bán đảo Korea

- + Sản xuất: Lúa nước, lúa mì, lúa mạch
- + Văn hóa sinh hoạt: Ăn cơm với cá và rau dưa (kim chi), ở nhà một tầng hình chữ L
- + Đạo đức, lối sống: Đạo Khổng, kính hiếu cha mẹ, ...
- + Tâm linh: Shaman giáo

2.2 Khu vực Đông Nam Á

- Sản xuất: Lúa nước, cây công nghiệp, ...
- Văn hóa sinh hoạt: Ăn cơm với rau, cá; mặc thoáng, mát, đi lại bằng thuyền, ...
- Tâm linh: Sùng bái tự nhiên, đạo Phật, đạo Hồi
- Đạo đức, lối sống: Trọng tình, trọng quan hệ thân tộc, cộng đồng

2.3 Khu vực Nam Á

- Sản xuất: Lúa nước
- Văn hóa sinh hoạt: Ăn cơm, đi lại bằng thuyền
- Đạo đức, ứng xử: Trọng sự phục tùng, chế độ đẳng cấp nặng nề
- Tâm linh: Quê hương của Phật giáo và Hindu giáo

2.4 Khu vực Trung Á

- Sản xuất: Kinh tế du mục
- Sinh hoạt: Ăn thịt, uống sữa; mặc ấm, ở lều di động
- Ứng xử, đạo đức: Coi trọng sức mạnh, đề cao thủ lĩnh
- Tâm linh: Tín ngưỡng đa thần, Hồi giáo

2.5 Khu vực Bắc Á

- Sản xuất: Du mục, nuôi cừu
- Sinh hoạt: Ăn thịt, uống sữa; mặc ấm, ở lều di động
- Ứng xử, đạo đức: Coi trọng sức mạnh quân sự, coi trọng thủ lĩnh

2.6 Khu vực Tây Á – Bắc Phi

- Sản xuất: nông nghiệp, chăn nuôi, thương mại
- Sinh hoạt: Ăn bánh làm bằng bột mì, bột ngô; Mặc trùm đầu; đi lại bằng lạc đà
- Ứng xử, đạo đức: Trọng nam, khinh nữ; đề cao sự trung thành
- Tâm linh: Là nơi phát sinh các tôn giáo, có niềm tin cuồng tín vào tôn giáo

3. Những đặc điểm chủ yếu của văn hóa truyền thống phương Đông

3.1 Bản sắc nông nghiệp – nông thôn

3.2 Tính chất chủ toàn, tổng hợp

3.3 Cách ứng xử tình cảm, mềm dẻo

3.4 Tính hòa đồng, thuận tự nhiên

3.5 Phương thức sống trọng tĩnh, hướng nội, khép kín

4. Sự ảnh hưởng của các nền văn hóa – văn minh phương Đông ra khu vực và thế giới

4.1 Ảnh hưởng của văn hóa Arập ra khu vực và thế giới

- Các vùng ảnh hưởng
- Sự lan tỏa của Hồi giáo

4.2 Ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc ra khu vực và thế giới

- Sự lan tỏa của tứ đại phát minh
- Ảnh hưởng của đồ sứ
- Chữ Hán và văn học Trung Quốc
- Triết học, tư tưởng

4.3 Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ ra khu vực và thế giới

- Triết học và tôn giáo
- Chữ Pali – Sanskrit
- Các trường ca nổi tiếng
- Nghệ thuật

5. Thành tựu và những hạn chế của văn hóa truyền thống phương Đông

5.1 Những phát kiến về khoa học kỹ thuật

- Toán học
- Thiên văn
- Địa lí
- Y học
- Hóa học
- Sinh học

5.2 Sự xuất hiện hai nền triết học

- Triết học Ấn Độ
- Triết học Trung Quốc

5.3 Sự xuất hiện các tôn giáo

- Bàlamôn giáo
- Hindu giáo
- Phật giáo

- Hồi giáo

5.4 Ngôn ngữ

- Việc xây dựng các hệ thống chữ viết

5.5 Văn học

- Các trường ca

- Văn học dân gian

- Văn học viết

5.6 Nghệ thuật

- Nghệ thuật kiến trúc

- Nghệ thuật điêu khắc

5.7 Những hạn chế

- Những hạn chế trong tính cách con người

- Sự bó hẹp về lí trí

Chương 2. Văn hóa – văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà

1. Ngôn ngữ - văn học

- Chữ viết

- Văn học

2. Tín ngưỡng – Tôn giáo

- Sùng bái tự nhiên

- Đa thần giáo

3. Khoa học

- Toán học

- Thiên văn học

- Y học

- Luật học

4. Nghệ thuật

- Bức tranh chung về kiến trúc và điêu khắc

- Các công trình nghệ thuật Ai Cập

+ Kim Tự Tháp

+ Tượng Xphanh (Nhân sư)

- Các công trình nghệ thuật Lưỡng Hà

+ Vườn treo Babilon

+ Tháp, đèn, miếu, cung điện

Chương 3. Văn hóa – văn minh Trung Quốc

1. Các dòng tư tưởng chính

- Âm dương, Bát quái, Ngũ hành
- Nho gia
- + Khổng Tử, Mạnh Tử, Đông Trạng Thư
- + Tư tưởng triết học
- + Đạo đức
- + Đường lối trị nước
- + Giáo dục
- Đạo gia và Đạo giáo
- + Lão Tử và Trang Tử
- + Giải thích vũ trụ
- + Quản lí đất nước
- Pháp gia
- + Quản Trọng và sách Quản Tử
- + Thương Ưởng
- + Hàn Phi
- Mặc gia
- + Tư tưởng triết học của Mặc Tử
- + Thuyết “kiêm ái”

2. Ngôn ngữ - Văn học

- Chữ Hán
- + Sự hình thành
- + Kiểu loại
- + Giá trị văn hóa
- + Sự ảnh hưởng ra khu vực
 - Kinh thi
 - + Thời điểm xuất hiện
 - + Nội dung phản ánh
- Thơ Đường
- + Nhận xét chung

- + Lý Bạch
- + Đỗ Phủ
- + Bạch Cư Dị
- Tiểu thuyết thời Minh – Thanh
- + Thủy hử
- + Tam quốc chí diễn nghĩa
- + Tây du kí
- + Nho lâm ngoại sử
- + Hồng lâu mộng

3. Khoa học kỹ thuật

- Toán học
- Thiên văn học
- Y học
- Kỹ thuật: Tứ đại phát minh
- + Cách làm giấy
- + Kỹ thuật in ấn
- + Chế tạo la bàn
- + Chế tạo thuốc súng

Chương 4. Văn hóa – văn minh Ấn Độ

1. Một số đặc điểm của văn hóa Ấn Độ

- Truyền thống lâu đời và sự phát triển liên tục
- Đa dạng trong sự thống nhất
- Tính tâm linh bao trùm và tư duy sâu sắc
- Đất nước của những sự tương phản, đối cực
- Tinh thần khoan dung và hòa giải

2. Tín ngưỡng – Tôn giáo

- Tín ngưỡng
- Bàlamôn và Hindu giáo
- + Bàlamôn giáo
- + Hindu giáo
- Phật giáo Ấn Độ
- + Lịch sử hình thành

+ Nguyên lí

+ Tiêu thừa

+ Đại thừa

3. Ngôn ngữ - văn học

- Chữ viết

+ Chữ Kharoxthi

+ Chữ Sanskrit

+ Chữ Pali

- Sử thi

+ Mahabharata

+ Ramayana

4. Nghệ thuật

- Các trường phái

- Những công trình nghệ thuật tiêu biểu

Chương 5. Văn hóa – văn minh Đông Nam Á

4.1 Nhận thức về khu vực Đông Nam Á

4.2 Một số đặc điểm chủ yếu của văn hóa Đông Nam Á

- Thống nhất trong đa dạng,

- Tính mở, tiếp nhận có chọn lọc những yếu tố tích cực từ bên ngoài,

- Có nhiều đóng góp cho kho tàng văn hóa thế giới.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN:
BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CƯƠNG

Đại học Quốc gia Hà Nội
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Khoa Báo chí và Truyền thông
Bộ môn: **Nghiên cứu truyền thông**

- 1. Mã học phần:** JOU1051
2. Số tín chỉ: 03
3. Học phần tiên quyết: không có
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Thông tin về giảng viên:

Giảng viên 1:

- Họ và tên: **Vũ Trà My**
- Chức danh, học hàm học vị: *Thạc sỹ, giảng viên*
- Đơn vị công tác: Khoa Báo chí và Truyền thông
- Điện thoại: *CQ. 04. 38581078*
- Email: myalice@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính:

Lý thuyết truyền thông, Truyền thông hiện đại, Công chúng truyền thông.

- Giảng viên tham gia giảng dạy: Theo phân công của Bộ môn Nghiên cứu truyền thông

Giảng viên 2:

- Họ và tên: **Phạm Đình Lân**
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, giảng viên chính
- Thời gian, địa điểm làm việc: Giảng viên thông báo cho sinh viên vào giờ học đầu tiên của học phần
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Báo chí & Truyền thông, Trường ĐH KHXH&NV, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 043.8581078/ 0903236199, Email: lanwoate@yahoo.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Các vấn đề về báo chí học, lịch sử báo chí Việt Nam

Giảng viên 3:

- Họ và tên: **Đỗ Anh Đức**
- Chức danh, học hàm học vị: Tiến sỹ
- Đơn vị công tác: Khoa Báo chí và Truyền thông
- Điện thoại: 04.8581078
- Email: d_anhduc@yahoo.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Lý thuyết truyền thông, Phương pháp nghiên cứu, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông phát triển, Văn hóa truyền thông
- Địa chỉ liên hệ: *Khoa Báo chí và Truyền thông, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội*

Giảng viên 4:

- Họ và tên: **Nguyễn Minh**
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
- Thời gian, địa điểm làm việc: *Giảng viên sẽ thông báo cụ thể cho sinh viên vào tiết học đầu tiên của học phần.*
- Điện thoại: 01223365159
- Email: nguyenminh@ussh.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính: Diễn ngôn truyền thông, Biên tập văn bản báo chí

Giảng viên 5:

- Họ và tên: **Phan Văn Kiên**
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ
- Thời gian, địa điểm làm việc: *Giảng viên sẽ thông báo cụ thể cho sinh viên vào tiết học đầu tiên của học phần.*
- Điện thoại: 01223365159
- Email: fankien@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Báo chí và truyền thông đại chúng, Biên tập văn bản báo chí, Quy trình sản xuất báo in

6. Mục tiêu của học phần

- Kiến thức

- + Hiểu được những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông và truyền thông đại chúng như khái niệm truyền thông, các yếu tố trong quá trình truyền thông mô hình truyền thông, hiệu quả của truyền thông, vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội.
- + Hiểu được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và xu hướng phát triển của của 6 loại hình truyền thông đại chúng cơ bản gồm báo chí in, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, quảng cáo và quan hệ công chúng.
- + Nắm được xu hướng phát triển của truyền thông đại chúng hiện nay
- + Nắm được những vấn đề tổng quan về báo chí truyền thông Việt Nam hiện nay như quy mô, những thành công và hạn chế; môi trường truyền thông, những thuận lợi, khó khăn và thách thức cũng như xu hướng phát triển và hội nhập của báo chí truyền thông Việt Nam, đặc biệt là từ sau Đổi mới.

- Kỹ năng

- + Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được trang bị các kỹ năng tư duy tổng hợp để phân tích và hiểu rõ bản chất của hoạt động truyền thông.
- + Sinh viên có kỹ năng vận dụng các vấn đề lý luận đã học vào thực tiễn đời sống xã hội để nhận diện, phân tích và hiểu rõ về những hiện tượng truyền thông cụ thể.
- + Sinh viên có kỹ năng phát hiện và đánh giá về hoạt động báo chí truyền thông trong nước và thế giới.
- + Sau khi kết thúc học phần sinh viên cũng được phát triển kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp nhóm để cùng giải quyết một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn trong truyền thông, truyền thông đại chúng.
- + Kỹ năng xử lý các tình huống trong truyền thông một cách chủ động, linh hoạt, tự tin và sáng tạo.

- Thái độ:

- + Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng
- + Yêu thích và say mê nghề nghiệp.
- + Nghiêm túc, trung thực đối với việc nghiên cứu báo chí truyền thông.
- + Nâng cao vai trò, trách nhiệm xã hội nghề nghiệp của mình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

| Nội dung | Bậc 1 (nhớ) | Bậc 2 (hiểu, ứng dụng) | Bậc 3 (phân tích, tổng hợp, đánh giá) |
|---|--|--|--|
| <p>Nội dung 1.</p> <p>Truyền thông</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các khái niệm truyền thông cơ bản. - Liệt kê được các dạng thức truyền thông cơ bản. - Nhận biết được vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội. | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày và phân tích khái niệm truyền thông. - Giải thích được sự khác biệt giữa các dạng thức truyền thông cơ bản. - Diễn giải được vai trò của truyền thông trong mối liên hệ với các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. | <ul style="list-style-type: none"> - Từ thực tiễn các hiện tượng trong đời sống xã hội, phân tích và xây dựng khái niệm truyền thông. - Nhận diện và phân tích được các dạng thức truyền thông từ những hiện tượng/trường hợp trong xã hội. - Phân tích được truyền thông có tác động như thế nào đối với các lĩnh vực của xã hội, thông qua các trường hợp điển hình |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các yếu tố tham gia quá trình truyền thông. | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu và phân tích được vai trò của các yếu tố trong quá trình truyền thông hai giai đoạn. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được quy trình truyền thông và mối liên hệ giữa các yếu tố tham gia quá trình truyền thông. - Vận dụng được các |

| | | | |
|---|---|---|--|
| | | | kiến thức để phân tích một trường hợp truyền thông cụ thể. |
| <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được mô hình truyền thông cơ bản trước, trong khi truyền thông và sau truyền thông - Nhận biết được cơ chế phản hồi trong truyền thông - Liệt kê phân loại được các dạng nhiễu trong truyền thông | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và phân tích được mối liên hệ giữa các thành tố trong các mô hình truyền thông. - Hiểu được cơ chế tác động và hiệu quả của phản hồi trong truyền thông - Phân tích được các dạng nhiễu trong truyền thông và cách khắc phục | <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kiến thức để mô hình hoá và phân tích các thành tố trong một trường hợp truyền thông cụ thể. - Phân tích cơ chế tác động, hiệu quả của phản hồi trong nghiên cứu trường hợp truyền thông cụ thể - Phát hiện và tìm cách khắc phục nhiễu trong nghiên cứu trường hợp truyền thông cụ thể | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm hiệu quả của truyền thông - Nhận biết được những điều kiện để truyền thông đạt hiệu quả. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được tầm quan trọng của những điều kiện để truyền thông đạt hiệu quả. - Nắm được các hướng tiếp cận để đánh giá hiệu quả truyền thông. | <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kiến thức lý luận để phân tích hiệu quả truyền thông trong nghiên cứu trường hợp cụ thể | |

| | | | |
|---|---|---|--|
| <p>Nội dung 2:</p> <p>Truyền thông đại chúng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được khái niệm truyền thông đại chúng - Nhận biết được những đặc điểm, đặc trưng của truyền thông đại chúng | <p>Phân biệt được sự khác biệt của truyền thông đại chúng và truyền thông nói chung</p> | <p>Vận dụng được kiến thức vào việc nhận diện và phân tích các đặc trưng của truyền thông đại chúng trong trường hợp cụ thể.</p> |
| | <p>Hiểu được cơ chế tác động của truyền thông đại chúng.</p> <p>Nắm được vai trò của các phương tiện truyền thông trong hoạt động truyền thông đại chúng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được cơ chế tác động của truyền thông đại chúng và truyền thông nói chung - Phân tích được năng lực của từng loại phương tiện truyền thông trong hoạt động thực tiễn. | <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kiến thức vào việc phân tích các trường hợp cụ thể trong quá trình nghiên cứu và hoạt động thực tiễn |
| <p>Nội dung 3:</p> <p>Báo in</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa báo chí in. - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của báo chí in. - Nhận biết được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và hạn chế của báo chí in. - Nhận biết được các cách phân loại báo, chí in. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và xây dựng được khái niệm báo chí in - Phân tích được các yếu tố tiền đề cho sự ra đời của báo chí in. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và hạn chế của báo chí in. - Phân tích được đặc | <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và hạn chế của báo chí in. - Vận dụng lý luận phân dạng báo chí in để nghiên cứu trường hợp cụ thể. - Phân tích được những xu hướng phát triển nổi trội của báo in trong |

| | | | |
|--|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được những xu hướng phát triển của báo chí in hiện đại | <ul style="list-style-type: none"> điểm của các dạng báo, chí in. - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, môi trường truyền thông tác động đến xu hướng phát triển của báo chí in. | <p>cuộc cạnh tranh với các phương tiện TTĐC khác</p> |
| <p>Nội dung 4. Phát thanh</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được định nghĩa phát thanh. - Nhận biết được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của phát thanh. - Nhận biết được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và hạn chế của phát thanh. - Nhận biết được các cách phân loại phát thanh theo tiêu chí kỹ thuật, công nghệ sản xuất chương trình, nội dung chương trình. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và xây dựng khái niệm phát thanh - Phân tích được các yếu tố tiền đề cho sự ra đời của phát thanh. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và hạn chế của phát thanh. - Phân tích được ưu thế và hạn chế của các dạng phát thanh AM/FM; sản xuất tại phòng thu/trực tiếp; phát thanh số, phát | <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và hạn chế của phát thanh. - Vận dụng lý luận phân dạng phát thanh để nghiên cứu trường hợp cụ thể. |

| | | | |
|---|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được những xu hướng phát triển của phát thanh hiện đại | <p>thanh điện tử, phát thanh vệ tinh, phát thanh có hình, phát thanh cho đối tượng...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, môi trường truyền thông tác động đến xu hướng phát triển của phát thanh. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được những xu hướng phát triển nổi trội của phát thanh trong cuộc cạnh tranh với các phương tiện TTĐC khác |
| <p>Nội dung 5. Truyền hình</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được định nghĩa truyền hình. - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của truyền hình. - Nhận biết được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và hạn chế của truyền hình - Nhận biết được các cách phân loại truyền hình theo tiêu chí kỹ thuật, công nghệ sản xuất chương trình, | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và xây dựng được khái niệm truyền hình - Phân tích được các yếu tố tiền đề cho sự ra đời của truyền hình. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và hạn chế của truyền hình - Phân tích được ưu thế và hạn chế của các dạng truyền hình vô tuyến, hữu tuyến, tương tự, | <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải được ưu thế của truyền hình so với các phương tiện TTĐC khác. - Lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và hạn chế của truyền hình - Vận dụng lý luận phân dạng truyền hình để nghiên cứu trường hợp cụ thể. |

| | | | |
|---|--|--|--|
| | <p>nội dung chương trình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những xu hướng phát triển của truyền hình hiện đại | <p>kỹ thuật số, truyền hình vệ tinh, truyền hình thu phí/trả tiền, truyền hình chuyên biệt...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, môi trường truyền thông tác động đến xu hướng phát triển của truyền hình. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được những xu hướng phát triển nổi trội của báo in trong cuộc cạnh tranh với các phương tiện TTĐC khác |
| <p>Nội dung 6. Báo điện tử</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa báo điện tử. - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của báo điện tử. - Nắm được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và hạn chế của báo điện tử - Nêu được những xu hướng phát triển của báo điện tử hiện đại và các phương tiện truyền thông mới | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và xây dựng được khái niệm báo điện tử. - Phân tích được các yếu tố tiền đề cho sự ra đời của báo điện tử. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và hạn chế của báo điện tử. - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và hạn chế của báo in - Phân tích được những xu hướng phát triển nổi trội của báo điện tử và các phương tiện truyền thông mới trong cuộc cạnh tranh với các phương tiện TTĐC khác |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | truyền thông tác động đến xu hướng phát triển của báo điện tử và các phương tiện truyền thông mới. | |
| Nội dung 7. PR & Quảng cáo | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa quảng cáo. - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của quảng cáo. - Nắm được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và nhược điểm của quảng cáo trên từng loại hình truyền thông đại chúng. - Nêu được những xu hướng phát triển của quảng cáo trên các phương tiện TTĐC | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và xây dựng được khái niệm quảng cáo. - Trình bày được mối quan hệ và phát triển song hành của các hoạt động báo chí với các hoạt động quảng cáo. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và nhược điểm của quảng cáo trên từng loại hình TTĐC. - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, môi trường truyền thông tác động đến xu | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và lý giải được mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động quảng cáo và hoạt động truyền thông trong đời sống xã hội - Phân tích và lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và nhược điểm của quảng cáo trên từng loại hình TTĐC. - Phân tích được những xu hướng phát triển nổi trội của quảng cáo trên từng loại hình TTĐC trong cuộc cạnh tranh giữa |

| | | hướng phát triển của quảng cáo | các phương tiện TTĐC. |
|-------------|--|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được khái niệm chung về truyền thông quan hệ công chúng (PR) - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của truyền thông quan hệ công chúng. - Nắm được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và nhược điểm của truyền thông quan hệ công chúng. - Nắm được các chức năng của truyền thông quan hệ công chúng - Phân tích được mối liên hệ giữa hoạt động quan hệ công chúng và các ngành truyền thông đại chúng khác | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và nắm được sự khác biệt giữa PR nội bộ và công ty tư vấn PR. - Phân tích được các yếu tố tiền đề cho sự ra đời và phát triển của truyền thông quan hệ công chúng. - Phân tích được những đặc trưng, đặc điểm loại hình, ưu thế và nhược điểm của truyền thông quan hệ công chúng. - Phân tích được các chức năng của truyền thông quan hệ công chúng. - Nêu được những xu hướng phát triển của ngành quan hệ công chúng hiện đại | <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt sự khác nhau giữa tiếp thị, quảng cáo, khuyến mại, truyền thông, tuyên truyền và PR. - Lý giải được những đặc trưng, đặc điểm loại hình đã quy định ưu thế và nhược điểm của truyền thông quan hệ công chúng - Vận dụng lý luận để nghiên cứu trường hợp cụ thể. - Phân tích được những điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường truyền thông tác động đến xu hướng phát triển của ngành quan hệ công chúng hiện đại. |
| Nội dung 8: | - Hiểu được khái niệm | - Phân tích được mối | - Từ việc thảo luận, |

| | | | |
|--|---|--|---|
| <p>Mạng xã hội</p> | <p>mạng xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của mạng xã hội. - Nắm được đặc trưng, đặc điểm, ưu thế và hạn chế của mạng xã hội - Nêu được những xu hướng phát triển của mạng xã hội | <p>quan hệ giữa mạng xã hội và báo chí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải được những nguyên nhân hình thành các xu hướng phát triển của mạng xã hội - Phân tích được mối quan hệ giữa môi trường văn hóa – xã hội của Việt Nam và sự phát triển, vận động của mạng xã hội ở Việt Nam | <p>xây dựng được bộ tiêu chí để phát triển, quản lý mạng xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kiến thức vào việc giải quyết mối quan hệ giữa mạng xã hội và báo chí |
| <p>Nội dung 9. Xu hướng phát triển của truyền thông và truyền thông đại chúng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được sự vận động trong nhu cầu truyền thông của công chúng hiện đại - Nắm được con đường phát triển của truyền thông và truyền thông đại chúng trong xã hội hiện đại. - Hiểu được đặc trưng và cách thức vận động của từng xu hướng | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được sự tác động qua lại giữa công chúng và truyền thông cũng như truyền thông đại chúng trong việc hình thành nên các xu hướng phát triển của truyền thông và truyền thông đại chúng - Phân tích được sự vận động của báo | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vị trí của báo chí với tư cách là một hoạt động thông tin đại chúng mang tính chính trị - tư tưởng trong xã hội hiện đại - Nắm được kiến thức để kiến giải, tìm giải pháp cho từng xu hướng cụ thể. |

| | | | |
|---------------------------------|-----------------------------|--|---|
| | | chí trong sự vận động chung của truyền thông và truyền thông đại chúng | |
| Nội dung 10 Ôn tập | - Nắm được kiến thức cơ bản | - Hiểu, phân tích lý giải các khái niệm, vấn đề, hiện tượng | - Vận dụng lý luận để nhận diện và lý giải thực tiễn hoạt động báo chí truyền thông |

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

8.1. Mục đích và trọng số kiểm tra

| Hình thức | Tính chất của nội dung kiểm tra | Mục đích kiểm tra | Trọng số |
|-----------------------------------|---|---|----------|
| Điểm đánh giá thường xuyên | Chủ yếu về khả năng tiếp thu kiến thức lý luận | Đánh giá ý thức học tập thường xuyên, chuyên cần và kỹ năng làm việc độc lập | 20% |
| Điểm đánh giá giữa kỳ | Nhận thức mang tính lý luận và vận dụng thực tiễn | Đánh giá kỹ năng nghiên cứu độc lập, khả năng hợp tác với nhóm, kỹ năng thuyết trình. | 30% |
| Điểm thi hết môn | Kết hợp lý thuyết và khả năng vận dụng lý luận để làm sáng tỏ thực tiễn | Đánh giá khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn nghiên cứu hoạt động báo chí truyền thông ở Việt Nam | 50% |

8.2. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:

Loại bài tập này thường dùng để kiểm tra sự chuẩn bị, tự chọn, tự nghiên cứu của sinh viên về một số vấn đề không lớn nhưng trọn vẹn. Các tiêu chí đánh giá các loại bài tập này có thể bao gồm:

- Nội dung:

- * Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lý.
- * Thể hiện kỹ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu.
- * Có chứng cứ về sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn.

- Hình thức:

* Ngôn ngữ trong sáng, rõ ràng, mạch lạc, trích dẫn hợp lệ, không quá dài so với quy định.

* Ngoài ra, tùy loại vấn đề mà giảng viên có thể có các tiêu chí đánh giá riêng.

8.2.1. Điểm kiểm tra giữa kỳ.

Do yêu cầu đặc thù của loại bài tập này nên tiêu chí đánh giá bài tập nhóm/ tháng có thể được thể hiện qua báo cáo mà nhóm phải thực hiện theo mẫu:

Trường

Khoa

Bộ môn

Báo cáo kết quả nghiên cứu nhóm

Tên của vấn đề nghiên cứu

1. Danh sách nhóm và các nhiệm vụ được phân công

| TT | Họ và tên | Nhiệm vụ được phân công | Kết quả công việc | Ghi chú |
|----|--------------|-------------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Trần Văn B | | | Nhóm trưởng |
| 2 | Nguyễn Thị K | | | Nhóm phó |
| 3 | Đặng Thu L | | | Thành viên |

2. Quá trình làm việc của nhóm (miêu tả các buổi họp nhóm, có thể có biên bản).

3. Tổng hợp kết quả làm việc của nhóm.

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có)

Nhóm trưởng (Ký tên)

8.2.2. Kiểm tra hết học phần

- Nội dung:

*Đặt vấn đề, xác định đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu hợp lý và lôgic

*Có minh chứng rõ về năng lực tư duy phê phán, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá trong việc giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu.

*Có bằng chứng về sử dụng tài liệu, do giảng viên hướng dẫn.

-Hình thức:

*Bố cục hợp lý, chặt chẽ, ngôn ngữ trong sáng, mạch lạc, rõ ràng, trích dẫn hợp lệ, trình bày đẹp, đúng quy cách.

Biểu điểm trên cơ sở mức độ đạt tiêu chí.

| Điểm | Tiêu chí |
|-------------|--|
| 9 – 10 | Đạt cả 4 tiêu chí |
| 7 – 8 | - Đạt 2 tiêu chí - Tiêu chí 3 có sử dụng tài liệu, song chưa đầy đủ, sâu sắc, chưa có bình luận. - Tiêu chí 4 : còn mắc vài lỗi nhỏ |
| 5 – 6 | - Đạt tiêu chí 1 - Tiêu chí 2: Chưa thể hiện rõ tư duy tay phê phán, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá còn kém - Tiêu chí 3, 4: Còn mắc một số lỗi nhỏ |
| Dưới 5 | Không đạt cả 4 tiêu chí |

8.3. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập:

- Thường xuyên: 20%
- Giữa kỳ: 30%
- Cuối kỳ: 50%

8.4. Cấu trúc của đề thi cuối kỳ:

- Số lượng câu hỏi: 2-3 câu
- Thời gian làm bài: 90 phút
- Nội dung thi: Trong chương trình học phần (có liên hệ thực tiễn)

8.5. Hệ thống các chủ đề, câu hỏi kết thúc học phần:

- Nêu định nghĩa về truyền thông, truyền thông đại chúng. Vai trò của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội.
- Các yếu tố trong quá trình truyền thông. Điều kiện để truyền thông có hiệu quả
- Phân tích các mô hình truyền thông của Aristotle, của Shannon và Lasswell.
- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của báo in
- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của phát thanh

- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của truyền hình
- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của báo điện tử điện tử
- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của quảng cáo
- Lịch sử hình thành, đặc trưng, đặc điểm và xu hướng phát triển của quan hệ công chúng
- Xu hướng và các xu hướng phát triển của truyền thông đại chúng.
- Đánh giá một số xu hướng phát triển tiêu biểu của truyền thông đại chúng hiện nay

Lịch thi, kiểm tra (kể cả lịch thi lại): Theo kế hoạch thi học kỳ của Trường.

9. Giáo trình bắt buộc:

1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hùng, Trần Quang (2004), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị quốc gia.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Báo chí Truyền thông đại chúng* (3 tín chỉ) là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung theo khối ngành, thuộc ngành đào tạo Báo chí.

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống, khoa học và hiện đại về truyền thông và qui trình truyền thông; về lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm loại hình của các phương tiện truyền thông đại chúng.

Học phần cũng giới thiệu về báo chí như một hoạt động truyền thông đại chúng với vị trí, vai trò trong xã hội, những đặc thù của báo chí trong mối quan hệ với các hình thái ý thức xã hội khác. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cũng nắm được vấn đề bản chất của hoạt động báo chí cũng như có được hình dung tổng quan về sự hình thành và xu hướng phát triển của báo chí Việt Nam hiện nay.

Ngoài cung cấp kiến thức lý luận, học phần cũng liên hệ chặt chẽ với thực tiễn báo chí truyền thông trong và ngoài nước để làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận; đồng thời vận dụng lý luận để lý giải cho hoạt động thực tiễn.

11. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: TRUYỀN THÔNG

1.1. Truyền thông và vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội

1.1.1. Các hiện tượng truyền thông

1.1.2. Những khái niệm cơ bản về truyền thông

- Thông tin và truyền thông

- Phương tiện truyền thông

1.1.3. Các dạng thức truyền thông cơ bản

1.1.4. Vai trò của truyền thông trong đời sống xã hội

1.2. Các yếu tố của quá trình truyền thông

1.3. Các mô hình truyền thông

1.4. Những điều kiện để truyền thông đạt hiệu quả

Nội dung 2: TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

2.1. Khái niệm

2.2. Vai trò của truyền thông đại chúng trong đời sống xã hội

2.3. Đặc điểm của truyền thông đại chúng

2.4. Cơ chế tác động của truyền thông đại chúng

2.5. Phương tiện truyền thông đại chúng

Nội dung 3: BÁO IN

3.1. Lược sử hình thành

3.2. Đặc điểm loại hình

3.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 4: Phát thanh

4.1. Lược sử hình thành

4.2. Đặc điểm loại hình

4.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 5: Truyền hình

5.1. Lược sử hình thành

5.2. Đặc điểm loại hình

5.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 6: Báo điện tử

6.1. Lược sử hình thành

6.2. Đặc điểm loại hình

6.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 7: PR – Quảng cáo

7.1. Lược sử hình thành

7.2. Đặc điểm loại hình

7.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 8: Mạng xã hội

- 8.1. Lược sử hình thành
- 8.2. Đặc điểm loại hình
- 8.3. Xu hướng phát triển

Nội dung 9: Xu hướng phát triển của truyền thông và truyền thông đại chúng

- 9.1. Sự thay đổi nhu cầu truyền thông của công chúng hiện đại
- 9.2. Xu hướng phi đại chúng hóa
- 9.3. Xu hướng hội tụ/ tích hợp
- 9.4. Xu hướng thương mại hóa
- 9.5. Xu hướng toàn cầu hóa

DUYỆT
(Khoa/trường)

CHỦ NHIỆM BỘ MÔN
(Ký tên)

GIẢNG VIÊN
(Ký đại diện)

PGS.TS.
Đặng Thị Thu Hương

PGS.TS. Vũ Quang Hào

ThS. Vũ Trà My

HỌC PHẦN “BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CƯƠNG”

- 1) Số giờ tín chỉ đối với các hoạt động
 - + Lý thuyết : 24 giờ
 - + Thảo luận : 18 giờ
 - + Bài tập: : 3 giờ
- 2) Mã môn học tiên quyết: Ko có
- 3) Danh mục tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang, 2011. Cơ sở lý luận báo chí truyền thông. NXB ĐHQG Hà Nội
2. Tạ Ngọc Tấn, 2001. Truyền thông đại chúng. NXB Chính trị Quốc gia, HN

Học liệu tham khảo:

1. Leonard Rayteel và Ron Taylor, 1993. Bước vào nghề báo (Trần Quang Dư và Kiều Anh dịch). NXB Tp Hồ Chí Minh.
2. John Hohenberg, 1974. Ký giả chuyên nghiệp (Lê Thái Bằng và Lê Đình Điều dịch).
3. Phillippe Breton và Serge Proulx, 1996. Bùng nổ truyền thông. NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội

4) Đội ngũ cán bộ giảng dạy:

- PGS.TS. Đặng Thị Thu Hương
- PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
- TS. Đỗ Anh Đức
- ThS. Nguyễn Sơn Minh
- ThS. Vũ Trà My
- ThS. Phan Văn Kiên
- ThS. Hoàng Thị Thu Hà

5) Tóm tắt nội dung học phần:

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về truyền thông và truyền thông đại chúng, các mô hình truyền thông, vai trò của truyền thông đại chúng đối với xã hội, hiểu về 6 loại hình truyền thông đại chúng cơ bản, và xu thế phát triển của từng loại hình, từ đó, vận dụng vào thực tiễn để lý giải cho sự vận động và phát triển của ngành báo chí truyền thông.

28. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG PHƯƠNG ĐÔNG

1. Thông tin về giảng viên

1.1 Trần Thị Hạnh

- Chức danh: giảng viên
- Học vị : thạc sĩ
- Thời gian và địa điểm làm việc : văn phòng khoa triết học , tầng 4 nhà B, 336 Nguyễn Trãi, Thanh xuân, Hà nội
- Điện thoại: 0982348871
- E-mail: hanhsonjp@yahoo.com
- Các hướng nghiên cứu chính:
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt nam
 - + Lịch sử triết học phương Đông

1.2 Lương Gia Tĩnh

- Chức danh: giảng viên chính
- Thời gian và địa điểm làm việc : văn phòng khoa Triết học, tầng 4 nhà B, 336 Nguyễn Trãi, Thanh xuân , Hà nội
- Điện thoại: 0913009456
- Các hướng nghiên cứu chính:
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Trung Quốc
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt nam

1.3 Nguyễn Thanh Bình

- Chức danh: giảng viên chính
- Học vị: Tiến sĩ
 - Thời gian và địa điểm làm việc : văn phòng khoa Triết học, tầng 4 nhà B, 336 Nguyễn Trãi, Thanh xuân , Hà nội
 - Điện thoại: 0982609012
 - Các hướng nghiên cứu chính:
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Ấn độ
 - + Nho giáo

1.4 Trần Thị Thúy Ngọc

- Chức danh: giảng viên
- Học vị: thạc sĩ
- Thêi gian vµ ®Pa ®iÓm lµm viÖc: văn phòng khoa Triết học, tầng 4 nhà B, 336 Nguyễn Trãi, Thanh xuân , Hà nội
 - Điện thoại: 0904269398
 - C,ç h-íng nghiªn cøu chÝnh:
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Trung Quốc
 - + Lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt nam

2. Thông tin chung về môn học

- Tên môn học: Lịch sử tư tưởng phương Đông
- Mã môn học
- Số tín chỉ: 2
- Môn học : bắt buộc
- Các môn tiên quyết :
- Các môn kế tiếp : các môn thuộc chuyên ngành Đông phương học
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động
 - + Nghe giảng lý thuyết : 20 tiết
 - +Thảo luận : 6 tiết
 - + Tự học xác định : 4 tiết

3. Mục tiêu môn học

3.1 Mục tiêu chung

- Kiến thức:
 - Sinh viên nắm được bức tranh tổng quan của lịch sử tư tưởng phương Đông , các trào lưu tư tưởng và tư tưởng triết học phương Đông thời cổ- trung đại, tư tưởng của các nhà tư tưởng tiêu biểu, các tác phẩm chính
 - Làm rõ được phương pháp tiếp cận khoa học đối với lịch sử tư tưởng phương Đông
 - Làm rõ được nguồn gốc ra đời, quá trình hình thành, phát triển và xu hướng vận động của những trào lưu chính của lịch sử tư tưởng phương Đông trong tiến trình phát triển lịch sử tư tưởng triết học thế giới.

- Hiểu được một cách khái quát về đối tượng, nội dung và phương pháp luận của các trào lưu tư tưởng này.

- Phân tích được những đóng góp và hạn chế của các trào lưu tư tưởng triết học phương Đông từ lập trường triết học mác xít.

- Hiểu được sự đa dạng, phong phú, sinh động, sáng tạo của các quan niệm, các cách tiếp cận trong di sản tư tưởng phương Đông

Về kỹ năng:

- Nắm được quy trình phân tích, phê phán, đánh giá một trào lưu tư tưởng triết học trong lịch sử triết học . Nắm được phương pháp so sánh, đánh giá các hệ thống quan điểm, tư tưởng.
- Nắm được phương pháp đọc, nghiên cứu, chú giải các văn bản nguyên tác của lịch sử tư tưởng phương Đông .
- Nắm được thuật ngữ và các cách diễn đạt ngôn ngữ chuyên biệt của triết học phương Đông.
- Nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày tư tưởng của mình bằng các kỹ thuật dễ tiếp cận đối với giảng đường
- Nắm được kỹ năng tìm kiếm, khai thác, lựa chọn tư liệu trên các tài liệu nguyên tác, tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng, các sách công cụ, các tài liệu trên internet và thư viện điện tử về triết học.

Về thái độ người học:

- Có được hứng thú, sự say mê triết học , niềm tự hào đối với văn minh phương Đông và văn minh nhân loại.
- Có được tư duy độc lập, khách quan, khoa học. Có quan điểm xem xét toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm thực tiễn.
- Tránh được cách nhìn nhận siêu hình, phiến diện, chủ quan, áp đặt đối với một hiện tượng xã hội, văn hóa hay với một tư tưởng triết học mới lạ.
- Thấy được vai trò, vị thế của triết học đối với lịch sử tư tưởng nhân loại cũng như đối với đời sống tinh thần của xã hội đương đại
- Thấy được sự cần thiết của triết học trong quan hệ đối với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn và các lĩnh vực của đời sống tinh thần xã hội như chính trị, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, đạo đức...v...v....

3.2 Mục tiêu chi tiết của môn học

Ghi chú: Bậc 1: Nhớ: A

Bậc 2: Hiểu : B

Bậc 3: Tổng hợp, đánh giá, vận dụng: C

Số La mã : chương

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|---|--|--|--|
| <u>Phần 1: Mở đầu</u> Chương I Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của lịch sử tư tưởng phương Đông | I.A.1 Nêu được đối tượng nghiên cứu của môn lịch sử tư tưởng phương Đông . I.A.2 Nêu được kết cấu cơ bản của lịch sử tư tưởng phương Đông | I.B.1. Hiểu được lịch sử nghiên cứu lịch sử tư tưởng phương Đông, phạm vi nghiên cứu lịch sử tư tưởng phương Đông . I.B.2 Phân tích được những hạn chế của phương pháp tiếp cận siêu hình đối với lịch sử tư tưởng phương Đông. I.B.3 Nắm được thực chất và điểm mạnh của phương pháp tiếp cận | I.C.1 Phân biệt được ranh giới giữa đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng phương Đông và lịch sử tư tưởng triết học Việt phương Đông |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|--|--|--|--|
| | | biện chứng, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể so với phương pháp siêu hình. | |
| Chương II Đặc điểm chung về lịch sử , kinh tế , chính trị , xã hội , văn hóa , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ - trung đại | II. A1. Làm rõ được những điều kiện tự nhiên, xã hội của các cộng đồng người ở phương Đông thời cổ- trung đại. II.A.2 Nắm được các nguồn thông tin về người phương Đông từ khảo cổ học, văn học II.A3 Nêu được mốc đánh dấu sự hình thành, phát triển của các cộng | II.B.1. Vẽ sơ đồ khái quát lịch sử phát triển của cộng đồng người Trung Hoa - Ấn độ (đại diện cho văn minh phương Đông) thời cổ- trung đại II.B.2 Phân tích được những điều kiện đặc thù trong việc hình thành và phát triển của cộng đồng dân tộc, cho sự hình thành , phát triển của | II.C.1 Đánh giá các nền văn hóa khảo cổ và vai trò của nó trong việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng phương Đông II.C.2 Đánh giá vai trò của đặc trưng văn hóa, tư tưởng , phong cách tư duy đối với sự phát triển của tư tưởng phương |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|--|--|--|---|
| | <p>đồng người, các nhà nước ở phương Đông qua các thời kỳ lịch sử</p> <p>II.A4 Nêu ra những thành tựu của các thời kỳ văn hóa</p> <p>II.A.5 Nêu được 6 đặc điểm.</p> | <p>tư tưởng nói chung và tư triết học nói riêng trong sự so sánh với các đặc điểm của phương Tây</p> | <p>Đông.</p> <p>II.C.3 Rút ra những đặc điểm còn tồn tại, ảnh hưởng đến chính trị , văn hóa , xã hội , tư tưởng phương Đông ngày nay.</p> |
| <p><u>Phần 2: Tư tưởng triết học Trung Quốc cổ - trung đại</u></p> <p>Chương III</p> <p>Đặc điểm của tư tưởng triết học và tôn giáo Trung Quốc từ</p> | <p>III. A.1 Nêu được các sự kiện cơ bản của thời kỳ lịch sử này.</p> <p>III.A.2 Nêu được các tư tưởng triết học thời Ân- Thương và những đặc điểm của nó.</p> <p>III.A.3 Khái quát đặc điểm lịch sử -xã hội và</p> | <p>III.B.1 Phân tích những điều kiện khách quan và chủ quan của việc thành lập các nhà nước ở Trung Hoa</p> <p>III.B.2 Phân tích thế giới quan thần thoại tôn giáo và tư tưởng chính trị , xã hội thời</p> | <p>III.C.1 Đánh giá sự phát triển của tư tưởng từ thời Thương đến Tây Chu</p> <p>III.C.2 Đánh giá sự phát triển của tư tưởng từ Xuân Thu đến Tần- Hán</p> |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|--|--|--|--|
| thời Thương đến Tần- Hán | tư tưởng thời Xuân Thu- Chiến Quốc. III.A.4 Nêu khái quát toàn cảnh lịch sử và sự phát triển của triết học Trung Quốc thời Lương Hán | Ân Thương – Tây Chu III.B.3 Phân tích tư tưởng duy vật chất phá và tư tưởng vô thần thời Ân Thương – Tây Chu. III.B.4 Phân tích điều kiện khách quan và chủ quan hình thành Bách gia III.B.5 Phân tích đặc điểm của tư tưởng triết học thời Lương Hán. | |
| Chương IV: Học thuyết Âm- dương, Ngũ hành – Chu dịch- Vũ trụ luận | IV.A.1 Nêu lịch sử xuất hiện và phát triển của thuyết Ngũ hành, Âm dương. IV.A.2 Nêu khái niệm Âm | IV.B.1 Phân tích sự phát triển của khái niệm Âm dương, Ngũ hành IV.B.2 Phân tích những tư tưởng triết học chủ | IV.C.1 Đánh giá chung về sự phát triển của tư tưởng Âm dương, Ngũ hành trong lịch sử tư tưởng |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|--------------------------------------|---|--|---|
| nguyên thủy cổ đại Trung Quốc | <p>ương, Ngũ hành; những nội dung cơ bản của thuyết Ngũ hành, Âm dương.</p> <p>IV.A.4 Nêu lịch sử ra đời và kết cấu nội dung cơ bản của Chu dịch.</p> <p>IV.A.5 Vẽ hình nêu tên của Bát quái, công thức thiết lập trùng quái.</p> | <p>yếu trong nội dung: bản thể luận, quy luật vận động, biến đổi, nhân sinh quan, chính trị quan.</p> <p>IV.B.3 Phân tích ứng dụng của Âm dương, Ngũ hành trong cuộc sống con người</p> <p>IV.B.4. Phân tích ý nghĩa tên của Bát quái, ứng dụng của nó trong đời sống con người.</p> | <p>triết học Trung Quốc</p> <p>IV.C.2 Tìm ra các giá trị về tư tưởng triết học trong nội dung thuyết Âm dương, Ngũ hành.</p> <p>IV.C.3 Hạn chế của việc ứng dụng Âm dương, Ngũ hành giải thích nguồn gốc, sự vận động, biến đổi của thế giới, của con người, xã hội</p> <p>IV.C.4 Hạn chế của việc ứng dụng Chu dịch giải thích</p> |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|---|---|---|---|
| | | | nguồn gốc, sự vận động, biến đổi của thế giới, của con người, xã hội. |
| Chương V Tư tưởng triết học của Nho giáo | V.A.1 Nêu tình hình kinh tế, chính trị xã hội và văn hóa tư tưởng cho sự hình thành, phát triển của Nho giáo từ thời tiên Tần đến lưỡng Hán V.A.2 Nêu thân thế , sự nghiệp của Khổng tử, Mạnh Tử, Tuân tử và những phạm trù cơ bản trong nội | V.B.1 Phân tích nội dung tư tưởng cơ bản của thế giới quan Nho giáo tiên Tần: quan niệm về Trời, mối quan hệ giữa Trời và vạn vật, con người, quý thần qua tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử V.B.2 Phân tích nội dung tư tưởng luân lý của Khổng tử. | V.C.1 Đánh giá vai trò, vị trí của Nho giáo trong cấu trúc hệ tư tưởng, trong xã hội Trung Quốc thời tiên Tần, thời Hán V.C.2 Đánh giá các giá trị và hạn chế trong thế giới quan Nho giáo V.C.3 Đánh giá giá trị và hạn chế |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|---|---|---|--|
| | dung tư tưởng của họ V.A.3 Nêu những phạm trù cơ bản trong nội dung tư tưởng của Hán Nho | Mạnh tử. V.B.3 Phân tích nội dung tư tưởng chính trị, tư tưởng về xã hội lý tưởng của các nhà Nho tiên Tần. V.B.4 Phân tích nội dung chủ yếu của tư tưởng giáo dục của Nho giáo V.B.5 Phân tích sự thay đổi trong nội hàm khái niệm của Nho giáo thời Hán so với Nho giáo tiên Tần | trong luân lý Nho giáo V.C.4 Đánh giá giá trị và hạn chế trong tư tưởng chính trị, xã hội của Nho giáo trong thời đại phong kiến phương Đông . V.C.5 Giá trị của tư tưởng triết học Nho giáo trong thời đại ngày nay |
| Chương VI Tư tưởng triết học | VI.A.1 Nêu khái quát tình hình chính trị, kinh tế, xã hội , hoàn cảnh ra đời của | VI.B.1 Phân tích nội dung cơ bản trong bản thể luận của triết học Đạo gia: phạm trù | VI.C.1 Nhận định, đánh giá về vai trò, vị trí của Đạo gia trong cấu |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|---|---|--|---|
| của Đạo gia | trường phái triết học Đạo gia VI.A.2 Nêu các giai đoạn chủ yếu trong quá trình phát triển của Đạo gia : từ Lão tử đến Trang tử VI.A.3 Nêu kết cấu trong nội dung tư tưởng triết học của Đạo gia | Đạo, Đức VI.B.2 Phân tích nội dung cơ bản trong nhân sinh quan của triết học Đạo gia: tư tưởng về bản chất tự nhiên của con người , tư tưởng vô vi trong xử thế.... VI.B.3 Phân tích quan niệm về chính trị , xã hội của Lão tử, Trang tử. | trúc hệ tư tưởng Trung Quốc và xã hội Trung Quốc thời tiền Tần VI.C.2 Đánh giá giá trị triết học trong triết học bản thể của Đạo gia. VI.C.3 Đánh giá giá trị và hạn chế của tư tưởng nhân sinh, chính trị, xã hội của Đạo gia. |
| Chương VII. Tư tưởng triết học cơ bản của Pháp gia | VII.A.1 Nêu đặc điểm chính trị, xã hội, kinh tế cho sự ra đời của tư tưởng Pháp gia VII.A.2 | VII.B.1 Phân tích nội dung tư tưởng trong thế giới quan của các nhà tư tưởng Pháp gia : quan niệm về | VII.C.1 Đánh giá vị trí, vai trò của Pháp gia trong cấu trúc hệ tư tưởng , |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|---|---|--|--|
| | <p>Nêu tên các nhà tư tưởng chủ yếu trong phái Pháp gia</p> <p>VII.A.3 Nêu kết cấu và nội dung tư tưởng cơ bản trong tư tưởng triết học của Pháp gia giai đoạn Hàn Phi Tử</p> | <p>tự nhiên, mối quan hệ vạn vật</p> <p>VII.B.2 Phân tích tư tưởng của Hàn Phi Tử về bản chất con người , về xã hội</p> <p>VII.B.3 Phân tích tư tưởng Pháp, Thê, Thuật trong học thuyết chính trị của Pháp gia</p> | <p>trong xã hội Trung Quốc thời tiên Tần đến thời Tần</p> <p>VII.C.2 Đánh giá các giá trị và hạn chế của tư tưởng , chính sách chính trị của Pháp gia</p> <p>VII.C.3 Giá trị của tư tưởng pháp trị trong xã hội phương Đông truyền thống và hiện đại</p> |
| <p><u>Phần 3: Tư tưởng triết học Ấn độ cổ đại</u> Chương 3</p> | <p>VIII.A.1 Nêu những đặc điểm đặc trưng của chính trị, kinh tế, xã hội Ấn</p> | <p>VIII.B.1 Phân tích những đặc thù của cơ cấu chính trị, xã hội Ấn độ (trong sự so</p> | <p>VIII.C.1 Đánh giá tổng quan tình hình chính trị, kinh tế , xã hội , văn</p> |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|--|---|--|---|
| VIII Đặc điểm chung của tư tưởng triết học Ấn độ thời kỳ cổ đại | độ thời kỳ cổ đại VIII.A.2 Nêu những đặc điểm cơ bản của sự ra đời và phát triển của các trường phái tôn giáo và triết học Ấn độ trong thời kỳ cổ đại VIII.A.3 Hệ thống kết cấu của các trường phái triết học | sánh với đặc điểm của Trung Quốc) VIII.B.2 Phân tích đặc điểm của triết học Ấn độ cổ đại VIII.B.3 Phân định sự khác biệt giữa các trường phái triết học cơ bản trong hệ thống Chính thống và Không chính thống. | hóa, tư tưởng Ấn độ thời cổ đại VIII.C.2 Nhận định, đánh giá về đặc trưng của triết học Ấn độ cổ đại VIII.C.3 Nhận định, đánh giá về tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn độ cổ đại |
| Chương IX Tư tưởng triết học của Phật giáo | IX.A.1 Nêu những điều kiện lịch sử ra đời của Phật giáo IX.A.2 Giới thiệu về Thích Ca Mâu Ni XI.A.3 Giới thiệu | IX.B.1 Phân tích những điều kiện cho sự ra đời và phát triển của Phật giáo ở Ấn độ IX.B.2 Phân tích tư tưởng triết học trong các quan | IX.C.1 Đánh giá vị trí, vai trò của Phật giáo trong cấu trúc hệ tư tưởng, tôn giáo, xã hội Ấn độ thời kỳ cổ- |

| Mục tiêu Nội dung | Bậc 1 (A) Nhớ | Bậc 2 (B) Hiểu | Bậc 3 (C) Tổng hợp, đánh giá, vận dụng |
|----------------------|--|--|---|
| | về các tông pháoii chủ yếu của Phật giáo | niệm của Phật giáo về thế giới: vô tạo giả, vô ngã, vô thường, nhân duyên.... IX.B.3 Phân tích những nội dung tư tưởng cơ bản trong quan niệm nhân sinh của Phật giáo thể hiện trong Tứ điều đế. I X.B.4 Phân tích sự tương đồng và khác biệt trong tư tưởng và phương thức giải thoát của Phật giáo Đại Thừa, Tiểu thừa, Thiền tông sơ kỳ | trung đại IX.C.2 Tổng hợp các giá trị và hạn chế trong thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo IX.C.3 Tổng hợp quá trình phát triển của Phật giáo sang các nước Đông và Nam Á I X.C.4 Giá trị của tư tưởng triết học Phật giáo trong tư tưởng phương Đông |

4. Tóm tắt nội dung môn học

Môn lịch sử tư tưởng phương Đông cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học phương Đông thời cổ - trung đại

Mỗi dân tộc có những đặc điểm tư duy tư tưởng riêng. Những đặc điểm tư duy tư tưởng của một dân tộc là được quy định bởi lịch sử dân tộc đó. Tuy nhiên trong một khu vực, một vùng văn hóa thì giữa các dân tộc lại có những đặc điểm chung về nhiều mặt trong đó có tư tưởng triết học và tôn giáo. Phương Đông là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại với 2 trung tâm tiêu biểu là Trung Quốc và Ấn độ , nghiên cứu và phát triển lịch sử tư tưởng phương Đông là một việc có ý nghĩa lý luận và thực tiễn Lịch sử tư tưởng phương Đông đã là môn học được giảng dạy cho các trường đại học khối khoa học xã hội và nhân văn và văn hóa nghệ thuật . Tuy nhiên môn học lịch sử tư tưởng phương Đông vẫn chỉ được giảng dạy cho đối tượng sinh viên khá hạn chế trong đó có ngành Đông phương học. Trong lịch sử cũng như trong thời đại ngày nay, lịch sử tư tưởng phương Đông đã và cần được nghiên cứu, giảng dạy, phát triển giúp dân tộc chúng ta hội nhập và phát triển văn hoá tư tưởng tốt hơn.

Lịch sử tư tưởng phương Đông không phải là lịch sử tư tưởng nói chung, cũng không phải là lịch sử của các tư tưởng trong hệ ý thức mà cơ bản là lịch sử tư tưởng triết học và những tư tưởng có quan hệ mật thiết với tư tưởng triết học. Tư tưởng này được xem xét, hệ thống hóa và trình bày theo sự phát triển của lịch sử, qua những điều kiện hình thành và các giai đoạn phát triển ; nội dung và đặc điểm tư tưởng của các giai đoạn; những giá trị tích cực và hạn chế của lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học phương Đông .Về kết cấu tư tưởng, lịch sử tư tưởng phương Đông được kết cấu bởi quá trình hình thành, phát triển , tiếp biến tư tưởng của các hệ thống tư tưởng bản địa với các hệ tư tưởng, tôn giáo ngoại lai, cấu trúc thành kết cấu hệ tư tưởng và tư tưởng triết học phương Đông vừa mới vừa cũ, cấu trúc thành hệ thống khái niệm có giá trị mới, nội sinh hóa các yếu tố ngoại sinh. Các giá trị tư tưởng phương Đông chủ yếu ở các khái niệm luân lý, đạo đức, nhân bản như: nhân, lễ, nghĩa, đức, tự do, tự tại, tu hành...Hệ tư tưởng và tư tưởng triết học phương Đông vẫn tiếp tục được bổ sung nghiên cứu và phát triển.

5. Nội dung chi tiết môn học

Phần 1: Mở đầu

Chương I

Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của lịch sử tư tưởng phương Đông

- 1.1 Lịch sử nghiên cứu lịch sử tư tưởng phương Đông
- 1.2 Vị trí của lịch sử tư tưởng phương Đông trong văn minh phương Đông
- 1.3 Đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng phương Đông
- 1.4 Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu, học tập lịch sử tư tưởng phương Đông
 - 1.5 Ý nghĩa của việc nghiên cứu, học tập lịch sử tư tưởng phương Đông

Chương II

Đặc điểm chung về lịch sử , kinh tế , chính trị , xã hội , văn hóa , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ -trung đại

- 2.1 Điều kiện tự nhiên, xã hội của cộng đồng người ở phương Đông thời cổ- trung đại.
- 2.2 Sự hình thành , phát triển của tư tưởng và tư tưởng triết học
- 2.3 Đặc điểm chung của kinh tế , chính trị , xã hội , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ, trung đại (6 đặc điểm).

Phần 2: Tư tưởng triết học Trung Quốc cổ -trung đại

Chương III: Đặc điểm của tư tưởng triết học và tôn giáo Trung Quốc từ thời Thương đến Tần- Hán

- 3.1 Bối cảnh lịch sử xã hội Trung Quốc từ thời Thương đến Lưỡng Hán
 - 3.2 Các tư tưởng triết học thời Ân- Thương , Tây Chu
 - 3.2.1 Thế giới quan thần thoại tôn giáo và tư tưởng chính trị , xã hội thời Ân Thương – Tây Chu
 - 3.2.2 Tư tưởng duy vật chất phác và tư tưởng vô thần thời Ân Thương – Tây Chu
 - 3.3 Sự phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc thời Xuân thu- Chiến quốc đến Lưỡng Hán
 - 3.3.1 Điều kiện khách quan và chủ quan hình thành Bách gia
 - 3.3.2 Đặc điểm của tư tưởng triết học thời Lưỡng Hán.

Chương IV

Học thuyết Âm- dương, Ngũ hành – Chu dịch- Vũ trụ luận nguyên thủy cổ đại Trung Quốc

- 4.1 Lịch sử xuất hiện và phát triển của thuyết Ngũ hành, Âm dương.
- 4.2 Nội dung cơ bản của thuyết Âm dương
 - 4.2.1 Khái niệm Âm dương
 - 4.2.2 Nội dung tư tưởng Âm dương

4.2.3 Ứng dụng của thuyết Âm dương trong đời sống văn hóa, tinh thần 4.3 Sự phát triển của các quan niệm đạo đức, nhân sinh

4.2.4 Đánh giá

4.3 Nội dung cơ bản của thuyết Ngũ hành

4.3.1 Khái niệm Ngũ hành

4.3.2 Nội dung tư tưởng Ngũ hành

4.3.3 Ứng dụng của thuyết Ngũ hành trong đời sống văn hóa, tinh thần

4.3.4 Đánh giá

4.4 Lịch sử ra đời và kết cấu nội dung cơ bản của Chu dịch

4.4.1 Dịch Kinh và Dịch truyện

4.4.2 Đánh giá giá trị và hạn chế đối với vũ trụ luận phương Đông

Chương V

Tư tưởng triết học của Nho giáo

5.1 Điều kiện kinh tế, chính trị xã hội và văn hóa tư tưởng cho sự hình thành, phát triển của Nho giáo từ thời tiên Tần đến Lương Hán

5.2 Tư tưởng Nho giáo tiên Tần

5.2.1 Thân thế, sự nghiệp của Khổng tử, Mạnh Tử, Tuân tử

5.2.2 Nội dung tư tưởng cơ bản của thế giới quan Nho giáo tiên Tần

5.2.3 Nội dung tư tưởng luân lý, chính trị, xã hội của Khổng tử, Mạnh tử.

5.3 Sự thay đổi trong nội hàm khái niệm của Nho giáo thời Hán so với Nho giáo tiên Tần

5.4 Đánh giá giá trị và hạn chế trong tư tưởng của Nho giáo đối với chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng phương Đông

Chương VI

Tư tưởng triết học của Đạo gia

6.1 Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, hoàn cảnh ra đời của trường phái triết học Đạo gia

6.2 Tư tưởng cơ bản của Lão tử, Trang tử

6.2.1 Bản thể luận trong triết học Lão- Trang

6.2.2 Nhân sinh quan, tư tưởng chính trị, xã hội trong triết học Lão- Trang

6.3 Ảnh hưởng văn hóa, tư tưởng của tư tưởng triết học Đạo gia đối với Trung Quốc và các nước phương Đông

Chương VII.

Tư tưởng triết học cơ bản của Pháp gia

7.1 Đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội cho sự ra đời của tư tưởng Pháp gia

7.2 Tư tưởng cơ bản của Pháp gia trong giai đoạn Hàn Phi Tử

7.2.1 Thế giới quan của Hàn Phi Tử

7.2.2 Quan niệm của Hàn Phi Tử về con người, xã hội, lịch sử

7.2.3 Tư tưởng Pháp, Thế, Thuật của Hàn Phi Tử

7.3 Giá trị và hạn chế của tư tưởng, chính sách chính trị của Pháp gia trong xã hội phương Đông truyền thống và hiện đại

Phần 3: Tư tưởng triết học Ấn độ cổ đại

Chương VIII

Đặc điểm chung của tư tưởng triết học Ấn độ thời kỳ cổ đại

8.1 Đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội Ấn độ thời kỳ cổ đại

8.2 Đặc điểm cơ bản của sự ra đời và phát triển của các trường phái tôn giáo và triết học Ấn độ trong thời kỳ cổ đại

8.3 Hệ thống kết cấu của các trường phái triết học trong hệ thống Chính thống và Không Chính thống

Chương IX

Tư tưởng triết học của Phật giáo

9.1 Điều kiện lịch sử ra đời của Phật giáo Ấn độ

9.2 Bản thể luận trong triết học Phật giáo

9.3 Nhân sinh quan trong triết học Phật giáo

9.4 Quá trình phát triển của Phật giáo trong thời cổ- trung đại

6. Học liệu

6.1 Học liệu bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo- Lịch sử triết học – Giáo trình dùng cho các trường Đại học và cao đẳng- Nhà xuất bản Giáo dục 1999

2. Trần Đình Hượu – Các bài giảng về tư tưởng phương Đông – Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2001

3. Doãn Chính (chủ biên) – Đại cương triết học Trung Quốc – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997

6.2 Học liệu tham khảo

Chương I: Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của lịch sử tư tưởng phương Đông

4- Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh – phân viện Hà Nội – Tập bài giảng lịch sử triết học , tập 1- Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

Chương II: Đặc điểm chung về lịch sử , kinh tế , chính trị , xã hội , văn hóa , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ -trung đại

5- Trần Thị Hạnh- Đặc điểm chung về chính trị , kinh tế, xã hội , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ- trung đại- Bài giảng dành cho sinh viên khoa Đông phương

Chương III: Đặc điểm của tư tưởng triết học và tôn giáo Trung Quốc từ thời Thương đến Tần- Hán

6 - Lê văn Quán – Đại cương lịch sử tư tưởng Trung Quốc – Nhà xuất bản Giáo dục- Hà Nội 1997

7 - Hà Thúc Minh- Lịch sử triết học Trung Quốc- Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh 1996, tr8-13

Chương IV: Học thuyết Âm- dương, Ngũ hành – Chu Dịch- Vũ trụ luận nguyên thủy cổ đại Trung Quốc

8 - Lê văn Quán – Chu Dịch- Vũ trụ quan - Nhà xuất bản Giáo dục- Hà Nội 1997

9 - Nguyễn Hiến Lê- Kinh Dịch- đạo của người quân tử- Nhà xuất bản Văn học 1994, tr11-71

Chương V : Tư tưởng triết học của Nho giáo

10- Trần Trọng Kim- Nho giáo- Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh

11- Khổng tử- Luận ngữ - Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh

12- Chu Hy- Tứ thư tập chú- Nhà xuất bản Văn hóa thông tin

Chương VI: Tư tưởng triết học của Đạo gia

13- Lão tử- Đạo đức kinh- Nguyễn Hiến Lê dịch – Nhà xuất bản văn hóa

14- Trường Đại học sư phạm Hà Nội – Đạo gia và văn hóa- Kỷ yếu hội thảo khoa học

Chương VII: Tư tưởng triết học cơ bản của Pháp gia

15- Hàn Phi- Hàn Phi tử- Phan Ngọc dịch- Nhà xuất bản Văn học 2000

Phần 3: Tư tưởng triết học Ấn độ cổ đại

Chương VIII : Đặc điểm chung của tư tưởng triết học Ấn độ thời kỳ cổ đại

16- Doãn Chính- Lịch sử tư tưởng triết học Ấn độ cổ- trung đại – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

17- Doãn Chính- Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn độ - Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội 1999

Chương IX : Tư tưởng triết học của Phật giáo

18- Lịch sử Phật giáo thế giới , tập 1,2- Nhà xuất bản Tôn giáo

7. Hình thức tổ chức dạy học

7.1 Lịch trình chung

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học môn học | | | | | Tổng |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------|--|-------------------------|------|
| | Lên lớp (giờ tín chỉ) | | | Tự học xác định (giờ tín chỉ) | Kiểm tra – đánh giá | |
| | Lý th u y ết | Thảo luậ n | Bài t ậ p | | | |
| Chương I, chương 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương III | 1 | 1 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương IV 4.1; 4.2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương IV 4.3; 4.4 | 2 | 0 | 0 | 0 | Bài tập cá nhân/tuần | 2 |
| Thảo luận | 0 | 2 | 0 | | | 2 |
| Chương V 5.1; 5.2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương V 5.3; 5.4 | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Tự học xác định | 0 | 0 | 0 | 2 | | 2 |
| Thảo luận | 0 | 2 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương VI | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học môn học | | | | Kiểm tra – đánh giá | Tổng |
|--------------------|-----------------------------------|------------------|--------------------|--|---------------------------|------|
| | Lên lớp (giờ tín chỉ) | | | Tự học xác định (giờ tín chỉ) | | |
| | Lý th u y ết | Thảo luậ n | Bài t ậ p | | | |
| Chương VII | 2 | 0 | 0 | 0 | Bài tập nhóm/thá ng | 2 |
| Chương VIII | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương IX | 2 | 0 | 0 | 0 | | 2 |
| Chương IX | 1 | 1 | 0 | 0 | | 2 |
| Tự học xác định | 0 | 0 | 0 | 2 | | 2 |
| Tổng | 20 | 6 | 0 | 4 | | 30 |

7.2 Lịch trình tổ chức dạy học cụ thể

Tuần 1: Chương 1: Vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của lịch sử tư tưởng phương Đông

Chương 2: Đặc điểm chung về lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng ở các nước phương Đông cổ - trung đại

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi c h ú |
|--|------------------------------|---|----------------------------------|--------------------|
| Lý thuyết 1 giờ | 50 phút, giãn | Giới thiệu tổng quan về môn học, hình thức | Đọc tài liệu số 1 trang 5-17 | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|--|---|---------|
| tín chỉ | g đườn g | <p>dạy và học</p> <p>ch sử nghiên cứu lịch sử tư tưởng phương Đông</p> <p>Vị trí của lịch sử tư tưởng phương Đông trong văn minh phương Đông</p> <p>1.3 Đối tượng nghiên cứu của lịch sử tư tưởng phương Đông</p> <p>1.4 Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu, học tập lịch sử tư tưởng phương Đông</p> <p>1.5 Ý nghĩa của việc nghiên cứu, học tập lịch sử tư tưởng phương Đông</p> | <p>Tài liệu số 2 trang 9-13</p> <p>Tài liệu số 3 tr 5-7</p> | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------------|----------------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giãn g đườn g | <p align="center">Chương II</p> <p align="center">Đặc điểm chung về lịch sử , kinh tế , chính trị , xã hội , văn hóa , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ -trung đại</p> <p>2.1 Điều kiện tự nhiên, xã hội của cộng đồng người ở phương Đông thời cổ- trung đại.</p> <p>2.2 Sự hình thành , phát triển của tư tưởng và tư tưởng triết học</p> <p>2.3 Đặc điểm chung của kinh tế , chính trị , xã hội , tư tưởng ở các nước phương Đông cổ, trung đại (6 đặc điểm)</p> | | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|----------------|----------------------------|---------|
| | | | | |

Tuần 2: *Chương III: Đặc điểm của tư tưởng triết học và tôn giáo Trung Quốc từ thời Thương đến Tần-Hán*

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|----------------------|--|--|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | Chương III: Đặc điểm của tư tưởng triết học và tôn giáo Trung Quốc từ thời Thương đến Tần-Hán. 3.1 Bối cảnh lịch sử xã hội | Đọc tài liệu số 1 từ trang 138-145 Tài liệu số 2 từ trang 15-43 Tài liệu số 3 từ trang 7-45; | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|---|--|---------|
| | | <p>Trung Quốc từ thời Thương đến Lưỡng Hán</p> <p>3.2 Các tư tưởng triết học thời Ân- Thương , Tây Chu</p> <p>3.2.1 Thế giới quan thần thoại tôn giáo và tư tưởng chính trị , xã hội thời Ân Thương – Tây Chu</p> <p>3.2.2 Tư tưởng duy vật chất phác và tư tưởng vô thần thời Ân Thương – Tây Chu</p> <p>3.3 Sự phát triển của tư tưởng triết học Trung Quốc thời Xuân thu- Chiến quốc đến Lưỡng Hán</p> <p>3.3.1 Điều kiện khách quan và chủ quan hình thành Bách gia</p> <p>3.3.2 Đặc điểm của tư tưởng triết học thời</p> | <p>352- 358</p> <p>Tài liệu số 6;7</p> | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi |
|---------------------------|----------------------|--|----------------------------|-----|
| | | Luỡng Hán. | | |
| Thảo luận 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | Đặc điểm của tư tưởng triết học Trung Quốc | Chuẩn bị câu hỏi thảo luận | |
| Tư vấn | | Nội dung của chương 3 | Câu hỏi tư vấn | |

Tuần 3: Chương IV: Học thuyết Âm- dương, Ngũ hành – Chu dịch- Vũ trụ luận nguyên thủy cổ đại Trung Quốc

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | G |
|---------------------------|----------------------|---|---|---|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 4.1 Lịch sử xuất hiện và phát triển của thuyết Ngũ hành, Âm dương. 4.2 Nội dung cơ bản của thuyết Âm dương 4.2.1 Khái niệm Âm dương | 1. Đọc tài liệu số 1 từ trang 108-117 Tài liệu số 3 từ trang 275-305 Tài liệu số 4 từ | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | G |
|-------------------------------|---|--|--|---|
| | g | | trang 75-70 Tài liệu số 6 2. Trả lời câu hỏi do giáo viên đặt ra. 3. Bổ sung thêm tư liệu | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 ph út, giả ng đư òn g | 4.2.2 Nội dung tư tưởng Âm dương 4.2.3 Ứng dụng của thuyết Âm dương trong đời sống văn hóa, tinh thần 4.2.4 Đánh giá | | |
| Tư vấn | | Nội dung 1, 2 của chương 4 | Câu hỏi tư vấn | |

Tuần 4: *Chương IV: Học thuyết Âm- dương, Ngũ hành – Chu dịch- Vũ trụ luận nguyên thủy cổ đại Trung Quốc*

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-------------------------------|------------------------------------|---|--|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đều đều | 4.3 Nội dung cơ bản của thuyết Ngũ hành 4.3.1 Khái niệm Ngũ hành 4.3.3 Ứng dụng của thuyết Ngũ hành trong đời sống văn hóa, tinh thần 4.3.4 Đánh giá | | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đều đều | 4.4 Lịch sử ra đời và kết cấu nội dung cơ bản của Chu dịch 4.4.1 Dịch Kinh và Dịch truyện 4.4.2 Đánh giá giá trị và hạn chế đối với vũ trụ luận phương Đông | Đọc tài liệu số 8 trang 5-10 Tài liệu số 9 Chuẩn bị bài tập cá nhân tuần | |
| Tư vấn | | Nội dung 3,4 của chương 4 | Câu hỏi tư vấn | |

Tuần 5: Thảo luận

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
| Thảo luận | giảng đều | Học thuyết Âm dương, Ngũ hành và ảnh | 1- Chia sinh viên theo | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|---|---|---------|
| 2 giờ tín chỉ | òn g | hưởng của nó đến đời sống văn hóa tinh thần ở các dân tộc phương Đông trong lịch sử và hiện tại | nhóm 2- Các nhóm họp thảo luận và phân công viết báo cáo theo các chủ đề này 3- Chuẩn bị đề cương câu hỏi thảo luận do giáo viên đặt ra 4- Chuẩn bị nêu các câu hỏi để thảo luận | |
| Kiểm tra , đánh giá | | Giáo bài tập cá nhân cho tuần sau | Nhận bài tập cá nhân | |
| Tư vấn | | 1-Các nội dung của chương 2,3,4 2- Về đề tài, cách tổ chức thảo luận | Nêu các vấn đề cần tư vấn | |

Tuần 6: Chương 5: Tư tưởng triết học của Nho giáo

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------------|----------------------------|--|--|----------------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 5.1 Điều kiện kinh tế, chính trị xã hội và văn hóa tư tưởng cho sự hình thành, phát triển của Nho giáo từ thời tiên Tần đến Lương Hán | 1- Đọc tài liệu số 1 từ trang 71-89; 118-121 Tài liệu số 2 từ trang 45-66; Tài liệu số 3 từ trang 45-82; | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 5.2 Tư tưởng Nho giáo tiên Tần 5.2.1 Thân thế, sự nghiệp của Khổng tử, Mạnh Tử, Tuân tử 5.2.2 Nội dung tư tưởng cơ bản của thế giới quan Nho giáo tiên Tần | Tài liệu số 2 từ 117-136 Tài liệu số 3 từ 214-253 | |
| Tư vấn | | Nội dung chương 5 | Nêu các vấn đề cần tư vấn | |

Tuần 7: Chương 5: Tư tưởng triết học của Nho giáo

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-------------------------------|----------------------|--|--|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 5.2.3 Nội dung tư tưởng luân lý, chính trị, xã hội của Khổng tử. Mạnh tử. | | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 5.3 Sự thay đổi trong nội hàm khái niệm của Nho giáo thời Hán so với Nho giáo tiên Tần 5.4 Đánh giá giá trị và hạn chế trong tư tưởng của Nho giáo đối với chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng phương Đông | Đọc tài liệu số 3 từ trang 306-332 Tham khảo tài liệu số 10,11,12 | |
| Tư vấn | | Nội dung chương 5 | Các vấn đề cần tư vấn | |

Tuần 8: Tư học xác định

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|---|----------------|
| Tự học xác định 2 tiết tín chỉ | Thứ việ n | Chương 3,4,5 | 1- Đọc tài liệu từ số 1 đến 12 2- Viết tiểu luận thu hoạch | |
| Tư vấn | | Nội dung tự học | Các nội dung tư vấn | |

Tuần 9: Thảo luận

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------------|----------------------------|---|---|----------------|
| Thảo luận 2 giờ tín chỉ | Giảng đư ờn g | Giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng triết học Nho giáo trong lịch sử và hiện tại ở các nước phương Đông có ảnh hưởng Nho giáo | Chuẩn bị câu hỏi do giáo viên đặt ra Đặt câu hỏi thảo luận | |
| Tư vấn | | Nội dung cần thảo luận | Câu hỏi tư vấn | |

Tuần 10: Chương VI : Tư tưởng triết học của Đạo gia

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|----------------------------------|---|---|--|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 ph út, giả ng đư òn g | 6.1 Khái quát tình hình chính trị, kinh tế, xã hội , hoàn cảnh ra đời của trường phái triết học Đạo gia 6.2 Tư tưởng cơ bản của Lão tử, Trang tử 6.2.1 Bản thể luận trong triết học Lão- Trang. | Đọc tài liệu số 1 từ trang 96-103 Tài liệu số 2 từ trang 86-92; 102-110; 114- 164 | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 ph út, giả ng đư òn g | 6.2.2 Nhân sinh quan, tư tưởng chính trị, xã hội trong triết học Lão- Trang 6.3 Ảnh hưởng văn hóa, tư tưởng của tư tưởng triết học Đạo gia đối với Trung Quốc và các nước phương Đông. | Đọc tài liệu số 3 từ trang 116-188 Tài liệu số 4 từ trang 94-99 Tham khảo thêm tài liệu số 13,14 | |
| Tư vấn | | Nội dung chương 6 | | |

Tuần 11: Chương VII : Tư tưởng triết học cơ bản của Pháp gia

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-------------------------------|----------------------|---|--|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 7.1 Đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội cho sự ra đời của tư tưởng Pháp gia 7.2 Tư tưởng cơ bản của Pháp gia trong giai đoạn Hàn Phi Tử 7.2.1 Thế giới quan của Hàn Phi Tử. | Đọc tài liệu số 1 từ trang 103-108 Tài liệu số 3 từ trang 333-351 Tài liệu số 4 từ trang 79-93 | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 7.2.2 Quan niệm của Hàn Phi Tử về con người, xã hội, lịch sử 7.2.3 Tư tưởng Pháp, Thế, Thuật của Hàn Phi Tử 7.3 Giá trị và hạn chế của tư tưởng, chính sách chính trị của Pháp gia trong xã hội phương Đông truyền thống và hiện đại. | Tham khảo thêm tài liệu số 15 | |
| Tư vấn | | Nội dung 2 và 3 của chương 7 | Chuẩn bị bài tập nhóm | |

Tuần 12: Phần 3: Tư tưởng triết học Ấn độ cổ đại

Chương VIII : Đặc điểm chung của tư tưởng triết học Ấn độ thời kỳ cổ đại

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-------------------------------|----------------------|---|---|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 8.1 Đặc điểm chính trị, kinh tế , văn hóa, xã hội Ấn độ thời kỳ cổ đại 8.2 Đặc điểm cơ bản của sự ra đời và phát triển của các trường phái tôn giáo và triết học Ấn độ trong thời kỳ cổ đại. | Đọc tài liệu số 1 từ trang 18-44 Tham khảo tài liệu số 17;18 | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 8.1 Đặc điểm chính trị, kinh tế , văn hóa, xã hội Ấn độ thời kỳ cổ đại 8.2 Đặc điểm cơ bản của sự ra đời và phát triển của các trường phái tôn giáo và triết học Ấn độ trong thời kỳ cổ đại. | | |
| Tư vấn | | Nội dung chương 8 | | |

Tuần 13: Chương IX: Tư tưởng triết học của Phật giáo

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|-------------------------------|----------------------|---|---|---------|
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 9.1 Điều kiện lịch sử ra đời của Phật giáo Ấn độ 9.2 Bản thể luận trong triết học Phật giáo. | Đọc tài liệu số 1 từ trang 55-58 Tham khảo thêm tài liệu số 17;18;19 | |
| Lý thuyết 1 giờ tín chỉ | 50 phút, giảng đường | 9.3 Nhân sinh quan trong triết học Phật giáo | | |
| Tư vấn | | Nội dung 1,2 của chương 9 | | |

Tuần 14: Chương IX: Tư tưởng triết học của Phật giáo

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
| Lý thuyết | 50 | 9.4 Quá trình phát triển | | |

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|---|----------------------------|---------|
| 1 giờ tín chỉ | phút, giảng đường | của Phật giáo trong thời cổ- trung đại. | | |
| Thảo luận 1 giờ tín chỉ | | Giá trị nhân văn nhân đạo trong triết lý nhân sinh của Phật giáo, ảnh hưởng của nó đến văn hóa tư tưởng phương Đông trong lịch sử và hiện tại | Chuẩn bị câu hỏi thảo luận | |
| Tư vấn | | Nội dung chương 9 | | |

Tuần 15: Tự học xác định

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Ghi chú |
|---------------------------|---------------------|--------------------------------|--|---------|
| Tự học xác định | Thứ việ n | Nội dung cơ bản của các chương | Đọc thêm các tài liệu do giáo viên yêu cầu | |

| | | | | |
|--------|--|--------------------|--------------------|--|
| | | | Làm bài tập tự học | |
| Tư vấn | | Nội dung thảo luận | Câu hỏi tư vấn | |

8. ChÝnh s, ch ®i vi m«n hc v c, c yu cÇu ca gi¶ng vin

Sinh vin chØ ®-c d thi kt thc m«n hc vi ®iu kin:

- + C mt Ýt nht 80% tng s gi trn lp (lý thuyt, bi tp, hoc tho lun).
- + Thc hin ®y ® nhim v ca mn hc ®c trong ® cng mn hc
 - + Cc bi tp phi np ®ng hn.
 - + Tham gia ®Çy ®n c, c hot ®ng trn lp.
 - + C, c bi tp ca phÇn t hc x, c ®nh phi ®t t 5 ®im tr ln

9. Ph-ng ph, p, hnh thc kim tra- ®, nh gi, kt qu hc tp m«n hc

9.1 Kim tra - ®, nh gi, ®nh k

40%

Gm: - Phn t hc, t nghin cu/bi tp c nhn/tn: 20%

- Hot ®ng theo nhm/ bi tp nhm/thng: 20%

9.2 Kim tra - ®, nh gi, cui k :

60%

9.3 Tiu chÝ ®, nh gi, c, c lo'i bi tp

Ty theo hnh thc ca bi tp (trc nghim, t lun, bo co nhm, tiu lun m c tiu ch c th)

- Bi tp trc nghim: cn c vo s lng cu tr li ®ng ® ®nh gi ®m.
- Bi t lun c nhn/tn/thng/hc k: cn c vo 4 tiu ch sau:

1. Xc ®nh ni dung, nhim v nghin cu r rng hp lý.

2. K nng phn tch, tng hp trong gii quyt nhim v nghin cu, th hin t duy ®c lp, sng to.

3. C bng chng v vic s dng cc ti liu do gio vin hng dn

4. B cc hp lý, vn phng mch lc r rng, trch dn hp l, trnh by ®p, ®ng quy cch k tht.

| ®m | Tiu ch |
|------|--|
| 9-10 | ®t tt c 4 tiu ch trn |
| 7-8 | - ®t tiu ch 1, 2 - Tiu ch 3: c s dng ti liu, nhng cha ®y ®, phn tch cha su. |

| Điểm | Tiêu chí |
|-------------|--|
| | - Tiêu chí 4: còn mắc vài lỗi nhỏ |
| 5-6 | - Đạt tiêu chí 1. - Tiêu chí 2: chưa thể hiện rõ tư duy độc lập, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá còn kém. - Tiêu chí 3, 4: còn mắc lỗi nhỏ |
| Dưới 5 | Không đạt cả 4 tiêu chí trên |

Duyệt
(Khoa/trường)

Chủ nhiệm bộ môn

Giảng viên

Th.S Trần Thị Hạnh

NGHỆ THUẬT HỌC ĐẠI CƯƠNG

General Artistry

1. **Mã học phần:** LIT1100
2. **Số tín chỉ:** 03
3. **Học phần tiên quyết:** không
4. **Ngôn ngữ giảng dạy:** tiếng Việt
5. **Giảng viên:**

5.1. Họ và tên: **Phạm Xuân Thạch**

Chức danh: Giảng viên

Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Văn học – Trường ĐH KHXH&NV – ĐH Quốc gia Hà

Nội

5.2. Họ và tên: **Hoàng Cẩm Giang**

Chức danh: Giảng viên

Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Văn học – Trường ĐH KHXH&NV – ĐH Quốc gia Hà

Nội

5.3. Họ và tên: **Trần Hình**

Chức danh: Giảng viên chính

Học vị: Cử nhân

Đơn vị công tác: Khoa Văn học – Trường ĐH KHXH&NV – ĐH Quốc gia Hà

Nội (cán bộ nghỉ hưu)

6. **Mục tiêu của học phần:**

- Kiến thức

Nắm được đầy đủ, chính xác kiến thức chung của môn học như:

+ Hiểu được khái niệm nghệ thuật là gì? Nghệ thuật khác với khoa học, chính trị và tôn giáo như thế nào?

+ Hiểu được đặc trưng và bản chất của nghệ thuật nói chung.

+ Hiểu được nguồn gốc và quá trình phát triển nghệ thuật

- + Hiểu được những thành tựu cơ bản của một số nền nghệ thuật tiêu biểu
- + Hiểu được quá trình sáng tác, thưởng thức và phê bình một tác phẩm nghệ thuật
- + Hiểu được đặc trưng của các loại hình nghệ thuật cụ thể như nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật điện ảnh.

- Kỹ năng:

- + Có kỹ năng nhận biết, thưởng thức, phân loại một tác phẩm nghệ thuật cụ thể.
- + Có kỹ năng phân tích, đánh giá, phê bình một tác phẩm nghệ thuật độc lập (một bức tranh, một công trình điêu khắc, kiến trúc, một tác phẩm điện ảnh, một bản nhạc, một tác phẩm thơ hay tiểu thuyết...).
- + Có kỹ năng vận dụng các kiến thức nghệ thuật nói chung; đặc biệt: kịch, thơ, tiểu thuyết, điện ảnh, so sánh và liên hệ giữa chúng với nhau.

- Thái độ:

- + Có thái độ trân trọng, nghiêm túc và khoa học khi đánh giá một tác phẩm nghệ thuật cụ thể, thấy được cái hay và cái đẹp của nó.
- + Tự bồi dưỡng cho bản thân về tình yêu với cái đẹp trong nghệ thuật để từ đó có khả năng tạo lập được cái đẹp trong cuộc sống.
- + Có cái nhìn đúng đắn, khoa học khi tiếp xúc với các loại hình nghệ thuật.
- + Hiểu được tính cách, tâm hồn, tình cảm con người ở các dân tộc khác nhau qua các nền nghệ thuật khác nhau. Từ đó có sự trân trọng thành tựu nghệ thuật và con người Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần

- Kiến thức: Sinh viên phải nắm được khái niệm, nguồn gốc, bản chất và đặc trưng của nghệ thuật, có hiểu biết về một số nền nghệ thuật tiêu biểu.
- Kỹ năng: Sinh viên phải biết nhận biết, thưởng thức, phân loại một tác phẩm nghệ thuật cụ thể, có kỹ năng phân tích, đánh giá, phê bình một tác phẩm nghệ thuật độc lập.
- Thái độ: Sinh viên phải có thái độ trân trọng, nghiêm túc và khoa học khi đánh giá một tác phẩm nghệ thuật cụ thể, thấy được cái hay và cái đẹp của nó, có cái nhìn đúng đắn, khoa học khi tiếp xúc với các loại hình nghệ thuật, hiểu được tính cách, tâm hồn, tình cảm con người ở các dân tộc khác nhau qua các nền nghệ thuật khác nhau.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

| | | |
|-----------------------------|------------------------------|-----------|
| Nội dung kiểm tra, đánh giá | Hình thức kiểm tra, đánh giá | Phần trăm |
|-----------------------------|------------------------------|-----------|

| giá | | điểm |
|--|---|---------------------------|
| 8.1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên: | | |
| Tinh thần, thái độ học tập (đi học, chuẩn bị bài, nghe giảng...) | - Điểm danh - Kiểm tra chuẩn bị bài - Quan sát trên lớp | 05% |
| Bài tập và seminar | - Bài tập tại lớp và bài tập về nhà - Thuyết trình, thảo luận | 05% |
| 8.2. Kiểm tra đánh giá định kì: | | |
| Kiểm tra giữa môn | Bài viết trong 60 phút | 30% |
| Thi hết môn | Có thể áp dụng 1 trong 2 hình thức: Thi viết tại lớp hoặc Tiểu luận ở nhà | 60% |
| Kết quả môn học | | 100% (10 điểm) |

9. Giáo trình bắt buộc

9.1. Học liệu tham khảo bắt buộc:

1. Trần Hình & Hoàng Cẩm Giang, *Bài giảng Nhập môn Nghệ thuật học*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường ĐHKHXH & NV, 2012
2. Nguyễn Quân, *Ghi chú về nghệ thuật*, NXB Trẻ, 2008
3. Lê Lưu Oanh, *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, NXB ĐHSP Hà Nội, 2006
4. M.Cagan, *Hình thái học nghệ thuật*, NXB Hội Nhà Văn, 2004
5. Nguyễn Quân, *Mỹ thuật Việt Nam thế kỷ 20*, NXB Tri Thức, 2010
6. Davide Bordwell & Kristin Thompson, *Nghệ thuật điện ảnh*, NXB GD, 2008
7. Warren Buckland, *Nghiên cứu phim*, NXB Tri Thức, 2010

9.2. Học liệu tham khảo thêm

8. E.H.Gombrich, *Câu chuyện nghệ thuật*, NXB Văn nghệ th.ph HCM, 1998

9. Nguyễn Thị Minh Thái, *Phê bình tác phẩm văn hóa nghệ thuật trên báo chí*, ĐHQG Hà Nội, 2005
10. Vugôxki, *Tâm lý học nghệ thuật*, NXB KHXH, 1995
11. Bruno Toussaint, *Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình*, Hội Điện ảnh VN, 2007
12. Nhiều tác giả, *Mỹ học và văn học kịch*, NXB Sân khấu, 1984
13. Cinthia Freeland, *Một đề dẫn về lý thuyết nghệ thuật*, NXB Tri Thức, 2001
14. Pôxpêlôp, *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, 2 tập, NXB GD.

10. Tóm tắt nội dung học phần

Môn học có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở Phương Tây và Phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gần gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Môn học cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội

11. Nội dung chi tiết học phần:

Bài 1: Bản chất của nghệ thuật

1.1. Nghệ thuật là gì?

- Một số quan niệm khác nhau về cách xác định các nhóm ngành nghệ thuật.
- Phạm vi của nghệ thuật.
- Bản chất của nghệ thuật.
- Tính năng động chủ quan trong phản ánh đời sống của nghệ thuật.

1.2. Đặc trưng thẩm mỹ của nghệ thuật

- Đối tượng phản ánh của nghệ thuật.
- Phương thức phản ánh của nghệ thuật.
- Đặc điểm của hình tượng nghệ thuật.

1.3. Tác dụng xã hội của nghệ thuật

- Tác dụng thanh lọc của nghệ thuật.

- Tác dụng nhận thức của nghệ thuật.
- Tác dụng giáo dục của nghệ thuật.
- Tác dụng giải trí của nghệ thuật
- Tác dụng giao tiếp của nghệ thuật
- Mối quan hệ giữa các tác dụng thanh lọc, nhận thức, giáo dục, giải trí, giao tiếp của nghệ thuật.

Bài 2: Nguồn gốc và lịch sử phát triển nghệ thuật

2.1. Một số học thuyết về nguồn gốc nghệ thuật

2.1.1. Thuyết Trò chơi (du hí)

2.1.2. Thuyết Biểu hiện tâm hồn

2.1.3. Thuyết Mô phỏng (bắt chước

2.1.4. Thuyết Ma thuật

2.1.5. Học thuyết Marx – Lênin về nguồn gốc nghệ thuật.

- Nghệ thuật khởi nguồn từ nhu cầu tinh thần lấy thẩm mỹ làm trung tâm.

- Vai trò của lao động trong nghệ thuật.

- Yếu tố khách quan của sự hình thành nghệ thuật.

- Mối quan hệ qua lại giữa nghệ thuật và hiện thực xã hội.

- Nghệ thuật là hình thái ý thức xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng.

2.2. Lịch sử các nền nghệ thuật

2.2.1. Sự phát triển của nghệ thuật và sự phát triển của đời sống xã hội.

+ Sự phát triển của nghệ thuật và sự phát triển của quan niệm thẩm mỹ của con người.

+ Tính kế thừa trong phát triển nghệ thuật.

+ Ảnh hưởng và tác động qua lại giữa các nền nghệ thuật dân tộc.

+ Ảnh hưởng và tác động qua lại giữa các loại hình nghệ thuật.

+ Kế thừa truyền thống và cách tân sáng tạo trong nghệ thuật.

2.2.2. Một số thành tựu tiêu biểu trong các nền nghệ thuật Phương Tây.

2.2.3. Một số thành tựu tiêu biểu trong các nền nghệ thuật Phương Đông.

2.2.4. Một số thành tựu tiêu biểu trong nền nghệ thuật Việt Nam.

Bài 3: Cấu trúc tác phẩm nghệ thuật

3.1. Nội dung của tác phẩm nghệ thuật

- Nội hàm của nội dung tác phẩm nghệ thuật

- Các yếu tố của nội dung tác phẩm nghệ thuật

3.2. Hình thức của tác phẩm nghệ thuật

- Kết cấu của tác phẩm nghệ thuật

- Ngôn ngữ nghệ thuật

- Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của tác phẩm nghệ thuật.

Bài 4: Sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật

4.1. Sáng tác nghệ thuật

- Động cơ và quá trình sáng tác nghệ thuật

- Hoạt động tư duy trong sáng tác nghệ thuật

- Nguyên tắc sáng tác nghệ thuật

- Phong cách và trường phái nghệ thuật.

4.2. Thưởng thức tác phẩm nghệ thuật

- Tính chất của thưởng thức nghệ thuật

- Quá trình thưởng thức tác phẩm nghệ thuật

- Đặc điểm tình cảm và sự đồng cảm trong thưởng thức tác phẩm nghệ thuật.

4.3. Phê bình tác phẩm nghệ thuật

- Tính chất của phê bình tác phẩm nghệ thuật

- Tiêu chuẩn của phê bình tác phẩm nghệ thuật

- Thái độ phê bình tác phẩm nghệ thuật

- Phương pháp phê bình tác phẩm nghệ thuật

Bài 5: Loại hình tác phẩm nghệ thuật

5.1. Quan điểm và nguyên tắc phân chia các loại hình nghệ thuật

5.1.1. Quan điểm phân chia

5.1.2. Nguyên tắc phân chia

5.2. Một số loại hình nghệ thuật tiêu biểu

5.2.1. Nghệ thuật tạo hình

5.2.1.1. Đặc trưng của nghệ thuật tạo hình.

- Ngôn ngữ của nghệ thuật tạo hình.

- Phân chia nghệ thuật tạo hình

- Đặc điểm thẩm mỹ của hình tượng nghệ thuật tạo hình.

5.2.2. Hội họa

5.2.3. Nghệ thuật điêu khắc

5.2.4. Nghệ thuật nhiếp ảnh

5.2.5. Nghệ thuật kiến trúc

5.1. Nghệ thuật ngôn từ

5.1.1. Phương thức thể hiện, đặc trưng và sự phân loại của nghệ thuật ngôn từ.

- Ngôn từ và phương thức xây dựng hình tượng nghệ thuật.

5.1.2. Đặc trưng của nghệ thuật ngôn từ.

5.1.3. Phân loại nghệ thuật ngôn từ.

- Đặc trưng của thơ.

- Đặc trưng của tiểu thuyết.

5.3. Nghệ thuật tổng hợp

5.3.1. Kịch

- Đặc trưng của nghệ thuật kịch

- Kịch văn học và kịch sân khấu

- Kết cấu và xung đột kịch

- Nhân vật trong kịch

- Ngôn ngữ kịch

- Phân loại nghệ thuật kịch

- Xu thế phát triển của kịch hiện đại

5.3.2. Điện ảnh

5.3.2.1. Điện ảnh là gì? Một số thuật ngữ quan trọng trong điện ảnh

- Khuôn hình cảnh quay trong điện ảnh

- Dàn cảnh và montage trong điện ảnh

- Âm thanh, tiếng động, âm nhạc và lời thoại trong điện ảnh.

5.3.2.2. Đặc trưng của nghệ thuật điện ảnh và ngôn ngữ điện ảnh

- Tính sát thực

- Tính hình ảnh

- Tính không, thời gian

- Tính montage

- Tính tổng hợp

5.3.2.3. Phân loại tác phẩm điện ảnh

5.3.2.4. Xu thế phát triển của điện ảnh đương đại

5.3.2.5. Điện ảnh và truyền hình.

NHÂN HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Mã học phần: ANT1100.
2. Số tín chỉ: 03.
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt.
5. Giảng viên:
 - Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
 - Giảng viên 2: GVC. Phạm Văn Thành, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
 - Giảng viên 3: Ths. Đinh Thị Thu Huyền, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
 - Giảng viên 4: Ths. Lương Thị Minh Ngọc, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
 - Giảng viên 5: Ths. Trần Thùy Dương, Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Mục tiêu học phần :
 - Về kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngành Nhân học, cụ thể là về đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học và một số chủ đề quan trọng của ngành học như chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, giới và giới tính, gia đình, thân tộc, hôn nhân, cư trú, tôn giáo.
 - Về kỹ năng: Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản của nghiên cứu nhân học, như quan sát tham gia, phỏng vấn, các kỹ năng về mô tả dân tộc học, v.v.
 - Về thái độ: Có quan điểm tương đối văn hóa, chống chủ nghĩa vị chủng, định kiến, v.v.
7. Chuẩn đầu ra của học phần:
 - Về kiến thức: Hoàn thành môn học này, sinh viên sẽ:
 - + Có những tri thức cơ bản về ngành Nhân học, một khoa học nghiên cứu về con người.
 - + Hiểu và nắm được các tri thức về những vấn đề lý thuyết (bao gồm các khái niệm, cách tiếp cận và các lập luận lý thuyết), phương pháp nghiên cứu (gồm các kỹ thuật

thu thập tài liệu, phân tích, xử lý và trình bày tài liệu) và tri thức cơ bản về một số chủ đề quan trọng của ngành học.

- Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng thực hành ở mức độ cơ bản ban đầu phương pháp nghiên cứu điền dã dân tộc học.
- Về thái độ: Sinh viên được rèn luyện quan điểm nghiên cứu và tiếp cận từ góc độ nhân học, biết vận dụng các tri thức và kỹ năng đã học vào quá trình học tập, công việc và cuộc sống.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Kiểm tra và tiêu chí đánh giá:*

- + Điểm đánh giá thường xuyên: Được chấm dựa trên các cơ sở sau: đến lớp đều đặn, đúng giờ; chuẩn bị bài tốt; tích cực tham gia thảo luận, lắng nghe và phản hồi sinh viên khác thảo luận. Riêng phần thảo luận có liên quan đến phương pháp nghiên cứu trong nhân học, nên sinh viên có thể sẽ được yêu cầu làm một bài tập quan sát tham gia.
- + Điểm thi giữa kỳ: Được đánh giá bằng bài thi viết kiểm tra kiến thức của sinh viên đã tích lũy được cho đến thời điểm thi. Sinh viên sẽ được thông báo trước 01 tuần về những nội dung để chuẩn bị.
- + Điểm thi hết môn: Được đánh giá bằng bài thi viết kiểm tra kiến thức của môn học trong học kỳ. Sinh viên sẽ được thông báo về nội dung ôn tập để chuẩn bị.

- *Phân bố điểm:*

| TT | Loại điểm | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|----|-----------------------|---------|--|
| 1) | Đánh giá thường xuyên | 10 | |
| 2) | Thi giữa kỳ | 30 | |
| 3) | Thi hết môn | 60 | Sinh viên chỉ được tham gia thi hết môn nếu có đủ 2 điểm đánh giá thường xuyên và giữa kỳ đạt từ điểm D trở lên. |
| | Tổng cộng | 100 | |

9. Giáo trình bắt buộc:

- Emily Schultz and Robert Lavenda 2001. *Nhân học: Một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

- Grant Evans (chủ biên) 2001. *Bức khám văn hóa châu Á: Tiếp cận nhân học*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Conrad Phillip Kottak 2006. *Hình ảnh nhân học: Lược khảo nhập môn nhân chủng học văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Lê Sỹ Giáo (chủ biên), *Dân tộc học đại cương*. Nxb Giáo Dục.
- Đặng Cảnh Khanh – Lê Thị Quý 2007. *Gia đình học*. Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.
- Đặng Nghiêm Vạn 2003. *Cộng đồng các quốc gia dân tộc Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- *Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội – một cách tiếp cận liên ngành*. Nxb Thế giới, 2006.
- *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Quyển 1 và 2.
- Nguyễn Văn Sửu, “Một số nhận xét về tên gọi, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu Nhân học” (Trong: *Một chặng đường nghiên cứu Lịch sử (2006-2011)*. Nxb Thế giới, tr.87-102).
- Nguyễn Văn Chính, “Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt” (*Tạp chí Xã hội học*, 1999, số 3&4)
- Mai Huy Bích, “Vài nhận xét về vai trò chăm sóc và dạy dỗ của người cha” (*Tạp chí Xã hội học*, 2003, số 2)

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn Nhân học đại cương giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngành Nhân học, giúp sinh viên trong quá trình học phát triển các tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hóa và xã hội mình và các xã hội, nền văn hóa khác trên thế giới. Tham gia môn học này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu, sự phân ngành, lịch sử phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu điển dã dân tộc học. Các bài giảng cũng bao quát một số chủ đề quan trọng của ngành học như: ngôn ngữ, chủng tộc, tộc người, giới và giới tính, gia đình và thân tộc, hôn nhân và cư trú, tôn giáo với những ví dụ minh họa từ Việt Nam và các nền văn hóa đa dạng trên thế giới. Hoàn thành môn học này, sinh viên có những tri thức cơ bản về ngành Nhân học, có thể áp dụng các tri thức và tiếp cận Nhân học vào nghiên cứu, công việc và cuộc sống.

11. Nội dung chi tiết học phần: Nội dung của môn học được chia thành các bài tương ứng với các vấn đề cơ bản của Nhân học.

Bài 1: Tiếp cận Nhân học: Một số vấn đề chung

1. Khái niệm Nhân học
2. Sự phân ngành trong Nhân học
 - 2.1. Nhân chủng học
 - 2.2. Khảo cổ học
 - 2.3. Nhân học ngôn ngữ
 - 2.4. Nhân học văn hóa và xã hội
 - 2.5. Nhân học ứng dụng
3. Điền dã dân tộc học và các phương pháp nghiên cứu nhân học
4. Vài nét về lịch sử và lý thuyết nhân học

Bài 2: Ngôn ngữ

1. Khái niệm ngôn ngữ
2. Phân biệt khả năng ngôn ngữ của con người và ngôn ngữ của loài vật
3. Sự phát triển của ngôn ngữ và ý nghĩa của việc nghiên cứu ngôn ngữ
4. Các lĩnh vực nghiên cứu nhân học ngôn ngữ
 - 4.1. Ngôn ngữ mô tả
 - 4.2. Ngôn ngữ lịch sử
 - 4.3. Ngôn ngữ xã hội
 - 4.4. Ngôn ngữ tộc người
5. Ngôn ngữ phi âm thanh

Bài 3: Chủng tộc

1. Khái niệm chủng tộc
2. Phân loại chủng tộc
3. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

Bài 4: Tộc người

1. Khái niệm tộc người, tính tộc người, quá trình tộc người và quan hệ tộc người
2. Vấn đề tộc người ở Việt Nam
 - 3.1. Đặc điểm dân số
 - 3.2. Tộc người và phân loại tộc người: tiêu chí, quá trình, kết quả

Bài 5: Giới và giới tính

1. Phân biệt giới và giới tính
 - 1.1. Khái niệm
 - 1.2. Vai trò giới
 - 1.3. Khuôn mẫu giới
 - 1.4. Phân tầng giới
2. Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò giới
 - 2.1. Thân tộc
 - 2.2. Hệ tư tưởng
 - 2.3. Các nguồn lực kinh tế
3. Tình dục
 - 3.1. Khái niệm tình dục
 - 3.2. Các quan điểm về ứng xử tình dục của con người
 - 3.3. Hấp dẫn và ứng xử tình dục
 - 3.4. Ngăn cấm tình dục

Bài 6: Gia đình và thân tộc

1. Gia đình
 - 1.1. Khái niệm gia đình và hộ gia đình
 - 1.2. Các hình thức gia đình
 - 1.3. Chức năng của gia đình
2. Thân tộc
 - 2.1. Khái niệm thân tộc
 - 2.2. Mã số thân tộc
 - 2.3. Cấu trúc thân tộc
 - 2.4. Chức năng thân tộc

Bài 7: Hôn nhân và cư trú

1. Hôn nhân
 - 1.1. Khái niệm hôn nhân
 - 1.2. Các quy định hôn nhân: Nội hôn và ngoại hôn
 - 1.3. Các nghi lễ trong hôn nhân: Sự đa dạng của các nền văn hóa
 - 1.4. Các hình thức và chức năng của hôn nhân

2. Cư trú

Bài 8:Tôn giáo

1. Định nghĩa về tôn giáo
2. Sự đa dạng trong niềm tin tôn giáo
3. Sự đa dạng trong thực hành tôn giáo
4. Tính phổ biến của tôn giáo

GIẢNG VIÊN

CHỦ NHIỆM
KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu

PGS.TS. Nguyễn Văn Kim

TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ PHƯƠNG ĐÔNG

1.Mã học phần: ORS1106

2.Số tín chỉ: 3

3.Học phần tiên quyết: không

4.Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5.Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

- Lưu Tuấn Anh, tiến sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội (phụ trách chung), email: ltanh@vnu.edu.vn
- Mai Ngọc Chừ, giáo sư, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội
- Nguyễn Minh Chung, thạc sĩ, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội

6.Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Học phần này có mục tiêu nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông. Về tiếng Việt, đó là những kiến thức cơ sở về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Về các ngôn ngữ phương Đông, đó là những kiến thức cơ sở về các ngữ hệ, các loại hình ngôn ngữ chủ yếu ở phương Đông, về vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở phương Đông, vấn đề chính sách ngôn ngữ của một số quốc gia ở phương Đông, trong đó có Việt Nam.

Học phần này sẽ giúp sinh viên có kỹ năng phân tích đối chiếu các ngôn ngữ, áp dụng trong học tập và nghiên cứu. Do đó, đây cũng là học phần hướng đến việc tạo cho người học một thái độ đúng đắn và lòng say mê đối với học tập, nghiên cứu tiếng Việt và ngoại ngữ chuyên ngành mà họ đang theo học.

7.Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên cần phải rèn luyện được kỹ năng làm việc theo nhóm, có khả năng thao tác so sánh, liên hệ giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông mà mình đang học, rèn luyện cách tìm ra những điểm giống và khác nhau, trên cơ sở đó phát hiện và lường trước được những vấn đề có thể gây giao thoa ngôn ngữ.

- Sinh viên cần biết vận dụng những hiểu biết mà học phần cung cấp vào việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ, nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành, tự rút ra phương pháp học tốt nhất cho ngoại ngữ chuyên ngành của mình.

7.2. Thái độ:

- Sinh viên cần có thái độ đúng đắn về vị trí của ngoại ngữ chuyên ngành của mình trong các ngôn ngữ phương Đông.
- Biết tôn trọng những đặc trưng của từng ngôn ngữ để tránh việc áp đặt các đặc điểm của tiếng Việt vào ngoại ngữ.
- Hiểu và tôn trọng những nội dung và ý nghĩa văn hóa trong ngoại ngữ chuyên ngành để có thái độ ứng xử về ngôn từ đúng đắn trước những khác biệt văn hóa.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- *Đánh giá thường xuyên*: Có mặt đầy đủ và tham gia các hoạt động trên lớp: 10%
- *Đánh giá giữa kỳ*: (thảo luận hoặc viết tiểu luận): 30%
- *Đánh giá cuối kỳ*: (thi trắc nghiệm): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- Mai Ngọc Chừ (chủ biên), Các ngôn ngữ phương Đông, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.
- Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2003.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản và tổng hợp về ngôn ngữ học, về tiếng Việt và một số ngôn ngữ phương Đông đang được giảng dạy với tư cách là ngoại ngữ chuyên ngành. Sinh viên sẽ được học những kiến thức và đặc điểm cơ bản của tiếng Việt, vấn đề về phân loại các ngôn ngữ phương Đông theo nguồn gốc và theo loại hình, đặc điểm và cấu trúc của các ngôn ngữ phương Đông... Đồng thời học phần cũng cung cấp thông tin về chính sách ngôn ngữ và vấn đề bảo vệ ngôn ngữ có nguy cơ bị tiêu biến ở các quốc gia phương Đông.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

1. Giới thiệu các khái niệm ngôn ngữ học cơ bản

- 1.1. Ngữ âm
- 1.2. Từ vựng
- 1.3. Ngữ pháp

2. Tiếng Việt

2.1. Ngữ âm tiếng Việt

- 2.1.1. Âm tiết và đặc điểm của âm tiết tiếng Việt
- 2.1.2. Hệ thống âm vị tiếng Việt
- 2.1.3. Các hiện tượng ngôn điệu trong tiếng Việt

2.2. Từ vựng tiếng Việt

- 2.2.1. Từ và cấu tạo từ tiếng Việt
- 2.2.2. Cụm từ cố định trong tiếng Việt
- 2.2.3. Nghĩa của từ tiếng Việt
- 2.2.4. Các quan hệ đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa trong từ vựng tiếng Việt.
- 2.2.5. Các lớp từ trong tiếng Việt

2.3. Ngữ pháp tiếng Việt

- 2.3.1. Các đơn vị ngữ pháp trong tiếng Việt
- 2.3.2. Từ loại trong tiếng Việt
- 2.3.3. Đoản ngữ trong tiếng Việt
- 2.3.4. Câu trong tiếng Việt.

3. Các ngôn ngữ phương Đông

3.1. Phân loại các ngôn ngữ phương Đông

- 3.1.1. Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại
- 3.1.2. Phân loại các ngôn ngữ phương Đông theo nguồn gốc
- 3.1.3. Phân loại các ngôn ngữ phương Đông theo loại hình

3.2. Đặc điểm về tình hình phân bố và sự ảnh hưởng qua lại của các ngôn ngữ phương Đông

- 3.2.1. Các khu vực ngôn ngữ ở phương Đông
- 3.2.2. Đặc điểm của một số khu vực ngôn ngữ phương Đông
 - (1) Khu vực ngôn ngữ Đông Á
 - (2) Khu vực ngôn ngữ Đông Nam Á

(3) Khu vực ngôn ngữ Ấn Độ (Nam Á)

4. Chính sách ngôn ngữ của các quốc gia phương Đông.

- 4.1. Chính sách đối với ngôn ngữ quốc gia
- 4.2. Chính sách đối với ngôn ngữ dân tộc thiểu số
- 4.3. Chính sách đối với ngoại ngữ

5. Vấn đề bảo vệ các ngôn ngữ có nguy cơ tiêu biến ở phương Đông

- 5.1. Trường hợp ở các quốc gia phương Đông
- 5.2. Trường hợp ở Việt Nam

QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở ĐÔNG BẮC Á

1.Mã học phần: ORS1150

2.Số tín chỉ: 2

3.Học phần tiên quyết: Không

4.Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5.Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

5.1. Họ và tên: Lê Thị Thu Giang

Học vị: Thạc sĩ (Châu Á học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

5.2. Họ và tên: Võ Minh Vũ

Học vị: Tiến sĩ (Khu vực học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6.Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

** Kiến thức:*

- Nhớ và tóm tắt được những đặc trưng chính của quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Bắc Á
- Nhớ và miêu tả khái quát những tổ chức, cơ cấu hợp tác quốc tế trong khu vực.
- So sánh và trình bày được về mối quan hệ giữa tình hình nội chính với chính sách ngoại giao của các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực qua từng giai đoạn lịch sử.
- Lý giải và đánh giá được mối quan hệ quốc tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực.

** Kỹ năng:*

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một chủ đề có liên quan đến quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á.

- Sinh viên nên làm quen tư liệu ngoại giao bằng tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Anh... và biết phân tích các tư liệu đó.

** Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có thái độ đúng đắn, khách quan khi nhìn nhận các vấn đề quan hệ quốc tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

** Kỹ năng*

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.
- Tái tổ chức các sự kiện lịch sử để thiết lập minh chứng cho luận điểm cá nhân.

** Thái độ*

- Sinh viên có ý thức về khu vực Đông Bắc Á
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
- Có hứng thú và quan tâm đến vấn đề quan hệ quốc tế của khu vực
- Điều chỉnh, sắp xếp các quan điểm trái ngược nhau.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên

- Chuyên cần: Sinh viên được chấm điểm chuyên cần theo số giờ có mặt trên lớp. Sinh viên đi học muộn 3 buổi sẽ bị tính là 1 buổi nghỉ.
- Trọng số điểm kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 10%

Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ

** Hình thức thi (giữa kỳ và cuối kỳ)*

- Thi giữa kỳ: Thi viết hoặc tiểu luận
- Thi cuối kỳ: Thi viết hoặc tiểu luận

** Trọng số điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ*

- Bài giữa kỳ: 30%
- Bài cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1] Tanaka Akihiko, Nhật Bản trong châu Á, Nxb. Tri thức, 2015
- [2] Trường ĐH KHXH&NV, *Hướng tới Cộng đồng Đông Á – Cơ hội và thách thức*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2006
- [3] Viện Thông tin Khoa học Xã hội, *Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh – Phân tích và dự báo*, Thông tin KHXH, 2001 (2 tập)
- [4] *Kỷ yếu Hội thảo phát triển khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và tranh chấp biển Đông*, Nxb. CTQG, 2000.
- [5] Yu Insun, *Lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc thế kỷ XIX: thể chế, triều cống: thực và hư*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III, 2008, tr.323-344
- [6] G. John Ikenberry and Michael Mastanduno (edited), *International Relations Theory and the Asia-Pacific*, Columbia University Press, 2003.
- [7] Robert D. Kaplan (2010). “*The Geography of Chinese Power: How Far Can Beijing Reach on Land and at Sea*”, **Foreign Affairs**, Vol. 89, No. 3 (May/June), pp. 22-41
- [8] Leszek Buszynski (2012). “*The South China Sea: Oil, Maritime Claims, and U.S.–China Strategic Rivalry*”, **The Washington Quarterly**, 35:2, 139-156
- [9] Green, Michael (2008). “*Japan in Asia*”, in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp. 170-191.
- [10] Nye, Joseph S. (2007). “*Origins of the Great Twentieth-Century Conflicts?*” (Chapter 2), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 33-58.
- [11] Waltz, Kenneth N. (2000). “*Structural Realism after the Cold War*”, **International Security**, Vol. 25, No. 1. (Summer, 2000), pp. 5-41.
- [12] Acharya, Amitav. “Theoretical Perspectives on International Relations in Asia”, in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers, 2008), pp. 57-82.
- [13] Ngô Xuân Bình (chủ biên), (2012) *Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Từ điển Bách khoa
- [14] *Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, (2005), Lịch sử Hàn Quốc, Nxb Đại học Quốc gia Seoul.*

[15] Nguyễn Gia Phú- Nguyễn Huy Quý (2009), *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Cộng đồng chính trị Đông Bắc Á trong thế kỷ XXI đang trải qua giai đoạn biến đổi và biến động mạnh mẽ với rất nhiều vấn đề, sự bất hòa, xung đột cũng như sự ly hợp trong quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Phần lớn các hiện tượng này có nguồn gốc từ trong lịch sử, đặc biệt là thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Do đó, môn học này chủ yếu xem xét các vấn đề quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Bắc Á từ thời kỳ cận đại cho tới nay. Thông qua việc xem xét các sự kiện, hiện tượng lịch sử quan trọng trong lịch sử cận hiện đại ở Đông Bắc Á, môn học sẽ giúp người học có được cách nhìn nhận lịch sử vốn không thể thiếu khi suy nghĩ về các hiện tượng hiện đại đang xảy ra trong khu vực giữa các quốc gia cũng như các chủ thể đa dạng khác. Đồng thời, môn học cũng sẽ cung cấp cho người học sự hiểu biết về đặc trưng quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Bắc Á từ nhiều góc độ tiếp cận như lịch sử chính trị quốc tế, an ninh khu vực, địa chính trị, nghiên cứu khu vực.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1. Trật tự quan hệ quốc tế truyền thống ở khu vực Đông Bắc Á thời kỳ tiền cận đại

- 1.1. Trật tự quan hệ quốc tế truyền thống tại khu vực Đông Bắc Á và sự biến đổi của nó.
- 1.2. Chiến tranh Nha phiến và sự kiện Con tàu đen: Từ đóng cửa tới mở cửa
- 1.3. Sự hình thành quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền tại Đông Bắc Á

Bài 2. Sự hình thành Đế quốc Nhật Bản và tình hình quan hệ quốc tế tại Đông Bắc Á: Chiến tranh Nhật-Thanh, chiến tranh Nhật-Nga

- 2.1. Minh Trị duy tân và nỗ lực đàm phán sửa đổi những điều ước bất bình đẳng của Nhật Bản.
- 2.2. Con đường dẫn tới chiến tranh Nhật-Thanh
- 2.3. Chiến tranh Nhật-Nga và sự thay đổi cán cân quyền lực tại Đông Bắc Á
- 2.4. Vấn đề sáp nhập Hàn Quốc vào Nhật Bản.

Bài 3. Quá trình tái cấu trúc trật tự quốc tế tại Đông Bắc Á và quan hệ đối lập Nhật-Trung:

Từ sự kiện Nghĩa Hòa Đoàn cho tới thể chế Washington

- 3.1. Sự kiện Nghĩa Hòa Đoàn và Quang Tự Duy tân (Mậu Tuất duy tân)
- 3.2. Cách mạng Tân Hợi và phản ứng của Nhật Bản.

3.3. Bản yêu sách 21 điều đối với Trung Quốc của Nhật Bản.

3.4. Hội nghị Paris, Hội nghị Washington và sự ra đời của Hội Quốc Liên

Bài 4. Từ sự biến Mãn Châu đến cuộc chiến tranh Châu Á-Thái Bình Dương

4.1. Sự biến Mãn Châu

4.2. Từ chiến tranh Nhật-Trung đến Chiến tranh Châu Á-Thái Bình Dương

4.3. Tìm kiếm khuôn khổ mới cho Đông Bắc Á

Bài 5. Sự ra đời của những quốc gia bị phân cắt: Nội chiến Trung Quốc, chiến tranh Triều Tiên

5.1. Nội chiến Trung Quốc và Chiến tranh Triều Tiên

5.2. Chính sách chiếm đóng Nhật Bản của quân đồng minh

5.3. Hiệp định hòa bình San Francisco và Hiệp ước an ninh Mỹ-Nhật

5.4. Nhật-Hàn bình thường hóa quan hệ

5.5. Quan hệ tay ba Nhật-Trung-Đài Loan

Bài 6. Từ sự kiện bình thường hóa quan hệ Nhật-Trung tới cải cách mở cửa của Trung Quốc

6.1. Sự thay đổi tình hình quốc tế tại khu vực Đông Bắc Á và bình thường hóa quan hệ Trung-Nhật.

6.2. Trung Quốc mở cửa và ảnh hưởng của nó tới khu vực Đông Bắc Á

Bài 7. Chiến tranh lạnh và quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á: chiến tranh Việt Nam, đối lập Xô-Trung và chiến tranh biên giới Việt-Trung, vấn đề Campuchia

7.1. Quan hệ Trung-Xô và ảnh hưởng của nó tới khu vực Đông Bắc Á

7.2. Chiến tranh Việt Nam và khu vực Đông Bắc Á

7.3. Khơ me Đỏ và vấn đề Campuchia

Bài 8. Sự sụp đổ của Liên Xô và ảnh hưởng của nó tới khu vực

8.1. Biến động cơ cấu khu vực Đông Bắc Á sau khi chiến tranh lạnh kết thúc

8.2. Vấn đề nhận thức lịch sử tại khu vực Đông Bắc Á

8.3. Vấn đề tranh chấp lãnh thổ tại khu vực Đông Bắc Á

Bài 9. Quá trình dân chủ hóa tại Đông Bắc Á: trường hợp Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc

9.1. Quá trình dân chủ hóa tại Hàn Quốc

9.2. Quá trình dân chủ hóa tại Đài Loan

9.3. Sự kiện Thiên An Môn và tác động của nó tới quan hệ quốc tế

Bài 10. Sự trỗi dậy của Trung Quốc và mối nguy cơ Trung Quốc

10.1.Sự trỗi dậy của Trung Quốc.

10.2.Học thuyết về môi nguy cơ Trung Quốc

Bài 11. Đông Bắc Á trong thời đại toàn cầu hóa

11.1.Chủ nghĩa khu vực và sáng kiến “Cộng đồng chung Đông Á”

11.2.Các hình thức hợp tác khu vực

Bài 12. Tổng kết

Lịch sử, hiện tại và tương lai trong quan hệ quốc tế của khu vực Đông Bắc Á

TÔN GIÁO KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

1. Mã học phần: **ORS1151**

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

TS. Phạm Thị Thu Giang

Bộ môn Nhật Bản, Khoa Đông phương học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức

- Giúp sinh viên có những hiểu biết căn bản về nguồn gốc, tư tưởng chính, sự truyền bá, bản địa hóa của các tôn giáo ra khu vực Đông Bắc Á và tình hình các tôn giáo ở khu vực Đông Bắc Á hiện nay.
- Trên cơ sở những hiểu biết cơ bản về các tôn giáo ở các nước Đông Bắc Á, sinh viên có thể phân tích, so sánh giữa các nước và đưa ra những nhận định riêng của mình về xu hướng phát triển của các tôn giáo ở Đông Bắc Á trong tương lai.

Kỹ năng

- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu.
 - Có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp
 - Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.
 - Có khả năng nghiên cứu nhằm khắc sâu sự hiểu biết về các tôn giáo ở các nước khu vực Đông Bắc Á.

Thái độ

- Đam mê nghiên cứu khoa học
- Tích cực vận dụng các kỹ năng và kiến thức đã học để xử lý tình huống trên thực tế.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1 Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn.

- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện...

- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu được số hóa, máy tính, internet...

7.2 Chuẩn đầu ra về thái độ

- Yêu thích môn học.

- Chủ động tìm hiểu, tra cứu thông tin liên quan đến môn học.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

| | | | | |
|-----------------|------------|---|-------------|--------|
| KT thường xuyên | KT định kỳ | | Thi hết môn | |
| 10% | 30% | + | 60% | = 100% |

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1. Hoàng Tâm Xuyên chủ biên, *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 1999.

9.2. John Bowker chủ biên, *Các tôn giáo trên thế giới*, Nguyễn Đức Thịnh dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.

9.3. Ngô Vinh Chính chủ biên, *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Lương Duy Thứ dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004.

9.4. Sueki Fumihiko, Phạm Thu Giang dịch, *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản*, Nhà xuất bản Thế giới, 2011.

9.5. Nguyễn Long Châu, *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Giáo Dục, TP. Hồ Chí Minh, 2000.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ

Khu vực Đông Bắc Á được biết đến với đặc điểm chung nhất của các nước trong khu vực là văn hóa chữ Hán với vai trò nổi trội của Trung Hoa. Các tôn giáo đã được du nhập và phổ biến ở các nước này chủ yếu qua công cụ là chữ Hán. Vì vậy, môn học sẽ trình bày tổng quan về các tôn giáo là Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo và Kitô giáo. Ngoài Đạo giáo, các tôn giáo khác đều là ngoại lai. Vì vậy, môn học sẽ đưa ra những đặc trưng của các tôn giáo này ở Trung Quốc, sau đó là sự truyền bá sang các nước khác trong khu vực là Nhật Bản và Hàn Quốc. Từ sự biến dung về mặt tôn giáo, môn học sẽ giúp người học phân tích và đưa ra những nhận định riêng của mình về các mô-típ văn hóa và tư duy của người dân mỗi nước.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Phật giáo ở khu vực Đông Bắc Á

1.1 Tổng quan về Phật giáo

- 1.1.1 Bối cảnh ra đời của Phật giáo
- 1.1.2 Cuộc đời và hành trạng của Phật Thích Ca Mâu Ni
- 1.1.3 Sự xác lập và phát triển các giáo lý cơ bản của Phật giáo

1.2 Phật giáo ở Trung Quốc

- 1.2.1 Sự du nhập Phật giáo vào Trung Quốc
- 1.2.2 Sơ lược các thời kỳ phát triển Phật giáo ở Trung Quốc
- 1.2.3 Đặc trưng Phật giáo Trung Quốc

1.3 Phật giáo ở Bán đảo Triều Tiên

- 1.3.1 Sự du nhập Phật giáo vào Bán đảo Triều Tiên
- 1.3.2 Sơ lược các thời kỳ phát triển Phật giáo ở Hàn Quốc
- 1.3.3 Đặc trưng Phật giáo Hàn Quốc

1.4 Phật giáo ở Nhật Bản

- 1.4.1 Sự du nhập Phật giáo vào Nhật Bản
- 1.4.2 Sơ lược các thời kỳ phát triển Phật giáo ở Nhật Bản
- 1.4.3 Đặc trưng Phật giáo Nhật Bản

Chương 2: Đạo giáo ở khu vực Đông Bắc Á

2.1 Tổng quan về Đạo giáo

- 2.1.1 Bối cảnh ra đời của Đạo giáo
- 2.1.2 Sơ lược về kinh điển của Đạo giáo nguyên thủy
- 2.1.3 Sơ lược về quá trình phát triển Đạo giáo ở Trung Quốc

2.2 Đạo giáo ở Bán đảo Triều Tiên

- 2.2.1 Sự du nhập Đạo giáo vào Bán đảo Triều Tiên
- 2.2.2 Sơ lược về các quá trình phát triển của Đạo giáo ở Hàn Quốc
- 2.2.3 Ảnh hưởng của Đạo giáo đến văn hóa Hàn Quốc

2.3 Đạo giáo ở Nhật Bản

- 2.3.1 Sự du nhập Đạo giáo vào Nhật Bản
- 2.3.2 Đạo giáo và sự hình thành các tôn giáo mới ở Nhật Bản

Chương 3: Hồi giáo ở khu vực Đông Bắc Á

3.1 Tổng quan về Hồi giáo

- 3.1.1 Bối cảnh hình thành Hồi giáo
- 3.1.2 Sơ lược về cuộc đời và những hoạt động của Mohammed
- 3.1.3 Những giáo nghĩa cơ bản của Hồi giáo
- 3.1.4 Những giáo phái Hồi giáo cơ bản

3.2 Hồi giáo ở Trung Quốc

- 3.2.1 Quá trình du nhập Hồi giáo vào Trung Quốc
- 3.2.2 Sơ lược quá trình phát triển Hồi giáo ở Trung Quốc

3.3 Hồi giáo ở Bán đảo Triều Tiên

- 3.3.1 Sự du nhập Hồi giáo vào Bán đảo Triều Tiên
- 3.3.2 Sơ lược quá trình phát triển Hồi giáo ở Hàn Quốc

3.4 Hồi giáo ở Nhật Bản

- 3.4.1 Sự du nhập Hồi giáo vào Nhật Bản
- 3.4.2 Đặc trưng Hồi giáo Nhật Bản

Chương 4: Kitô giáo ở khu vực Đông Bắc Á

4.1 Tổng quan về Kitô giáo

- 4.1.1 Bối cảnh lịch sử ra đời của Kitô giáo
- 4.1.2 Vài nét về cuộc đời chúa Giêsu
- 4.1.3 Sơ lược quá trình phát triển của Kitô giáo
- 4.1.4 Giáo lý cơ bản của Kitô giáo

4.2 Kitô giáo ở Trung Quốc

- 4.2.1 Sự truyền bá Kitô giáo vào Trung Quốc
- 4.2.2 Sơ lược về quá trình phát triển Kitô giáo ở Trung Quốc
- 4.2.3 Ảnh hưởng của Kitô giáo đến văn hóa, xã hội Trung Quốc

4.3 Kitô giáo ở Hàn Quốc

- 4.3.1 Sự du nhập Kitô giáo vào Bán đảo Triều Tiên
- 4.3.2 Sơ lược về quá trình phát triển Kitô giáo ở Hàn Quốc
- 4.3.3 Tình hình Kitô giáo ở Hàn Quốc hiện nay

4.4 Kitô giáo ở Nhật Bản

- 4.4.1 Quá trình truyền bá Kitô giáo vào Nhật Bản
- 4.4.2 Ảnh hưởng của Kitô giáo đến văn hóa, xã hội Nhật Bản
- 4.4.3 Kitô giáo và sự hình thành của những tập quán mới trong xã hội Nhật Bản

KINH TẾ ĐÔNG BẮC Á

1. Mã học phần: **ORS1152**

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

TS. Phạm Sỹ Thành, Giảng viên Bộ môn Trung Quốc học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học KHXH & NV

TS. Nguyễn Phương Thúy, Giảng viên Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học KHXH & NV

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Nhớ và tóm tắt được những đặc trưng chính của tình hình kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á

- Nhớ và miêu tả khái quát những tổ chức, cơ cấu hợp tác kinh tế trong khu vực Đông Á

- Khái quát được đặc trưng và hệ quả của mô hình kinh tế Đông Bắc Á

- Lý giải và đánh giá được mối quan hệ quốc tế trong quá trình phát triển kinh tế của từng quốc gia Đông Bắc Á cũng như toàn bộ khu vực Đông Á

** Kỹ năng*

- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.

- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

- Tái tổ chức các sự kiện lịch sử để thiết lập minh chứng cho luận điểm cá nhân.

** Thái độ:*

- Yêu thích môn học, ngành học

- Quan tâm đến những vấn đề về kinh tế Trung Quốc

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Kỹ năng:

- Sinh viên có kiến thức tối thiểu về kinh tế học

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.

Thái độ:

- Sau khi học, sinh viên sẽ hiểu được Đông Bắc Á trên thực tế theo đuổi và chia sẻ những mô hình tăng trưởng kinh tế, những kinh nghiệm phát triển kinh tế giống nhau trên nền tảng văn hóa nhiều tương đồng

- Có những phản biện về mô hình tăng trưởng kinh tế khác biệt giữa các quốc gia, điều mà sinh viên không thể hình thành được nếu không có nền tảng tri thức chung về kinh tế khu vực

- Sinh viên sẽ chú ý đến tác động của các lực tác động ngoài khu vực đến các nền kinh tế trong khu vực: sự tác động của Mỹ, EU, của toàn cầu hóa v.v.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*

- Chuyên cần: Sinh viên được chấm điểm chuyên cần theo số giờ có mặt trên lớp. Sinh viên đi học muộn 3 buổi sẽ bị tính là 1 buổi nghỉ.

- Trọng số điểm kiểm tra – đánh giá thường xuyên: 10%

8.2. *Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ*

* *Hình thức thi (giữa kỳ và cuối kỳ)*

- Thi giữa kỳ: Thi viết hoặc vấn đáp

- Thi cuối kỳ: Tiểu luận hoặc vấn đáp

* *Trọng số điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ*

- Bài giữa kỳ: 30%

- Bài cuối kỳ: 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1 Joseph E. Stiglitz-Shahid Yusuf (2001), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9.2 Phạm Sỹ Thành (2011), *Trung Quốc: Tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế (1949 – 2009)*, NXB ĐHQG HN.

9.3 Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản- Những bước thăng trầm trong lịch sử*, NXB Thống kê, Hà Nội.

9.4 Trung tâm KHXH&NV Quốc gia (2003), *Tư duy phát triển hiện đại – Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, NXB KHXH, Hà Nội.

9.5 Shin, Dong-myeon (2003), *Social and Economic Policies in Korea – Ideas, networks and linkages*, RoutledgeCurzon, NY.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về con đường phát triển kinh tế của các nước khu vực Đông Bắc Á (chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc). Kinh tế Đông Bắc Á với hai “đầu tàu” là kinh tế Nhật Bản và Hàn Quốc từ lâu đã là động lực tăng trưởng kinh tế của châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, các khái niệm “mô hình đàn nhạn bay” hay “mô hình Đông Á” đã lan tỏa mạnh mẽ và tác động lớn đến lựa chọn xây dựng mô hình phát triển kinh tế của nhiều quốc gia ở khu vực, trong đó có Việt Nam. Môn học được chia thành các cấu phần: Kinh tế Nhật Bản đương đại, Kinh tế Hàn Quốc đương đại, Kinh tế Trung Quốc đương đại, Quan hệ kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á; Quan hệ kinh tế giữa khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự phát triển kinh tế của các quốc gia Đông Bắc Á kể từ sau khi Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc và quan hệ tương tác giữa các quốc gia nhỏ trong khu vực này với nhau và giữa chúng với khu vực Đông Nam Á

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1. Sơ lược về các nguồn lực phát triển kinh tế tại Đông Bắc Á sau Chiến tranh Thế giới thứ hai

1.1. Nguồn vốn vật chất

1.2. Nguồn vốn con người

1.3. Nguồn vốn thể chế

Bài 2. Tái thiết kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới thứ hai

2.2. Những di sản kinh tế của Chiến tranh

2.3. Sự can dự và tác động của Mỹ đối với việc hoạch định tái thiết kinh tế

2.4. Tái thiết kinh tế sau chiến tranh

Bài 3. Giai đoạn phát triển thần kỳ (1955 – 1973) của kinh tế Nhật Bản

3.1. Tăng trưởng kinh tế Nhật giai đoạn 1955 – 1973

3.2. Mô hình tăng trưởng kinh tế thay thế nhập khẩu: kết quả và hạn chế

3.3. Chuyển đổi sang mô hình hướng ra xuất khẩu

3.4. Nhật Bản: tự do hóa thương mại và chủ nghĩa bảo hộ trong nước

Bài 4. Hai thập kỉ mất mát – bong bóng kinh tế và thời kì đình trệ kéo dài

4.1. Hiệp định Plaza 1985 – Bước ngoặt của kinh tế Nhật Bản

4.2. Sự hình thành của bong bóng trên các thị trường tài sản

4.3. Khi bong bóng vỡ

- 4.4. Những chính sách kinh tế quan trọng của Nhật Bản từ khi rơi vào đình trệ cho đến nay
- Bài 5.** Nhật Bản xuất khẩu mô hình tăng trưởng – quan hệ kinh tế giữa các nước Đông Bắc Á và giữa Nhật Bản với Đông Nam Á
- 5.1. Những tranh luận về hiệu ứng lan tỏa kỹ thuật của mô hình “đàn nhạn bay”
- 5.2. Dấu ấn của mô hình tăng trưởng kinh tế Nhật Bản đến Trung Quốc và Hàn Quốc
- 5.3. Vị trí và tác động của Nhật Bản đến các nền kinh tế Đông Nam Á sau Chiến tranh Thế giới thứ hai
- Bài 6.** Những vấn đề hiện nay của kinh tế Nhật Bản
- 6.1. Lựa chọn mô hình tăng trưởng phù hợp
- 6.2. Dân số già hóa và hệ thống bảo hiểm y tế
- 6.3. Các vấn đề xã hội khác
- Bài 7.** Kinh tế Hàn Quốc thập niên phục hồi sau Chiến tranh Triều Tiên (1950s)
- 7.1. Di sản kinh tế của chiến tranh
- 7.2. Tăng trưởng kinh tế bằng mô hình thay thế nhập khẩu
- 7.3. Những kết quả đạt được và tồn tại
- Bài 8.** Công nghiệp hóa nhanh chóng và di sản của Park Chung Hee (1962-1979)
- 8.1. Ưu tiên phát triển 8 ngành công nghiệp nặng
- 8.2. Mô hình hướng ra xuất khẩu
- 8.3. Vai trò của các chaebol
- Bài 9.** Kinh tế Hàn Quốc giai đoạn đi sâu công nghiệp hóa và dân chủ hóa nền kinh tế (1980 – 1992)
- 9.1. Di sản kinh tế của tổng thống Park Chung Hee
- 9.2. Các chính sách kinh tế nổi bật thời kì này
- 9.3. Những kết quả đạt được
- Bài 10.** Khủng hoảng tài chính châu Á và tái cơ cấu kinh tế Hàn Quốc (từ 1997)
- 10.1. Khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997)
- 10.2. Kinh tế Hàn Quốc bên bờ vực
- 10.3. Tái cơ cấu các chaebol và hệ thống ngân hàng
- Bài 11.** Kinh tế Trung Quốc giai đoạn 30 năm mất mát (1950 – 1978)
- 11.1. Công nghiệp hóa từ nông thôn: Thất bại của Đại nhảy vọt
- 11.2. Công nghiệp hóa ưu tiên phát triển cho thành thị: Chế độ hộ khẩu
- 11.3. Công nghiệp hóa trong nông nghiệp: Công xã nhân dân

11.4. 10 năm mất mát của Đại cách mạng văn hóa: Xóa bỏ thi đại học

Bài 12. Kinh tế Trung Quốc giai đoạn mò mẫm chuyển đổi (1978 – 1992)

12.1. Khoán nông nghiệp

12.2. Thí điểm cải cách doanh nghiệp nhà nước

12.3. Thí điểm mở cửa: Đặc khu kinh tế Thâm Quyển

12.4. Những tranh luận về đường lối phát triển kinh tế giai đoạn này

Bài 13. Kinh tế Trung Quốc giai đoạn hưởng lợi từ phát triển kinh tế tư nhân (1993 – 2000):

Trở thành công xưởng thế giới

13.1. Cải cách sâu hơn đối với hệ thống doanh nghiệp nhà nước

13.2. Xác định phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

13.3. Cải cách hệ thống ngân hàng

Bài 14. Hưởng lợi từ quá trình toàn cầu hóa: Kinh tế Trung Quốc giai đoạn hậu WTO (từ 2001)

14.1. Gia nhập WTO

14.2. Đóng góp của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

14.3. Mô hình hướng ra xuất khẩu tại Trung Quốc

14.4. Những tồn tại của kinh tế Trung Quốc hiện nay

Bài 15. Mô hình kinh tế Đông Bắc Á và triển vọng kinh tế Đông Á

15.1. Những tranh luận về mô hình kinh tế Đông Bắc Á – Có hay không một mô hình chung của khu vực?

15.2. Những đặc trưng của mô hình kinh tế Đông Bắc Á

15.3. Những cơ chế hợp tác kinh tế hiện có giữa Đông Nam Á với Đông Bắc Á

15.4. Vai trò của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong các cơ chế hợp tác kinh tế

15.5. Sự trở lại của Mỹ thông qua Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình dương

CHÍNH TRỊ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

1. Mã học phần: ORS1156

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Nguyễn Phương Thuý, TS Luật học, bộ môn Nhật Bản học, khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị của các nước trong khu vực Đông Á và tình hình chính trị trong khu vực này, để khi viết khoá luận tốt nghiệp sẽ có được sự tiếp cận từ góc độ chính trị học, giúp việc phân tích vấn đề được toàn diện hơn.

- Kỹ năng: sinh viên làm quen với một số thuật ngữ liên quan đến chính trị, phân tích được tình hình chính trị trong khu vực Đông Bắc Á để từ đó có thêm sự liên hệ khi lý giải, đánh giá và dự đoán về quan hệ ngoại giao, quan hệ kinh tế của khu vực này cũng như trong sự hợp tác với các khu vực, cộng đồng các nước khác trên thế giới.

- Thái độ: sinh viên có cái nhìn đúng đắn về tình hình chính trị, mối quan hệ chính trị của các nước trong khu vực nói riêng và toàn khu vực nói chung.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Kỹ năng: sinh viên phân tích được và hiểu đúng về tình hình chính trị, cũng như các tồn tại về mặt chính trị của các nước Đông Bắc Á nói riêng và khu vực Đông Bắc Á nói chung.

- Thái độ: đánh giá, nhìn nhận những vấn đề liên quan đến chính trị trong khu vực một cách khách quan và sẽ đứng ở vị trí trung lập khi phân tích những vấn đề đó.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

➤ Trọng số điểm:

| | | | | | |
|----------------------------|---|-------------|---|-----|--------|
| Điểm chuyên cần KT giữa kỳ | | Thi hết môn | | | |
| 10% | + | 30% | + | 60% | = 100% |

Kiểm tra giữa kỳ: báo cáo thảo luận nhóm

Kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận

➤ Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

1)..... Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh- Viện Chính trị học, “Tập bài giảng chính trị học (Hệ cao cấp lý luận chính trị)”, NXB Lý luận Chính trị, 2007.

2)..... Phạm Quang Minh, “Tìm hiểu về thể chế chính trị thế giới”, NXB Chính trị, 2010.

Tài liệu tham khảo

3) Nguyễn Cửu Việt (2003), “Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương”, NXB ĐHQGHN.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Bên cạnh những kiến thức cơ sở của chính trị học nói chung, môn học sẽ cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về bộ máy chính trị, tình hình chính trị, tự trị địa phương của các nước trong khu vực Đông Bắc Á, mối quan hệ chính trị giữa các nước trong khu vực và của khu vực này với Cộng đồng ASEAN trong xu hướng toàn cầu hoá. Thêm vào đó, sinh viên sẽ lý giải được về mối quan hệ giữa chính trị và hợp tác kinh tế trong khu vực, Hiệp định thương mại tự do (FTA) và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) giữa các nước trong khu vực và vấn đề Giới.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Phần 1: Nhập môn chính trị học

1. Chính trị và chính trị học

Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây.

3. Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông

4. Quyền lực chính trị

Phần 2: Chính trị khu vực Đông Bắc Á

1. Lịch sử chính trị khu vực Đông Bắc Á (Thế chiến thế giới thứ nhất, Thế chiến thế giới thứ hai, Chiến tranh lạnh)

2. Hệ thống chính trị và thể chế chính trị khu vực Đông Bắc Á

3. Tự trị địa phương

4. Chính trị khu vực Đông Bắc Á trong xu hướng toàn cầu hoá

5. Mối quan hệ chính trị của khu vực Đông Bắc Á với Cộng đồng ASEAN

6. Mối quan hệ giữa chính trị và hợp tác kinh tế trong khu vực (đầu tư trực tiếp, hỗ trợ phát triển chính thức)

7. Hiệp định thương mại tự do (FTA) và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) giữa các nước trong khu vực

8. Chính trị trong khu vực và vấn đề Giới

TÔN GIÁO Ở NAM Á VÀ ĐÔNG NAM Á

1. Thông tin về giảng viên

1.1 Giảng viên thứ nhất:

- Họ và tên: Đỗ Thu Hà
- Chức danh, học hàm, học vị:
Phó Giáo sư, Tiến sĩ
- Địa điểm làm việc:
Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- E-mail:
 - Hướng nghiên cứu chính: Ấn Độ học

1.2. Giảng viên thứ hai:

- Họ và tên: Nguyễn Tương Lai
- Chức danh, học hàm, học vị:
Phó Giáo sư, Tiến sĩ
- Thời gian và địa điểm làm việc:
Từ 2001 đến nay: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 0986425771
- E-mail: nguyentuonglai@yahoo.com
- Hướng nghiên cứu chính:
§«ng Nam , hãc
Nghiên cứu Thái Lan từ góc độ nghiên cứu khu vực học và đất nước học
Tiếng Thái Lan và các ngôn ngữ thuộc nhóm Thái trong khu vực
Lịch sử - văn hoá Thái Lan
Các vấn đề phát triển hiện đại của Thái Lan

1.3. Giảng viên thứ ba:

- Họ và tên: Nguyễn Trần Tiến
- Chức danh, học hàm, học vị:
Tiến sĩ
- Địa điểm làm việc:
Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
- E-mail:

- Hướng nghiên cứu chính:
Ấn Độ học

2. Thông tin chung về môn học

Tên môn học: ***Tôn giáo ở Nam Á và Đông Nam Á***
Religions of South and Southeast Asia

Mã môn học: ORS1153

Số tín chỉ: 3

Môn học: Bắt buộc

Các môn học tiên quyết: Không

Các môn học kế tiếp: Không

Yêu cầu đối với môn học:

Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

- Nghe giảng lý thuyết: 30

- Thảo luận: 15

Địa chỉ Khoa/Bộ môn phụ trách môn học: Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học

3.1. Mục tiêu chung

Sau khi học môn học này sinh viên sẽ có được những kiến thức cơ bản về vấn đề tôn giáo nói chung. Trên cơ sở đó sinh viên sẽ được biết về tình hình tôn giáo ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á từ xa xưa cho đến nay. Đó là các tôn giáo: Hindu giáo; Phật giáo; Hồi giáo; Đạo Jain; Đạo Sikh; Đạo Thiên chúa. Khi học đến mỗi tôn giáo trên đây sinh viên đều phải nắm được quá trình hình thành và phát triển, đặc điểm, tổ chức và vai trò của mỗi tôn giáo. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị vốn kiến thức về các tôn giáo này khi nó ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á để tạo thành mỗi một tôn giáo của từng quốc gia Đông Nam Á không hoàn toàn giống với Ấn Độ.

3.2. Chuẩn đầu ra của môn học

3.2.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nắm vững những kiến thức chung về tôn giáo của khu vực để rồi từ đó nghiên cứu tôn giáo của từng quốc gia trong khu vực.

- Sinh viên phải có những kiến thức cơ bản về tôn giáo nói chung và các tôn giáo cụ thể nói riêng đang tồn tại trong khu vực. Đồng thời trên cơ sở đó sinh viên nắm vững thêm về ruyền thống tôn giáo và tình hình tôn giáo của từng quốc gia trong khu vực.

- Sinh viên phải được trang bị những kiến thức cần có về văn hoá tinh thần truyền thống của các quốc gia trong khu vực được thể hiện qua lĩnh vực tôn giáo như: Hindu giáo; Phật giáo; Hồi giáo, v.v...

- Sinh viên có được những nhận thức về bản sắc văn hoá của khu vực Nam Á và Đông Nam Á và mối ảnh hưởng qua lại về mặt văn hoá giữa hai khu vực này. Đó là những di sản của quá khứ góp phần tích cực thúc đẩy các nước trong khu vực tiến lên trên con đường phát triển hiện đại, qua đó liên hệ với Việt Nam.

3.2.2. Về kỹ năng:

Qua bài học, sinh viên sẽ:

- Tiếp thu được các thao tác và phương pháp nghiên cứu về khu vực học và đất nước học mà cụ thể ở đây là Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á.
- Sinh viên có thể tự mình xem xét và nghiên cứu một vấn đề cụ thể nào đó về tôn giáo.
- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu viết, tranh ảnh, sơ đồ, hiện vật...
- Kỹ năng soạn thảo báo cáo, trình bày nội dung và quan điểm về một vấn đề thuộc về văn hoá tinh thần.
- Sinh viên cần nắm vững kỹ năng làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...)
- Biết sử dụng các phương pháp liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu và học tập.
- Có được khả năng trình bày và diễn giảng.

3.2.3. Về Thái độ

- Tạo được phong cách khi học tập đều nghiêm túc chuẩn bị bài theo hướng dẫn, tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài; tập trung cao độ trong giờ học.
- Biết phương pháp đọc giáo trình và các tài liệu có liên quan đến bài học, có khả năng làm tốt các bài tập seminar..., có khả năng hoạt động theo nhóm.
- Biết coi trọng tư liệu gốc, chủ động đọc tài liệu tham khảo và lựa chọn cách nhìn nhận phù hợp.
- Tạo được sự tự tin, mạnh dạn khi trao đổi ý kiến với giảng viên, bạn bè và các nhà nghiên cứu.
- Yêu thích môn học.
- Ham thích tìm hiểu và coi trọng các di sản văn hoá của Thái Lan.
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Biết tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học.

4. Tóm tắt nội dung môn học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những tôn giáo ở Ấn Độ có ảnh hưởng đến các nước vùng Đông Nam Á, đó là: Phật giáo, Hindu giáo, Hồi giáo, Đạo Jain, Đạo Sikh, Đạo Thiên chúa. Những tôn giáo trên đây ở Ấn Độ sẽ được trình bày những nét cơ bản về sự hình thành, quá trình phát triển, nội dung cơ bản của giáo lý, vai trò trong lịch sử và văn hóa của Ấn Độ.

Với vốn kiến thức về mỗi một tôn giáo trên đây của Ấn Độ sinh viên sẽ tiếp tục được cung cấp thêm những kiến thức về quá trình du nhập và ảnh hưởng của mỗi tôn giáo đó đến từng quốc gia ở Đông Nam Á tạo thành những tôn giáo khác nhau.

5. Nội dung chi tiết môn học

Bài 1. Những khái niệm chính về tôn giáo (Phần 1)

- 1.1. Định nghĩa
- 1.2. Lịch sử
- 1.3. Khái niệm
- 1.4. Tục lệ
- 1.5. Tín ngưỡng
- 1.6. Vai trò

1.7. Các tôn giáo

Bài 2. Những khái niệm chính về tôn giáo (Phần 2)

- 2.1. Những điểm khác nhau giữa các tôn giáo
- 2.2. Nguồn kinh sách
- 2.3. Cấu trúc tổ chức
- 2.4. Tôn giáo và khoa học
- 2.5. Tôn giáo và chính trị

Bài 3. Hindu giáo Ấn Độ

- 3.1. Hindu giáo
- 3.2. Quá trình hình thành và phát triển
- 3.3. Kinh sách
- 3.4. Đặc điểm
- 3.5. Tổ chức
- 3.6. Vai trò

Bài 4. Sự truyền bá Hindu giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

- 4.1. Hindu giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo
 - 4.1.1. Quá trình tiếp thu và phát triển
 - 4.1.2. Đặc điểm
 - 4.1.3. Tổ chức
 - 4.1.4. Vai trò

Bài 5. Sự truyền bá Hindu giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

- 5.2. Hindu giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa
 - 5.2.1. Quá trình tiếp thu và phát triển
 - 5.2.2. Đặc điểm
 - 5.2.3. Tổ chức
 - 5.2.4. Vai trò

Bài 6. Phật giáo Ấn Độ

- 6.1. Phật giáo Ấn Độ
 - 6.1.1. Quá trình hình thành và phát triển
 - 6.1.2. Đặc điểm
 - 6.1.3. Tổ chức
 - 6.1.4. Vai trò

Bài 7. Sự truyền bá Phật giáo Ấn Độ vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

- 7.1. Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo
 - 7.1.1. Quá trình tiếp thu và phát triển
 - 7.1.2. Đặc điểm
 - 7.1.3. Tổ chức
 - 7.1.4. Vai trò

Bài 8. Sự truyền bá Phật giáo Ấn Độ vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

- 8.2. Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa
 - 8.2.1. Quá trình tiếp thu và phát triển
 - 8.2.2. Đặc điểm
 - 8.2.3. Tổ chức
 - 8.2.4. Vai trò

Bài 9. Hồi giáo ở Ấn Độ

9. Hồi giáo ở Ấn Độ

9.1. Quá trình hình thành và phát triển

9.2. Đặc điểm

9.3. Tổ chức

9.4. Vai trò

Bài 10. Sự truyền bá Hồi giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

10.1. Hồi giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo

10.1.1. Quá trình tiếp thu và phát triển

10.1.2. Đặc điểm

10.1.3. Tổ chức

10.1.4. Vai trò

Bài 11. Sự truyền bá Hồi giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

11.2. Hồi giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa

11.2.1. Quá trình tiếp thu và phát triển

11.2.2. Đặc điểm

11.2.3. Tổ chức

11.2.4. Vai trò

Bài 12. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 1)

12.1. Đạo Jain

12.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

12.1.2. Đặc điểm

12.1.3. Tổ chức

12.1.4. Vai trò

12.2. Ảnh hưởng tại Đông Nam Á

Bài 13. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 2)

13.1. Đạo Sikh

13.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

13.1.2. Đặc điểm

13.1.3. Tổ chức

13.1.4. Vai trò

13.2. Ảnh hưởng tại Đông Nam Á

Bài 14. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 3)

14.1. Đạo Thiên chúa

14.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

14.1.2. Đặc điểm

14.1.3. Tổ chức

14.1.4. Vai trò

14.2. Ảnh hưởng tại Ấn Độ và Đông Nam Á

6. Học liệu

1. Bắt buộc cho cả môn học

1. Pháp sư Thánh Nghiêm. *Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 1)*. Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995.
2. Tịnh Hải Pháp sư. *Lịch sử Phật giáo thế giới (tập 2)*. Nxb. Đại học giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992.
3. Đỗ Thu Hà, Bài giảng *Tôn giáo Ấn Độ*, 247 trang, 2012.
4. Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Hindu giáo*, đã nghiệm thu năm 2007, 98 trang.

7. Lịch trình tổ chức dạy học

7. 1. Lịch trình chung

| Tuần học | Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học | | | Tổng |
|-------------|--|---------------------------|-----------|----------|-----------|
| | | Lý thuyết | Thảo luận | Tự học | |
| Tuần 1 | Giới thiệu tổng quan môn học Bài 1. | 3 | | | 3 |
| Tuần 2 | Bài 2 | 3 | | | 3 |
| Tuần 3 | Bài 3 | | 3 | | 3 |
| Tuần 4 | Bài 4 | 3 | | | 3 |
| Tuần 5 | Bài 5 | 3 | | | 3 |
| Tuần 6 | Bài 6 | | 3 | | 3 |
| Tuần 7 | Kiểm tra giữa kỳ | 3 | | | 3 |
| Tuần 8 | Bài 7 | 3 | | | 3 |
| Tuần 9 | Bài 8 | | 3 | | 3 |
| Tuần 10 | Bài 9 | 3 | | | 3 |
| Tuần 11 | Bài 10 | 3 | | | 3 |
| Tuần 12 | Bài 11 | | | | 3 |
| Tuần 13 | Bài 12 | 3 | 3 | | 3 |
| Tuần 14 | Bài 13 | 3 | | | 3 |
| Tuần 15 | Bài 14 | | 3 | | 3 |
| Tổng | | 30 | 15 | 0 | 45 |

7.2. Lịch trình cụ thể

Tuần 1.

1- Giới thiệu về môn học

- Giới thiệu đề cương môn học
- Hướng dẫn học tập môn học

- Các yêu cầu kiểm tra, đánh giá

2- Bài 1. Những khái niệm chính về tôn giáo (Phần 1)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Định nghĩa
- Lịch sử
- Khái niệm
- Tục lệ
- Tín ngưỡng
- Vai trò
- Các tôn giáo

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 2.

Bài 2. Những khái niệm chính về tôn giáo (Phần 2)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Những điểm khác nhau giữa các tôn giáo
- Nguồn kinh sách
- Cấu trúc tổ chức
- Tôn giáo và khoa học
- Tôn giáo và chính trị

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 3.

Bài 3. Hindu giáo Ấn Độ

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Hindu giáo
- Quá trình hình thành và phát triển
- Kinh sách
- Đặc điểm
- Tổ chức
- Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chuẩn bị trước bài thảo luận

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 4

Tuần 4.

Bài 4. Sự truyền bá Hindu giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Hindu giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo

- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
- + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 4

Tuần 5.

Bài 5. Sự truyền bá Hindu giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Hindu giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa

- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
- + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 4

Tuần 6.

Bài 6. Phật giáo Ấn Độ

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Quá trình hình thành và phát triển

- Đặc điểm
- Tổ chức

- Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chuẩn bị trước bài thảo luận

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 1

Tuần 7. Kiểm tra giữa kỳ

Tuần 8.

Bài 7. Sự truyền bá Phật giáo Ấn Độ vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo

- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
- + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 2

Tuần 9.

Bài 8. Sự truyền bá Phật giáo Ấn Độ vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa
- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
 - + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chuẩn bị trước bài thảo luận

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 1

Tuần 10.

Bài 9. Hồi giáo ở Ấn Độ

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Quá trình hình thành và phát triển
- Đặc điểm
- Tổ chức
 - Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 11.

Bài 10. Sự truyền bá Hồi giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 1)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Hồi giáo ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo
- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
 - + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học:

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 12.

Bài 11. Sự truyền bá Hồi giáo vào các nước Đông Nam Á (Phần 2)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Hồi giáo ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa
- + Quá trình tiếp thu và phát triển
- + Đặc điểm
- + Tổ chức
 - + Vai trò

2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 13.

Bài 12. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 1)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Quá trình hình thành và phát triển
 - Đặc điểm
 - Tổ chức
 - Vai trò
 - Ảnh hưởng tại Đông Nam Á
2. Yêu cầu đối với người học: Chuẩn bị trước bài thảo luận

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 14.

Bài 13. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 2)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Quá trình hình thành và phát triển
 - Đặc điểm
 - Tổ chức
 - Vai trò
 - Ảnh hưởng tại Đông Nam Á
2. Yêu cầu đối với người học: Chú ý nghe giảng và ghi chép đầy đủ

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

Tuần 15.

Bài 14. Một số tôn giáo khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á (Phần 3)

1. Nội dung bài học:

Bài học này có những nội dung chính như sau:

- Quá trình hình thành và phát triển
 - Đặc điểm
 - Tổ chức
 - Vai trò
 - Ảnh hưởng tại Ấn Độ và Đông Nam Á
2. Yêu cầu đối với người học: Chuẩn bị trước bài thảo luận

3. Các tài liệu cần đọc:

Đọc tài liệu số 3

8. Chính sách đối với môn học

- Sinh viên phải có mặt trên lớp ít nhất là 80% số giờ mới đủ điều kiện thi kết thúc môn học.
- Sinh viên đi học đầy đủ, đúng giờ, đến chậm 15 phút trở lên không được vào lớp.
 - Có ý thức tốt trong việc tự học, tự chuẩn bị bài theo yêu cầu của giảng viên.
 - Chia sẻ thông tin, tham gia phát biểu tích cực trong các giờ thảo luận.

- Chủ động tìm thêm các tài liệu trên mạng internet.
- Khuyến khích sinh viên bày tỏ quan điểm của mình đối với những vấn đề được đề cập đến trong bài giảng, đánh giá cao những sinh viên có óc suy nghĩ độc lập, có ý kiến riêng được trình bày một cách tường minh.

9. Phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

| | | | | | | |
|-----------------|---|------------|---|-------------|---|------|
| KT thường xuyên | + | KT định kỳ | + | Thi hết môn | = | 100% |
| 10% | | 30% | | 60% | | |

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên (10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

- + Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)
- + Phát biểu : Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)
- + Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)
- + Tự học: Làm và nộp đầy đủ bài tập theo yêu cầu của giảng viên. (2 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

2. Kiểm tra – đánh giá định kỳ (30%)

Nội dung kiểm tra:

Kiểm tra giữa kỳ

Hình thức kiểm tra:

Kiểm tra viết tự luận 60 phút tại lớp

Tiêu chí đánh giá:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

Cách thức đánh giá:

+ Bài kiểm tra tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

Thời gian và địa điểm kiểm tra: Tuần thứ 7, kiểm tra tại lớp học.

3. Thi hết môn (60%)

Nội dung thi:

Thi hết môn

Hình thức thi:

Làm bài thi viết tự luận 90 phút hoặc làm tiểu luận

Tiêu chí đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận:

Bài làm phải trả lời và thực hiện tốt, đầy đủ những yêu cầu mà đề bài đề ra. Trình bày rõ ràng, sạch sẽ.

- Đối với bài tiểu luận:

Bài tiểu luận phải là kết quả tích lũy trong quá trình học tập được sinh viên áp dụng vào giải quyết một chủ đề cụ thể nào đó nằm trong phạm vi bài học.

Cách thức đánh giá:

- Đối với bài thi viết tự luận

+ Bài thi tự luận đạt được đầy đủ các yêu cầu trên đây sẽ đạt được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Mỗi câu hỏi của đề bài tự luận đã có mức điểm tối đa (được ghi trong đề bài). Tùy thuộc mức độ hoàn thành câu hỏi mà sinh viên sẽ được nhận số điểm cho từng câu hỏi.

- Đối với bài tiểu luận

+ Bài tiểu luận có chủ đề mới và được người viết sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để có những phân tích lý giải hoặc đề xuất của riêng người viết sẽ được điểm tối đa là 10 điểm.

+ Bài tiểu luận thể hiện được người viết đã sử dụng kết quả tích lũy được trong quá trình học tập để thuyết trình một vấn đề nào đó, tùy theo mức độ sẽ được điểm từ 5 đến 9.

+ Bài tiểu luận không đạt là những bài viết sơ sài, sao chép và không có những tiêu chí như đã nêu trên đây.

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

Duyệt

Chủ nhiệm bộ môn

Giảng viên

TỔNG QUAN KHU VỰC NAM Á VÀ ĐÔNG NAM Á

1. Mã học phần: **ORS1154**

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

5.1 PGS. TS. Đỗ Thu Hà

Chủ nhiệm Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

5.2 ThS. Phạm Thị Thanh Huyền

Giảng viên Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

1..... Mục

tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

- Sinh viên làm quen với khu vực Nam Á và Đông Nam Á trong khung cảnh có tính toàn cầu, nhấn mạnh vào những dân tộc trong vùng.

- Sinh viên cần biết đánh giá đúng về sự đa dạng văn hoá và xã hội của khu vực Nam Á và Đông Nam Á cũng như những sự kiện lịch sử chính nhờ việc tiếp cận các tài liệu gốc hay những bài nghiên cứu (thông qua bản dịch), xem phim tư liệu và tham dự những bài giảng của các chuyên gia là khách mời của môn học (nếu có).

- Môn học tiếp cận các vấn đề có tính tổng quan về địa lý, văn hoá, xã hội và lịch sử khu vực Nam Á và Đông Nam Á, nhấn mạnh những truyền thống tôn giáo, nghệ thuật và văn hoá từ thời tiền sử đến đương đại qua các tài liệu và phương pháp khác nhau.

- Môn học cho phép: 1. Sinh viên làm quen với khu vực Nam Á và Đông Nam Á trong khung cảnh có tính toàn cầu, nhấn mạnh vào những tộc người địa phương ở mỗi vùng. 2. Sinh viên có khả năng diễn giải, phân biệt và phân tích những sự kiện trong văn hoá và lịch sử qua bài tập giữa kỳ và tiểu luận cuối kỳ.

- Sau khi học, sinh viên cần biết đánh giá đúng về sự đa dạng văn hoá và xã hội của khu vực Nam Á và Đông Nam Á cũng như những sự kiện lịch sử chính nhờ việc tiếp cận

các tài liệu gốc hay những bài nghiên cứu (thông qua bản dịch), xem phim tư liệu và tham dự những bài giảng của các chuyên gia là khách mời của môn học.

2..... Chuẩn

đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Kỹ năng:

- Sinh viên phải nắm được kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về Nam Á – Đông Nam Á.

- Sinh viên cần biết cách viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề nhất định thuộc Nam Á – Đông Nam Á.

Thái độ:

- Yêu thích môn học, tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học

- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến Nam Á – Đông Nam Á,

- Trân trọng các giá trị do văn hoá tộc người đưa lại, có ý thức bảo vệ các và phát huy bản sắc văn hóa của vùng.

- Ứng xử có hiệu biết trước những vấn đề cấp thiết hiện nay của xã hội đương đại.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận): 30%

- Bài cuối kỳ (tính bằng tiểu luận hoặc bài thi 60 phút): 60%

+ Đánh giá báo cáo theo nhóm (6 - 8) sinh viên với 4 thang độ A, B, C, D tương đương với 4 mức điểm khác nhau:

* Điểm A: 9 - 10

* Điểm B: 7 - cận 9

* Điểm C: 5 - cận 7

* Điểm D: dưới 5

1..... Giáo

trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

9.1 Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Tổng quan khu vực Nam Á và Đông Nam Á*, 02/2014

1.2 *An Atlas and Survey of South Asian History*, Edited by Karl Schmidt. 1995.

1.3 *The World of Southeast Asia*, selected historical readings Edited by Harry Benda et al. Harper and Row, 1967.

2..... Tóm

tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ

Môn học tiếp cận các vấn đề có tính tổng quan về địa lý, văn hoá, xã hội và lịch sử khu vực Nam Á và Đông Nam Á, nhấn mạnh những truyền thống tôn giáo, nghệ thuật và văn hoá từ thời tiền sử đến đương đại qua các tài liệu và phương pháp khác nhau.

Môn học cho phép: 1. Sinh viên làm quen với khu vực Nam Á và Đông Nam Á trong khung cảnh có tính toàn cầu, nhấn mạnh vào những tộc người địa phương ở mỗi vùng. 2. Sinh viên có khả năng diễn giải, phân biệt và phân tích những sự kiện trong văn hoá và lịch sử qua bài tập giữa kỳ và tiểu luận cuối kỳ.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Phần 1. Nam Á và Đông Nam Á thời cổ- trung đại

Tuần 1.

Bài 1. Địa hình và khí hậu của Nam Á và Đông Nam Á (Phần 1)

Chủ đề: Gió mùa ở châu Á: sinh thái và địa lý, Ấn Độ Dương

1.1. Gió mùa ở châu Á: sinh thái, địa lý và môi trường

1.2. Gió mùa Nam Á và Đông Nam Á: điều kiện tiên quyết và cơ chế hoạt động

1.3. Các tính chất chung của gió mùa Nam Á và gió mùa Đông Nam Á

1.4. Sự khác nhau giữa gió mùa Nam Á và gió mùa Đông Nam Á

1.5. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ở khu vực

1.6. Ấn Độ Dương và khu vực

Bài 2. Địa lý Nam Á và Đông Nam Á (Phần 2)

Chủ đề: Lúa gạo, Đồng và Thuyền: Sự thích nghi, Các bộ lạc và sinh kế

2.1. Lễ hội giữ hồn Lúa ở khu vực

2.2. Nông nghiệp ở khu vực thời tiền –sơ sử

2.3. Bản chất xã hội nông nghiệp ở khu vực

2.4. Tín ngưỡng phồn thực

2.5. Vai trò lúa- đồng- thuyền trong đời sống dân cư khu vực

2.6. Các xã hội có tổ chức đầu tiên tại khu vực

Bài 3. Tín ngưỡng Vua- Thần, các xã hội có tổ chức và tôn giáo (Hindu giáo)

- 3.1 Từ nguyên
- 3.2 Lịch sử
- 3.3 Tín ngưỡng thờ Thần - Vua
- 3.4 Uy quyền thần thánh của các vị vua
- 3.5 Thiên tử
- 3.6 Ví dụ về các vị Vua- Thần trong lịch sử
- 3.7 Mục đích
- 3.8 Java
- 3.9 Cambodia
- 3.10 Sự đối lập

Bài 4. Phật giáo ở Nam Á và Đông Nam Á

- 4.1 Giáo lý cơ bản
- 4.2 Lịch trình tu học
- 4.3. Nền tảng Đạo Phật và Khác biệt của Đạo Phật với hầu hết các tôn giáo
- 4.4 Phát triển và phổ biến
- 4.5 Phật giáo tại Ấn Độ
- 4.6 Phật giáo ở các nước Đông Nam Á hải đảo
- 4.7. Phật giáo ở các nước Đông Nam Á
- 4.8 Phật giáo tại Việt Nam

Bài 5. Con đường tơ lụa trên đất liền và trên biển: giao thương giữa Trung Hoa và Địa Trung Hải

- 5.1 Địa lý
- 5.2 Lịch sử
- 5.3 Giao lưu văn hóa
- 5.4 Kinh tế
- 5.5 Nghiên cứu khảo cổ và di vật
- 5.6 Con đường tơ lụa trên biển
- 5.7 Con đường tơ lụa trên đất liền

Bài 6. Hồi giáo ở Nam Á và Đông Nam Á

- 6.1 Nguồn gốc
- 6.2 Các tên gọi và cụm từ liên quan
- 6.3 Giáo lý, kinh sách

- 6.4 Năm cột trụ của Hồi giáo
- 6.5 Sự phân chia Hồi giáo
- 6.6 Thánh địa Mecca
- 6.7. Hồi giáo ở Nam Á
- 6.8. Hồi giáo ở Đông Nam Á

Phần 2. Nam Á và Đông Nam Á thời cận hiện đại

Bài 7. Chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc với Nam Á và Đông Nam Á

- 7.1. Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh
- 7.2. Các phát kiến địa lý
- 7.3. Thời cận đại
 - 7.3.1. Đấu tranh giải phóng dân tộc (1920-1945)
 - 7.3.2. Sự biến đổi kinh tế, chính trị của Nam Á và ĐNÁ thời thuộc địa
 - 7.3.3. Mặt trận Đông Nam Á trong Chiến tranh thế giới thứ hai

Bài 8. Cuộc sống làng xã và giáo dục truyền thống

- 8.1 Định nghĩa về văn hóa làng xã
- 8.2. Hương ước
- 8.3. Lệ làng- phép nước, đặc trưng của văn hóa làng xã
- 8.4. Văn hóa làng xã trong đô thị hóa
- 8.5. Văn hóa làng xã và những biến đổi tất yếu

Bài 9. Văn học và nghệ thuật truyền thống

- 9.1. Văn học dân gian
- 9.2. Văn học bác học
- 9.3. Các loại hình nghệ thuật dân gian
 - 9.3.1. Múa cổ
 - 9.3.2. Múa rối
 - 9.3.3. Tranh dân gian
 - 9.3.4. Dân ca và hát xướng
 - 9.3.5. Sân khấu dân gian
- 9.4. Nghệ thuật Hindu giáo
- 9.5. Nghệ thuật Phật giáo
- 9.6. Nghệ thuật Hồi giáo

Bài 10. Các cuộc cách mạng hậu Độc lập

10.1. Thời hiện đại

10.2. Chiến tranh lạnh

10.2. 1 Sự thành công ban đầu của Nhật

10.2.1 Malaya và Singapore

10.2.2 Khu vực Ấn Độ Dương

10.2.3 Đánh chiếm Andaman và Nicobar

10.2.4. Chiến dịch Miến Điện-Đồng minh đảo lộn tình thế

10. 3 Những cuộc không chiến

10.4. Hậu chiến tranh lạnh

Bài 11. Mô hình phát triển đương đại

11.1. Lý thuyết phát triển

11.2. Các mô hình phát triển

11.3. Phát triển bền vững

11.4. Mô hình phát triển TBCN ở Nam Á và Đông Nam Á

11.5. Mô hình phát triển nào cho Việt Nam?

Phần 3. Nam Á và Đông Nam Á đương đại: Các vấn đề cấp thiết

Bài 12. Xung đột sắc tộc và tôn giáo, Khủng bố

12.1. Xung đột sắc tộc và tôn giáo

12.1.1. Khái niệm về sắc tộc, tôn giáo

12.2. Năm nguyên nhân dẫn đến xung đột sắc tộc, tôn giáo

12.3. Những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo lớn ở Nam Á và Đông Nam Á

12.4. Tác động của xung đột sắc tộc, tôn giáo đến nền kinh tế, chính trị khu vực

12.5. Giải quyết xung đột sắc tộc, tôn giáo

12.6. Khía cạnh trung gian và chủ nghĩa khủng bố ở khu vực

Bài 13. Tham nhũng và chảy máu chất xám

13.1. Khái niệm chính

13.2. Hiện tượng

13.3. Tham nhũng ở Nam Á- Trường hợp Ấn Độ

13.4. Những kinh nghiệm của khu vực và bài học cho VN

Bài 14. HIV, Nữ quyền và Lao động trẻ em

14.1. Số liệu thống kê về hiện trạng HIV khu vực

14.1.1. Bốn tác động của HIV/AIDS trong khu vực

14.1.2. Khuyến nghị

14.2. Bình đẳng giới ở Nam Á và ĐNÁ

14.2.1. Số liệu thống kê

14.2.2. Giới và phát triển qua góc nhìn văn hóa tại khu vực

14.3. Lao động trẻ em

14.3.1. Hiện trạng

14.3.2. Giải pháp

Bài 15. Di cư, An ninh lương thực và Môi trường sinh thái

14.1. Các dòng di cư sớm

14.2. Thực trạng di cư

14.1.1. Nguyên nhân

14.1.2. Khuyến nghị

14.3. An ninh lương thực

14.3.1. Số liệu thống kê

14.3.2. Nguyên nhân và giải pháp

14.4. Môi trường sinh thái

14.4.1. Hiện trạng

14.4.2. Giải pháp

NGÔN NGỮ TỘC NGƯỜI NAM Á VÀ ĐÔNG NAM Á

1. Mã học phần: ORS 1155
2. Số tín chỉ: 02 TC
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
 - Mai Ngọc Chừ, GS.TS Khoa Đông Phương học
 - Đỗ Thu Hà, PGS.TS Khoa Đông Phương học
 - Nguyễn Tương Lai, PGS.TS Khoa Đông Phương học
6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

Kiến thức

- Sinh viên phải nắm được:
 - + Những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ - tộc người Nam Á - Đông Nam Á
 - + Các ngữ hệ chủ yếu ở Nam Á – Đông Nam Á
 - + Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á trên thế giới và Việt Nam hiện nay
 - + Những thành tựu đã đạt được và những vấn đề cấp bách đang được đặt ra
- Sinh viên cần hiểu được những vấn đề đang còn tranh luận trong giới nghiên cứu về ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á.

Kỹ năng

- Sinh viên phải nắm được kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu về ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á.

Thái độ

- Yêu thích môn học, tôn trọng và học hỏi các nhà nghiên cứu khoa học
- Biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á,

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

- Sinh viên cần biết cách viết báo cáo, trình bày quan điểm về một vấn đề nhất định thuộc ngôn ngữ - tộc người Nam Á – Đông Nam Á.

- Trân trọng các giá trị do văn hoá tộc người đưa lại, có ý thức bảo vệ các ngôn ngữ đang có nguy cơ tiêu biến.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận): 30%
- Bài cuối kỳ (tính bằng bài luận hoặc bài thi 60 phút): 60%

+ Đánh giá báo cáo theo nhóm (6 - 8) sinh viên với 4 thang độ A, B, C, D tương đương với 4 mức điểm khác nhau:

* Điểm A: 9 - 10

* Điểm B: 7 - cận 9

* Điểm C: 5 - cận 7

* Điểm D: dưới 5

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

- (1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng.
- (2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.
- (3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.
- (4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Học liệu bắt buộc

- Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Các ngôn ngữ Phương Đông*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001.
- Đỗ Thu Hà, *Bài giảng Ngôn ngữ và tộc người Nam Á và Đông Nam Á*, 12/2013
- Lê Sĩ Giáo (chủ biên), *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục, 2009.
- Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, NXB Văn hoá dân tộc, 1997.

Học liệu tham khảo

- Đỗ Thu Hà, *Giáo trình Ngôn ngữ và tộc người Ấn Độ*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2011.
- Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Giới thiệu văn hoá Phương Đông*, NXB Hà Nội, 2008.

10. Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trình bày một cách tổng quan, toàn diện về bức tranh ngôn ngữ - tộc người ở Nam Á – Đông Nam Á; đi sâu vào những tộc người thuộc các ngữ hệ chính ở Nam Á – Đông Nam Á với những đặc điểm văn hoá tiêu biểu, làm nên bản sắc tộc người. Môn học cũng làm sáng tỏ những vấn đề về tiếp xúc văn hoá – ngôn ngữ, mặt tích cực và những tác động tiêu cực đến việc bảo tồn văn hoá – ngôn ngữ tộc người.

11. Nội dung chi tiết học phần/ chuyên đề:

Mở đầu

Phần 1. Những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ và tộc người

Chương 1. Những vấn đề chung về tộc người

1.1. Lịch sử loài người

1.2. Chủng tộc

1.2.1. Định nghĩa

1.2.2. Phân loại chủng tộc.

1.2.3. Các chủng tộc trên thế giới, Nam Á và Đông Nam Á

1.2.4. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

1.3. Tộc người

1.4. Dân tộc

Chương 2. Những vấn đề chung về ngôn ngữ

2.1. Những khái niệm ngôn ngữ cơ bản

2.2. Bản chất của ngôn ngữ

2.3. Các ngôn ngữ trên thế giới

2.4. Vai trò của ngôn ngữ trong lịch sử loài người

2.5. Quan hệ giữa chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ và văn hóa

Phần 2: Bức tranh ngôn ngữ - tộc người ở Nam Á

Chương 3: Tổng quan về khu vực Nam Á

3.1. Phạm vi địa lí khu vực Nam Á

3.2. Sơ lược về tiến trình lịch sử khu vực Nam Á

3.3. Đặc điểm văn hóa ở Nam Á

Chương 4: Tộc người ở Nam Á

4.1. Nguồn gốc chủng tộc ở Nam Á

4.2. Các thành phần dân tộc Nam Á

4.3. Phong tục tập quán sinh hoạt của một số tộc người Nam Á

4.4. Bức tranh dân số ở Nam Á đương đại

Chương 5. Ngôn ngữ ở Nam Á

5.1. Bức tranh chung về ngôn ngữ ở Nam Á

5.2. Sự phân bố ngôn ngữ ở Nam Á

5.3. Các ngữ hệ chính ở Nam Á

5.4. Một số đặc điểm của ngôn ngữ ở Nam Á

5.5. Chữ viết ở Nam Á

5.6. Ảnh hưởng của ngôn ngữ, chữ viết Nam Á đối với Đông Nam Á

Phần 3: Bức tranh ngôn ngữ - tộc người ở Đông Nam Á

Chương 6: Tổng quan về khu vực Đông Nam Á

6.1. Bối cảnh khu vực Đông Nam Á

6.2. Điều kiện tự nhiên – sinh thái và không gian địa – văn hoá

6.3. Sơ lược về tiến trình lịch sử Đông Nam Á

6.4. Đặc điểm văn hóa Đông Nam Á

Chương 7. Các tộc người ở Đông Nam Á

7.1. Nguồn gốc chủng tộc

7.2. Các thành phần dân tộc Đông Nam Á

7.3. Sự hình thành các dân tộc ở Đông Nam Á

7.4. Phong tục tập quán sinh hoạt của một số tộc người Đông Nam Á

7.5. Bức tranh dân số ở Đông Nam Á đương đại

Chương 8. Ngôn ngữ ở Đông Nam Á

8.1. Bức tranh chung về ngôn ngữ Đông Nam Á

8.2. Sự phân bố ngôn ngữ Đông Nam Á

8.3. Các ngữ hệ chính ở Đông Nam Á

8.4. Chữ viết ở Đông Nam Á

Phần 4. Các vấn đề cấp thiết về ngôn ngữ và tộc người ở Nam Á và Đông Nam Á đương đại

Chương 9. Một số vấn đề về dân cư Nam Á và Đông Nam Á đương đại

9.1. Những đặc điểm nổi bật của dân số thế giới hiện nay

9.2. Vấn đề nhân lực ở Nam Á và Đông Nam Á

9.3. Vấn đề già hóa dân số ở Nam Á và Đông Nam Á

9.4. Vấn đề mất cân bằng giới tính ở Nam Á và Đông Nam Á

9.5. Các xu hướng di dân ở Nam Á và Đông Nam Á

Chương 10. Ngôn ngữ Nam Á và Đông Nam Á đương đại

10.1. Hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ: Cái được và cái mất.

10.2. Sự xâm nhập của tiếng Anh vào Nam Á và Đông Nam Á

10.3. Sự thua thiệt của các ngôn ngữ thiểu số ở Nam Á và Đông Nam Á

10.4. Chính sách ngôn ngữ hiện nay ở Nam Á và Đông Nam Á

Ôn tập có hướng dẫn

Duyệt

Chủ nhiệm khoa

Giảng viên

QUAN HỆ QUỐC TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ NAM Á

1. Mã học phần: ORS1157

2. Số tín chỉ: 03

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

ThS. Hồ Thị Thành, Bộ môn Đông Nam Á học, Khoa Đông phương học

ThS. Phùng Thị Thảo, Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông phương học

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

*** Kiến thức:**

Cung cấp khối kiến thức cơ bản, những vấn đề trọng yếu về quan hệ quốc tế tại khu vực Đông Nam Á và Nam Á

Khái quát và phân tích cụ thể mối quan hệ giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á, Nam Á trong các tổ chức khu vực như ASEAN và SAARC.

Tìm hiểu mối quan hệ giữa khu vực Đông Nam Á, Nam Á với các quốc gia lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc...

Giới thiệu mối quan hệ giữa khu vực Đông Nam Á, Nam Á với các tổ chức tiểu khu vực...

*** Kỹ năng:**

Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm (thảo luận, chia sẻ thông tin...)

Người học có kỹ năng thuyết trình về những vấn đề cụ thể liên quan đến quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á.

Sinh viên rèn luyện và làm chủ kỹ năng lập kế hoạch để giải quyết khối lượng công việc được giáo viên giao phó.

*** Thái độ:**

Tự tin nhận xét, đánh giá, phân tích và giải thích theo cách biện chứng, đa chiều về các vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á.

Yêu thích môn học và tôn trọng đặc trưng của khu vực Đông Nam Á, Nam Á...

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực quan hệ quốc tế nói chung, về khu vực Đông Nam Á và Nam Á nói riêng.

Tự tin nhận xét, đánh giá, phân tích và giải thích các vấn đề một cách lô-gic, biện chứng về các vấn đề trong quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á.

Tự tin vận dụng kiến thức đã học phục vụ cho các môn học chuyên ngành, cho công việc trong tương lai và những bậc học cao hơn.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

Thường xuyên: 10%

Giữa kỳ: Viết (30%)

Cuối kỳ: Vấn đáp (60%)

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

Tiếng Việt:

1. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An (2008), *Giáo trình Quan hệ Chính trị quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đào Huy Ngọc (2009), *Lịch sử Quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
3. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á (Phần về ASEAN)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Học viện Ngoại giao (2010), *150 câu hỏi và đáp về ASEAN*, NXB Thế giới, Hà Nội.

Tiếng Anh:

5. E. Sridharan (ed) (2011), *International Relations Theory and South Asia: Security, Political Economy, Domestic Politics, Identities, and Images (Volume 2)*, Oxford, 454 pages.
6. Weatherbee, Donald E. and Ralf Emmers (2005), *International Relations in Southeast Asia: The Struggle for Autonomy*, Rowman and Littlefield Publishers, Inc, Oxford.

<https://books.google.com.vn/books?id=4wqEC4jHI9wC&printsec=frontcover&hl=vi#v=onepage&q&f=false>

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nội dung học phần bao gồm 02 phần chính. Phần 1 trình bày các vấn đề cơ bản về quan hệ giữa các nước trong khu vực trong thời kỳ hiện đại thông qua quá trình hình thành và phát triển của ASEAN. Bên cạnh đó, mối quan hệ của ASEAN đối với các nước lớn và các tổ chức trên thế giới (như với Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Ôt-xtrây-li-a, EU, Liên hợp quốc...) cũng được đề cập đến. Phần 2 cung cấp

những vấn đề then chốt trong quan hệ quốc tế khu vực Nam Á, bao gồm Hợp tác khu vực Nam Á; Nam Á với các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc; Nam Á với các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, IMF, WB và WTO; cũng như Nam Á trong các hợp tác tiểu khu vực, điển hình như Hợp tác Mekong – Ganga, Hợp tác Duyên hải Ấn Độ Dương, Hợp tác Thượng Hải, Sáng kiến Vùng Vịnh Bengal về Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật đa lĩnh vực.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Phần 1. Quan hệ quốc tế khu vực Đông Nam Á

Bài 1: Chương 1. Bối cảnh ra đời và cơ cấu tổ chức, hoạt động của ASEAN

1.1. Bối cảnh ra đời

1.1.1. Xu thế hợp tác khu vực trên thế giới

1.1.2. Tình hình chiến tranh lạnh và điểm nóng tại Việt Nam

1.2. Mục đích, nguyên tắc hoạt động

1.2.1. Mục đích hoạt động của ASEAN

1.2.2. Các nguyên tắc hoạt động của ASEAN

1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động

1.3.1. Cơ cấu tổ chức của ASEAN

1.3.2. Cơ cấu hoạt động của ASEAN

1.3.3. So sánh cơ cấu tổ chức - hoạt động của ASEAN với EU

Bài 2: Chương 2. Quá trình phát triển của ASEAN

2.1. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN trong thời kỳ chiến tranh lạnh (1967-1990)

2.1.1. Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế

2.1.2. Hợp tác trên lĩnh vực an ninh chính trị

2.1.3. Hợp tác trên các lĩnh vực khác

2.2. Quá trình ASEAN mở rộng thành viên (1984-1999)

2.2.1. Kết nạp Brunei Darusalam (1984)

2.2.2. Kết nạp Việt Nam (1995)

2.2.3. Kết nạp Mianma và Lào (1997)

2.2.4. Kết nạp Campuchia (1999)

2.3. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay

2.3.1. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay trên lĩnh vực an ninh chính trị

- Hiệp ước khu vực phi vũ khí hạt nhân
- Hợp tác chống khủng bố

Bài 3: : Chương 2. Quá trình phát triển của ASEAN

2.3. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay

2.3.1. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay trên lĩnh vực an ninh chính trị

- Hợp tác trong vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền trên biển Đông
- Hợp tác liên nghị viên các nước ASEAN
- Các vấn đề hợp tác khác (chống buôn lậu, chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia, bảo đảm an ninh lương thực, ...)
- Xây dựng Hiến chương ASEAN và Cộng đồng ASEAN (tập trung vào Cộng đồng Chính trị An ninh ASEAN)

Bài 4: Chương 2. Quá trình phát triển của ASEAN

2.3. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay

2.3.2. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN từ năm 1990 đến nay trên lĩnh vực kinh tế

- Quá trình thiết lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN
- Xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN

2.4. Hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN trên lĩnh vực văn hóa xã hội

- Du lịch
- Giáo dục
- Khoa học công nghệ
- Các vấn đề khác
- Vấn đề xây dựng Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN

Bài 5: Chương 3. Quan hệ của ASEAN với một số nước và tổ chức lớn trên thế giới

3.1. Quan hệ ASEAN - Trung Quốc

3.1.1. Trên lĩnh vực Kinh tế

3.1.2. Trên lĩnh vực an ninh chính trị

3.1.3. Trên lĩnh vực văn hóa xã hội

3.2. Quan hệ ASEAN - Mỹ

3.2.1. Trên lĩnh vực Kinh tế

3.2.2. Trên lĩnh vực an ninh chính trị

3.2.3. Trên lĩnh vực văn hóa xã hội

Bài 6. Chương 3. Quan hệ của ASEAN với một số nước và tổ chức lớn trên thế giới

3.3. Quan hệ ASEAN - Đông Á

3.4. Quan hệ ASEAN - Nhật Bản

3.5. Quan hệ ASEAN - Hàn Quốc

3.6. Quan hệ ASEAN - Ấn Độ

Bài 7: Chương 3. Quan hệ của ASEAN với một số nước và tổ chức lớn trên thế giới

3.7. Quan hệ ASEAN - Nga

3.8. Quan hệ ASEAN - Ấn Độ

3.9. Quan hệ ASEAN - Australia và New Zealand

3.10. Quan hệ ASEAN - EU

Bài 8: Ôn tập và kiểm tra giữa kỳ

- Các mốc phát triển của ASEAN

- Thành tựu và thách thức của ASEAN

- Tổng kết một số vấn đề kinh tế và an ninh chính trị trọng điểm trong quan hệ ASEAN với các nước và tổ chức bên ngoài

- Kiểm tra giữa kỳ 1 tiết

Phần 2. Quan hệ quốc tế khu vực Nam Á

Bài 9: Chương 1. Tổng quan về khu vực Nam Á

Lịch sử và địa lý của khu vực

1.2. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội

1.3. Sơ lược về hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế của khu vực Nam Á

1.3.1. Giai đoạn trước 1991

1.3.2. Giai đoạn sau 1991

Bài 10: Chương 2. Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC)

2.1. Quá trình thành lập Hợp tác

- Bối cảnh

- Nguyên nhân

2.2. Thành viên và cách thức tổ chức của Hợp tác

- Thành viên

- Cách tổ chức

2.3. Nội dung và hoạt động của Hợp tác

- Trên lĩnh vực kinh tế
- Trên lĩnh vực chính trị
- Trên các lĩnh vực khác

2.3. Thành tựu và hạn chế của Hợp tác

Bài 11: Chương 3. Nam Á với một số nước lớn

3.1. Với Mỹ

3.2. Với Trung Quốc

3.3. Với Liên bang Xô Viết/Liên bang Nga

Bài 12: Chương 4. Nam Á với một số tổ chức quốc tế

Với Liên hợp quốc

Với WTO

Với IMF và WB

Bài 13+ Bài 14: Chương 5. Nam Á trong một số hợp tác tiểu khu vực

5.1. Hợp tác Mekong – Ganga (MGC)

5.1.1. Quá trình thành lập

- Bối cảnh thành lập
- Nguyên nhân thành lập

5.1.2. Thành viên và cách thức tổ chức

5.1.3. Nội dung và hoạt động của hợp tác

- Lĩnh vực văn hóa, du lịch
- Lĩnh vực giao thông, truyền thông
- Lĩnh vực công nghệ thông tin

5.1.4. Thành tựu và hạn chế

5. 2. Hợp tác Duyên hải Ấn Độ dương (IORA)

5.2.1. Quá trình thành lập

- Bối cảnh thành lập
- Nguyên nhân thành lập

5.2.2. Thành viên và cách thức tổ chức

5.2.3. Nội dung và hoạt động của hợp tác

- Lĩnh vực văn hóa, du lịch

- Lĩnh vực giao thông, truyền thông

- Lĩnh vực công nghệ thông tin

5.2.4. Thành tựu và hạn chế

5.3. Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO)

5.3.1. *Quá trình thành lập*

- Bối cảnh thành lập

- Nguyên nhân thành lập

5.3.2. *Thành viên và cách thức tổ chức*

5.3.3. *Nội dung và hoạt động của hợp tác*

- Lĩnh vực văn hóa, du lịch

- Lĩnh vực giao thông, truyền thông

- Lĩnh vực công nghệ thông tin

5.3.4. *Thành tựu và hạn chế*

5.4. Sáng kiến Vùng vịnh Bengal về Hợp tác kinh tế và kỹ thuật đa lĩnh vực

5.4.1. *Quá trình thành lập*

- Bối cảnh thành lập

- Nguyên nhân thành lập

5.4.2. *Thành viên và cách thức tổ chức*

5.4.3. *Nội dung và hoạt động của hợp tác*

- Lĩnh vực văn hóa, du lịch

- Lĩnh vực giao thông, truyền thông

- Lĩnh vực công nghệ thông tin

5.4.4. *Thành tựu và hạn chế*

Bài 15: Ôn tập

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Nhập môn Nghiên cứu Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3160
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Nhật
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phan Hải Linh

Học vị: PGS.TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nhớ được các khái niệm cơ bản về Nhật Bản học, lịch sử hình thành phát triển của ngành Nhật Bản học, về khu vực học, phương pháp nghiên cứu khu vực, các khái niệm, phương pháp nghiên cứu và học tập về Nhật Bản.
- Sinh viên hiểu được các vấn đề cơ bản còn tranh luận trong nghiên cứu Nhật Bản, quan điểm của các nhà nghiên cứu tiêu biểu và tác phẩm của họ.
- Khi hoàn thành môn học, sinh viên bước đầu xác định cho mình lĩnh vực nghiên cứu về Nhật Bản và phương pháp tiếp cận cần thiết.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như nghiên cứu thực địa, điều tra phỏng vấn, làm việc theo nhóm, thu thập và phân tích tư liệu về Nhật Bản...
- Sinh viên biết cách xử lý tài liệu, soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề.
- Sinh viên bước đầu làm quen với việc tự mình lựa chọn vấn đề nghiên cứu, lập chương trình, thu thập, phân tích tư liệu về một vấn đề của Nhật Bản.

6.3. Thái độ:

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ yêu thích môn học, ngành học hơn, có thái độ tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và biết cách chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu, đồng thời có ý thức tôn trọng các nguồn tư liệu, đối tượng điều tra, nghiên cứu.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề liên quan đến Nhật Bản

Thái độ tôn trọng Nhật Bản

Thái độ tôn trọng và hợp tác với đối tác

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận): 25%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết trong tuần thứ 9): 25%
- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận): 50%

Bài tiểu luận có độ dài 5-10 trang. Bài thi trong thời gian 2 giờ, dưới hình thức trắc nghiệm hoặc viết luận.

Bài phát biểu và bài viết được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

1. Xác định nội dung, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng
2. Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách
3. Có tham khảo các tài liệu do giáo viên hướng dẫn hoặc tài liệu bên ngoài phù hợp
4. Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] Ruth Benedict (1946): *The chrysanthemum and the sword*, Charles E. Tuttle Company

[2] Vũ Minh Giang (2000): *Khu vực học với nghiên cứu Phương Đông*, Kỉ yếu Hội thảo Đông Phương học Việt Nam lần thứ Nhất, NXB ĐHQG Hà Nội

[3] Kỉ yếu Hội thảo Quốc tế: *Khu vực học: Cơ sở lí luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Hà Nội 2006

- [4] Morishima Michio : *Tại sao Nhật Bản “thành công” kỹ thuật phương Tây và tính cách Nhật Bản*, bản dịch của Đào Anh Tuấn 1991, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
- [5] Nakane Chie (1967): *Xã hội Nhật Bản*, bản dịch của Đào Anh Tuấn 1990, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
- [6] Edwin O. Reischauer (1981): *Nhật Bản câu chuyện về một quốc gia*, bản dịch của Nguyễn Bình Giang, Phạm Bích Thu, Bùi Trường Giang, NXB Thống kê
- [7] Ezra F. Vogel (1979) *Nhật Bản số 1*, bản dịch năm 1989, Trung tâm Thông tin Tư liệu Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương
- [8] Lee O Young (1984): *Người Nhật Bản với chí hướng thu nhỏ*, bản dịch của Hồ Hoàng Hoa 1998, NXB Chính trị Quốc gia

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nghiên cứu Nhật Bản phát triển ở Việt Nam từ những năm 90 của thế kỉ XX, nhưng trên thế giới nghiên cứu Nhật Bản đã phát triển mạnh từ sau chiến tranh thế giới thứ II như một bộ phận của nghiên cứu khu vực, trên cơ sở kế thừa các thành tựu của ngành Nhật Bản học trước đó. Ở Nhật Bản, nghiên cứu Nhật Bản phát triển theo hai hướng: nghiên cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực cụ thể như lịch sử, văn hóa, xã hội... và nghiên cứu Nhật Bản hiện đại (hay được gọi là *Nihonron* (Lí luận về Nhật Bản) *Nihonjinron* (Lí luận về người Nhật) trên cơ sở kết hợp nhiều chuyên ngành. Ở Việt Nam, đào tạo và nghiên cứu Nhật Bản hiện nay được tiến hành trên cơ sở liên kết kiến thức và phương pháp của một số nhóm ngành như ngôn ngữ và văn học, lịch sử và văn hóa, văn hóa và xã hội, chính trị và ngoại giao...

Môn học này trình bày một cách có hệ thống những kiến thức về lịch sử hình thành, phát triển của ngành Nhật Bản học (XVI-XX) và ngành nghiên cứu Nhật Bản (sau chiến tranh thế giới thứ II), đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nghiên cứu khu vực nói chung và ứng dụng trong nghiên cứu Nhật Bản nói riêng. Ngoài ra môn học giới thiệu cho sinh viên những vấn đề đang được tranh luận trong nghiên cứu Nhật Bản với hy vọng chính các em sẽ là những người góp tiếng nói trong nghiên cứu Nhật Bản của Việt Nam và thế giới.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Một số khái niệm

1.1. Khu vực (area) và nghiên cứu khu vực (area studies)

1.1.1. Khu vực

1.1.2. Nghiên cứu khu vực

1.2. Nhật Bản học (Japanology) và nghiên cứu Nhật Bản (Japan studies)

1.2.1. Nhật Bản học

1.2.2. Nghiên cứu Nhật Bản

Chương 2: Khái quát lịch sử nghiên cứu Nhật Bản

- 2.1. Ghi chép về Nhật Bản đến thế kỉ XIX
- 2.2. Nghiên cứu Nhật Bản từ đầu thế kỉ XX đến thập niên 1970
 - 2.2.1. Nghiên cứu văn hóa Nhật Bản và người Nhật
 - 2.2.2. Nghiên cứu kinh tế Nhật Bản
- 2.3. Nghiên cứu Nhật Bản từ thập niên 1980 đến nay
- 2.4. Nghiên cứu Nhật Bản ở Việt Nam

2.4.1. Thời kì trước năm 1973

2.4.2. Thời kì 1973-1992

2.4.3. Thời kì 1992-2003

2.4.4. Thời kì 2003 trở đi

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

3.1 Xác định vấn đề nghiên cứu

3.1.1. Lựa chọn đề tài nghiên cứu

3.1.2. Chuẩn bị về ngôn ngữ

3.1.3. Chuẩn bị kiến thức thông qua nghiên cứu tư liệu (phân tích, so sánh, tổng hợp)

3.2 Lập kế hoạch nghiên cứu

3.2.1. Kế hoạch cá nhân

3.2.2. Kế hoạch nhóm

3.3 Nghiên cứu tại thực địa

3.3.1 Nghiên cứu trường hợp

3.3.2 Nghiên cứu điền dã

3.3.3 Nghiên cứu liên ngành

3.4. Trình bày về vấn đề nghiên cứu

3.4.1 Viết báo cáo

3.4.2 Thuyết trình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Địa lý Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3161

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Hoàng Hưng

Học vị: Thạc sĩ (Châu Á học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên hiểu được những khái niệm căn bản về địa lý nói chung và địa lý Nhật Bản nói riêng, các đặc điểm của địa lý Nhật Bản như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, những thuận lợi và khó khăn do điều kiện tự nhiên đem lại.

- Sinh viên giải thích được nguồn gốc dân tộc, dân số, các đặc điểm về dân cư và xã hội của Nhật Bản, phân tích được đặc điểm và thế mạnh của các vùng kinh tế chính của Nhật Bản, đặc điểm của từng vùng và ảnh hưởng qua lại giữa các vùng.

- Sinh viên hiểu những đặc điểm và biến đổi của môi trường Nhật Bản, cũng như các chính sách môi trường của chính phủ Nhật Bản, từ đó bước đầu tìm ra những bài học về môi trường cho Việt Nam.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên biết cách đọc và tóm tắt tài liệu về địa lý và môi trường Nhật Bản, sử dụng và phân tích bản đồ địa lý, biểu đồ, dữ liệu.

- Sinh viên có kỹ năng làm việc theo nhóm, từ chuẩn bị đến trình bày về một vùng kinh tế Nhật Bản. Qua đó sinh viên biết phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận, trình bày quan điểm về một vấn đề đàm nhận.

6.3. Thái độ:

- Sinh viên phải tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu. Sau khi học môn này, sinh viên có sự quan tâm, say mê nhất định đối với đất nước con người Nhật Bản.
- Sinh viên cần hiểu được ý nghĩa của việc phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường. Từ những kinh nghiệm của Nhật Bản để liên hệ với tình hình Việt Nam hiện nay. Nâng cao ý thức gìn giữ môi trường xung quanh mình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu
- Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình
- Kỹ năng làm việc nhóm

7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề văn hóa

Thái độ tôn trọng giá trị văn hóa

Thái độ tôn trọng và hợp tác với đối tác

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo thang điểm 10.
- Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí:
 - + Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng
 - + Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận
 - + Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn
 - + Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra các ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

- Hoạt động trên lớp (chuyên cần, thái độ học tập):

10%

- Bài giữa kỳ (các bài kiểm tra):

30%

- Bài cuối kỳ (Báo cáo theo nhóm và nộp tiểu luận):

60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] Phan Hải Linh-Phạm Hoàng Hưng, *Giáo trình Địa lý Nhật Bản*, 2012

[2] 青木栄一編著『くわしい地理(中学1・2年)』文英堂、1993

[3] AJB『朝日ジュニヤ・ブック日本の地理』(最新刊)、朝日新聞社、1997

[4] 次山信男『日本の地理』成美堂、1995

[5] 『新鮮高等地図』帝国書院編、1993

[6] 『中学生の地理』帝国書院、1997

[7] Băng video: Địa lý Nhật Bản, (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)

[8] Băng video: Quần đảo Nhật Bản (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học bao gồm 4 nội dung chủ yếu là Điều kiện tự nhiên, Địa lý dân cư, Địa lý môi trường, Địa lý kinh tế Nhật Bản. Trên cơ sở phân tích các đặc điểm tự nhiên, tình trạng dân cư và thực trạng môi trường, sẽ giúp sinh viên hiểu được ưu nhược điểm trong việc phát triển kinh tế Nhật Bản nói chung và kinh tế vùng, miền của Nhật Bản nói riêng.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí và phân bố

1.1.1. Vị trí

1.1.2. Phân bố

1.2. Địa hình

1.2.1. Núi

1.2.2. Sông hồ

- 1.2.3. Cao nguyên, thung lũng và đồng bằng
- 1.2.4. Bờ biển và hải lưu
- 1.3. Khí hậu
 - 1.3.1. Cơ cấu gió mùa
 - 1.3.2. Mưa dầm
 - 1.3.3. Bão
 - 1.3.4. Các vùng khí hậu
- 1.4. Động thực vật
 - 1.4.1. Thực vật
 - 1.4.2. Động vật và thủy sản
- 1.5. Khoáng sản và năng lượng
- 1.6. Các loại hình thiên tai và tác động của nó tới đời sống Nhật Bản

Chương 2. Dân cư

- 2.1. Dân tộc
 - 2.1.1. Nguồn gốc người Nhật
 - 2.1.2. Tình trạng di dân và nhập cư
- 2.2. Dân số
 - 2.2.1. Tình trạng dân số
 - 2.2.2. Mật độ dân số và sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị

Chương 3. Môi trường

- 3.1. Ô nhiễm môi trường tự nhiên
- 3.2. Ô nhiễm môi trường cư dân
 - 3.2. Ô nhiễm môi trường kinh tế
- 3.4. Giải pháp

Chương 4. Kinh tế

4.1. Đặc điểm chung

4.2. Cơ cấu các ngành kinh tế

4.2.1. Nông nghiệp

4.2.2. Ngư nghiệp

4.2.3. Lâm nghiệp

4.2.4. Công nghiệp

4.2.5. Giao thông

4.2.6. Nghề truyền thống

Chương 5. Các vùng kinh tế

5.1. Khu vực Hokkaido

5.2. Khu vực Tohoku

5.3. Khu vực Kanto

5.4. Khu vực Chubu

5.5. Khu vực Kinki

5.6. Khu vực Chugoku – Shikoku

5.7. Khu vực Kyushu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Lịch sử Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3162

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Lê Huy

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, các thời kì chính của lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên rèn luyện kỹ năng cơ bản về việc đọc, phân tích, phê phán và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên rèn luyện kỹ năng cơ bản về việc soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.

6.3. Thái độ:

- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và biết cách chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có ý thức tôn trọng các nguồn tư liệu, đối tượng điều tra, nghiên cứu.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên có kỹ năng cơ bản về việc đọc, phân tích, phê phán và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên có kỹ năng cơ bản về việc soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.

7.2. Thái độ:

- Sinh viên có thái độ tôn trọng các ý kiến khác biệt.
- Sinh viên có ý thức tôn trọng các nguồn tư liệu, đối tượng điều tra, nghiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Điểm chuyên cần: 10%
- Điểm giữa kỳ (tiểu luận): 30%
- Điểm cuối kỳ cuối kỳ (tiểu luận): 60%
- Tiểu luận giữa kỳ và cuối kỳ được đánh giá căn cứ vào 4 tiêu chí:

+Xác định nội dung, mục đích rõ ràng (25%)

+Bố cục hợp lý, trình bày rõ ràng, đúng quy cách (25%)

+Có tham khảo các tài liệu phù hợp (25%)

+Kỹ năng phân tích, tổng hợp tốt, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo (25%)

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1]..... Nguyễn

Quốc Hùng (chủ biên) (2007), Lịch sử Nhật Bản, NXB Thế giới.

[2]..... Vĩnh

Sính (2014), Nhật Bản cận đại, NXB Lao Động.

[3]..... Bộ môn

Nhật Bản (biên tập), Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản, NXB Thế giới (2010-2015)

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản là một đất nước bảo tồn được một khối lượng sử liệu và tư liệu vật chất đồ sộ, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nghiên cứu lịch sử Nhật Bản phát triển mạnh mẽ và có cơ sở chắc chắn. Trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, nghiên cứu ở Nhật Bản được coi là mạnh nhất và có

nhều trường phái nghiên cứu khác nhau. Nhiều vấn đề như phân kì lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì lịch sử, vai trò của các nhân vật lịch sử vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận.

Môn học này khái quát về tiến trình lịch sử Nhật Bản, giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về phân kỳ và đặc điểm của từng thời kỳ lịch sử Nhật Bản, rèn luyện các kỹ năng về việc đọc, phân tích, phê phán và tổng hợp tài liệu, kỹ năng cơ bản về việc soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1. Thời nguyên thủy

1.1. Tổng quan về đất nước Nhật Bản

1.2. Sự hình thành quần đảo Nhật Bản và xã hội nguyên thủy

1.2.1. Quá trình hình thành quần đảo Nhật Bản

1.2.2. Dấu tích con người và công cụ đá trước gốm

1.2.3. Văn hóa Jomon

1.2.4. Sinh hoạt của người Jomon

1.3. Quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và sự hình thành nhà nước sơ khai

1.3.1. Văn hóa Yayoi

1.3.2. Xã hội của người Yayoi và sự xuất hiện nhà nước sơ khai

Chương 2. Quốc gia cổ đại và nhà nước luật lệnh (thế kỉ III-VIII)

2.1. Sự hình thành quốc gia cổ đại

2.1.1. Ghi chép về nước Yamatai và Nữ hoàng Himiko

2.1.2. Văn hóa Kofun

2.1.3. Nhà nước Yamato

2.1.4. Cải cách của Thái tử Shotoku và văn hóa Asuka

2.2. Quá trình hình thành nhà nước luật lệnh

2.2.1. Cải cách Taika

2.2.2. Những biến động chính trị dẫn đến loạn Jinshin

2.2.3. Nhà nước luật lệnh ra đời

2.3. Nhà nước luật lệnh

2.3.1. Thiết chế nhà nước

2.3.2. Chế độ ruộng đất và tô thuế

2.3.3. Sự phát triển của nhà nước luật lệnh

2.3.4. Những biến động chính trị và sự tan rã chế độ Handen

2.3.5. Văn hóa Hakuho và Tempyo

Chương 3. Thời Heian (thế kỉ VIII-XII)

3.1. Cải cách cuối thời nhà nước luật lệnh

3.1.1. Định đô ở Heian và chính sách của Thiên hoàng Kammu

3.1.2. Cải cách bộ máy hành chính và luật pháp

3.1.3. Văn hóa sơ kì Heian

3.2. Nhiếp chính Fujiwara và thể chế vương triều

3.2.1. Dòng họ Fujiwara bành trướng thế lực

3.2.2. Trang viên sơ kì

3.2.3. Nhà nước vương triều và sự hình thành tầng lớp võ sĩ

3.3. Thời viện chính

3.3.1. Nền chính trị viện chính

3.3.2. Chế độ trang viên-công lãnh

3.3.3. Sự phát triển của tầng lớp võ sĩ

3.3.4. Những biến động chính trị cuối thời Heian

3.4. Văn hóa quốc phong

Chương 4. Thời Kamakura (1185-1336)

4.1. Sự hình thành Mạc phủ Kamakura

4.1.1. Cuộc đấu tranh của dòng họ Minamoto và Taira

4.1.2. Mạc phủ Kamakura và quan hệ với triều đình

4.2. Tình hình kinh tế xã hội thời Kamakura

4.2.1. Chế độ trang viên

4.2.2. Những biến động xã hội

4.2.3. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông

4.3. Văn hóa thời Kamakura

4.3.1. Phật giáo

4.3.2. Văn hóa võ sĩ

4.4. Sự sụp đổ của Mạc phủ Kamakura

4.4.1. Mâu thuẫn với triều đình

4.4.2. Mâu thuẫn với võ sĩ cấp thấp

4.4.3. Sự sụp đổ của Mạc phủ

Chương 5. Thời Muromachi (1336-1573)

5.1. Thời Nambokucho

5.1.1. Chính quyền Kemmu

5.1.2. Thiên hoàng Godaigo và sự đối lập Nam Bắc triều

5.2. Thời Muromachi

5.2.1. Sự hình thành Mạc phủ Muromachi

5.2.2. Chính sách kinh tế xã hội

5.2.3. Chính sách đối ngoại

5.2.4. Văn hóa thời Muromachi

Chương 6. Thời kì thống nhất đất nước và thời Edo (1573-1868)

6.1. Thời Sengoku

6.1.1. Loạn Onin và tình hình chiến loạn

6.1.2. Quan hệ với Đông Á và sự xuất hiện người phương Tây

6.1.3. Những biến động kinh tế xã hội

6.2. Quá trình thống nhất nước Nhật

6.2.1. Oda Nobunaga

6.2.2. Toyotomi Hideyoshi

6.2.3. Tokugawa Ieyasu

6.3. Mạc phủ Tokugawa

6.3.1. Thể chế Bakuhan

6.3.2. Tỏa quốc

6.3.3. Chính sách kinh tế xã hội

6.3.4. Sự sụp đổ của Mạc phủ Tokugawa

6.4. Văn hóa Azuchi-Momoyama và Edo

Chương 7. Thời Meiji (1868-1912)

7.1. Sự hình thành chính phủ Meiji

7.2. Những cải cách kinh tế xã hội

7.2.1. Phế phiên lập huyện

7.2.2. Phú quốc cường binh

7.2.3. Địa tô

7.2.4. Tứ dân bình đẳng

7.2.5. Văn minh khai hóa

7.3. Nhà nước tư bản chủ nghĩa

7.3.1. Hiến pháp Meiji

7.3.2. Thoát Á nhập Âu

7.3.3. Biến đổi kinh tế xã hội

7.4. Văn hóa Meiji

Chương 8. Thời kì 1914 - 1945

- 8.1. Nhật Bản trong Đại chiến thế giới thứ nhất
 - 8.1.1. Nhật Bản thời Taisho
 - 8.1.2. Nhật Bản trong Đại chiến thế giới thứ nhất
 - 8.1.3. Hệ quả của Đại chiến thế giới thứ nhất
- 8.2. Nhật Bản trước Đại chiến thế giới thứ hai
 - 8.2.1. Tư tưởng dân tộc và chủ nghĩa quân phiệt
 - 8.2.2. Sự kiện Mãn Châu và Lư Câu Kiều
- 8.3. Chiến tranh Châu Á – Thái Bình Dương
 - 8.3.1. Nhật Bản trong chiến tranh
 - 8.3.2. Hệ quả chiến tranh

Chương 9. Nhật Bản sau năm 1945

- 9.1. Thời kì phục hồi sau chiến tranh
 - 9.1.1. Thời kì chiếm đóng
 - 9.1.2. Thời kì tăng trưởng cao
- 9.2. Thời kì 1970 – 1990
 - 9.2.1. Khủng hoảng dầu mỏ
 - 9.2.2. Cải cách hành chính
 - 9.2.3. Kinh tế bong bóng
 - 9.2.4. Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế
- 9.3. Thời kì sau chiến tranh lạnh
 - 9.3.1. Tình hình kinh tế chính trị
 - 9.3.2. Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế
- 9.4. Những vấn đề đặt ra
 - 9.4.1. Vấn đề chính trị
 - 9.4.2. Vấn đề kinh tế

9.4.3. Vấn đề văn hóa xã hội

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Văn hoá Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3270

2. Số tín chỉ: 3

3. Học phần tiên quyết: Không có

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phan Hải Linh

Học vị: PGS.TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ được các kiến thức tổng quan về:

+ Cấu trúc và đặc trưng của văn hoá Nhật Bản

+ Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu văn hoá Nhật Bản, các giai đoạn phát triển của văn hoá Nhật Bản và những đặc điểm, sự kiện nổi bật từng thời kỳ phát triển.

- Sau môn học sinh viên nên có ý thức vận dụng những kiến thức được học để tự lý giải các biểu hiện của văn hóa Nhật Bản.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu.

- Sinh viên cần biết cách tìm tài liệu tham khảo, nguồn tài liệu và hướng nghiên cứu hợp lý để soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề văn hoá.

6.3. Thái độ:

- Sau khi học môn học, sinh viên sẽ quan tâm và tôn trọng các giá trị văn hóa.

- Sinh viên sẽ biết tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

Kỹ năng sưu tầm, đọc hiểu và phân tích, tổng hợp tư liệu

Kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình

Kỹ năng làm việc nhóm

7.2. Thái độ:

Thái độ quan tâm đến các vấn đề văn hóa

Thái độ tôn trọng giá trị văn hóa

Thái độ tôn trọng và hợp tác với đối tác

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- | | |
|--|-----|
| - Điểm thường xuyên (thái độ học, báo cáo, thảo luận): | 10% |
| - Bài giữa kỳ: | 30% |
| - Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận): | 60% |

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] Hồ Hoàng Hoa, *Văn hoá Nhật - Những chặng đường phát triển*, NXB KHXH, Hà Nội, Hà Nội, 2001.

[2] R.M.H. Mason & J.G. Caiger, *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2003.

[3] G.B.Sansom, *Lược sử văn hoá Nhật Bản*, tập 1,2, NXB KHXH, Hà Nội, 1990.

[4] Nozawa Nobuhira, *Speed master Nihon bunkashi mondaishu* (Ôn luyện nhanh: Các vấn đề lịch sử văn hóa Nhật Bản), NXB Yamakawa, Tokyo, 2003

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản là một quốc đảo, mặc dù nằm trong vùng ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa xưa nhưng Nhật Bản chưa từng bị xâm lược nên đã hình thành và bảo lưu được một nền văn hóa đầy bản sắc. Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu văn hóa và những kiến thức cơ bản như lịch sử hình thành, phát triển của văn hóa Nhật Bản, một số thành tựu và vấn đề văn hóa cơ bản... Từ đó, sinh viên có thể mở rộng tìm hiểu về sự tương quan giữa văn hóa Nhật Bản với văn hóa Đông Á, trong đó có Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Dẫn nhập

1.1. Khái niệm văn hoá

1.2. Đặc trưng văn hoá Nhật Bản

Chương 2. Văn hoá thời nguyên thủy và sơ kì cổ đại

2.1. Dấu tích văn hoá đá cũ trước gồm (3 vạn năm trước công nguyên ~ 1 vạn năm trước công nguyên)

2.2. Văn hoá Jomon (1 vạn năm trước công nguyên ~ thế kỉ 3 trước công nguyên)

2.3. Văn hoá Yayoi (thế kỉ 3 trước công nguyên ~ thế kỉ 3 sau công nguyên)

2.4. Văn hoá Kofun (cuối thế kỉ 3 ~ thế kỉ 7)

Chương 3. Văn hoá thời Nara (710 – 784)

3.1. Văn hoá Asuka

3.2. Văn hoá Hakuho

3.3. Văn hoá Tenpyo

Chương 4. Văn hoá thời Heian (794 – 1179)

4.1. Văn hoá sơ kì Heian

4.2. Văn hoá trung kì Heian

4.3. Văn hoá hậu kì Heian

Chương 5. Văn hoá thời Kamakura (1180 – 1333)

5.1. Bối cảnh lịch sử

5.2. Đặc trưng và thành tựu văn hoá

Chương 6. Văn hoá thời Muromachi (1333 – giữa thế kỉ XVI)

6.1. Văn hoá Nanbokucho

6.2. Văn hoá Kitayama

6.3. Văn hoá Higashiyama

Chương 7. Văn hoá thời Azuchi – Momoyama (Giữa thế kỉ XVI – 1603)

7.1. Bối cảnh thời Azuchi - Momoyama

7.2. Đặc trưng và thành tựu nổi bật của văn hoá Azuchi – Momoyama

Chương 8. Văn hoá thời Edo (1603-1867)

8.1. Văn hóa sơ kỳ Edo - Văn hóa Kan'ei

8.2. Văn hoá trung kỳ Edo- Văn hoá Genroku

8.3 Văn hóa hậu kì Edo - Ảnh hưởng phương Tây

Chương 9. Văn hoá thời cận hiện đại (từ năm 1868 đến nay)

9.1 Văn minh khai hóa và văn hóa thời Meiji

9.2 Quá trình sàng lọc các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại

9.3. Thành tựu văn hóa tiêu biểu thời cận đại

9.4. Thành tựu văn hóa tiêu biểu thời hiện đại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật nâng cao 1

1. Mã học phần: ORS3271

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết: Không có

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Hoàng Hưng

Học vị: Thạc sĩ (Châu Á học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức

- Sinh viên phải hiểu và sử dụng được chính xác các mẫu ngữ pháp trong phạm vi môn học và lượng từ vựng tương ứng.
- Sinh viên nên chủ động và tích cực tăng cường vốn ngữ pháp và từ vựng, liên hệ, so sánh, mở rộng khả năng ứng dụng của vốn đã học, hay tìm hiểu thêm vốn mới.

6.2. Kỹ năng:

- Bên cạnh việc nắm vững ngữ pháp qua việc thực hiện các bài tập, sinh viên phải thường xuyên chủ động tạo và tận dụng cơ hội (như luyện tập hội thoại, hoạt động nhóm, giao tiếp với người bản xứ...) để thực hành các mẫu câu đã học, biến chúng thành kiến thức sống.

- Sinh viên cần rèn luyện phương pháp hoạt động nhóm, các kỹ năng thuyết trình, thảo luận... bằng vốn kiến thức tiếng Nhật đã học
- Sinh viên nên rèn luyện sự tự nhiên, tự tin, không sợ sai như khi học bất kỳ ngoại ngữ nào.

6.3. Thái độ

- Hứng thú với môn học, ngành học, tôn trọng bạn học.
- Chủ động, tích cực chia sẻ thông tin, có tinh thần trách nhiệm, nỗ lực cá nhân và ý thức tương trợ trong hoạt động nhóm.
- Tự nhiên, tự tin và linh hoạt trong việc diễn đạt bằng tiếng Nhật.
- Ý thức cao về việc không ngừng trau dồi vốn tiếng Việt trong việc học tập ngoại ngữ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên sử dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp.
- Sinh viên áp dụng linh hoạt và phù hợp với thực tiễn các mẫu ngữ pháp trong các văn bản mang phong cách công sở, nghiên cứu học thuật thuộc trình độ trung cấp

7.2. Thái độ:

- Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của ngữ pháp trong giai đoạn chuyển đổi từ trình độ sơ cấp lên trung cấp.
- Sinh viên tự tin và chủ động trong việc sử dụng tiếng Nhật ở trình độ trung cấp.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Chuyên cần 10%:

- Kiểm tra viết 5 phút đầu buổi học
- Bài tập về nhà
- Đến lớp đầy đủ đúng giờ.

8.2. Giữa kỳ 30%:

- Kiểm tra viết với dung lượng khoảng 50% nội dung đầu của học phần.

- Bài kiểm tra không sử dụng tài liệu; thang điểm 100.

8.3. Cuối kỳ

- Thi viết với 100% nội dung của học phần.

- Bài thi không sử dụng tài liệu; thang điểm 100.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 『みんなの日本語中級』(本冊)、スリーエーネットワーク、2009

[2] 『みんなの日本語中級 翻訳・文法解説英語辞例』、スリーエーネットワーク、2009

[3] 『みんなの日本語中級』標準問題集』、スリーエーネットワーク、2012

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

- Độ khó của ngữ pháp thuộc trình độ Trung cấp khó hơn hẳn so với trình độ Sơ cấp. Do đó, học phần này có nội dung được thiết kế như là một giai đoạn quá độ, chuyển đổi từ trình độ Sơ cấp sang trình độ Trung cấp.

- Học phần sử dụng giáo trình Minna no Nihongo Chukyu I gồm có 12 bài, bao gồm 12 bài đọc hiểu lồng ghép cùng với 72 mẫu ngữ pháp - luyện tập và hơn 900 từ mới.

- Khác với trình độ Sơ cấp, ở học phần này, sinh viên không chỉ phải sử dụng thuần thục các mẫu ngữ pháp mà còn phải hình thành ý thức tư duy, lý luận bằng tiếng Nhật để lý giải mẫu ngữ pháp cũng như nội dung bài học đó.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1:

(1) ~てもらえませんか・~ただいただけませんか

(2) ~のようだ・~のような~ ~のように~

(3) ~ことはがを

(4) ~を~という

(5) ~という~

(6) いつ/どこ/何だれ/どんなに~ても

Bài 2:

(1) ~たら、~た

- (2) ～というのは、～ことだ
- (3) ...という～
- (4) ように言う／注意する／伝える／頼む
- (5) ～みたいだ・～みたいな～・～みたいに

Bài 3:

- (1)
 - ～(さ) せてまらえませんか・～(さ) せていただけませんか・～(さ) せてもらえないでしょうか・～(さ) せていただけないでしょうか
- (2) ...ことにする・...ことにしている
- (3) ...ことになる・...ことになっている
- (4) ～てほしい・～ないでほしい
- (5) ～そうな・～そうに・～なさそう・～そうもない

Bài 4:

- (1) ...ということだ
- (2) ...の・...の？
- (3) ～ちゃう・～とく・～てる
- (4) ～(さ) せられる・～される
- (5) ～である
- (6) ～ます、ます...・～くて、くて...
- (7) ～(た) がる ～(た) がっている
- (8) ...こと・...ということ

Bài 5:

- (1) あ～・そ～
- (2) ...んじゃない？
- (3) ～たところに／で

- (4) ～(よ) うとする
- (5) ...のだろうか
- (6) ～との／での／からの／までの／への
- (7) ...だろう・...だろうと思う

Bài 6:

- (1) ...て...、...って...
- (2) ～つもりはない・～つもりだった
- (3) ～てばかりいる・～ばかり～ている
- (4) ...とか...
- (5) ～てくる
- (6) ～てくる、～いく

Bài 7:

- (1) ～なくてはならない／いけない・～なくともかまわない／
～なくちゃ／～なきゃ[いけない]
- (2) ...だけだ・[ただ] ...だけでいい
- (3) ...かな
- (4) ～なんか... ～なんて...
- (5) (1) ～(さ) せる (2) ～(さ) せられる／される
- (6) ...なら、...

Bài 8:

- (1) ～あいだ、... ～あいだに、...
- (2) ～まで、... ～までに、...
- (3) ～た～
- (4) ～によって...
- (5) ～まま、...・～のまま、...

(6) ～からだ

Bài 9:

(1) お～ますです

(2) ～てもかまわない

(3) ...ほど～ない・...ほどではない

(4) ～ほど～はない／いない

(5) ...ため[に]、...ためだ

(6) ～たら／～ば

Bài 10:

(1) (1) ...はずだ (2) ...はずが／はない (3) ...はずだった

(2) ...ことが／もある

(3) ～た結果、...・～のけっか、...

(4) (1) ～出す (2) ～始める・～終わる・～続ける

(3) ～忘れる・～合う・...換える

Bài 11:

(1) ～てくる・～ていく

(2) ～たら[どう]？

(3) ...より...ほうが...

(4) ～らしい

(5) ...らしい

(6) ～として

(7) ～ず[に] ... ～ず、...

(8) ...ている

Bài 12:

(1) ...もの／もんだから

(2) (1) ~(ら)れる (2) ~(ら)れる

(3) ~たり~たり

(4) ~ばなし

(5) (1) ...おかげで、...・...おかげだ (2) ...せいで、...・...

せいだ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật nâng cao 2

1. Mã học phần: ORS3272

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết: Không có

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Hoàng Hưng

Học vị: Thạc sĩ (Châu Á học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức

- Sinh viên phải hiểu và vận dụng được chính xác các mẫu ngữ pháp trong kỹ năng nghe, nói và viết; thuộc khoảng 315 chữ Hán và 50 mẫu câu hội thoại.
- Sinh viên nên chủ động và tích cực tăng cường vốn ngữ pháp và từ vựng, liên hệ, so sánh, mở rộng khả năng ứng dụng của vốn đã học, hay tìm hiểu thêm vốn mới.

6.2. Kỹ năng:

- Bên cạnh việc nắm vững ngữ pháp qua việc thực hiện các bài tập, sinh viên phải thường xuyên chủ động tạo và tận dụng cơ hội (như luyện tập hội thoại, hoạt động nhóm, giao tiếp với người bản xứ...) để thực hành các mẫu câu đã học, biến chúng thành kiến thức sống.
- Sinh viên cần rèn luyện phương pháp hoạt động nhóm, các kỹ năng thuyết trình, thảo luận... bằng vốn kiến thức tiếng Nhật đã học

- Sinh viên nên rèn luyện sự tự nhiên, tự tin, không sợ sai như khi học bất kỳ ngoại ngữ nào.

6.3. Thái độ

- Hứng thú với môn học, ngành học, tôn trọng bạn học.
- Chủ động, tích cực chia sẻ thông tin, có tinh thần trách nhiệm, nỗ lực cá nhân và ý thức tương trợ trong hoạt động nhóm.
- Tự nhiên, tự tin và linh hoạt trong việc diễn đạt bằng tiếng Nhật.
- Ý thức cao về việc không ngừng trau dồi vốn tiếng Việt trong việc học tập ngoại ngữ.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên vận dụng đúng các cấu trúc ngữ pháp trong các kỹ năng nghe, nói và viết.
- Sinh viên có kỹ năng nghe, nói và viết đạt trình độ trung cấp.
- Hiểu và viết được 315 chữ Hán cũng như các chữ ghép liên quan.

7.2. Thái độ:

- Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của ngữ pháp trong giai đoạn chuyển đổi từ trình độ sơ cấp lên trung cấp.
- Sinh viên tự tin và chủ động trong việc sử dụng tiếng Nhật ở trình độ trung cấp.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Chuyên cần: 10%

- Kiểm tra viết 5 phút đầu buổi học
- Bài tập về nhà
- Đến lớp đầy đủ đúng giờ.

8.2. Giữa kỳ: 30%

- Kiểm tra viết với dung lượng khoảng 50% nội dung đầu của học phần.
- Bài kiểm tra không sử dụng tài liệu; thang điểm 10.

8.3. Cuối kỳ: 60%

- Thi viết với 100% nội dung của học phần.

- Bài thi không sử dụng tài liệu; thang điểm 10.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 『みんなの日本語中級』(本冊)、スリーエーネットワーク、2009

[2] 『みんなの日本語中級 翻訳・文法解説英語版』、スリーエーネットワーク、2009

[3] 『みんなの日本語中級』標準問題集』、スリーエーネットワーク、2012

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

- Độ khó của ngữ pháp thuộc trình độ Trung cấp khó hơn hẳn so với trình độ Sơ cấp. Do đó, học phần này có nội dung được thiết kế như là một giai đoạn quá độ, chuyển đổi từ trình độ Sơ cấp sang trình độ Trung cấp.

- Học phần sử dụng giáo trình Minna no Nihongo Chukyu I gồm có 12 bài, bao gồm 12 bài đọc hiểu lồng ghép cùng với 72 mẫu ngữ pháp - luyện tập và hơn 900 từ mới.

- Khác với trình độ Sơ cấp, ở học phần này, sinh viên không chỉ phải sử dụng thuần thục các mẫu ngữ pháp mà còn phải hình thành ý thức tư duy, lý luận bằng tiếng Nhật để lý giải mẫu ngữ pháp cũng như nội dung bài học đó.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 量

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 2:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 外来語

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 3:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 時間よ、止まれ！

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 4:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 電話が怖い

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 5:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 地図

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 6:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc メンタルトレーニング

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 7:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc まんじゅう、怖い

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 8:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 科学者ってどう見える？

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 9:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc カラオケ

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 10:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 記憶型と注意型

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 11:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 白川 郷の黄金伝説

- Nghe hiểu

- Hội thoại

Bài 12:

- Giải thích chữ Hán và từ ghép

- Bài đọc 【座談会】日本で暮らす

- Nghe hiểu

- Hội thoại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật nâng cao 3

1. Mã học phần: ORS3273

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Lê Huy

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nhớ được khoảng 120 cấu trúc ngữ pháp ở trình độ trung cấp

- Sinh viên hiểu đúng và vận dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp học trong môn học này và các cấu trúc ngữ pháp đã học ở các môn học trước vào trong các tình huống giao tiếp sinh hoạt thường nhật.

- Sinh viên phân biệt được sự giống và khác nhau giữa các cấu trúc ngữ pháp học trong môn học này với các cấu trúc ngữ pháp sơ cấp đã học trong các môn học trước.

6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đặt câu đúng ở trình độ trung cấp ngữ pháp tiếng Nhật.

- Rèn luyện kỹ năng trình bày, làm bài tập, vận dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp mới học.

- Rèn luyện phương pháp hoạt động nhóm, thảo luận theo chủ đề có sử dụng các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp nâng cao và các cấu trúc ngữ pháp đã học trong các môn học trước.

6.3. Thái độ:

- Sinh viên có hứng thú với môn học, ngành học.
 - Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.
- Tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học.
- Ý thức nâng cao tiếng Việt trong việc học ngoại ngữ
- Không sợ sai khi học ngoại ngữ
- Tự tin, tự nhiên, linh hoạt khi sử dụng tiếng Nhật

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên vận dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp đã học ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Sinh viên sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp và trung cấp trong các hội thoại, bài viết, hoạt động nhóm, thảo luận theo chủ đề...

7.2. Thái độ:

- Sinh viên có động cơ học tập đúng, hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên tự tin, tự nhiên, linh hoạt sử dụng tiếng Nhật.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Đánh giá mức độ chuyên cần và khả năng tiếp thu thông qua các hoạt động trên lớp và các bài kiểm tra ngắn 5 phút và bài tập về nhà. Tổng điểm trung bình của các bài kiểm tra này sẽ được tính là 10% kết quả học tập của môn học và mỗi bài sẽ được chấm theo thang điểm 10.

- 01 bài kiểm tra giữa kỳ dạng thi viết, không dùng tài liệu được chấm theo thang điểm 10, chiếm 30% kết quả học tập.

- 01 bài kiểm tra cuối kỳ dạng thi viết, không dùng tài liệu được chấm theo thang điểm 10, chiếm 60% kết quả học tập.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1].....『みんな
の日本語中級I』本冊、スリーエーネットワーク、2012
- [2]..... 松本節子
、『日本語能力試験N3分のルール』、UNICOM Inc、2011
- [3]..... 佐々木仁
子、『日本語総まとめN3・文法』、ASK publishing, 2010

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Trên cơ sở kiến thức đã học ở cấp độ cơ sở và nâng cao 1-2, môn Tiếng Nhật nâng cao 3 tiếp tục cung cấp kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp cho người học ở trình độ trung cấp bậc 2 và chuẩn bị nền tảng cho bậc học chuyên ngành về văn hóa, kinh tế, lịch sử... Môn học sẽ cung cấp cho người học hơn 120 cấu trúc ngữ pháp và 2000 từ vựng được giới thiệu thông qua các bài đọc hiểu, các đoạn hội thoại, phát biểu với nội dung phong phú.

Các cấu trúc ngữ pháp học trong môn này được vận dụng trong cả bốn kỹ năng nghe- nói- đọc -viết, ở các tình huống tổng hợp và có khuynh hướng nâng cao hướng đến trình độ chuyên ngành. Đồng thời, môn học cũng giúp người học có thể sử dụng một cách có phân biệt các cách diễn đạt phong phú của trình độ trung cấp nâng cao.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1: Bài đọc: ゲッキョク株式会社

Cấu trúc ngữ pháp biểu đạt về mối quan hệ thời gian; cách thức kết nối, liên kết trong các tình huống trò chuyện, hội thoại; biểu đạt sự nhấn mạnh:

1. ~たて
2. ~ながら
3. ...んだって?
4. つまり、...という/ってことだ
5. ...よね
6. たとえ~ても
7. ~たりしない
8. ~ほど

Bài 2: Bài đọc: 海外で日本のテレビアニメが受けるわけ

Cấu trúc ngữ pháp biểu đạt cách thức diễn giải, xúc tiến câu chuyện, biểu đạt cảm xúc:

1. ～際
2. ～といった
3. ～に(も)わたって
4. ～うちに
5. ～ことって
6. ～とは
7. ～において
8. ...わけだ
9. ...のではないだろうか
10. ...っけ?
11. ～ザ

Bài 3: Bài đọc: 動かない「動きアリ」

Cấu trúc ngữ pháp dùng để giải thích; biểu đạt cách nói điều kiện – kết quả; cách tiếp nối hoặc cắt đứt mạch hội thoại; cách khen ngợi, khiêm tốn:

1. ...という
2. ～たびに
3. ～に関する
4. ...わけあけではない
5. ...のではないか
6. ...のだ
7. ...ほどのものじゃない
8. ～だけでなく
9. ～といえば

Bài 4: Bài đọc: 個人情報流出

Cấu trúc ngữ pháp biểu dùng trong tường thuật; biểu đạt quan hệ thực tế ; cách động viên:

1. ~に応じる・~に応じて
2. ~によって
3. ~とみられる
4. ...としている
5. ~にもかかわらず
6. ...とともに
7. ~たところ
8. あんまり...から
9. ...ところだった
10. ~に限って

Bài 5: Bài đọc: 暦

Cấu trúc ngữ pháp dùng trong diễn giải, nêu căn cứ; giải thích quan hệ giữa vật-việc:

1. ~からなる
2. ~としては
3. ~上
4. ~により
5. ~ことから
6. ~ざるを得ない
7. ~てはじめて
8. ~つたら
9. ~にしては
10. ...からには
11. ~でしょ。

Bài 6: Bài đọc: 鉛筆削り

Cấu trúc ngữ pháp biểu đạt phê phán và cách đáp lại; cách xin lỗi, giảng hòa:

1. ...に違いない
2. ~に比べて
3. ...ものだ・ものではない
4. ~た
5. だって、...もの
6. ~たところで
7. ~だって
8. ~こそ

Bài 7: Bài đọc: ロボットコンテスト-ものづくりは人づくり-

Cấu trúc ngữ pháp biểu đạt đánh giá, đề xuất; nêu kinh nghiệm, cảm tưởng:

1. ~を対象に
2. ~ばかりでなく
3. ~にほかならない
4. ~を通じて
5. ~から~にかけて
6. ~はともかく
7. ~ためには
8. けっして~ない

Bài 8: Bài đọc: 尺八で日本文化を理解

Cấu trúc ngữ pháp dùng trong viết tiêu sử; cách diễn đạt trong phỏng vấn:

1. ~のもとで
2. そう
3. ...ぞ。
4. ...と同時に
5. ~しかない

6. ～の末
7. ～て以来
8. ...くらい
9. ～をこめて
10. ～ば～だけ
11. ～たとたん(に)
12. ～からといって

Bài 9: Bài đọc: 日本の誇り、水文化を守れ

Cấu trúc ngữ pháp dùng để diễn đạt ý kiến, nếu cần cứ, ví dụ cụ thể; cách trình bày thông tin dựa trên số liệu, bảng biểu:

1. ～もせずに
2. ～といえども
3. よほど～でも
4. いか～か
5. ...とか。
6. ～に言わせれば
7. ～に基づいて
8. ～と言える
9. 一方(で)
10. ～に限らず

Bài 10: Bài đọc: 私の死亡記事

Cấu trúc ngữ pháp dùng trong viết thư; cách trao đổi ý kiến trong khi thảo luận:

1. ～次第だ
2. ～をもって...とする
3. ～においては
4. ～うる

5. ...のであろう
6. ～と思われる
7. ～としても
8. ～(よ)うにも～ない
9. ～わりに
10. ～べきだ
11. ～というより

Bài 11: Bài đọc: コモンスの悲劇

Cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong viết luận; cách truyền đạt ý kiến đến người khác trong bài luận hoặc bài phát biểu:

1. ～に及ぶ
2. ...可能性がある
3. この～
4. ～上で
5. ～につれて
6. ～ことに
7. ～おそれのある/がある
8. ～までもない
9. ～がきっかけで・～をきっかけに
10. ～をはじめ

Bài 12: Bài đọc: 型こはまる

Cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong tùy bút, cách thức so sánh; cách thức diễn đạt trong phỏng vấn

1. ～ざる～

2. ～から～に至るまで
3. ～きる
4. ～ならぬ～
5. ～さえ～ば
6. ～として～ない
7. ～以上(は)
8. ～ないかぎり
9. ～わけにはいかない/ゆかない
10. ～あまり(に)

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật nâng cao 4

1. Mã học phần: ORS3274

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt và tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Dương Thu Hà

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Cung cấp cho sinh viên khối lượng chữ Hán mới khoảng 250 chữ, cung cấp kiến thức về cấu tạo của chữ Hán, bộ phận chỉ bộ, chỉ âm trong chữ Hán, âm kun, on của các chữ Hán và các từ ghép nhiều chữ Hán.

- Phân tích nội dung bài đọc.

- Cung cấp khối lượng từ mới khoảng 1000 từ.

- Sinh viên nhớ cấu trúc cơ bản và yêu cầu viết một bài luận tiếng Nhật trình độ trung cấp khoảng 800-1000 chữ

- Đặt ra các tình huống về các hội thoại có nội dung về mối quan hệ giữa con người, giao lưu... để người học nâng cao khả năng hội thoại, có khả năng thể hiện, sử dụng tiếng Nhật phù hợp tương ứng với chủ đề, nội dung, đối tượng

6.2. Kỹ năng:

- Cung cấp cho sinh viên kỹ năng tự tra cứu chữ Hán theo bộ, theo nét
- Hướng dẫn sinh viên triển khai một bài luận tiếng Nhật.
- Rèn luyện và nâng cao các kỹ năng đọc và nghe (lấy thông tin, tìm ý chính, suy luận và đánh giá ý kiến của tác giả, hiểu bố cục bài đọc, bài nghe), viết (xây dựng được bố cục hợp lý, sử dụng đúng các từ chuyển tiếp, các cấu trúc ngữ pháp để biểu hiện ý kiến cá nhân theo chủ đề bài viết...), nói (thể hiện ý kiến cá nhân, quan điểm cá nhân về các vấn đề xã hội)
- Tập cho sinh viên biết cách học theo nhóm (ít nhất 4-5 người), nắm bắt được các kỹ năng khi thảo luận.
- Nâng cao kỹ năng tóm tắt và kể lại nội dung bài đọc.

6.3. Thái độ:

- Tạo cho sinh viên hứng thú với môn học, ngành học.
- Yêu cầu sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.
- Tập cho sinh viên thói quen tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học, thái độ đúng mực khi thảo luận với bạn học và giáo viên: lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.
- Khích lệ sinh viên sự tự tin, tự nhiên cần có như khi học bất cứ môn ngoại ngữ nào

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Sinh viên có kỹ năng tự tra cứu chữ Hán theo bộ, theo nét
- Xây dựng kết cấu triển khai một bài luận tiếng Nhật.
- Học viên có kỹ năng đọc (lấy thông tin, tìm ý chính, suy luận và đánh giá ý kiến của tác giả, hiểu bố cục bài đọc), viết (xây dựng được bố cục hợp lý, sử dụng đúng các từ chuyển tiếp, các cấu trúc ngữ pháp để biểu hiện ý kiến cá nhân theo chủ đề bài viết...), nói ở trình độ trung cấp
- Sinh viên biết cách học theo nhóm (ít nhất 4-5 người), nắm bắt được các kỹ năng khi thảo luận.
- Nâng cao kỹ năng tóm tắt và kể lại nội dung bài đọc.

7.2. Thái độ:

- Có hứng thú với môn học, ngành học.
- Có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.
- Tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học.
- Có thái độ đúng mực khi thảo luận với bạn học và giáo viên: lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.

- Sự tự tin, tự nhiên cần có như khi học bất cứ môn ngoại ngữ nào

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%

- Bài giữa kỳ (bài thi):

30%

- Bài cuối kỳ (bài thi):

60%

*Tiêu chí đánh giá kết quả

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến) được đánh giá bằng các bài kiểm tra chữ Hán 5 phút hàng tuần và 01 bài viết được chấm ngẫu nhiên. Tổng số điểm trung bình của các bài kiểm tra chữ Hán này và bài viết sẽ được tính là 10% kết quả học tập của môn học. Mỗi bài kiểm tra và bài viết sẽ được chấm theo thang điểm 10

- Các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ được chấm theo thang điểm 10

- Kết quả học tập môn học sẽ được tính theo thang điểm 10

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 『みんなの日本語中級 2』(本冊)、スリーイーネットワーク、2008

[2] 『みんなの日本語中級 2』翻訳・文法解説英語版、スリーイーネットワーク、2008

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)

Lấy kiến thức mà người học đã tích lũy làm nền tảng, học phần này cung cấp cho người học năng lực ngôn ngữ cần thiết giúp người học đạt trình độ Tiếng Nhật trung cấp. Cụ thể, học phần cung cấp cho người học khoảng 250 chữ Hán mới và 1000 từ mới (bao gồm cả từ ghép được cấu thành từ các chữ Hán này) cấp độ trung cấp. Thông qua các bài đọc hiểu có nội dung phù hợp với trình độ, sở thích và mối quan tâm của người học như các bài báo (về chủ đề xã hội, văn hoá), các bài tùy bút, trích đoạn tiểu thuyết, trích đoạn thư đề nghị,..., học phần không chỉ cung cấp cho người học kiến thức về ngôn ngữ mà còn giới thiệu sâu hơn về văn hoá, xã hội, đất nước, con người Nhật Bản. Dựa trên việc lý giải cấu trúc, văn phong các bài đọc hiểu theo chủ đề, người học sẽ tập viết các bài luận trình độ trung cấp.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục ...):

Bài 1:

Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

Bài đọc: ゲッキョク株式会社 Đọc hiểu về nội dung thể hiện sự thay đổi trong tình cảm của tác giả theo thời gian

Cách viết một bài tùy bút

Nghe, nói về tình huống giao tiếp hàng ngày, xây dựng hội thoại, tọa đàm. Kể về một giai thoại

Bài 2:

2.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

Bài đọc: 海外で日本のテレビアニメが受けるわけ Đọc hiểu về bài văn giải thích, vừa đọc vừa tìm nguyên nhân trong nội dung bài, tìm mối quan hệ của 2 sự việc

Cách viết một bài văn giải thích

Nghe, nói các bài có nội dung thể hiện sự đồng cảm, thể hiện cảm xúc, phát biểu cảm tưởng

Bài 3:

3.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

3.2. Bài đọc: 動かない「動きアリ」 Đọc hiểu về bài văn trình bày, đọc hiểu văn thể hiện điều kiện và kết quả.

3.3. Cách viết một bài văn thể hiện điều kiện và kết quả

3.4. Hoàn thành hội thoại, tiếp chuyện, nghe nói về các tình huống an ủi, động viên

Bài 4:

4.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

4.2. Bài đọc 個人情報流出. Đọc hiểu bài báo xã hội, cách nắm bắt thông tin nhanh về nội dung khái quát của bài báo, đọc hiểu mối quan hệ của các sự việc

4.3. Cách viết bài văn thể hiện mối quan hệ của các sự việc

4.4. Nghe nói các bài có nội dung nói về về kinh nghiệm trong quá khứ của mình, an ủi, động viên đối phương

Bài 5:

5.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành chữ Hán

5.2. Đọc hiểu 暦. Đọc hiểu giai thoại liên quan đến sự việc

5.3. Viết bài văn về kinh nghiệm từng trải của bản thân.

5.4. Nghe và nói về cách xưng hô, cách nói chuyện với các đối tượng khác nhau

Bài 6:

6.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

6.2. Bài đọc 鉛筆削り (あるいは幸運としての渡辺昇①) . Đọc hiểu đoạn trích trong tiểu thuyết, cảm nhận và phân tích hành động và suy nghĩ của nhân vật xuất hiện trong tác phẩm

6.3. Viết bài phát biểu cảm nghĩ về bài thơ Haiku

7.3. Nghe, nói các bài có nội dung mang tính chất phân nàn, đối đáp. Cách nói xin lỗi, cách làm lành với đối phương

Bài 7:

7.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

7.2 Bài đọc ロボットコンテスト-ものづくりは人づくり. Đọc hiểu về điều tác giả muốn nói, phân biệt nội dung thể hiện sự việc hiện thực và nội dung thể hiện đánh giá của tác giả

7.3. Viết bài văn đánh giá, thể hiện đề xuất của bản thân về vấn đề xã hội.

7.4. Nghe nói các bài có nội dung về kinh nghiệm cảm tưởng, phát biểu trước đám đông

Bài 8:

8.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

8.2. Bài đọc 尺八で日本文化を理解 Đọc hiểu bài báo về văn hoá Nhật Bản, hiểu biết về nhân vật thông qua profile

8.3. Cách viết profile, viết CV xin việc.

8.4. Nghe, nói các bài có nội dung phỏng vấn, hiểu về nhân vật thông qua nội dung phỏng vấn

Bài 9:

9.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

9.2. Bài đọc 日本の誇り、水文化を守れ. Đọc hiểu về chủ trương, quan điểm của người viết thông qua ví dụ cụ thể và các căn cứ

9.3. Cách viết bài văn thể hiện quan điểm, chủ trương, ý kiến của bản thân

9.4. Nghe, nói các bài phát biểu truyền đạt thông tin dựa trên số liệu, tư liệu, nghe nói các bài có nội dung thuyết trình bảng biểu, sơ đồ, bản đồ

Bài 10:

10.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

10.2. Bài đọc 私の死亡記事. Đọc hiểu về quan điểm của tác giả đối với sự sống chết

10.3. Cách viết thư / giấy đề nghị

10.4. Kỹ năng trao đổi ý kiến thảo luận

Bài 11:

11.1. Chữ Hán mới 20 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

11.2. Bài đọc コモンスの悲劇. Lý giải chủ trương, quan điểm của tác giả

11.3. Cách viết bài luận văn bằng tiếng Nhật

11.4. Phát biểu trước đám đông , truyền đạt cho người nghe ý kiến, chủ trương quan điểm của mình một cách dễ hiểu

Bài 12:

12.1. Chữ Hán mới 30 chữ + Từ ghép cấu thành từ chữ Hán

12.2. Bài đọc 型にはまる

Đọc hiểu bài tùy bút để thấy được quan điểm so sánh của tác giả

12.3. Cách viết bài văn thể hiện quan điểm so sánh, đánh giá 2 sự việc.

12.4. Nghe nói trong tình huống phỏng vấn xin việc. Cách giới thiệu ưu điểm của bản thân và cách trình bày chi tiết về chuyên môn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật chuyên ngành (văn hoá)

1. Mã học phần: ORS3275

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Dương Thu Hà

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Cung cấp cho người học khối lượng từ mới liên quan đến chuyên ngành văn hoá Nhật Bản khoảng 2000 từ

- Hướng dẫn người học phân tích, lý giải nội dung bài đọc, các chủ đề về văn hoá Nhật Bản bằng tiếng Nhật

- Tổ chức cho người học thảo luận theo nhóm, theo chủ đề hoặc viết bài luận, bài báo cáo cá nhân hoặc báo cáo nhóm về các chủ đề văn hoá Nhật Bản

6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện và nâng cao 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết về các nội dung, chủ đề có liên quan đến văn hoá Nhật Bản

- Tập cho sinh viên biết cách học theo nhóm (ít nhất 4-5 người), nắm bắt được các kỹ năng khi thảo luận.

- Nâng cao kỹ năng trình bày báo cáo trước đám đông, kỹ năng tự nghiên cứu về văn hoá Nhật Bản

6.3. Thái độ:

- Tạo cho sinh viên hứng thú với môn học, ngành học.
- Yêu cầu sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học, tham gia các hoạt động trên lớp do giáo viên tổ chức,
- Tập cho sinh viên thói quen tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học, thái độ đúng mực khi thảo luận với bạn học và giáo viên: lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.
- Khích lệ sinh viên sự tự tin, tự nhiên cần có như khi học ngoại ngữ

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Người học hiểu và vận dụng thành thạo 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết về các nội dung, chủ đề có liên quan đến văn hoá Nhật Bản
- Sinh viên biết cách học theo nhóm (ít nhất 4-5 người), nắm bắt được các kỹ năng khi thảo luận.
- Sinh viên có kỹ năng trình bày báo cáo trước đám đông, kỹ năng tự nghiên cứu về văn hoá Nhật Bản

7.2. Thái độ:

- Sinh viên có hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học, tham gia tích cực các hoạt động trên lớp do giáo viên tổ chức,
- Sinh viên tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học, có thái độ đúng mực khi thảo luận với bạn học và giáo viên: lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác.
- Sinh viên có sự tự tin khi trình bày quan điểm của mình, trình bày trước đám đông

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%
- Bài giữa kỳ (bài thi): 30%
- Bài cuối kỳ (bài thi): 60%

*Tiêu chí đánh giá kết quả

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến) được đánh giá bằng các bài viết cá nhân, bài báo cáo theo nhóm, bài phát biểu. Điểm trung bình của các bài viết và bài phát biểu sẽ được

tính là 10% kết quả học tập của môn học. Mỗi bài kiểm tra và bài viết sẽ được chấm theo thang điểm 10

- Các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ được chấm theo thang điểm 10
- Kết quả học tập môn học sẽ được tính theo thang điểm 10

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 文化外国語専門学校 文化中級日本語(1) 本冊 凡人社, 2008

[2] 文化外国語専門学校 文化中級日本語(2) 本冊 凡人社, 2008

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)

Thông qua các bài đọc có chủ đề về văn hoá Nhật bản, học phần này không chỉ cung cấp cho người học 4 kỹ năng cần thiết về ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) mà còn giúp người đọc lý giải sâu sắc các vấn đề văn hoá Nhật Bản. Đồng thời, học phần này cũng giúp người học có năng lực thu thập thông tin, viết báo cáo, phát biểu nghiên cứu, soạn tóm tắt nội dung phát biểu... bằng tiếng Nhật từ các thảo luận, báo chí và sách chuyên môn trong lĩnh vực văn hoá. Học phần này cũng mở rộng hơn các tình huống hội thoại trong đời sống hàng ngày nhằm giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn về văn hoá Nhật Bản

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục)

Bài 1: Chủ đề 言語

Bài đọc 英語との出会い, 間違えやすい敬語

Nghe nội dung để hiểu về quan hệ giữa con người từ cách sử dụng từ ngữ

Hội thoại ngỏ ý xin sự giúp đỡ tùy vào tình hình, điều kiện của đối phương

Cách viết ghi chú

Bài 2: Chủ đề 転職

2.1. Bài đọc 敏子さんの悩み、適職判断テスト

Thảo luận nhóm về chủ đề việc làm ở Nhật Bản, việc làm ở Việt Nam, so sánh sự giống và khác nhau giữa văn hoá công ty, văn hoá làm việc ở Nhật Bản và Việt Nam

Viết bài báo cáo cá nhân sau khi phát biểu và lắng nghe ý kiến của bạn học

Bài 3: Chủ đề それは世界中で使われている

3.1. Bài đọc ウォークマンの登場、我が社の小さな製品

3.2. Thảo luận nhóm về những sự vật, sự kiện đặc trưng của Nhật Bản hoặc những sự vật sự việc mang tính quốc tế, phát biểu suy nghĩ cảm tưởng của bản thân về những sự vật này

3.3. Viết bài báo cáo phát biểu cảm nghĩ cá nhân về chủ đề

Bài 4: Chủ đề 昔と今

4.1. Bài đọc 新宿の今、新宿の昔の話を聞く

4.2. Thảo luận nhóm về sự thay đổi (từ quá khứ tới hiện tại và dự đoán tương lai) của một địa điểm, sự việc: nguyên nhân, trạng thái, đánh giá đưa ra đề xuất cải thiện, phát biểu cảm nghĩ của bản thân về chủ đề

4.3. Viết bài báo cáo nhóm và trình bày

Bài 5: Chủ đề調べて報告しよう

5.1. Bài đọc 催し案内、報告する

5.2. Thu thập thông tin bằng hình thức tra cứu sách báo, internet, nghe điện thoại... về chủ đề nhất định

5.3. Tổng hợp thông tin thu được thành báo cáo và trình bày

Bài 6: 日本はどんな国ですか

6.1. Bài đọc 対談、投書

6.2. Nghe các ý kiến đối lập, thảo luận về các ý kiến trong phần nghe

6.3. Viết bài hình dung về Nhật Bản, ấn tượng về Nhật Bản

Bài 7: Chủ đề ニュースと新聞

7.1. Bài đọc 地震の記事、文化のタイムズ

7.2. Nghe bản tin, ghi chú lại, viết bài kể lại về bản tin, và phát biểu

7.3. Tiến hành phỏng vấn theo chủ đề, tổng hợp kết quả phỏng vấn và phát biểu

Bài 8: Chủ đề 世界旅行

8.1. Bài đọc お元気ですか、日本の旅行ガイド

8.2. Cách viết thiệp, cách viết thư.

8.3. Viết và phát biểu về một đặc điểm văn hoá của đất nước mà mình yêu thích. Cách nói chuyện trong tiệc giao lưu quốc tế

Bài 9: Chủ đề 異文化コミュニケーション

9.1. Bài đọc ステレオタイプって何ですか、何でも食べよう

9.2. Các phó từ 知らず知らず、依然として、さほど～ない

9.3. Làm quen với một số câu tục ngữ cơ bản trong tiếng Nhật, từ đó lý giải văn hoá của người Nhật. Nói về ca dao, thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam bằng tiếng Nhật

Bài 10: Chủ đề スポーツと余暇

10.1. Bài đọc 世にも恐ろしいスポーツ、余暇に求めるもの

10.2. Nghe, nói về chủ trương, ý kiến, quan điểm của mọi người và của bản thân.

Thảo luận về thể thao truyền thống và hiện đại của Nhật Bản.

10.3. Viết bài giới thiệu về môn thể thao mà mình yêu thích

Bài 11: Chủ đề 言葉と文化

11.1. Bài đọc 豊かな言葉、だるま

11.2. Phát biểu cảm tưởng về tiếng Nhật

11.3. Nghe về nguồn gốc ra đời của tiếng Nhật

11.4. Tra cứu, thu thập tài liệu, từ điển về nét văn hoá khác biệt của Nhật Bản so với Việt Nam

Bài 12: Chủ đề 日本人と食生活

12.1. Bài đọc 日本人の食文化 うなぎ、「食」を見直す

12.2. Thảo luận về văn hoá ẩm thực Nhật Bản và phát biểu

12.3. Nghe hiểu về hướng dẫn làm một món ăn và truyền đạt lại cho người khác

Bài 13: Chủ đề 生活と環境

13.1. Bài đọc 地球が危ない、私たちにできること

13.2. Thảo luận về văn hoá sống tập trung, văn hoá làng xã, văn hoá cộng đồng của Nhật Bản, liên hệ và so sánh với Việt Nam

13.3. Viết bài tổng hợp và phát biểu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật chuyên ngành (Kinh tế)

1. Mã học phần: ORS3276

2. Số tín chỉ: 04

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, Tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

* Họ và tên: Nguyễn Phương Thuý

Học vị: Tiến sĩ (Luật học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nắm được kiến thức khái quát cùng hệ thống từ vựng chuyên ngành về kinh tế, thương mại ở trình độ trung cấp và trung cấp nâng cao.
- Trang bị cho sinh viên vốn tiếng Nhật dùng trong giao tiếp thương mại, tra cứu tài liệu kinh tế..., đồng thời giới thiệu văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản.
- Sinh viên hiểu đúng và vận dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp, các dụng ngữ, từ vựng chuyên ngành học trong môn học này khi viết luận về kinh tế hoặc trong các tình huống giao tiếp thương mại bằng tiếng Nhật.

6.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện và nâng cao kỹ năng đọc hiểu, tra cứu tài liệu kinh tế thương mại bằng tiếng Nhật.
- Rèn luyện kỹ năng giao tiếp thương mại (trong và ngoài công ty), kỹ năng trình bày, vận dụng tình huống.
- Rèn luyện phương pháp hoạt động nhóm, thảo luận theo chủ đề trên cơ sở vận dụng tiếng Nhật cơ sở tổng hợp đã học và các kiến thức tiếng Nhật chuyên ngành về kinh tế, thương mại

6.3. Thái độ:

- Sinh viên có hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.
- Tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học.
- Không sợ sai khi học ngoại ngữ
- Tự tin, tự nhiên, linh hoạt khi sử dụng tiếng Nhật

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Sinh viên biết và vận dụng chính xác, linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, dụng ngữ, từ vựng chuyên ngành kinh tế thương mại đã học ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Sinh viên có khả năng tra cứu các tài liệu về kinh tế thương mại bằng tiếng Nhật.
- Sinh viên chủ động, linh hoạt trong giao tiếp thương mại bằng tiếng Nhật.

7.2. Thái độ:

- Sinh viên có động cơ học tập đúng, hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên tự tin, tự nhiên, linh hoạt sử dụng tiếng Nhật.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Đánh giá mức độ chuyên cần và khả năng tiếp thu thông qua các hoạt động trên lớp và bài tập về nhà.
Tổng điểm trung bình của các lần đánh giá sẽ được tính là 10% kết quả học tập của môn học.
- 01 bài kiểm tra giữa kỳ dạng thi viết và hội thoại chiếm 30% kết quả học tập.
- 01 bài kiểm tra cuối kỳ dạng thi viết (hoặc trắc nghiệm) và hội thoại – phỏng vấn (hoặc báo cáo), chiếm 60% kết quả học tập.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- 『日本語でビジネス会話 中級編』(本文冊)、日米会話学院、1987
- 『日本語でビジネス会話 中級編』(練習冊)、日米会話学院、1987
- 瀬川由美『実践ビジネス: 日本語会話 上級』、3A Network、2008
- 『実用日本語: ビジネスマン物語』、CLC、1999
- 佐々木泰子『日本留学試験用テキスト: 総合科目』、東京法令、2003

三牧陽子『過度期の「日本」を考える』凡人社、2001

花井宏尹、『図説日本経済の100年がわかる本』ダイヤモンド社、1998

竹村健一『2003年日本経済：これだけ知っていればいい』青春出版社、2002

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Tiếng Nhật chuyên ngành 2 (Kinh tế) là môn học cung cấp kiến thức cũng như kỹ năng tiếng Nhật cần thiết cho người học trong việc nắm bắt và thực hành kiến thức chuyên ngành kinh tế thương mại, ví dụ: tra cứu tài liệu kinh tế, điều tra viết luận về kinh tế thương mại bằng tiếng Nhật; giao tiếp thương mại với người Nhật.

Môn học này bên cạnh việc cung cấp cho người học vốn từ vựng, dụng ngữ tiếng Nhật chuyên ngành kinh tế thương mại, còn tập trung trang bị kiến thức về văn hóa thương mại, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản, qua đó giúp người học sử dụng tiếng Nhật trong hoạt động kinh tế thương mại một cách chủ động, linh hoạt.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1: 「現代の経済」で学ぶこと (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.26)

自己紹介

Bài 2: 市場経済体制 (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.28)

挨拶・初対面の人との会話

Bài 3: 計画経済体制 (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.30)

履歴書の書き方

Bài 4: 経済発展と国家の役割 (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.32)

依頼の話し方

Bài 5: なぜ日本製品は国際的な信頼を勝ちえたのか? (日本経済の100年がわかる本 p.100)

断りの話し方

Bài 6: 自由化・規制緩和 (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.34)

やり方を聞く・注意を受ける表現

Bài 7: インフレーション (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.36)

アポイントメントをとる表現

Bài 8: 経済危機—デフレと失業 (日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.38)

面会して交渉する

Bài 9: 社会福祉(日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.40)

問い合わせ・予約の表現

Bài 10: 埋もれたマーケットを読む

(2003年日本経済: これだけ知っていればいい, p.118)

おわびの表現

Bài 11: 日本企業がまだ変わらない欠点(2003年日本経済: これだけ知っていればいい, p.150)

訪問

Bài 12: 政府開発援助・ODAとNGOの基本的考え方の違い

(過渡期の「日本」を考える, p.R45, p.R49)

社員旅行・お土産

Bài 13: 雇用形態の新しいコース((2003年日本経済: これだけ知っていればいい, p.190)

面接試験

Bài 14: 「現代の経済」まとめ(日本留学試験用テキスト: 総合科目 p.42)

面接試験(続き)

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật chuyên ngành (Lịch sử)

1. Mã học phần: ORS3277

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt (30%) và Tiếng Nhật (70%)

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

* Họ và tên: Phạm Thị Thu Giang

Chức danh: Phó chủ nhiệm Khoa Đông phương học

Học vị: Tiến sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

* Họ và tên: Phạm Lê Huy

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ và hiểu 200 từ khóa về lịch sử và 60 mẫu ngữ pháp trung cấp nâng cao được đưa vào các bài khóa
- Sinh viên cần hiểu các vấn đề về lịch sử được nêu trong nội dung các bài khóa
- Sinh viên nên áp dụng được các mẫu ngữ pháp, từ vựng vào viết luận và hội thoại để trao đổi về vấn đề lịch sử được đề cập trong các bài khóa

6.2. Kỹ năng:

- Nâng cao các kỹ năng đọc, viết, nghe, nói tiếng Nhật trung cấp
- Biết cách học theo nhóm (4-5 người)
- Thông thạo kỹ năng thảo luận, thuyết trình theo vấn đề

6.3. Thái độ:

- Có hứng thú với môn học, ngành học.
- Có thái độ nghiêm túc trong giờ học, làm đầy đủ bài tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giáo viên.
- Tôn trọng bạn học, biết chia sẻ và cùng giúp đỡ bạn học.
- Có thái độ đúng mực khi thảo luận, biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn
- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện...
- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng tiếng Nhật.
- Có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp
- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.
- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản.
- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu Nhật Bản.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có động cơ học tập đúng, hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên tự tin, tự nhiên, linh hoạt sử dụng tiếng Nhật.
- Tôn trọng ngôn ngữ, đất nước và con người Nhật Bản
- Chủ động chia sẻ, hợp tác trong học tập và nghiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%
- Bài giữa kỳ (điểm trung bình các bài luận):
30%
- Bài cuối kỳ (bài thi):
60%

Bài luận và bài thi cuối kỳ (gồm các hình thức trắc nghiệm, viết luận, đọc hiểu) được chấm theo thang điểm 100, sau đó sẽ chuyển sang hệ điểm 10.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1]..... Phạm Thị Thu Giang chủ biên, *Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản- Lịch sử giao lưu Việt Nhật* (Song ngữ Việt-Nhật) NXB Thế giới, 2013.
- [2] Nguyễn Quang Thuần, TS. Nguyễn Quang Minh chủ biên, *Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản, 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai*, NXB Khoa học Xã hội, 2014.
- [3]..... 木村汎編 /グエン・ズイ・ズン編 /古田元夫編『日本・ベトナム関係を学ぶ人のため』世界思想者、2000。
- [4] 劉建輝編『日越交流における歴史、社会、文化の諸問題』国際日本文化研究センター、2015。

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)

Môn học lấy đối tượng chính là những sinh viên đã học tiếng Nhật trình độ trung cấp theo chương trình của Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học. Thông qua các bài viết, bài báo về lịch sử giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản, môn học giúp sinh viên đọc hiểu và lý giải về các vấn đề, các nhân vật trong lịch sử giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản. Đồng thời sẽ giúp sinh viên luyện tập hơn 60 mẫu ngữ pháp trình độ trung-cao cấp và cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng với khoảng 200 từ khóa quan trọng về lịch sử nói chung và lịch sử quan hệ Việt Nam-Nhật Bản nói riêng. Qua đó, môn học giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài. Đồng thời, môn học mang lại cho sinh viên những kiến thức sâu sắc về lịch sử quan hệ giữa hai nước

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản thời cổ đại

1.1 Abe-no-Nakamaro và hành trình nhậm chức đến An Nam

1.1.1 Khảo sát các tuyến đường đến An Nam thời cổ đại

1.1.2 Hành trình nhậm chức của Abe-no-Nakamaro và thời gian di chuyển

1.2 Phật giáo cổ đại và những mối giao lưu Việt Nam-Nhật Bản

1.2.1 Sự du nhập và truyền bá Phật giáo vào Việt Nam, Nhật Bản

1.2.2 Nhà sư Phật Triết và lễ khai nhãn Đại tượng Phật chùa Todai-ji

Chương 2: Quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản thời trung đại

2.1 Giao lưu gốm sứ Việt Nhật thế kỷ XIV-XVII

2.1.1 Phân loại gốm sứ An Nam khai quật ở Nhật Bản

2.1.2 Bối cảnh lịch sử và hoạt động lưu thông gốm sứ trong các thời kỳ

2.2 Hội An và giao lưu Việt Nam-Nhật Bản thế kỷ XVII

2.2.1 Hoạt động thương mại Châu ấn thuyền và Việt Nam

2.2.2 Sơ lược về Hội An thế kỷ XVII

2.2.3 Những đồ gốm An Nam được tìm thấy ở Nagasaki

2.3 Gốm Nhật Bản trong Hoàng cung Thăng Long

2.3.1 Những phát hiện về gốm Nhật Bản tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long

2.3.2 Vai trò của gốm Nhật Bản trong Hoàng cung Thăng Long

2.4 Những ghi chép về Việt Nam trong các thư tịch Nhật Bản thời Edo

2.4.1 Khái quát về các thư tịch thời Edo có ghi chép liên quan đến Việt Nam

2.4.2 Hoạt động mua bán voi thời Edo và quan hệ thương mại Việt Nam-Nhật Bản

Chương 3: Quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản thời cận đại

3.1 Phong trào Đông Du và hoạt động giao lưu Việt Nam-Nhật Bản

3.1.1 Khái quát về phong trào Đông Du

3.1.2 Mối thâm tình giữa Phan Bội Châu và Asaba Sakitaro

3.1.3 Những ảnh hưởng từ Nhật Bản của các chí sĩ Phong trào Đông Du

3.2 Quân đội Nhật Bản và hoạt động chiếm đóng Đông Dương

3.2.1 Chính sách “cộng tác, cộng trị” và quân đội Nhật tại Đông Dương

3.2.2 Quân đội Nhật tại Đông Dương và nạn đói năm 1945 tại Việt Nam

3.3 Hoạt động thương mại của Nhật Bản tại Đông Dương trước năm 1945

3.3.1 Nền tảng pháp lý cho hoạt động của các công ty Nhật Bản tại Đông Dương

3.3.2 Hoạt động thương mại của Công ty Mitsui Busan tại Đông Dương

Chương 4: Quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản thời hiện đại

4.1 Quá trình thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao Việt Nam-Nhật Bản

4.1.1 Vai trò của Miyake Wasuke trong việc thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam-Nhật Bản

4.1.2 Các giai đoạn lịch sử của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản từ 1973 đến nay

4.2 Nhận thức của Việt Nam về Nhật Bản trước và sau thời kỳ Đổi mới

4.3 Hoạt động của Hội hữu nghị Nhật Bản- Việt Nam trong suốt 58 năm qua

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tiếng Nhật chuyên ngành (Chính trị-Xã hội)

1. Mã học phần: ORS3278

2. Số tín chỉ: 4

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Nhật

5. Giảng viên:

Họ và tên: Võ Minh Vũ

Học vị: Tiến sĩ (Khu vực học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề

6.1. Kiến thức:

- Nhớ và sử dụng thành thạo vốn từ vựng chuyên ngành khoảng 700 từ kết hợp với các cấu trúc ngữ pháp trình độ tương đương
- Hiểu và vận dụng có phân biệt các cách diễn đạt trình độ trung –cao cấp
- Tổng hợp được nội dung chính và đưa ra đánh giá riêng về 7 chủ đề chính trị - xã hội được đề cập trong môn học.

6.2. Kỹ năng

- Nhận thức và thiết lập kỹ năng đọc hiểu để thu thập thông tin, kỹ năng viết luận; kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng trình bày, tranh luận, thuyết trình bằng tiếng Nhật.
- Định hình kỹ năng làm việc theo nhóm, phân vai, khả năng điều hành.
- Nâng cao kỹ năng tiếp cận với các phương tiện hỗ trợ học ngoại ngữ, khai thác thông tin trong tư liệu và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6.3. Thái độ

- Hứng thú và tự tin khi sử dụng tiếng Nhật.
- Tôn trọng ngôn ngữ, đất nước và con người Nhật Bản
- Chủ động chia sẻ, hợp tác trong học tập và nghiên cứu.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Nhận thức và thiết lập kỹ năng đọc hiểu để thu thập thông tin, kỹ năng viết luận; kỹ năng nghe hiểu, kỹ năng trình bày, tranh luận, thuyết trình bằng tiếng Nhật.
- Định hình kỹ năng làm việc theo nhóm, phân vai, khả năng điều hành.
- Sinh viên biết và vận dụng chính xác, linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, dụng ngữ, từ vựng chuyên ngành chính trị-xã hội đã học ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Sinh viên có khả năng tra cứu các tài liệu về chính trị-xã hội bằng tiếng Nhật.

7.2. Thái độ:

- Sinh viên có động cơ học tập đúng, hứng thú với môn học, ngành học.
- Sinh viên tự tin, tự nhiên, linh hoạt sử dụng tiếng Nhật.
- Tôn trọng ngôn ngữ, đất nước và con người Nhật Bản
- Chủ động chia sẻ, hợp tác trong học tập và nghiên cứu.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

**Trọng số điểm kiểm tra*

- Chuyên cần: 10%

(Sinh viên được chấm điểm chuyên cần theo số giờ có mặt trên lớp. Nghỉ học 1 buổi không phép trừ 1 điểm, nghỉ học có phép 1 buổi hoặc đi học muộn 2 lần trừ nửa điểm. Thực hiện đầy đủ các bài tập kiểm tra hàng ngày)

- Bài giữa kỳ: 30%

- Bài cuối kỳ: 60%

** Hình thức thi (giữa kỳ và cuối kỳ)*

- Thi giữa kỳ: Thi nghe hiểu và đọc hiểu vào tuần học thứ 7
- Thi cuối kỳ: Thi nói (thuyết trình) hoặc thi viết

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1]. 中・上級日本語教科書「日本への招待」テキスト、AIKOM、東京大学出版会 2008

[2]. 中・上級日本語教科書「日本への招待」予習シート・語彙・句型、AIKOM 東京大学出版会、2001

[3]. 佐々木泰子編著、日本留学試験用テキスト「テーマ別総合科目」、東京法令出版、2003

[4]

安藤節子・田口典子・佐々木薫・佐々木浩文・坂本まり子『トピックによる日本語総合演習—テーマ探しから発表へ』、スリーエーネットワーク、2001

[5] Một số bài báo, tạp chí cập nhật thông tin về chủ đề bài học do giáo viên cung cấp

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Trên cơ sở vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp tương ứng với trình độ trung cao cấp, người học có cơ hội củng cố, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc viết ở cấp độ cao hơn với nhiều tình huống, chủ đề chính trị-xã hội. Ngoài phần luyện đọc hiểu, người học sẽ có cơ hội rèn luyện kỹ năng ghi tốc kí nội dung chính khi nghe, thảo luận, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình hoặc phản biện về các vấn đề chính trị - xã hội phổ biến. Thông qua môn học này, người học cũng nâng cao hiểu biết của mình về chính trị-xã hội Nhật Bản hiện đại, từ đó có thể so sánh và nhìn nhận một cách khách quan về đất nước mình.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Bài 1: Stereotype - Ấn tượng về Nhật Bản và người Nhật

1.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Thế nào là stereotype

2. Ấn tượng chung về Nhật Bản và người Nhật

1.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Ấn tượng của bạn về Nhật Bản và người Nhật

2. Những định kiến ở Việt Nam và Nhật Bản

Bài 2: Cách sống của phụ nữ (phần 1)

2.1. Chủ đề nghe hiểu, đọc hiểu

1. Người phụ nữ ở công sở

2. Lựa chọn công việc của phụ nữ Nhật Bản qua các thời kì

2.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. So sánh phụ nữ Nhật Bản và Việt Nam

2. Vai trò của phụ nữ và nam giới trong xã hội

Bài 3: Cách sống của phụ nữ (phần 2)

3.1. Chủ đề nghe hiểu, đọc hiểu

1. Phụ nữ và tình trạng ít con

2. Xã hội bình đẳng nam nữ

3. Chăm sóc con cái

3.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. So sánh phụ nữ Nhật Bản và Việt Nam

2. Vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình

Bài 4: Nền giáo dục biến đổi 1

4.1. Chủ đề đọc hiểu và nghe hiểu

1. Đánh giá nền giáo dục Nhật Bản

2. Thế nào là tình trạng cự tuyệt không đến trường

3. Tâm lí của phụ huynh và học sinh

4.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. So sánh chế độ giáo dục của Nhật Bản và Việt Nam

2. Vấn đề giáo dục của hai nước

Bài 5: Tâm tính giới trẻ

5.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Thanh niên thời nào cũng thế

2. Mặc như thế nào là quyền của thanh niên

3. Tình trạng thờ ơ gia tăng

5.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. So sánh thanh niên Nhật Bản và Việt Nam
2. Vấn đề của thanh niên Việt Nam hiện nay
3. Bạn tổng kết gì về lứa tuổi mình?

Bài 6: Ý thức công việc (phần 1)

6.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Tàu điện ngầm giờ cao điểm
2. Ngày đầu đi làm
3. Bẫy qui định tại công sở

6.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Cuộc sống của nhân viên công ty ở nước bạn
2. Thái độ công việc của công chức

Bài 7: Ý thức công việc (phần 2)

7.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Tìm kiếm việc làm
2. Tình trạng nghỉ việc

7.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Tình trạng tìm kiếm việc làm
2. Tình trạng nghỉ việc hay đổi công tác

Bài 8: Người nước ngoài ở Nhật Bản

8.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Ý thức và thái độ của người Nhật với người nước ngoài
2. Suy nghĩ của người nước ngoài ở Nhật Bản

8.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Thái độ của bạn với người nước ngoài

Bài 9: Chính trị hiện đại

9.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Chế độ bầu cử và Hiến pháp Nhật Bản.
2. Chế độ dân chủ ở Nhật Bản
3. Có nên trao quyền bầu cử cho người nước ngoài?

9.2 Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Suy nghĩ của bạn về quyền con người.

Bài 10: Vượt qua định kiến – Người Nhật và nước Nhật đa dạng hóa (phần 1)

10.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Quá trình quốc tế hoá ở Nhật Bản
2. Mưu cầu sự cộng sinh

10.1. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Ấn tượng chung về nước Nhật và người Nhật có gì là đúng? Là định kiến?
2. Thế nào là tính đa dạng văn hóa?

Bài 11: Vượt qua định kiến – Người Nhật và nước Nhật đa dạng hóa 2

11.1. Chủ đề nghe hiểu và đọc hiểu

1. Nhìn nhận lại về người Nhật và nước Nhật
2. Thoát khỏi định kiến
3. Xây dựng tính đa dạng

11.2. Chủ đề thảo luận và viết luận

1. Làm thế nào để vượt qua định kiến về một đất nước, dân tộc
2. Tính đa dạng trong văn hóa Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Tôn giáo Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3279
2. Số tín chỉ: 2
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt (20%) và Tiếng Nhật (80%)
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Thị Thu Giang

Chức danh: Phó chủ nhiệm Khoa Đông phương học

Học vị: TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức

- Sinh viên phải nhớ được những kiến thức cơ bản về sự hình thành, phát triển các tôn giáo bản địa, quá trình du nhập, bản địa hóa các tôn giáo ngoại lai, sự hình thành của các hệ tư tưởng và sự phát triển của các học phái tiêu biểu ở Nhật Bản.
- Cần hiểu được nội hàm và bản chất của các hệ tư tưởng.
- Sau khi hoàn thành môn học nên bước đầu có những cách nhìn nhận, đánh giá riêng về một số vấn đề có liên quan đến tư tưởng và tôn giáo Nhật Bản.

6.2. Kỹ năng

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận...), soạn báo cáo và trình bày quan điểm riêng của mình.
- Sinh viên nên bước đầu rèn luyện kỹ thuật tiếp cận với các sử liệu và kỹ năng nghiên cứu lịch sử thực chứng.

6.3. Thái độ

- Sau khi học môn học, sinh viên có thái độ nhìn nhận khách quan hơn về các tôn giáo và vai trò của chúng trong đời sống tinh thần của người Nhật cũng như trong lịch sử Nhật Bản nói chung.

- Thông qua việc tiếp cận và phân tích các sử liệu, sinh viên sẽ nhận thức được giá trị chân thực của chúng để từ đó có ý thức tôn trọng, giữ gìn các tư liệu, di tích lịch sử.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn.

- Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện

- Biết sử dụng các công cụ cho việc tra cứu: sách công cụ, dữ liệu được số hóa, máy tính, internet...

- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng tiếng Nhật.

- Có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp

- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản.

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực nghiên cứu Nhật Bản.

7.2. Thái độ

- Chủ động tìm hiểu, tra cứu thông tin liên quan đến môn học.

- Vận dụng các kỹ năng và kiến thức đã học để xử lý các tình huống trên thực tế khi tiếp xúc với người Nhật.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%

- Bài giữa kỳ (điểm trung bình các bài luận):
30%

- Bài cuối kỳ (bài thi):

60%

Bài luận và bài thi cuối kỳ (gồm các hình thức trắc nghiệm, viết luận, đọc hiểu) được chấm theo thang điểm 100, sau đó sẽ chuyển sang hệ điểm 10.

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1] Murakami Shigeyoshi (Trần Văn Trình dịch), Tôn giáo Nhật Bản, NXB Tôn giáo, 2005.
- [2] R.H.P. Mason & J.G. Caiger, A History of Japan, Tuttle Publishing, 1997.
- [3] Sueki Fumihiko, Lịch sử tôn giáo Nhật Bản (日本宗教史), NXB Iwanami, Tōkyō, 2006.
- [4] Hiyanete Antei, Lịch sử tôn giáo Nhật Bản (日本宗教史), NXB Kyobunkan, 1951.
- [5] Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 1(日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.
- [6] Hội mừng giáo sư Kasahara Kazuo tròn 60 tuổi, Tuyển tập các nghiên cứu về lịch sử tôn giáo Nhật Bản- Quyển thượng, (日本宗教史論集), NXB Yoshikawa Kobunkan, Tōkyō, 1980.
- [7] Taira Masayuki, Xã hội Nhật Bản thời trung thế và Phật giáo (日本中世の社会と仏教), NXB Hanawashobō. 1992.
- [8] Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 2-6(日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.
- [9] Sueki Fumihiko, Lý luận về sự hình thành Phật giáo Kamakura (鎌倉仏教形成論), NXB Hōzōkan, 1998.
- [10] Tsuji Zennosuke, Lịch sử Phật giáo Nhật Bản 7-10(日本仏教史), NXB Iwanami, 1960.
- [11] Hội mừng giáo sư Kasahara Kazuo tròn 60 tuổi, Tuyển tập các nghiên cứu về lịch sử tôn giáo Nhật Bản - Quyển hạ (日本宗教史論集), NXB Yoshikawa Kōbunkan, Tōkyō, 1980.
- [12] Takahashi Kōhachirō chủ biên, Nghiên cứu về sự cận đại hóa của Nhật Bản(日本近代の研究上—明治編), NXB Đại học Tōkyō, 1972.
- [13] Fukuzawa Yukichi, Phúc ông tự truyện (福翁自伝), Phạm Thu Giang dịch, NXB

Thế giới, 2005.

[14] Hori Ichirō, Vai trò mang tính xã hội của tôn giáo Nhật Bản (日本宗教の社会的役割), NXB Miraisha, 1962.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Mỗi đất nước đều có một nền văn hóa, tôn giáo và những hệ tư tưởng riêng, nhưng Nhật Bản được coi là đất nước có lịch sử tôn giáo và tư tưởng khá đặc biệt. Từ thời cổ đại, bên cạnh các tín ngưỡng bản địa, người Nhật đã rất tích cực trong việc tiếp thu các tôn giáo và hệ tư tưởng từ Triều Tiên, Trung Hoa, Ấn Độ... Kể từ đó, các tôn giáo ngoại lai đã được không chỉ bản địa hóa một cách mạnh mẽ, thâm nhập sâu sắc vào đời sống chính trị, xã hội, văn hóa của người Nhật Bản và hình thành nên những tông phái, những tôn giáo cũng như những hệ tư tưởng đặc sắc của riêng Nhật Bản.

Ở đây, môn học sẽ đưa ra các đặc trưng của tư tưởng, tôn giáo trong từng thời kỳ lịch sử, trên cơ sở đó sẽ khái quát lịch sử phát triển muôn hình và đa chiều của các tôn giáo cũng như các hệ tư tưởng ở Nhật Bản. Đó chính là những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến các lối ứng xử văn hóa, tư duy, tâm lý và tình cảm của con người Nhật Bản.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

CHƯƠNG 1 TƯ TƯỞNG VÀ TÔN GIÁO THỜI TIỀN CỔ SỬ NHẬT BẢN

1.1 Tín ngưỡng thời tiền sử

1.1.1 Tín ngưỡng thời kỳ Jōmon

1.1.2 Tín ngưỡng và các hình thức lễ táng thời kỳ Yayoi

1.2 Quá trình du nhập Phật giáo thời Nara

1.2.1 Sự du nhập Phật giáo

1.2.2 Chế độ luật lệnh và sự hình thành Phật giáo thời kỳ Nara

1.2.3 Sự phát triển Phật giáo đại thừa trong dân gian

1.3 Tôn giáo thời Heian

1.3.1 Phật giáo thời Heian và quá trình bản địa hóa

1.3.2 Thần đạo và các tôn giáo khác thời Heian

CHƯƠNG 2 TƯ TƯỞNG VÀ TÔN GIÁO THỜI TRUNG THẾ

2.1 Những chuyển biến về chính trị và tôn giáo

2.1.1 Sự tan rã của chế độ Phật giáo thời cổ đại

Sự hình thành thể chế chính trị, tôn giáo thời trung thế

2.2 Sự triển khai của thể chế Phật giáo Hiên Mật(顯密体制)

2.2.1 Sự hình thành thể chế Phật giáo Hiên-Mật

2.2.2 Phong trào cải cách Phật giáo

2.3 Thần đạo và Tu nghiệp đạo

2.3.1 Thần đạo

2.3.2 Tu nghiệp đạo

CHƯƠNG 3 TƯ TƯỞNG VÀ TÔN GIÁO THỜI CẬN THẾ

3.1 Tôn giáo thời kỳ chuyển tiếp trung-cận thế

3.1.1 Tình hình tôn giáo thời Nam Bắc triều và Momoyama

3.1.2 Chính sách tôn giáo của chính quyền

3.2 Tôn giáo dưới thời Mạc phủ Edo

3.2.1 Phật giáo thời Mạc phủ Edo

3.2.2 Vài nét về Thần đạo thời cận thế

3.2.3 Sự xuất hiện của Thiên chúa giáo ở Nhật Bản

3.3 Sự xuất hiện của các tư tưởng và học thuật mới

3.3.1 Nho giáo

3.3.2 Quốc học

3.3.3 Dương học (Tây học)

CHƯƠNG 4 TƯ TƯỞNG VÀ TÔN GIÁO THỜI CẬN HIỆN ĐẠI

4.1 Tư tưởng chính trị cuối thời Edo và đầu thời Minh Trị

4.1.1 Tôn vương nhượng di và ý thức quốc gia

4.1.2 Chính phủ Minh Trị và tư tưởng Âu hóa

4.2 Thần đạo và quá trình trở thành quốc giáo

- 4.2.1 Sự hình thành của Thần đạo với tư cách quốc giáo
- 4.2.2 Sự triển khai của Thần đạo với tư cách là quốc giáo
- 4.3 Thiên chúa giáo trong xã hội cận đại Nhật Bản
 - 4.3.1 Sự phát triển của Công giáo
 - 4.3.2 Quá trình truyền Chính giáo Nga vào Nhật Bản
 - 4.3.3 Sự lan truyền và phát triển của Đạo tin lành
- 4.4 Phật giáo trong làn sóng Minh Trị duy tân
 - 4.4.1 Phật giáo và cuộc Minh Trị duy tân
 - 4.4.2 Xu hướng cận đại hóa trong Phật giáo
- 4.5 Tôn giáo trong xã hội Nhật Bản hiện đại
 - 4.5.1 Những chuyển biến về mặt tôn giáo sau Chiến tranh thế giới thứ hai
 - 4.5.2 Ý thức tôn giáo của người Nhật hiện đại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Chính trị Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3280

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt và tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Dương Thu Hà

Học vị: Thạc sĩ (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản liên quan đến hệ thống chính trị Nhật Bản, các kiến thức cơ sở về lịch sử, đặc điểm của hệ thống chính trị, các yếu tố cơ bản của hệ thống chính trị Nhật Bản và sự vận hành của nó trong thực tế.

- Hướng dẫn người học tìm hiểu, thảo luận về những vấn đề mới đặt ra cho hệ thống chính trị Nhật Bản và các vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật Nhật Bản dưới góc nhìn của người Nhật. Trên cơ sở đó có sự lý giải của mình khi đứng trước những vấn đề mới xuất hiện trong lĩnh vực chính trị và pháp luật Nhật Bản.

6.2. Về kỹ năng

- Nâng cao kỹ năng thuyết trình về các vấn đề cụ thể liên quan đến chính trị Nhật Bản.

- Trang bị cho người học kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến chính trị Nhật Bản

6.3. Thái độ:

- Tạo cho sinh viên hứng thú với môn học, ngành học.

- Yêu cầu sinh viên có thái độ nghiêm túc trong giờ học

- Khích lệ người học có sự tự tin khi thể hiện quan điểm cũng như báo cáo trước đám đông

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Sinh viên có kỹ năng thuyết trình tốt về các vấn đề cụ thể liên quan đến chính trị Nhật Bản.

- Sinh viên có kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến chính trị Nhật Bản

7.2. Thái độ

- Sinh viên có hứng thú với môn học, ngành học, có thái độ nghiêm túc trong giờ học

- Sinh viên có sự tự tin khi trình bày quan điểm cá nhân trước đám đông

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, phát biểu ý kiến): 10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tóm tắt và báo cáo trong giờ thảo luận): 30%

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào 4 tiêu chí sau:

(1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng.

(2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.

(3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.

(4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

Yêu cầu đối với bài báo cáo: tóm tắt nội dung, đưa ra được các luận điểm, vấn đề chưa hiểu, đưa ra các từ khóa chính.

+ Tùy theo mức độ chuyên cần, sự tích cực và năng động của sinh viên trong nhóm (thể hiện trong buổi thảo luận) để quyết định sinh viên nào ở mức cao (hay mức thấp) trong mỗi thang điểm. Trung bình cộng của tất cả các lần cho điểm báo cáo theo nhóm sẽ được coi như điểm giữa kỳ.

+ Người chuẩn bị và báo cáo tốt hoặc kém hơn hẳn sẽ cộng hoặc trừ 1 điểm so với điểm trung bình của nhóm.

- Bài kiểm tra cuối kỳ (thi trắc nghiệm): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 池上章『政治のことよくわからないまま社会人になってしまった人へ』、海竜社、2011

[2] 五十嵐映郎『日本政治論』、岩波テキスト、2010

[3] 久米邦男『現代日本の政治』、放送大学出版社、2007

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)

Nhật Bản là nước đầu tiên ở châu Á ban hành Hiến pháp, vì vậy nên nền chính trị ở nước này có được những thành tựu rất đáng để các nước trong khu vực học tập kinh nghiệm. Tuy nhiên, cùng với sự vận động của lịch sử luôn có các vấn đề chính trị được đặt ra trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn cần có lời giải một cách thích hợp. Đó có thể là vấn đề tổ chức bộ máy nhà nước hay cấu trúc hệ thống chính trị trong tình hình mới, các vấn đề liên quan đến việc sửa đổi hiến pháp.v.v...

Môn học này không chỉ trình bày một cách tổng quát hệ thống chính trị Nhật Bản mà còn giúp người học tiếp xúc những vấn đề đang tranh luận trên phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn chính trị Nhật Bản.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục ...)

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về chính trị - Một số khái niệm

1. Những vấn đề cơ bản về chính trị
2. Khái niệm chính trị
3. Quyền lực chính trị
4. Một số khái niệm
5. Chủ nghĩa dân chủ
6. Khế ước xã hội
7. Phân quyền chính trị

Chương 2: Hiến pháp

1. Hiến Pháp Đại đế quốc Nhật Bản
2. Hiến Pháp Nhật Bản 1946

Chương 3: Thiên Hoàng

1. Vai trò của Thiên Hoàng trong các thời kỳ lịch sử
2. Vai trò của Thiên Hoàng theo Hiến pháp Minh Trị
3. Vai trò của Thiên Hoàng theo Hiến pháp Nhật Bản 1946

Chương 4: Quốc hội và lập pháp

1. Đặc trưng và cơ cấu của quốc hội
2. Thượng viện và Hạ viện
3. Các uỷ ban
4. Quá trình lập pháp
5. Những vấn đề của quốc hội Nhật bản

Chương 5: Nội các và hành pháp

- 1.Đặc trưng và cơ cấu của nội các
- 2.Thủ tướng
- 3.Các cơ quan hành chính
- 4.Các uỷ ban hành chính
- 5.Các vấn đề của hành chính

Chương 6. Toà án và tư pháp

- 1.Quyền tư pháp
- 2.Cấu trúc của toà án
- 3.Cải cách chế độ tư pháp
- 4.Chế độ thẩm phán viên

Chương 7. Tự trị địa phương

- 1.Bối cảnh, mục đích, cơ cấu của tự trị địa phương
- 2.Quyền hạn của chính quyền địa phương
- 3.Vai trò của thị dân
- 4.Mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với nhà nước
- 5.Những vấn đề gần đây

Chương 8. Chế độ bầu cử

- 1.Đặc trưng của chế độ bầu cử ở Nhật Bản
- 2.Chế độ bầu cử ở Thượng viện
- 3.Chế độ bầu cử ở Hạ viện
- 4.Những vấn đề trong bầu cử ở Hạ viện Nhật Bản

Chương 9. Chính trị chính đảng và sự tham gia của người dân

- 1.Lịch sử chính trị chính đảng
- 2.Nhóm lợi ích và chính trị thị dân
- 3.Vai trò của quốc dân

Chương 10. Mối quan hệ chính trị - dư luận và truyền thông

- 1.Mối quan hệ giữa chính trị và truyền thông đại chúng
- 2.Mối quan hệ giữa dư luận và truyền thông đại chúng
- 3.Những vấn đề trong truyền thông về chính trị Nhật Bản
- 4.Mối quan hệ giữa truyền thông đại chúng với sự riêng tư

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Chính sách ngoại giao của Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3281

2. Số tín chỉ: 02

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt, tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Võ Minh Vũ

Học vị: Tiến sĩ (Khu vực học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ được tên người đề xướng, tên gọi và nội dung cốt lõi của các chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ thời kỳ Minh Trị (thế kỷ XIX) cho đến nay.
- Sinh viên cần hiểu được nguồn gốc, nguyên nhân và quan điểm của các bên có liên quan đến các vấn đề quốc tế còn đang tranh cãi giữa Nhật Bản với các quốc gia láng giềng hiện nay.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên cần lý giải được những nhân tố chính quy định và tác động đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản qua các thời kỳ.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo và trình bày quan điểm về một chủ đề có liên quan đến chính sách ngoại giao của Nhật Bản.
- Sinh viên nên bước đầu làm quen với một số sử liệu, tư liệu ngoại giao bằng tiếng Nhật, tiếng Anh... và biết phân tích các tư liệu đó.

6.3. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Có thái độ đúng đắn, khách quan khi nhìn nhận các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách ngoại giao của Nhật Bản.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.
- Tái tổ chức các sự kiện lịch sử để thiết lập minh chứng cho luận điểm cá nhân.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có thái độ đúng đắn, khách quan khi nhìn nhận các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách ngoại giao của Nhật Bản.
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
- Có hứng thú và quan tâm đến vấn đề quan hệ quốc tế của khu vực
- Điều chỉnh, sắp xếp các quan điểm trái ngược nhau.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

* Trọng số điểm

- Đánh giá thường xuyên: 10%
- Bài giữa kỳ: 30%
- Bài cuối kỳ: 60%

* Tiêu chí đánh giá

- Điểm thường xuyên: sinh viên đi học đầy đủ và có thái độ tích cực trong giờ học.
- Bài kiểm tra giữa kỳ: sinh viên hoàn thành bài tóm tắt các bài đọc giảng viên yêu cầu và báo cáo thảo luận. Tất cả các sinh viên trong nhóm đều phải tham gia báo cáo. Những sinh viên báo cáo tốt hoặc kém hơn hẳn sẽ cộng hoặc trừ 1 điểm so với điểm chung của nhóm.

9. Giáo trình bắt buộc

- [1] 井上寿一、「日本外交史講義」、岩波書店、東京、2003.
- [2] Gerald L.Curtis (Editor), Japan's Foreign Policy: After the Cold War – Coping with Chance, M.E.Sharpe, New York, 1993.
- [3] Glenn D.Hook - Julie Gilson - Christopher W.Hughes - Hugo Dobson, Japan's international relations – Politics, economics and security, Sheffield Centre for Japanese Studies, Routledge Series, 2012.
- [4] Ngô Xuân Bình (chủ biên), Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh lạnh, Nxb Kxh, Hà Nội, 2000.
- [5] Irie Akira, Ngoại giao Nhật Bản (từ Minh Trị Duy tân đến hiện đại), Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013.
- [6] Irie Akira, Ngoại giao Nhật Bản – Sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hoá, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2012.
- [7] Tanaka Akihiko, Nhật Bản trong châu Á, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2015.

10. Tóm tắt nội dung môn học

Môn học này trình bày một cách hệ thống những chính sách ngoại giao của Nhật Bản từ giữa thế kỷ XIX cho đến nay. Qua việc phân tích bối cảnh trong và ngoài Nhật Bản, môn học sẽ giúp người học hiểu được bối cảnh hình thành các quan điểm ngoại giao cơ bản của Nhật Bản trong từng thời kỳ lịch sử, đồng thời hiểu được sự tác động qua lại giữa bối cảnh trong nước và bối cảnh quốc tế, những yếu tố chính tác động đến việc điều chỉnh chính sách ngoại giao của Nhật Bản.

11. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị

1.1. Khái quát quan hệ đối ngoại của Nhật Bản trước thời Minh Trị

1.2. Công cuộc Minh Trị Duy tân

1.2.1. Sự kiện con tàu đen và những điều ước bất bình đẳng

1.2.2. Nội dung cơ bản của Minh Trị Duy tân.

1.2.3. Quan hệ đối ngoại với các nước láng giềng châu Á.

1.3. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị

1.3.1. Phái bộ Iwakura Tomomi.

1.3.2. Chính sách đối ngoại Rokumeikan của Inoue Kaoru và quá trình đàm phán sửa đổi các điều ước bất bình đẳng.

1.4. Chiến tranh Nhật – Thanh và chiến tranh Nhật – Nga

1.4.1. Những quan điểm bành trướng ngoại giao

1.4.2. Chiến tranh Nhật – Thanh (1894-1895)

1.4.3. Chiến tranh Nhật – Nga (1904-1905)

1.5. Vấn đề xung đột quyền lợi tại châu Á giữa Nhật Bản với các cường quốc phương Tây.

Chương 2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong hai cuộc chiến tranh thế giới.

2.1. Chiến tranh thế giới lần thứ I và những biến động chính trị thế giới.

2.1.1. Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914-1918)

2.1.2. Hội nghị Versaile và hội nghị Washinton.

2.2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản dưới trật tự Washinton.

2.2.1. Những ảnh hưởng của trật tự quốc tế Washinton đến Nhật Bản

2.2.2. Phản ứng của Nhật Bản và sự điều chỉnh chính sách đối ngoại

2.3. Chính sách đối ngoại thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II

2.3.1. Sự kiện Mãn Châu và các vấn đề quốc tế xung quanh sự kiện Mãn Châu.

2.3.2. Chiến tranh Nhật – Trung.

2.3.3. Chiến tranh Thái Bình Dương.

2.3.4. Thất bại của Nhật Bản và hiệp định Postdam.

Chương 3. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh lạnh

3.1. Tình hình Nhật Bản sau chiến tranh

3.2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ bị chiếm đóng

3.2.1. Chính sách đối ngoại của Thủ tướng Yoshida Shigeru

3.2.2. Chính sách đối ngoại của Thủ tướng Hatoyama Ichiro

3.3. Những điều chỉnh về chính sách đối ngoại trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao.

3.3.1. Thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao

3.3.2. Những điều chỉnh của chính sách đối ngoại

3.3.3. Chính sách ngoại giao kinh tế

3.4. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau cú sốc Nixon và khủng hoảng dầu mỏ

3.4.1. Những biến động của tình hình thế giới.

3.4.2. Quá trình bình thường hóa quan hệ với các quốc gia châu Á láng giềng.

3.5. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ 1982-1991

3.5.1. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế.

3.5.2. Những điều chỉnh về chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Chương 4. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau chiến tranh lạnh đến nay

4.1. Quá trình kết thúc chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của phe XHCN ở Đông Âu.

4.1.1. Chiến tranh lạnh kết thúc.

4.1.2. Quan điểm “công hiến cho các vấn đề quốc tế”

4.2. Chính sách đối ngoại hướng đến châu Á.

4.3. Những vấn đề đối ngoại còn tồn tại

4.3.1. Vấn đề lãnh thổ

4.3.2. Vấn đề giải quyết hậu quả của chiến tranh thế giới lần thứ II

4.3.3. Một số vấn đề khác.

Chương 5. Những điều chỉnh về chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau sự kiện 11 tháng 9

5.1. Sự kiện 11 tháng 9 và vấn đề khủng bố toàn cầu

5.2. Những điều chỉnh chính sách ngoại giao của Mỹ.

5.3. Những điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ thời kỳ Thủ tướng Kozumi Jun'ichiro đến thủ tướng Fukuda Yasuo

5.4. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kỳ Đảng Dân chủ cầm quyền (2009-2011)

5.5. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ 2012 đến nay

Chương 6. Mối quan hệ giữa Nhật Bản với các tổ chức quốc tế.

- 6.1. Mối quan hệ giữa Nhật Bản với Liên Hợp Quốc.
- 6.2. Mối quan hệ giữa Nhật Bản với các tổ chức kinh tế quốc tế
- 6.3. Mối quan hệ giữa Nhật Bản đối với ASEAN

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Kinh tế Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3091

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

* Họ và tên: Nguyễn Duy Dũng

Học vị: PGS.TS (Kinh tế)

Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

* Họ và tên: Nguyễn Phương Thuý

Học vị: Tiến sĩ (Luật học)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên nắm được bối cảnh, những nội dung chủ yếu của các giai đoạn phát triển của kinh tế Nhật Bản và so sánh được sự thay đổi của các giai đoạn, hiểu các cách đánh giá khác nhau về được vai trò của kinh tế Nhật Bản trong sự phát triển chung của đất nước này.

- Sinh viên có thể rút ra những nhận xét đánh giá về thành tựu và hạn chế của kinh tế Nhật Bản, gợi ý những bài học kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

- Sinh viên có thể nắm thêm các các thông tin cần thiết, lựa chọn phương pháp phù hợp khi nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản, làm việc trong các tổ chức và công ty Nhật Bản.

* Kỹ năng:

- Sinh viên nắm được một số công cụ kỹ năng cơ bản khi nghiên cứu lịch sử kinh tế, biết cách chuẩn bị các buổi thảo luận (đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị đề cương, nội dung, lựa chọn và nêu những vấn đề và kết luận)

- Sinh viên biết được cách viết các chuyên đề về kinh tế, trên cơ sở sử dụng các tài liệu tham khảo, liên hệ với thực tế.

* Thái độ

- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ yêu thích và hứng thú với môn học hơn, có thái độ cầu thị trong học tập và tôn trọng những cống hiến, đóng góp của mọi người : các nhà nghiên cứu, thầy cô, bạn bè...

- Có ý thức đóng góp đối với việc xây dựng kinh tế đất nước.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.

- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.

- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tài liệu tham khảo để tìm hiểu thông tin.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có đánh giá khách quan về thành tựu và hạn chế của kinh tế Nhật Bản, gợi ý những bài học kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác

- Hợp tác làm việc theo nhóm

- Có ý thức đóng góp đối với việc xây dựng kinh tế đất nước.

- Điều chỉnh, sắp xếp các quan điểm trái ngược nhau.

- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

-Hoạt động trên lớp (tính thần thái độ, phát biểu ý kiến): 10%

-Bài kiểm tra giữa kỳ (tính bằng tóm tắt và báo cáo

trong giờ thảo luận)

30%

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào các chỉ tiêu để đánh giá:

- Xác định đúng vấn đề và nội dung thảo luận

- Chuẩn bị đề cương thảo luận tốt
- Chuẩn bị tư liệu theo hướng dẫn của giáo viên
- Có ý kiến độc lập và có lý lẽ rõ ràng, có căn cứ khoa học cao.

-Bài kiểm tra cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận khoảng 10 trang): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1] Lê Văn Sang-Lưu Ngọc Trinh, “Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế”, NXB. KHXH, Hà Nội, 1991.
- [2] Yutaka Kosai, “Kỷ nguyên tăng trưởng nhanh”, Viện Kinh tế Thế giới, Hà Nội, 1991
- [3] Takafura Nakamura, “Những bài giảng về lịch sử Nhật Bản hiện đại”, NXB.CTQG, Hà Nội, 1998.
- [4] Dương Phú Hiệp-Nguyễn Duy Dũng, “Điều chỉnh chính sách kinh tế của Nhật Bản”, NXB.CTQG, Hà Nội, 2002.
- [5] Dương Phú Hiệp, “Triển vọng kinh tế Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ 21”.
- [6] Dương Phú Hiệp-Vũ Văn Hà, “Quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới”, NXB.KHXH, Hà nội, 1994
- [7] Michio Morishima, “Tại sao Nhật Bản thành công: công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản”, NXB.KHXH, Hà Nội, 1991.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Với một đất nước nghèo tài nguyên và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt Nhật Bản đã trở thành một cường quốc kinh tế như ngày nay quả là một sự thần kỳ. Thành công đó của Nhật Bản là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố từ xây dựng chính sách, học tập kinh nghiệm của thế giới cho đến khai thác triệt để những nguồn lực bên trong, nhất là con người.

Môn học này trình bày một cách khái quát quá trình phát triển của kinh tế Nhật Bản nhằm giúp người học nắm được những nội dung cơ bản kinh tế cơ bản của các giai đoạn kinh tế ở nước này. Từ đó góp phần hiểu biết về sự phát triển của đất nước Nhật Bản và rút ra những kinh nghiệm bổ ích cho Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương I. Khái quát về lịch sử phát triển kinh tế Nhật Bản

1.1. Lịch sử kinh tế tóm tắt

1.1.1. Phục hưng Minh trị 1868: những cải cách xã hội chính trị kinh tế phi thường

1.1.2. Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

- 1.1.3. Sau đại chiến thế giới lần thứ II và công cuộc phục hồi.
- 1.1.4. Thời kỳ tăng trưởng nhanh (1953-1973)
- 1.1.5. Giai đoạn từ 1973 đến nay
- 1.2. So sánh công cuộc phục hưng Minh Trị với các nước công nghiệp khác.
 - 1.2.1. Tiết kiệm
 - 1.2.2. Lao động
 - 1.2.3. Những nhân tố bên ngoài
 - 1.2.4. Các chu kỳ tăng trưởng
- 1.3. Sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế
 - 1.3.1. Cơ cấu khu vực
 - 1.3.2. Cơ cấu ngành
 - 1.3.3. Cơ cấu lao động

Chương 2: Các tiền đề của thời kỳ phục hưng Minh Trị (-1868)

- 2.1. Mầm mống tăng trưởng - thời kỳ EDO
 - 2.1.1. Hoà bình trong cô lập
 - 2.1.2. Mở mang thương mại và đô thị hoá
- 2.2. Sự phổ biến giáo dục
 - 2.2.1. Chủ trương của chính phủ về phát triển giáo dục
 - 2.2.2. Những thành quả giáo dục chủ yếu
- 2.3. Sự phát triển thành thị và các ngành công nghiệp
 - 2.3.1. Sự phát triển của các thành thị
 - 2.3.2. Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu.

Chương 3. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1868-1914

- 3.1. Sự ra đời và phát triển của công nghiệp hiện đại
 - 3.1.1. Những công việc đặt nền móng cho hiện đại hoá
 - 3.1.2. Phát triển ngành dệt

3.2. Cải cách thuế đất

3.2.1. Nội dung cải cách

3.2.2. Tác động của cải cách

3.3. Lạm phát và chính sách giảm phát của Matsukata

3.3.1. Lạm phát tăng nhanh

3.3.2. Chính sách giảm phát của Matsukata.

3.4. Sự lớn mạnh của Chủ nghĩa tư bản Nhật Bản

3.4.1. Tạo ra một lực lượng lao động mới

3.4.2. Đặt nền móng cho thị trường công nghiệp hiện đại

3.4.3. Tích lũy tư bản và quản lý

3.5. Xây dựng và phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu.

3.5.1. Công nghiệp nặng

3.5.2. Công nghiệp nhẹ

3.5.3. Đẩy mạnh xuất khẩu

3.5.4. Tài chính tiền tệ

3.6. Đánh giá những thành tựu kinh tế trong kỷ nguyên Minh Trị

3.6.1. Hệ thống tài chính tiền tệ

3.6.2. Xây dựng và phát triển cơ cấu kinh tế hiện đại

3.6.3. Tạo dựng đội ngũ doanh nhân giỏi

Chương 4. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1914-1939

4.1. Bối cảnh chung

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

4.1.2. Bối cảnh trong nước

4.2. Nội dung kinh tế chủ yếu

4.2.1. Sự phát triển của các ngành kinh tế chủ chốt

4.2.2.Cơ cấu kinh tế và tập trung

4.2.3.Nhà nước và phát triển kinh tế

Chương 5. Đại chiến thế giới lần thứ hai, cải cách và tái thiết sau chiến tranh (1939-1951)

5.1. Bối cảnh chung

5.1.1.Đại chiến thế giới lần thứ hai

5.1.2.Sự chiếm đóng của quân Đồng minh

5.2.Một số nội dung kinh tế chủ yếu

5.2.1.Quân sự hoá nền kinh tế

5.2.2.Cải cách

5.2.3.Tái thiết

5.2.4.Phục hồi và phát triển

Chương 6. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ tăng trưởng nhanh (1953-1973)

6.1. Bối cảnh chung

6.1.1.Tác động của các nhân tố quốc tế

6.1.2.Tác động của các nhân tố trong nước

6.2. Một số nội dung kinh tế chủ yếu

6.2.1.Tăng gấp đôi thu nhập quốc dân

6.2.2.Tự do hoá thương mại

6.3.Kết thúc sự tăng trưởng

6.3.1.Tăng giá đồng yên

6.3.2.Khủng hoảng dầu mỏ

6.3.3.Nhìn lại kỷ nguyên tăng trưởng nhanh

Chương 7. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn chuyển sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (1974- cuối những năm 1980)

7.1. Quá độ sang thời kỳ tăng trưởng ổn định

7.1.1.Tiết kiệm năng lượng và hợp lý hoá sản xuất

- 7.1.2. Những thay đổi trong cơ cấu kinh tế
- 7.2. Đổi mới cơ cấu kinh tế
 - 7.2.1. Đổi mới cơ cấu các ngành công nghiệp
 - 7.2.2. Sự phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ
 - 7.2.3. Đổi mới cơ cấu xuất khẩu
- 7.3. Phi điều tiết tài chính
 - 7.3.1. Thay đổi thị trường trái phiếu của chính phủ
 - 7.3.2. Quốc tế hoá các thị trường tài chính
- 7.4. Đồng yên tăng mạnh và nền kinh tế bong bóng nổ tung
 - 7.4.1. Đồng yên tăng giá
 - 7.4.2. Nền kinh tế bong bóng nổ tung
 - 7.4.3. Hậu quả và những giải pháp khắc phục

Chương 8. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1990 đến nay

- 8.1. Bối cảnh chung
 - 8.1.1. Bối cảnh quốc tế
 - 8.1.2. Bối cảnh trong nước
- 8.2. Một số nội dung kinh tế chủ yếu
 - 8.2.1. Suy thoái kinh tế- sự đau đớn tất yếu
 - 8.2.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm tái hồi phục nền kinh tế kinh tế
- 8.3. Triển vọng kinh tế Nhật Bản trong thời gian tới
 - 8.3.1. Những khó khăn và thuận lợi
 - 8.3.2. Triển vọng

Chương 9. Sự phát triển của quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản

- 9.1. Các nhân tố tác động đến sự phát triển quan hệ kinh tế hai nước
 - 9.1.1. Những nhân tố bên ngoài

9.2.2. Những nhân tố bên trong.

9.2. Nội dung chủ yếu quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản

9.2.1. Quan hệ thương mại

9.2.2. Quan hệ đầu tư

9.2.3 Viện trợ ODA

9.2.4. Hợp tác du lịch và nhân lực

9.3 Triển vọng

9.3.1. Thuận lợi

9.3.2. Khó khăn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Văn học Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3282

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Đào Thu Hằng

Học vị: Tiến sĩ (Văn học)

Đơn vị công tác: Đại học Sư phạm Hà Nội I

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức

- Sinh viên phải nắm vững kiến thức tổng luận về văn học và sân khấu Nhật Bản: Tính chất đặc trưng, nguồn gốc, sự hình thành và phát triển của nền văn học và sân khấu Nhật Bản...
- Sinh viên cần biết kiến thức cụ thể về các thời kì của nền văn học và sân khấu Nhật Bản, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu trong từng thời kì và ảnh hưởng đến diện mạo chung của văn học Nhật Bản.
- Sinh viên nên bước đầu tìm hiểu, nghiên cứu những thể loại, tác giả, tác phẩm văn học cụ thể mà mình yêu thích.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải nắm được kỹ năng đọc-hiểu-thảo luận tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ và nhà soạn kịch nổi tiếng Nhật Bản.
- Sinh viên cần nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng thuyết trình.
- Sinh viên nên bước đầu tìm hiểu, thưởng thức và đánh giá kịch bản của một số loại hình sân khấu tiêu biểu của Nhật Bản thông qua một số tư liệu, băng hình.

6.3. Thái độ:

- Yêu thích môn học hơn bởi có thể rèn luyện về trí lực và thẩm mỹ văn học đối với văn chương Nhật Bản nói riêng và văn học nói chung.
- Tạo dựng sở thích tính cách đối với văn hoá đọc trong nhu cầu thưởng thức và giải trí.
- Trân trọng thành tựu văn chương của một nền văn hoá khác, qua đó có ý thức tự tôn hơn về nền văn học và sân khấu dân tộc.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có thái độ yêu thích văn học và trân trọng thành tựu văn .
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
- Có ý thức tự tôn về nền văn học dân tộc.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, phát biểu trong giờ thảo luận) 10%
- Bài giữa kì (bài tiểu luận) 30%
- Bài cuối kì (thi hoặc tiểu luận) 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản)

- [1].加藤周一 (1999) 日本文学史序説、上下、ちくま学芸文庫
- [2]. Shuichi Kato (1990), A history of Japanese Literature, 3 vols, Kodansha international, Tokyo, New York, London.
- [3]. Donald Keene (1984), Dawn to the West, Henry Holt and Co., New York.
- [4]. Donald Keene (1964), Anthology of Japanese Literature, Charler E. Tuttle, Co. Publishers, Tokyo.
- [5]. Nhật Chiêu (1997), Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868, Khoa Ngữ văn và Báo chí, Trường

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- [6]. Đào Thị Thu Hằng, Văn hóa Nhật Bản và Yasunari Kawabata, chuyên luận, NXB Giáo dục, Hà Nội 2007.
- [7]. N. I. Konrat (1999), Văn học Nhật Bản từ cổ đến cận đại, Trịnh Bá Đình dịch, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [8]. Nhiều tác giả (1998), Văn học Nhật Bản, Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ)

Nằm trong khu vực văn hoá đồng văn nhưng do hình thế địa lí, quá trình lịch sử mà Nhật Bản đã xây dựng cho mình được một nền văn hoá, văn học đậm đà bản sắc dân tộc với những giá trị riêng chung bền vững. Trong ba nền văn học lớn của phương Đông, nếu Ấn Độ được coi là duy linh, Trung Quốc duy lí thì Nhật Bản lại rất duy mỹ, duy tình. Văn chương Nhật có thể không được đánh giá cao bằng văn chương Nga, văn chương Pháp, Anh – những nền văn học lâu đời và đã trở nên quen thuộc với độc giả Việt Nam, nhưng nền văn học này có những yếu tố không thể thiếu trong diện mạo văn học thế giới.

Môn học này không chỉ trình bày một cách cơ bản, có hệ thống tổng thể về nền văn học Nhật Bản mà còn giúp người học nhận biết được những đặc trưng riêng biệt, tiếp cận được những tác phẩm, kịch bản kinh điển tiêu biểu của một nền văn chương lớn và có nhiều thành tựu trong cả quá khứ và những kỉ nguyên hiện đại.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Văn học cổ đại (thế kỉ VIII - XII)

1.1. Tổng quan văn học và kịch bản sân khấu Nhật Bản

1.1.1. Những vấn đề chung

1.1.2. Đặc điểm của văn học và kịch bản sân khấu Nhật Bản

1.2. Văn học Nhật Bản thời Nara (thế kỉ thứ VIII)

1.2.1. Khái quát

1.2.1.1. Bối cảnh văn hoá, tôn giáo

1.2.1.2. Thể loại và tác phẩm tiêu biểu

1.2.1.3. Tinh thần văn chương thời Nara - bình minh văn học Phù Tang

1.2.2. Tác giả, tác phẩm kinh điển

1.2.1. Yasumaro và Cổ sự kí (Kojiki)

1.2.2. Thái tử Toneri, Yasumaro và Nhật Bản kí (Nihongi)

1.2.3. Vạn điệp ngũ đại gia và Vạn điệp tập (Manyoshu)

1.3. Văn học Nhật Bản thời Heian (thế kỉ IX-XII)

1.3.1. Khái quát

1.3.1.1. Bối cảnh xã hội, văn hoá, tôn giáo

1.3.1.2. Văn chương nữ lưu

1.3.1.3. Thể loại và tác phẩm tiêu biểu

1.3.1.4. Tinh thần văn chương thời Heian - tôn thờ cái Đẹp

1.3.2. Tác giả, tác phẩm kinh điển

1.3.2.1. Thơ ca

1.3.2.2. Các tác phẩm vật ngữ (Monogatari)

1.3.2.3. Tùy bút và Nhật kí

Chương 2: Văn học và kịch bản sân khấu Nhật Bản trung đại (thế kỉ XII - XIX)

2.1. Văn học và kịch bản sân khấu Nhật Bản thế kỉ XII - XVI (Kamakura, Muromachi, Azuchi-Momoyama)

2.1.1. Khái quát

2.1.1.1. Bối cảnh văn hoá, tôn giáo

2.1.1.2. Thể loại và tác phẩm tiêu biểu

2.1.1.3. Tinh thần văn chương thời khói lửa - anh hùng, tâm linh và dung dị

2.1.2. Tác giả, tác phẩm kinh điển

2.1.2.1. Thơ ca

2.1.2.2. Văn xuôi cáo luận nhật kí và tùy bút

2.1.2.3. Quân kí và thuyết thoại

2.1.2.4. Sân khấu No

2.2. Văn học Nhật Bản thế kỉ XVII-XIX (thời Edo)

2.2.1. Khái quát

2.2.1.1. Bối cảnh văn hoá, tôn giáo

2.2.1.2. Thể loại và tác phẩm tiêu biểu

2.2.1.3. Tinh thần văn chương thời Edo - văn chương phù thế (ukiyo)

2.2.2. Tác giả, tác phẩm kinh điển

2.2.2.1. Thơ ca

2.2.2.1.1. Mashuo Basho cuộc đời và sự nghiệp

2.2.2.1.2. Thơ Haiku

2.2.2.1.3. Một số tập thơ và gương mặt tiêu biểu của Haiku

2.2.2.1.4. Thơ trào lộng (Senryu)

2.2.2.2. Văn xuôi

2.2.2.2.1. Chikamatsu và Sân khấu Joruji và Kabuki

2.2.2.2.2. Tiểu thuyết Saikaku

2.2.2.2.3. Tiểu thuyết sau Saikaku

Chương 3: Văn học Nhật Bản cận, hiện và đương đại (từ 1868 đến nay)

3.1. Văn học Nhật Bản cận đại (nửa cuối thế kỉ XIX)

3.1.1. Khái quát

3.1.1.1. Bối cảnh kinh tế, văn hoá xã hội đương thời

3.1.1.2. Các tác giả tác phẩm, trường phái tiêu biểu

3.1.1.2.1. Phái theo truyền thống

3.1.1.2.2. Phái khách quan hoá truyền thống văn hoá

3.1.1.2.3. Phái Cơ đốc giáo và xã hội chủ nghĩa

3.1.1.2.4. Chủ nghĩa tự nhiên

3.1.1.3. Tinh thần văn chương - đường tới hiện đại

3.2. Văn học Nhật Bản hiện đại (Thế kỉ XX)

3.2.1. Khái quát

3.2.1.1. Bối cảnh kinh tế, văn hoá xã hội đương thời

3.2.1.2. Các tác giả tác phẩm, trường phái tiêu biểu

3.2.1.2.1. Trường phái tân cảm giác

3.2.1.2.2. Tiểu thuyết Tôi

3.1.1.3. Tinh thần văn chương - mở cửa ra thế giới

3.2.2. Tác giả tác phẩm kinh điển

3.2.2.1 Akutagawa Ryunosake - người tiên phong cho trào lưu hiện đại với Cổng thành Rasomon, Trong rừng trúc....

3.2.2.2 Yasunari Kawabata và bộ ba tiểu thuyết mang giải Nobel đầu tiên về cho văn học Nhật Bản: Cố đô, Xứ tuyết, Ngàn cánh hạc

3.2.2.3. Yukio Mishima và Kim các tự

3.2.2.4. Oe Kenzaburo - giải Nobel thứ hai và Một nỗi đau riêng

3.3. Văn học Nhật Bản đương đại (cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI)

3.3.1. Xu thế toàn cầu hoá của văn học Nhật Bản

3.3.2. Murakami với những tác phẩm best-seller trên toàn thế giới

3.3.3. Banana, nữ văn sĩ với Nhà bếp hiện đại.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Nghệ năng truyền thống Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3283

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ tên: Phan Hải Linh

Học vị: PGS.TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nắm được kiến thức tổng quan về cấu trúc nghệ năng truyền thống Nhật Bản, đặc trưng của các nghệ năng truyền thống Nhật Bản.
- Sinh viên cần hiểu được hiện trạng phát triển và vai trò của nghệ năng truyền thống trong xã hội Nhật Bản hiện đại
- Sinh viên cần biết được hiện trạng nghiên cứu về văn hoá truyền thống Nhật Bản tại Nhật Bản cũng như ở Việt Nam, từ đó có thể định hướng nghiên cứu nếu có ý định nghiên cứu về mảng đề tài văn hoá truyền thống Nhật Bản.
- Sau khi hoàn thành môn học, song song với kiến thức lý thuyết, qua các giờ học thực hành, sinh viên nên nắm được những kiến thức cơ bản nhất về ba nét văn hoá truyền thống Nhật Bản tiêu biểu là Chanoyu, Ikebana và Sumo để có thể tự tin khi tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa với Nhật Bản, thường xuyên xuất hiện các loại hình nghệ thuật này.

- Tự mình có cách nhìn riêng, lý giải được một số nét tính cách, tâm hồn đặc biệt của người Nhật.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu.
- Sinh viên cần biết cách tìm tài liệu tham khảo, nguồn tài liệu và hướng nghiên cứu hợp lý để soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề văn hoá truyền thống.
- Sinh viên nên đạt được khả năng có thể giải thích ở mức độ cơ bản nhất các tri thức đã được học về 3 loại hình văn hoá truyền thống đặc trưng tiêu biểu: chanoyu, ikebana và sumo cho những người xung quanh cùng hiểu.

6.3. Thái độ:

- Sinh viên phải có thái độ yêu thích môn học, ngành học.
- Sinh viên cần phải tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Sinh viên nên hiểu được giá trị, vai trò của văn hoá truyền thống với sự phát triển của Nhật Bản để từ đó có ý thức gìn giữ phát triển đối với văn hoá truyền thống Việt Nam.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có thái độ yêu thích nghệ năng truyền thống và trân trọng thành tựu văn hoá của Nhật Bản
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
 - Bước đầu đưa ra được những liên hệ so sánh giữa đặc trưng văn hoá Nhật Bản, văn hoá truyền thống Nhật Bản với văn hoá Việt Nam và văn hoá truyền thống Việt Nam
 - Bước đầu có những hình dung đối chiếu giữa hiện trạng phát triển của văn hoá truyền thống cũng như vai trò của nó với xã hội hiện đại ở Nhật Bản và Việt Nam.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (thái độ học, báo cáo trong giờ thảo luận): 10%

- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận viết trong tuần thứ 9): 30%

- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận): 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] Hồ Hoàng Hoa, Văn hoá Nhật - Những chặng đường phát triển, NXB KHXH, Hà Nội, Hà Nội, 2001.

[2] R.M.H. Mason & J.G. Caiger, Lịch sử Nhật Bản, NXB Lao Động, Hà Nội, 2003.

[3] Noritake Tsuda, Sổ tay nghệ thuật Nhật Bản, NXB KHXH, Hà Nội, 1990.

[4] G.B.Sansom, Lược sử văn hoá Nhật Bản, tập 1,2, NXB KHXH, Hà Nội, 1990.

[5] Okakura Kazuo, Chén trà Nhật Bản (Phạm Chi Lương dịch), NXB Văn hoá, Hà Nội, 1990.

[6] 村井康彦『日本文化』、岩波ジュニア親書、東京、2002。

[7] 村井康彦『伝統文化史論—花と茶の世界』、三一書房、東京、1990。

[8] 谷晃『わかりやすい茶の湯の文化』、淡交社、京都、2005。

[9] 工藤昌伸『いけばなの道—日本人は花こ形を与えた』主婦の友社、東京、1985。

[10] Băng video, đĩa hình DVD: các chương trình truyền hình về Chanoyu, Ikebana, Sumo (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản luôn được thế giới biết đến và nể phục với tư cách là một quốc gia phát triển đạt được sự cân bằng giữa hai yếu tố: khoa học công nghệ hiện đại và bảo tồn, phát triển mạnh mẽ nền văn hoá truyền thống. Có lẽ chính bởi niềm tự hào mang trong mình dòng máu của thần tiên đã thôi thúc Người Nhật các thế hệ một mặt dung dưỡng các yếu tố văn hoá đã có, mặt khác không ngừng bồi đắp kiến tạo cho truyền thống văn hoá dân tộc mình thêm phát triển rực rỡ.

Môn học trước hết trình bày hệ thống lý thuyết một cách tổng quan về các đặc trưng của văn hoá truyền thống Nhật Bản. Trong nội dung học thực hành, sinh viên được làm quen với 3 đại diện tiêu biểu là: Chanoyu, Ikebana và Sumo. Ngoài ra, môn học giới thiệu hiện trạng nghiên cứu văn hoá truyền thống Nhật Bản tại Nhật Bản và Việt nam từ đó gợi mở những hướng nghiên cứu đối với những sinh viên có quan tâm đến mảng đề tài này.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1. Dẫn nhập chung

1.1. Khái niệm văn hoá

1.1.1. Văn hoá là gì?

1.1.2. Cấu trúc của một nền văn hoá

1.2. Đặc trưng văn hoá Nhật Bản

1.2.1. Đặc trưng của nền văn hoá Nhật Bản

1.2.2. Cấu trúc văn hoá Nhật Bản

1.3. Văn hoá truyền thống Nhật Bản

1.3.1. “Văn hoá truyền thống ” là gì?

1.3.2. Hệ thống các loại hình văn hoá truyền thống Nhật Bản

1.3.3. Vai trò và ảnh hưởng của văn hoá truyền thống với sự phát triển của Nhật Bản

Chương 2. Một số đại diện của văn hoá truyền thống Nhật Bản

2.1. Chanoyu - Nghệ thuật pha và thưởng thức Trà

2.1.1. Các khái niệm cơ bản khi tiếp cận Chanoyu

2.1.2. Lịch sử hình thành Chanoyu

2.1.3. Một số tư tưởng của Chanoyu

2.1.4. Hệ thống biểu hiện hình thức của Chanoyu

2.2. Ikebana - Nghệ thuật cắm hoa

2.2.1. Các khái niệm cơ bản khi tiếp cận Ikebana

2.2.2. Ikebana qua các thời kì lịch sử

2.2.3. Một số trường phái tiêu biểu và các tác pháp đặc trưng trong nghệ thuật Ikebana

2.3. Sumo – Hình thức thi đấu võ thuật đặc sắc truyền thống

2.3.1. Sumo qua các thời kì lịch sử

2.3.2. Võ đài thi đấu và một số luật cơ bản trong thi đấu Sumo

2.3.3. Cơ cấu tổ chức hiệp hội Sumo

Chương 3. Văn hoá truyền thống Nhật Bản trong thời kì hiện đại

3.1 Sự phát triển của văn hóa truyền thống Nhật Bản trong thời kì hiện đại

3.1.1. Nhận thức của người Nhật với văn hoá truyền thống

3.1.2. Vai trò của văn hóa truyền thống với xã hội Nhật Bản hiện đại

3.1.3. Hiện trạng và xu hướng phát triển

3.2. Tiếp cận với nghiên cứu văn hoá truyền thống Nhật Bản.

3.2.1. Hiện trạng phát triển của nghiên cứu văn hoá truyền thống tại Nhật Bản

3.2.2. Hiện trạng phát triển của nghiên cứu văn hoá truyền thống Nhật Bản tại Việt Nam

3.2.3. Giới thiệu một số phương pháp tiếp cận nghiên cứu văn hoá truyền thống Nhật Bản và tiếp cận tài liệu tham khảo.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Nghệ thuật Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3117

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Việt, tiếng Nhật.

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ tên: Nguyễn Dương Đỗ Quyên

Học vị: Thạc sĩ (Châu Á học)

Đơn vị công tác: Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về nghệ thuật Nhật Bản, bao gồm những khái niệm cơ bản và đặc thù, các thời kỳ chính trong lịch sử phát triển của nền nghệ thuật Nhật Bản, đặc trưng của mỗi thời kỳ, các thành tựu tiêu biểu của nền nghệ thuật Nhật Bản.
- Trên cơ sở những kiến thức nền tảng, sinh viên nên tự tổng hợp, phân tích và bước đầu có những đánh giá cá nhân về các đặc trưng, nội dung hay vấn đề khác nhau về Nghệ thuật Nhật Bản.
- Trên cơ sở những kiến thức về nền nghệ thuật Nhật Bản, sinh viên nên bước đầu tìm hiểu so sánh những giá trị tương đồng và dị biệt trong nền nghệ thuật Việt Nam để có cách nhìn đúng mực đối với nền văn hoá-nghệ thuật nước nhà.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng tìm, đọc, phân tích và tổng hợp các nguồn tài liệu.
- Sinh viên cần rèn luyện khả năng trình bày ý kiến (bằng phát biểu cũng như bằng văn bản), kỹ năng phối hợp làm việc theo nhóm (bao gồm việc chia sẻ thông tin, thảo luận, phân công trách nhiệm).
- Sinh viên nên rèn luyện khả năng đọc và phân tích nguồn tài liệu tiếng Nhật và bước đầu tìm hiểu sâu hoặc thực hành một loại hình nghệ thuật Nhật Bản trong khả năng có thể.

6.3. Thái độ:

- Thêm yêu thích môn học, ngành học, quan tâm tìm hiểu hơn nữa đối tượng nghiên cứu và những lĩnh vực liên quan.
- Tăng cường sự chủ động, tích cực chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu, tinh thần trách nhiệm, nỗ lực cá nhân và ý thức tương trợ trong hoạt động nhóm.
- Hiểu biết các giá trị văn hoá nghệ thuật Nhật Bản, cũng như những nỗ lực gìn giữ các giá trị đó của người Nhật, qua đó có một thái độ trân trọng, biết thương thức và gìn giữ những giá trị văn hoá nghệ thuật của đất nước mình.
- Sinh viên có ý thức về tầm quan trọng của văn hoá nghệ thuật trong việc khẳng định vị thế của dân tộc mình, trong sự tiếp xúc, giao lưu và hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia dân tộc.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có thái độ yêu thích nghệ thuật Nhật Bản và trân trọng thành tựu văn hoá của Nhật Bản
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
 - Bước đầu đưa ra được những liên hệ so sánh giữa đặc trưng nghệ thuật Nhật Bản, nghệ thuật Nhật Bản với nghệ thuật của Việt Nam
 - Bước đầu có những hình dung đối chiếu giữa hiện trạng phát triển của nghệ thuật và phát triển nghệ thuật cũng như vai trò của nó với xã hội hiện đại ở Nhật Bản và Việt Nam.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Hoạt động trên lớp (tinh thần, thái độ học, nội dung thuyết trình, báo cáo nhóm, thảo luận) 10%
- Bài giữa kỳ (tính bằng bài tập thu hoạch tuần 7) 30%
- Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận với nội dung là Bài tập thu hoạch tuần 15) 60%

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

- [1] Noritake Tsuda (1990), Sổ tay nghệ thuật Nhật Bản, NXB Khoa học xã hội, Viện Kinh tế - Thế giới, Hà Nội
- [2] George Sansom (1990), Lược sử văn hoá Nhật Bản, tập 1-2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
- [3] R.H.P Mason & J.G.Caiger (2003), Lịch sử Nhật Bản, NXB Lao động, Hà Nội
- [4] Eiichi Aoki (2005), Nhật Bản - đất nước và con người, NXB Văn học
- [5] Hồ Hoàng Hoa (2001), Văn hoá Nhật - Những chặng đường phát triển, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
- [6] Hội hoạ truyền thống Nhật Bản, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000
- [7] David & Michiko Young (2007), Nghệ thuật kiến trúc Nhật Bản, NXB Mỹ thuật, Hà Nội
- [8] Conrad Schirokauer (1993), A brief History of Japanese Civilization, Harcourt Brace College Publishers, USA
- [9] Alexander Soper & Robert Treatpaine (1974), The art and architecture of Japan, Penguin books company
- [10] Benito Ortolani (1995), The Japanese Theatre – From Shamanistic Ritual to Contemporary Pluralism, Prince University Press, Princeton, New Jersey
- [11] 田中日左夫(2001)『すぐ分かる日本の美術・絵画・仏像・やきもの・暮らしと美術』日立インターメディアックス株式会社
- [12] 平井聖(1998)『日本人のすまい』市ヶ谷出版社
10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản, giống như nhiều quốc gia trong khu vực Đông Á, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh Trung Hoa. Tuy vậy, trải suốt chiều dài lịch sử, Nhật Bản vẫn khẳng định đặc trưng, cá tính riêng biệt. Bởi vậy, đất nước Nhật Bản nói chung và nền nghệ thuật Nhật Bản nói riêng luôn là mối quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu, công trình nghiên cứu trên thế giới.

Bằng việc trình bày theo phân kỳ lịch sử, chuyên đề “Nghệ thuật Nhật Bản” cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử phát triển của nền nghệ thuật Nhật Bản, những đặc trưng cơ bản của mỗi thời kỳ và nhiều thành tựu đặc sắc của nó.

Bên cạnh đó, học phần này cũng giúp sinh viên tiếp cận một cách trực quan các giá trị tiêu biểu trong kho tàng nghệ thuật Nhật Bản (như hội hoạ, sân khấu, âm nhạc...) nhằm giúp sinh viên hiểu và cảm nhận nền nghệ thuật Nhật Bản một cách sâu sắc và sinh động hơn.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...)

Chương 1. Tổng quan về nền nghệ thuật Nhật Bản

1.1 Một số thuật ngữ và khái niệm

1.2 Khái quát lịch sử phát triển của nền nghệ thuật Nhật Bản

Chương 2. Nghệ thuật trước thế kỷ VI (Trước khi Phật giáo du nhập vào Nhật Bản)

2.1 Khái quát

2.2 Mỹ thuật thời sơ sử

2.2.1 Gốm Jomon và Yayoi

2.2.2 Kiến trúc lăng mộ và đồ tùy táng thời Kofun

2.3 Âm nhạc bản địa sơ khai

Chương 3. Nghệ thuật thời Asuka (552 – 645)

3.1 Khái quát

3.2 Điêu khắc tượng Phật

3.3 Kiến trúc

3.3.1 Kiến trúc Thần đạo

3.3.2 Kiến trúc Phật giáo sơ kỳ

3.4 Thủ công mỹ nghệ

Chương 4. Nghệ thuật thời Nara (646 – 793)

4.1 Khái quát

4.2 Hội họa Phật giáo mang phong cách Đường

4.3 Điêu khắc Phật giáo

4.4 Kiến trúc Phật giáo

4.5 Một số lĩnh vực nghệ thuật khác

4.5.1 Gốm màu

4.5.2 Nghệ thuật dệt

Chương 5. Nghệ thuật sơ kỳ thời Heian (794 – 893)

5.1 Khái quát

5.2 Hội họa và điêu khắc Phật giáo Mật tông

5.3 Kiến trúc Phật giáo Mật tông

Chương 6. Nghệ thuật trung và hậu kỳ thời Heian (894 – 1185)

6.1 Khái quát

6.2 Hội họa

6.2.1 Hội họa Phật giáo Tịnh độ tông

6.2.2 Hội họa thế tục

6.3 Kiến trúc

6.3.1 Kiến trúc cung đình – shinden

6.3.2 Kiến trúc tự viện

6.3.3 Kiến trúc Thần đạo

6.4 Âm nhạc cung đình – gagaku

6.5 Truyền thống sân khấu sangaku và sarugaku

Chương 7. Nghệ thuật thời Kamakura (1186 – 1333)

7.1 Khái quát

7.2 Hội họa

7.2.1 Tranh chân dung

7.2.2 Tranh cuộn thế tục

7.3 Điêu khắc Phật giáo mang tinh thần quân sự

7.4 Kiến trúc mang phong cách lai tạp

7.5 Một số lĩnh vực nghệ thuật khác

Chương 8. Nghệ thuật thời Muromachi (1334 – 1573)

8.1 Khái quát

8.2 Hội họa thủy mặc Phật giáo Thiền tông

8.3 Kiến trúc Phật giáo Thiền tông

8.3.1 Kiến trúc dinh thất - shoin

8.3.2 Nghệ thuật đình viên

8.4 Thủ công mỹ nghệ

8.5 Sân khấu

8.5.1 Sân khấu No

8.5.2 Hài kịch Kyogen

Chương 9. Nghệ thuật thời Azuchi-Momoyama (1574 – 1614)

9.1 Khái quát

9.2 Kiến trúc

9.2.1 Kiến trúc thành quách

9.2.2 Kiến trúc dinh thự và trà thất

9.2.3 Hội họa và điêu khắc trong kiến trúc

9.3 Một số lĩnh vực nghệ thuật khác

Chương 10. Nghệ thuật thời Edo (1615 – 1867)

10.1 Khái quát

10.2 Hội họa

10.2.1 Hội họa trang trí

10.2.2 Hội họa phù thể - Ukiyoe

10.3 Một số lĩnh vực nghệ thuật khác

10.3.1 Gốm sứ

10.3.2 Sơn mài

10.3.3 Kỹ nghệ dệt

10.4 Sân khấu

10.4.1 Kịch nghệ Kabuki

10.4.2 Kịch rối Bunraku

10.4.3 Tấu hài Rakugo và Manzai

Chương 11. Nghệ thuật thời Meiji-Taisho (1868– 1926)

Chương 12. Nghệ thuật thời hiện đại

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Văn hóa giới trẻ Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3284

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết: Không có

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Nhật, tiếng Việt

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phạm Hoàng Hưng

Học vị: Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức

- Sinh viên phải hiểu được Văn hóa của giới trẻ Nhật Bản hiện nay đang được xây dựng như là chiến lược, công cụ để truyền bá văn hóa đương đại của Nhật Bản ra thế giới với những thế mạnh riêng có như manga (truyện tranh), anime (phim hoạt hình), Jpop (nhạc Nhật Bản)...
- Sinh viên cần liên hệ và tìm hiểu về ảnh hưởng của văn hóa giới trẻ Nhật Bản trong khu vực châu Á và trên thế giới.
- Sinh viên nên có cái nhìn đúng đắn và chính xác về văn hóa giới trẻ Nhật Bản như là môn ngành học, liên ngành nghiên cứu mới chứ không chỉ đơn giản là môn giải trí đơn thuần.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải có khả năng đọc, hiểu, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, bao gồm tài liệu chữ viết, hình ảnh, hiện vật...
- Sinh viên cần nâng cao khả năng cảm nhận và đánh giá đối với một tác phẩm văn hóa thuộc loại này.

- Sinh viên nên liên hệ những vấn đề tích cực và còn tồn tại của văn hóa giới trẻ Nhật Bản như là bài học kinh nghiệm cho trường học Việt Nam.

6.3. Thái độ:

- Sinh viên phải có sự say mê, yêu thích với môn học.
- Sinh viên phải nghiêm túc trong quá trình học tập, có thái độ nghiên cứu rõ ràng.
- Sinh viên cần có tri thức rộng về văn hóa, xã hội, con người Nhật Bản.
- Sinh viên nên biết chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng:

- Đọc dịch, phân tích và tổng hợp tài liệu
- Cập nhật kiến thức, tài liệu bằng cách sử dụng các phương tiện, thiết bị công nghệ cao: máy tính, máy ảnh, điện thoại...

7.2. Thái độ:

- Phải có thái độ đúng đắn và nghiêm túc đối với môn học
- Phát huy sự say mê và sáng tạo đối với những vấn đề mà mình quan tâm, yêu thích.

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

8.1. Chuyên cần 10%:

- Đến lớp đầy đủ và đúng giờ.
- Đọc và trao đổi về nội dung tài liệu đã được phân công.
- Đánh giá theo thang điểm 10

8.2. Giữa kỳ 30%:

- Tiểu luận nhóm theo hình thức tự do: viết, vẽ, làm video clip...
- Tranh luận (debate) về các đề tài được lựa chọn.
- Đánh giá theo thang điểm 10

8.3. Cuối kỳ 60%

- Tiểu luận cá nhân có độ dài không quá 10 trang.

- Đánh giá theo thang điểm 10

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] 石井健一『東アジアの日本大衆文化』蒼蒼社2001

[2] 小山昌宏・須川暎子(著)『アニメ研究入門—アニメを究める9つのツボ』現代書館2014

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học trước hết sẽ đề cập đến các vấn đề lý thuyết như Văn hóa đại chúng, Văn hóa giới trẻ của thế giới và Nhật Bản. Trên cơ sở đó, phân loại các loại hình Manga, Anime, Jpop... thuộc Văn hóa giới trẻ vốn đang chiếm lĩnh thị trường giải trí của các quốc gia vùng Đông Á nói riêng và nhiều quốc gia trên thế giới nói chung. Đồng thời, tìm hiểu cách thức chính phủ Nhật Bản đang xây dựng chiến lược quảng bá Văn hóa đương đại Nhật Bản có tên gọi là "Cool Japan" ra khu vực và thế giới.

Trên cơ sở nắm vững các lý thuyết về văn hóa, truyền thông cùng các kỹ năng khảo sát thông tin..., người học sẽ tìm vào tình hình thực tế về văn hóa giới trẻ tại Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiêu mục...):

Bài 1: Lý thuyết chung

- Văn hóa đại chúng
- Văn hóa giới trẻ
- Quyền lực mềm trong văn hóa

Bài 2: Lý thuyết chung

- Văn hóa đại chúng Nhật Bản
- Văn hóa giới trẻ Nhật Bản
- Các chiến lược phát triển Văn hóa giới trẻ Nhật Bản
- Các loại hình văn hóa giới trẻ Nhật Bản

Bài 3: Manga (truyện tranh Nhật Bản) 1

Lịch sử hình thành và phát triển Manga

Bài 4: Manga 2

Giới thiệu và phân tích một tác giả - tác phẩm tiêu biểu

Bài 5: Anime (phim hoạt hình Nhật Bản) 1

Lịch sử hình thành và phát triển Anime

Bài 6: Anime 2

Giới thiệu và phân tích một tác giả - tác phẩm tiêu biểu

Bài 7: Eiga (phim điện ảnh Nhật Bản)

- Lịch sử hình thành và phát triển Eiga

- Giới thiệu và phân tích một tác giả - tác phẩm tiêu biểu

Bài 8: Dorama (phim truyền hình Nhật Bản)

- Lịch sử hình thành và phát triển Dorama

- Giới thiệu và phân tích một tác giả - tác phẩm tiêu biểu

Bài 9: J-pop (âm nhạc đương đại Nhật Bản)

- Lịch sử hình thành và phát triển J-pop

- Giới thiệu và phân tích một nhạc sĩ, nghệ sĩ, nhóm nhạc, ca sĩ, nhà sản xuất chương trình tiêu biểu và có ảnh hưởng đến thị trường âm nhạc Nhật Bản

Bài 10: Cosplay

- Lịch sử hình thành và phát triển cosplay

- Giới thiệu về tổ chức WCS và trào lưu cosplay tại Việt Nam

Bài 11: Yosakoi

- Lịch sử hình thành và phát triển yosakoi

- Giới thiệu về trào lưu yosakoi tại Việt Nam

Bài 12: Mạng xã hội

- Giới thiệu và so sánh một số mạng xã hội phổ biến trên thế giới và tại Nhật Bản

Bài 13: Idol (thần tượng)

- Các giai đoạn phát triển của Idol

- So sánh với thực trạng tại Việt Nam

Bài 14: Otaku

- Lịch sử hình thành và phát triển của nhóm người Otaku
- Các vấn đề liên quan đến Otaku: xã hội, văn hóa, kinh tế...

Bài 15: Tổng kết

- Các xu hướng phát triển văn hóa giới trẻ trên thế giới
- Định hướng cho văn hóa giới trẻ tại Việt Nam

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Phong tục tập quán của Nhật Bản

1. Mã học phần: ORS3113

2. Số tín chỉ: 2

3. Học phần tiên quyết:

4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt, tiếng Nhật

5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Họ và tên: Phan Hải Linh

Học vị: PGS.TS (Lịch sử)

Đơn vị công tác: Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

6. Mục tiêu học phần/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

6.1. Kiến thức:

- Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản về phong tục tập quán, xã hội Nhật Bản và đặc điểm của từng vấn đề chính.
- Sinh viên cần hiểu được các vấn đề chính đang được tranh luận trong nghiên cứu về phong tục và xã hội Nhật Bản.
- Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có cách nhìn nhận và đánh giá đối với các vấn đề về phong tục và xã hội Nhật Bản.

6.2. Kỹ năng:

- Sinh viên phải rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp các tài liệu tham khảo.
- Sinh viên cần biết cách làm việc theo nhóm (phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin, thảo luận), soạn báo cáo, và trình bày quan điểm về một vấn đề.
- Sinh viên nên bước đầu làm quen với việc tự thu thập và phân tích tư liệu về văn hóa sinh hoạt, phong tục tập quán và xã hội.

6.3. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ngành học.
- Tôn trọng các nhà nghiên cứu, coi trọng bạn học và việc chia sẻ thông tin trong học tập và nghiên cứu.
- Ý thức tôn trọng bảo vệ các phong tục của đất nước mình.

7. Chuẩn đầu ra của học phần (kỹ năng, thái độ)

7.1. Kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, tranh luận, bảo vệ và phản luận ý kiến.
- Làm chủ được kỹ năng làm việc theo nhóm và luôn có tư thế làm việc nhóm.
- Thiết lập được thói quen tiếp cận nhiều nguồn tư liệu để tìm hiểu thông tin.

7.2. Thái độ

- Sinh viên có thái độ trân trọng phong tục tập quán của Nhật Bản
- Lắng nghe, chấp nhận và tôn trọng ý kiến của người khác
- Hợp tác làm việc theo nhóm
- Có ý thức tôn trọng bảo vệ các phong tục của đất nước mình.
- Có hành động phản biện dựa trên cơ sở khoa học

8. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- | | |
|--|-----|
| - Hoạt động trên lớp (thái độ học): | 10% |
| - Bài giữa kỳ (tính bằng bài tiểu luận): | 30% |
| - Bài cuối kỳ (thi hoặc tiểu luận): | 60% |

9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

[1] Chie Nakane, Xã hội Nhật Bản, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1990.

[2] Lee O Young, Người Nhật với chí hướng thu nhỏ, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1998.

[3] Morishima Michio, Tại sao Nhật Bản thành công: Kỹ thuật phương Tây và tính cách Nhật Bản, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1991.

[4] Tìm hiểu Nhật Bản: Từ vựng, phong tục và quan niệm, tập 1&2, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1991

[5] Gulliver『日本人礼儀読本』マガジンハウス出版社、2000

[6] 佐藤やすこ『日本服装史』建白出版、1992

[7] 平井聖『生活文化史』放送大学出版、1994

[8] 平井聖『日本人のすまい』市ヶ谷出版、1998

[9] Bộ băng video: Japan life style (Phòng đọc Bộ môn Nhật Bản)

10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Nhật Bản là một đất nước duy trì được nhiều phong tục, tập quán đặc sắc, đặc biệt thể hiện trong văn hóa sinh hoạt và ứng xử xã hội. Tuy nhiên hiện nay xã hội Nhật Bản đang gặp phải nhiều vấn đề mâu thuẫn giữa phong tục truyền thống và lối sống hiện đại. Đây cũng là vấn đề mà Việt Nam đã và sẽ phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa.

Môn học này không chỉ trình bày một cách có hệ thống những nét đặc trưng trong phong tục sinh hoạt của người Nhật và những vấn đề xã hội Nhật Bản, mà còn giúp người học có cách nhìn nhận độc lập và khách quan khi tiếp xúc với các vấn đề phong tục và xã hội của Nhật Bản và Việt Nam.

11. Nội dung chi tiết học phần/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Chương 1: Một số phong tục tập quán tiêu biểu

1.1. Phong tục trong ẩm thực

1.1.1 Dụng cụ

1.1.2 Cơ cấu và cách trình bày bữa ăn, qui định khi ăn

1.1.3 Một số món ăn và đồ uống tiêu biểu

1.2 Phong tục trong cư trú

1.2.1 Bố trí không gian và chức năng của các khu vực trong nhà

1.2.2 Một số loại hình nhà tiêu biểu

1.2.3 Vườn Nhật Bản

1.3 Phong tục trong phục trang

1.3.1 Kimono và yukata

1.3.2 Phụ trang

1.4 Lễ hội

1.4.1 Phân loại lễ hội và lễ hội theo mùa

1.4.2 Một số nghi lễ tiêu biểu (đám cưới, đám tang, thăm chùa, thần xã...)

Chương 2 Một số vấn đề xã hội Nhật Bản

2.1 Người Nhật và gia đình Nhật Bản

2.1.1 Tính cách người Nhật

2.1.2 Gia đình: Khái niệm, các loại hình, ảnh hưởng của mô hình gia đình đối với xã hội Nhật Bản

2.1.3 Vấn đề trong gia đình (quan hệ giữa các thế hệ, bạo lực trong gia đình...)

2.2 Cấu trúc nhóm xã hội

2.2.1 Cơ cấu xã hội theo chiều dọc

2.2.2 Soto và uchi

2.2.3 Cá nhân và nhóm

2.3 Một số vấn đề xã hội hiện đại

2.3.1 Môi trường

2.3.2 Yakuza

2.3.3 Phúc lợi xã hội

2.3.4 Xã hội già hóa

2.3.5 Phụ nữ và tình trạng ít con, kết hôn muộn

2.3.6 Furita và tình trạng việc làm

2.3.7 Hikikomori và giáo dục trẻ em

2.3.8 Sekku hara và tình trạng quấy rối tình dục nơi công cộng

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Pháp chế Nhật Bản

1. Mã môn học/chuyên đề: **ORS3285**
2. Số tín chỉ: 03
3. Môn học tiên quyết: Không
4. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):

Ths NCS NGUYỄN PHƯƠNG THUYẾT, bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học

6. Mục tiêu môn học/chuyên đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ):

➤ Mục tiêu chung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật, mối quan hệ giữa bộ máy chính trị và hệ thống pháp luật của Nhật Bản qua các thời kỳ, quá trình một bộ luật/ luật ra đời và được áp dụng vào thực tế và một số bộ luật/ luật hiện hành chủ yếu. Qua các bài đọc bằng tiếng Nhật, sinh viên vừa có thể nâng cao khả năng đọc hiểu, vừa làm quen với một số thuật ngữ chuyên ngành luật phổ biến. Kết hợp với các kiến thức đã được trang bị từ các môn học khác về Nhật Bản, sinh viên có thể tiếp cận một vấn đề của Nhật Bản từ nhiều góc độ khác nhau, và sự ảnh hưởng lẫn nhau của các yếu tố lịch sử, văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật.

➤ Kiến thức:

- Giúp sinh viên hiểu được sự hình thành hệ thống pháp luật Nhật Bản, đặt trong các bối cảnh lịch sử, mối liên quan giữa cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp của Nhật Bản.

- Giúp sinh viên nắm được một số vấn đề lý luận cơ sở về pháp luật Nhật Bản dưới góc nhìn của người Nhật, từ đó có thể so sánh với cách lý giải mà người Việt Nam đang áp dụng khi phân tích về hệ thống pháp luật Nhật Bản.

- Giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, nội dung chính và những sự sửa đổi của một số bộ luật, luật chủ yếu của Nhật Bản.

➤ Kỹ năng:

- Có khả năng phân tích một hiện tượng xã hội, kinh tế trong mối liên quan đến hệ thống pháp luật hiện hành .

- Có khả năng phân tích, so sánh hệ thống pháp luật của Nhật Bản và Việt Nam, bước đầu đánh giá được tư tưởng lập pháp của các nhà lập pháp Nhật Bản, sự ảnh hưởng từ các tư tưởng lập pháp phương Tây, Mỹ .

- Có khả năng xác định các bộ luật, luật liên quan đến một vụ việc nhất định.

- Biết cách tra cứu tài liệu trên cổng thông tin tổng hợp chính phủ điện tử, trang web của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp của Nhật Bản.

- Có kiến thức tổng hợp về Nhật Bản giúp cho việc đa dạng hoá lĩnh vực nghiên cứu về Nhật Bản cũng như khả năng nghiên cứu độc lập, phục vụ cho việc học sau đại học hoặc theo đuổi con đường nghiên cứu.

- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng tiếng Nhật, đọc hiểu hợp đồng lao động.

- Biết một số thuật ngữ pháp lý, quy định của pháp luật Nhật Bản để có thể hỗ trợ cho các vụ việc liên quan đến pháp luật.

- Có khả năng thuyết trình về các đặc trưng của hệ thống pháp luật Nhật Bản

➤ Thái độ:

- Tích cực, chủ động tìm hiểu, tra cứu thông tin liên quan đến môn học;

- Có ý thức pháp luật rõ ràng hơn và rèn luyện cách hành xử như tôn trọng các nhà nghiên cứu cùng với các công trình nghiên cứu của họ (liên quan đến bản quyền tác giả), bảo mật thông tin cá nhân, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của các bên liên quan...

- Vận dụng các kỹ năng và kiến thức đã học để xử lý các tình huống pháp lý có liên quan đến Nhật Bản.

7. Phương pháp kiểm tra đánh giá:

- Kiểm tra – đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi hết môn

- Trọng số điểm:

| | | | | | |
|-----------------|------------|-----|-------------|-----|--------|
| KT thường xuyên | KT giữa kỳ | | Thi hết môn | | |
| 10% | + | 30% | + | 60% | = 100% |

- Thang điểm sử dụng: Thang điểm 10

➤

Kiểm tra – đánh giá thường xuyên

(10%)

Nội dung kiểm tra:

Đánh giá tinh thần, thái độ học tập thể hiện qua các việc:

+ Chuyên cần: đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc (2 điểm)

+ Phát biểu: Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài trên lớp. (2 điểm)

+ Tham gia thảo luận và thực hành: Tích cực tham gia trong các giờ thảo luận và thực hành (4 điểm)

Hình thức kiểm tra:

Điểm danh, quan sát và ghi nhận các sinh viên tích cực phát biểu ý kiến và tham gia tốt thảo luận và thực hành trên lớp, thu và chấm điểm bài tập tự học.

Cách thức đánh giá: Sinh viên thực hiện đầy đủ và có chất lượng các việc trên đạt điểm tối đa là 10 điểm, mỗi đầu việc không hoàn thành trừ từ 1-2 điểm tùy theo mức độ làm việc của sinh viên.

➤ Kiểm tra giữa kỳ (30%)

Hình thức kiểm tra: tính bằng báo cáo thảo luận. Sẽ chia lớp (hoặc sinh viên tự kết nhóm) thành 4 nhóm với các chủ đề báo cáo : 明治憲法と1946年日本国憲法の比較, 1946年日本国憲法の諸論点, 現行刑法における死刑, 日本とベトナムの労働法の比較

+ Bài báo cáo thảo luận căn cứ vào các tiêu chí sau:

(1) Xác định vấn đề và nội dung thảo luận rõ ràng.

(2) Biết tóm tắt, tổng hợp vấn đề thảo luận.

(3) Có bằng chứng về việc sử dụng các tài liệu do giáo viên hướng dẫn.

(4) Biết thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, đưa ra ý kiến riêng và có khả năng bảo vệ ý kiến của mình.

(5) Tinh thần làm việc nhóm.

Yêu cầu đối với bài báo cáo: tóm tắt nội dung, đưa ra được các luận điểm, vấn đề chưa hiểu, đưa ra các từ khóa chính và giải thích hoặc/ và phân tích các từ khoá đó.

+ Tùy theo mức độ chuyên cần, sự tích cực và năng động của sinh viên trong nhóm (thể hiện trong buổi thảo luận) để quyết định sinh viên nào ở mức cao (hay mức thấp) trong mỗi thang điểm. Trung bình cộng của tất cả các lần cho điểm báo cáo theo nhóm sẽ được coi như điểm giữa kỳ.

+ Người chuẩn bị và báo cáo tốt hoặc kém hơn hẳn sẽ cộng hoặc trừ 1 điểm so với điểm trung bình của nhóm.

➤ Kiểm tra cuối kỳ (60%)

Hình thức thi:

Thi viết

Thời gian và địa điểm thi: Theo lịch thi của Nhà trường

➤ Tiêu chí đánh giá các loại bài tập

* *Kiểm tra hàng tuần:*

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giáo viên về bài tập về nhà.
- Chỉnh sửa bài tập cẩn thận, đầy đủ theo yêu cầu của giáo viên sau khi được giáo viên góp ý.

* *Bài báo cáo thảo luận nhóm:*

- Có sự tham gia, đầu tư và chuẩn bị nghiêm túc cho phần báo cáo thảo luận của nhóm mình.
- Trả lời được các câu hỏi liên quan đến đề tài báo cáo do các nhóm khác và giảng viên đưa ra.

* *Bài cuối kỳ:*

- Thi viết: chọn được câu trả lời đúng, ứng với các câu hỏi do giảng viên đưa ra và tự luận về vấn đề giảng viên nêu lên.

➤ Cấu trúc của đề thi đánh giá cuối kỳ:

- Giảng viên sẽ đưa ra các câu hỏi về lịch sử pháp chế Nhật Bản, hệ thống pháp luật hiện hành với một số pháp luật tiêu biểu, và quy định về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, sinh viên chọn câu trả lời thích hợp nhất trong các tình huống câu trả lời giảng viên đưa ra để kiểm tra các kiến thức cơ bản của sinh viên về hệ thống pháp luật Nhật Bản.

- Một câu hỏi mở để đánh giá khả năng lý giải vấn đề, trình bày vấn đề một cách logic về một vấn đề nào đó liên quan đến pháp chế Nhật Bản, lồng ghép trong bối cảnh lịch sử, chính trị Nhật Bản; khuyến khích sinh viên có sự liên hệ, so sánh với Việt Nam trên cơ sở kiến thức môn Nhà nước và Pháp luật đại cương.

8. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):

8.1. Các luật của Nhật Bản (có thể tải từ Cổng Thông tin Tổng hợp Chính phủ điện tử: <http://law.e-gov.go.jp/cgi-bin/idxsearch.cgi>)

1. Hiến pháp (憲法)
2. Luật Dân sự (民法)
3. Luật Hình sự (刑法)
4. Luật Tiêu chuẩn lao động (労働基準法)
5. Luật Vệ sinh An toàn lao động (労働安全衛生法)
6. Luật Lương tối thiểu (最低賃金法)
7. Luật Hợp đồng lao động (労働契約法)
8. Luật Công ty (会社法)
9. Luật Thuế tiêu dùng (消費税法)
10. Luật Thuế pháp nhân (法人税法)
11. Luật Thuế địa phương (地方税法)
12. Luật Thuế thu nhập (所得税法)

8.2.b Sách

13. 浅古弘(編集),「日本法制史」,青林書院2010.
14. 内田貴「民法—総則・物件総論」,東京大学出版会(第4版),2008.
15. 神田秀樹「会社法」,弘文堂 2014.
16. 菅野和夫「労働法」,弘文堂 2012.
17. 佐藤幸治「日本国憲法論」,成文堂 2011.
18. 三木義一「よく分かる税法入門」,有斐閣2014.
19. 山口厚「刑法入門」,岩波書店 2008.
20. Tsuneo Inako (chủ biên), Hoàng Giang (dịch), *Tìm hiểu pháp luật Nhật Bản*, NXB Khoa học Xã hội, 1993.

9. Tóm tắt nội dung môn học (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ):

Môn học sẽ giúp sinh viên hiểu về bối cảnh ra đời và những tư tưởng chính bản Hiến pháp Nhật Bản năm 1946 vẫn đang đóng vai trò luật tối thượng trong hệ thống pháp luật Nhật Bản; tóm tắt hệ thống các luật và những hình thức công cụ quyền lực của quản lý nhà nước Nhật Bản từ thời kỳ cổ đại đến thời kỳ Minh Trị; khái lược quy trình lập pháp; nêu lên các đặc trưng của hệ thống pháp luật hiện hành; và giới thiệu nội dung chính của một số (hệ thống) luật chủ yếu như Luật Dân sự, Luật Hình sự, Pháp luật Lao động, Luật Công ty, Pháp luật Thuế.

10. Nội dung chi tiết môn học/chuyên đề (trình bày các chương, mục, tiểu mục...):

Phần I: Pháp chế Nhật Bản cho đến trước Thế chiến thứ hai

Chương 1: Thời kỳ cổ đại

1.1 Trước cải cách Taika

Tội phạm

Chế độ hôn nhân

Chế độ thừa kế

1.2 Cải cách Taika

1.2.1 Bối cảnh cải cách Taika

1.2.2 Chiều Cải cách

1.2.3 Luật lệnh: luật lệnh (律令), cách thức (格式), soạn thảo luật lệnh, soạn thảo cách thức, sửa đổi và bãi bỏ luật lệnh; luật trang viên

1.2.4 Luật Hình, Luật Giao dịch, Luật Gia đình- Thừa kế

Chương 2: Thời kỳ trung thế

2.1 Luật Kamakura Mạc phủ

2.2 Luật Muromachi

2.3 Luật Hình, Luật Giao dịch, Luật Gia đình- Thừa kế

2.4 Luật Phân Quốc

Chương 3: Thời kỳ cận thế

3.1 Đặc trưng của luật Mạc phủ, luật phiên, luật làng

3.2 Luật Hình, Luật Giao dịch, Luật Gia đình- Thừa kế

Chương 4: Thời kỳ Minh Trị Duy Tân

4.1 Hiến pháp Minh Trị

4.2 Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Kinh tế- Xã hội

Phần II: Pháp luật Nhật Bản từ Thế chiến thứ hai đến nay

Chương 5: Hiến pháp Nhật Bản năm 1946

5.1 Bối cảnh ra đời, các nguyên lý và ý nghĩa của bản Hiến pháp

5.2 Thiên hoàng

5.3 Sự bảo đảm các quyền con người cơ bản

5.3.1 Quyền con người: lý luận chung, phạm vi, giới hạn, nghĩa vụ công dân

5.3.2 Các quyền cơ bản và bình đẳng trước pháp luật: Tôn trọng cá nhân, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc

5.3.3 Quyền tự do về tinh thần: tự do về tư tưởng, lương tâm, tín ngưỡng, học tập, biểu hiện (các hạn chế đối với tự do biểu hiện, cấm kiểm duyệt, tự do lập hội, bí mật thư tín)

5.3.4 Quyền tự do về kinh tế: tự do lựa chọn nghề nghiệp, tự do cư trú và đi lại, quyền tài sản

5.3.5 Tự do thân thể

5.3.6 Quyền thụ ích, quyền tham chính (bầu cử, ứng cử)

5.3.7 Quyền xã hội: quyền sống, quyền học tập, quyền lao động cơ bản, quyền làm việc

5.4 Bộ máy nhà nước

5.4.1 Lý luận chung: phân chia quyền lực, chế độ dân chủ, tuyển cử, chính đảng

5.4.2 Quốc hội: vị trí của Quốc hội, tổ chức và hoạt động của Quốc hội, nghị sĩ Quốc hội, quyền năng của Quốc hội, quyền năng của nghị viện

5.4.3 Nội các: quyền hành chính và Nội các, tổ chức và quyền năng của Nội các, thành viên Nội các, giải tán Chung nghị viện

5.4.4 Tài chính: Ngân sách, cấm sử dụng tiền ngân sách, các khoản chi quốc gia, các khoản nợ quốc gia, quyết toán và báo cáo tài chính

5.4.5 Tự trị địa phương

5.4.6 Toà án và tố tụng hiến pháp: quyền tư pháp, thẩm tra vi hiến, tố tụng hiến pháp

Chương 6: Quy trình lập pháp

6.1 Khái quát về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: Hiến pháp (憲法), Điều ước (条約), luật (法律), quy tắc (規則), mệnh lệnh (命令), điều lệ (条例), tập quán (慣習), đạo lý (条理)

6.2 Quy trình lập pháp: dự thảo luật của Nội các, dự thảo luật của Nghị sĩ

Chương 7: Một số bộ luật/luật hiện hành

7.1 Luật Dân sự

7.1.1 Giới thiệu về Luật Dân sự Nhật Bản: bối cảnh ra đời, ý nghĩa, cấu thành, mối quan hệ với các luật khác, nguyên lý cơ bản

7.1.2 Chủ thể quyền trong Luật Dân sự: Tự nhiên nhân; pháp nhân, phân loại pháp nhân theo Luật Dân sự và điều kiện thành lập pháp nhân

7.1.3 Khách thể quyền trong Luật Dân sự: động sản, bất động sản; vật chính, vật phụ...

7.1.4 Vô hiệu và huỷ bỏ

7.2 Luật Hình sự: các nhóm tội và chế tài tương ứng

7.3 Pháp luật lao động

7.3.1 Luật Tiêu chuẩn lao động: các nguyên tắc; khái niệm người lao động, người sử dụng lao động; hợp đồng lao động; tiền lương; giờ làm việc; chế độ nghỉ

7.3.2 Luật Vệ sinh An toàn lao động

7.3.3 Luật Hợp đồng lao động

7.4 Luật Công ty: phân loại công ty (công ty cổ phần (株式会社), công ty hội viên (持分会社)) và thành lập công ty

7.5 Pháp luật về thuế

